ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN CÔNG LÝ

GIÁO DỤC KHOA CỬ

VÀ QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN THỜI PHÁP THUỘC



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CÔNG LÝ
GIÁO DỤC - KHOA CỬ VÀ QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM
THỜI PHONG KIẾN, THỜI PHÁP THUỘC

Kính dâng Hương Hồn Song Thân;
Tặng Thanh Mai
và Thanh Dung, Quốc Dũng.

NGUYỄN CÔNG LÝ

GIÁO DỤC - KHOA CỬ
VÀ QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM

THỜI PHONG KIẾN, THỜI PHÁP THUỘC

Chuyên khảo

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2011

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

Lâu nay, khi đọc các tài liệu viết về lịch sử, văn hóa, xã hội, văn học - nghệ thuật của tiền nhân, người đọc, nhất là giới trẻ lớn lên trong chế độ mới, không có vốn Hán học, hoặc có nhưng còn ít ỏi, thường khó nắm được nội dung, ý nghĩa, tính chất của vấn đề thuộc các lĩnh vực *giáo dục - khoa cử, hệ thống quan chế* cùng *tổ chức hành chính Nhà nước* của nước ta thời phong kiến và thời Pháp thuộc. Ngay cả đối với những người làm công tác nghiên cứu khoa học Xã hội và Nhân văn cũng không hiếm có trường hợp lúng túng khi gặp phải những vấn đề thuộc các lĩnh vực trên như xác định các chức tước, phẩm hàm ngạch trật; chức năng nhiệm vụ của các cơ quan hành chính Nhà nước từ trung ương đến các làng xã; các học hàm, học vị; các quy cách học hành tổ chức thi cử ngày xưa… Thêm nữa, những vấn đề này lại luôn thay đổi theo các luật lệ được định ra của từng triều đại phong kiến, hoặc theo các vùng miền khác nhau, nên càng gây khó khăn cho người đọc nhiều hơn. Việc đó đòi hỏi phải có tài liệu để tra cứu, chỉ dẫn.

Điều mà chúng tôi muốn quý vị bạn đọc lưu ý là trong các tài liệu xưa của các bậc tiên Nho viết về vấn đề này, cũng có vài tài liệu ghi không nhất quán, có chỗ sai sót và nhầm lẫn năm tháng, niên hiệu, danh xưng, chức tước… nên khi đọc, nếu không có trí nhớ và không tra xét, so sánh, đối chiếu sử sách cho kỹ càng thì khó có thể nhận ra những nhầm lẫn đó.

Trên cơ sở kế thừa những công trình của các bậc tiên Nho viết dưới triều Hậu Lê, triều Nguyễn và những tài liệu của các nhà nghiên cứu trước đây ở thế kỷ XX chung quanh vấn đề này, dù bản

thân còn nhiều hạn chế về kiến văn nhưng chúng tôi cũng không ngần ngại biên soạn chuyên khảo này nhằm hệ thống những vấn đề sao cho lôgíc, rành mạch và giản đơn, đính chính vài chỗ nhầm lẫn trong vài tài liệu trước đây, với mục đích là để cho thế hệ trẻ hôm nay có tư liệu để tìm hiểu những vấn đề trên khi cần thiết. Đồng thời, đây cũng là tâm nguyện muốn ít nhiều góp phần vào việc bảo lưu những tinh hoa giá trị tinh thần truyền thống của cha ông. Vì thế, người viết vô cùng biết ơn nếu bạn đọc xa gần, nhất là các vị cao minh thạc đức quảng kiến đa văn, các nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu vui lòng góp ý, chỉ bảo những sai sót để nội dung cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Cũng cần nói thêm rằng, xưa nay vấn đề này đã được nhiều người quan tâm tìm hiểu, có nhiều công trình viết về giáo dục khoa cử, về bộ máy Nhà nước và quan chế thời xưa, kể cả từ điển về vấn đề này đã được xuất bản. Chẳng hạn, dưới các triều đại phong kiến, sử gia Lê Văn Hưu đời Trần đã viết *Đại Việt sử ký* 大越史記 chép từ thời lập quốc với họ Hồng Bàng cho đến đời Trần; rồi Phan Phu Tiên chép tiếp thành bộ *Sử ký tục biên* 史記續 編. Sau đó, sử gia Ngô Sĩ Liên đời Hậu Lê (triều đại Lê Thánh Tông) kế thừa hai bộ sách trên của Lê Văn Hưu và của Phan Phu Tiên để viết bộ *Sử ký toàn thư* 史記全書, chép tiếp lịch sử Đại Việt đến cuối thế kỷ XV. Năm 1665, công trình đồ sộ này được Quốc sử quán đời Lê trung hưng, do Phạm Công Trứ chủ trì, khảo đính lại *Sử ký toàn thư* 史記全書 của họ Ngô và viết thêm phần *Bản kỷ tục biên* 本紀續編 thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記 全書 chép tiếp lịch sử nước nhà đến năm 1663; tiếp theo Lê Hy và Nguyễn Quý Đức

phụng lệnh vua Lê Huyền Tông và chúa Trịnh Căn, sửa chữa và viết tiếp phần *Bản kỷ* 本紀 từ năm 1663 đến năm Ất Mão 1675 đời vua Lê Gia Tông. Như vậy, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 không phải chỉ do một mình Ngô Sĩ Liên biên soạn mà là do nhiều sử gia của nhiều thế hệ chấp bút viết tiếp trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Những bộ sử trên đều chép lịch sử theo lối biên niên nên có ghi lại (dù rất vắn tắt) các khoa thi được tổ chức qua các triều đại lịch sử. Đầu thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, lần đầu tiên, học giả Phan Huy Chú đã viết cuốn bách khoa thư: *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 chép 10 loại hiến chương trong đó có *Quan chức chí* 官職志; *Khoa mục chí* 科目志, *Binh chế chí* 兵制志 *v.v*... Có thể nói, lần đầu tiên lịch sử khoa cử nước ta, tổ chức hành chính cùng phẩm trật của quan lại hai ban văn, võ từ triều Lý đến cuối đời Lê trung hưng được sử gia Phan Huy Chú ghi lại đầy đủ, có hệ thống. Rồi những công trình mang tính quan phương của Quốc sử quán triều Nguyễn như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 欽定大南會典事例, rồi *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên* 欽定大南會典事例續編 bên cạnh chép các điển lễ sự lệ…, những bộ sách trên đều ít nhiều có chép về khoa cử và quan chế từ triều Nguyễn trở về trước. Đặc biệt là đầu thế kỷ XX, dưới triều Nguyễn, có một số công trình chuyên sâu, có giá trị học thuật viết về khoa cử thời phong kiến bằng chữ Hán như *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 của bốn vị tiên Nho

là Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Võ Miên và Phan Trọng Phiên. Riêng hai công trình của cụ Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục là *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄 và *Quốc triều Đăng khoa lục*國朝登科錄chép rất đầy đủ các khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình được tổ chức dưới triều Nguyễn, cùng ghi tên tuổi với tiểu sử sơ lược của những người đỗ đạt trong các khoa thi trên. Trước năm 1945, học giả Trần Văn Giáp đã căn cứ vào sử sách xưa để viết *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thuỷ đến khoa Mậu Ngọ,* Trường Viễn Đông Bác Cổ ấn hành năm 1941. Có thể nói đây là công trình viết có hệ thống về lịch sử khoa cử ở nước ta từ khoa thi đầu tiên dưới triều Lý: *khoa Tam trường* năm Ất Mão (1075) đến khoa Mậu Ngọ (1918) triều Nguyễn, dù chỉ ở dạng lược khảo. Còn trong bộ văn học sử đầu tiên: *Việt Nam văn học sử yếu* (viết 1941, Nha học chính Đông Pháp xuất bản lần đầu 1943), nhà giáo dục Dương Quảng Hàm có trình bày về giáo dục và thi cử dưới thời phong kiến dù còn rất vắn tắt và sơ lược. Tiếp bước các bậc tiền nhân, gần đây các nhà nghiên cứu trong Nam ngoài Bắc cũng đã bỏ nhiều công sức để tìm hiểu về tổ chức bộ máy nhà nước, về giáo dục khoa cử thời phong kiến ở nước ta như các công trình: của Huyền Quang *Lược khảo về khoa cử Việt Nam* (SG, 1960); của Lê Kim Ngân *Tổ chức chính quyền trung ương dưới thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497),* SG, 1963; của Nguyễn Q. Thắng *Khoa cử và Giáo dục ở Việt Nam* (TP. HCM, 1993, tái bản nhiều lần, có sửa chữa bổ sung); của Nguyễn Thế Long *Nho học ở Việt Nam: Giáo dục và thi cử* (HN, 1995); của Nguyễn Đăng Tiến *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945* (HN, 1996); của Nguyễn Thị Chân Quỳnh *Khoa cử Việt Nam* (Quyển thượng) *Thi Hương* (TP. HCM, 2003) và *Khoa cử Việt Nam* (Quyển hạ) *Thi*

Hội; Thi Đình (TP. HCM, 2007); v.v… Các công trình dịch thuật hoặc biên soạn về các nhà khoa bảng Việt Nam như hai công trình của Ngô Đức Thọ (chủ biên) *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ* (HN, 2002) và *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919* (HN, tái bản 2006); của Trịnh Khắc Mạnh *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* (HN, 2006); của Trần Hồng Đức *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* (2006), v.v..; Đỗ Văn Ninh với *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội* (2001) và *Tự điển Quan chức Việt Nam* (HN, in lần đầu 2002). Năm 1992, chúng tôi có biên soạn *Lược khảo và tra cứu về Học chế - Quan chế ở Việt Nam từ 1945 về trước,* NXB Văn hóa Thông tin, HN, 1997, cũng là để góp thêm tiếng nói về vấn đề trên.

Công bằng mà nói, những công trình nghiên cứu về lĩnh vực này đã được xuất bản dù ít nhiều đã có những đóng góp về mặt này hay mặt khác, nhưng các soạn giả chỉ đề cập hoặc là về giáo dục thi cử, hoặc là về tổ chức bộ máy Nhà nước, quan chế ngày xưa và cũng có tài liệu chỉ tìm hiểu vấn đề này ở một triều đại nhất định hay một giai đoạn cụ thể chứ chưa có tài liệu nào đề cập cả hai vấn đề và trình bày xuyên suốt theo chiều dài lịch sử từ khi Ngô Quyền giành độc lập tự chủ vào năm 938 cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công mở ra kỷ nguyên mới, vận hội mới của dân tộc dưới chế độ mới như trong chuyên khảo này đã làm.

Vì đối tượng được tìm hiểu là *giáo dục - khoa cử* và *quan chế* nên nội dung chính của chuyên khảo sẽ trình bày hai phần: phần một trình bày về *Chế độ giáo dục và khoa cử Việt Nam trước năm 1945* với bốn chương: *Chế độ giáo dục Việt Nam thời phong kiến; Sách giáo khoa, chương trình - nội dung thi, cách thức tổ chức - quy chế thi ở Việt Nam thời phong kiến; Lịch sử khoa cử Việt Nam thời phong kiến (từ 1075 đến 1919); Chế độ giáo dục và thi cử thời*

Pháp thuộc. Đây là phần trọng tâm. Vấn đề quan chế luôn gắn với tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước nên phần hai sẽ trình bày *Tổ chức nhà nước và hệ thống quan chế Việt Nam trước 1945* với hai chương: *Tổ chức Nhà nước và hệ thống quan chế Việt Nam thời phong kiến; Tổ chức Nhà nước và hệ thống quan chế thời Pháp thuộc*. Cuối cùng là phần *Kết luận* và *Tài liệu tham khảo chính*.

****

Trước đây, vào các năm học 2005, 2006, 2007, rồi hiện nay, Bộ môn Hán Nôm, Khoa Ngữ văn và Báo chí (nay là Khoa Văn học và Ngôn ngữ), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã mời tôi giảng chuyên đề *Giáo dục, Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam* cho sinh viên năm thứ ba chuyên ngành Hán Nôm với hai tín chỉ (30 tiết) nên tôi đã biên soạn lại có hệ thống đầy đủ hơn những gì trước đây đã tìm hiểu, đó là quyển *Lược khảo và tra cứu về Quan chế - Học chế ở Việt Nam từ 1945 về trước*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997. Chuyên khảo này còn là đề tài khoa học năm 2006, được Hội đồng Khoa học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn nghiệm thu với kết quả loại tốt, đề nghị xuất bản. Nhân đây, tôi xin cám ơn Bộ môn Hán Nôm, Ban Chủ nhiệm khoa Văn học và Ngôn ngữ, Ban Giám hiệu cùng Hội đồng Khoa học trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện để tôi hoàn thành đề tài này.

Xin cám ơn Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiệt tình để chuyên khảo được đến với bạn đọc. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các bậc cao minh, quý vị thức giả, cùng các bạn sinh viên thân yêu để công trình sẽ hoàn thiện hơn trong lần tái bản.

Tác giả

PHẦN 1

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC
VÀ KHOA CỬ Ở VIỆT NAM

⏩ THỜI PHONG KIẾN
⏩THỜI PHÁP THUỘC

CHƯƠNG 1

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1.1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1.1.1. Có thể khẳng định nước Việt Nam ta đã có một lịch sử giáo dục lâu đời. Có giáo dục, tất phải có khoa cử. Khoa cử là hình thức để kén chọn nhân tài xây dựng đất nước. Bài văn bia Tiến sĩ tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội do Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung phụng mệnh vâng sắc soạn năm 1484 đời Lê Thánh Tông (1460-1497), khi dựng bia ghi tên những danh sĩ đỗ đại khoa dưới triều Hậu Lê, từ khoa thi Đại Bảo năm 1442 đời Lê Thái Tông trở đi, đã có ghi: *"Hiền tài quốc gia chi nguyên khí."* 賢才國家之元氣 (Hiền tài là nguyên khí[1] của quốc gia); sau đó tại sắc dụ của vua Lê Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 (1499) có ghi lại câu trên và còn thêm: *"Khoa mục sĩ tử chi thản đồ."* 科目士子之坦途 (Khoa cử là con đường rộng mở của kẻ sĩ). Đó là một chân lý mà lịch sử đã chứng minh. Giở lại những trang lịch sử quá khứ của dân tộc, những bậc khai quốc công thần, những danh sĩ - văn nhân - thi gia, những chí sĩ yêu nước… đa phần đều là

---

[1] Nguyên khí: phần tinh túy cấu tạo nên các vật. Ở đây chỉ sức sống của đất nước.

những môn đệ của Nho gia, từng đắm mình nơi cửa Khổng sân Trình để dùi mài Thánh kinh Hiền truyện và rèn luyện phẩm chất đạo đức tư cách, xử kỷ tiếp vật. Họ đều là những con người chân chính, yêu nước thương dân, có nhân cách cao đẹp mà sử sách đã nêu gương, nhân dân đã tôn vinh, cho dù họ là những nhà nho hành đạo, nhà nho ẩn dật hay nhà nho tài tử đi chăng nữa. Có thể nêu ra đây những nhân vật tiêu biểu cho ba loại hình nhà nho trên của từng triều đại như Chu Văn Thường, Đàm Dĩ Mông, Nguyễn Công Bật, Đoàn Văn Khâm… đời Lý; Phạm Ngũ Lão, Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Đại Phạp, Hồ Quý Ly, Nguyễn Phi Khanh… đời Trần; Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên, Nguyễn Trực, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận… đời Hậu Lê sơ; Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Khoan… đời Mạc; Nguyễn Hàng, Hoàng Sĩ Khải, Ngô Thế Lân, Đào Duy Từ, Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du, Lê Hữu Trác… thời Lê trung hưng; Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm và các danh sĩ thuộc Ngô gia văn phái; Phan Huy Ích, Phan Huy Chú và các danh sĩ của dòng văn Phan Huy; Phạm Thái, Bùi Huy Bích, Nguyễn Du, Phạm Quý Thích, Phạm Đình Hổ… cuối thời Lê trung hưng - Tây Sơn - Nguyễn sơ; Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng, Nguyễn Khuyến, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng… đời Nguyễn; và còn rất nhiều những nhà Nho chân chính khác nữa. Nhân dân ta đã tự hào về những con người tuyệt vời ấy. Nền giáo dục Nho học của Việt Nam kéo dài gần nghìn năm, nếu tính từ ngày dân tộc ta giành lại chủ quyền với chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào mùa đông năm 938

của Ngô Quyền, nhưng cũng có thể trước đó rất lâu, nếu tính từ thời Bắc thuộc lần thứ hai (năm 43-544) với ít nhiều có sự góp công của các quan cai trị người Hán như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp (187-226), dù mục đích là nhằm đào tạo các quan viên lại thuộc địa phương để giúp việc cho bộ máy cai trị của họ.

1.1.2. Các nhà nghiên cứu đã khẳng định Nho giáo 儒教 là một học thuyết chính trị xã hội, một trường phái tư tưởng rất coi trọng giáo dục. Không phải ngẫu nhiên mà các thế hệ Nho gia ở Trung Hoa và Việt Nam ngày xưa đều tôn vinh Khổng Tử là bậc *Vạn thế sư biểu* 萬世師表. Giai cấp phong kiến Trung Hoa, Việt Nam đều lấy Nho giáo làm chỗ dựa tinh thần để cai trị nhân dân, củng cố vương triều, bình ổn xã hội, xây dựng đất nước. Hiện không có tài liệu nào nói về tình hình giáo dục thời nhà nước Văn Lang của Hùng Vương, nước Âu Lạc của nhà Thục: Thục Phán An Dương Vương, nước Nam Việt (257-208 TCN) của nhà Triệu, mà Triệu Đà (207-137 TCN) tức Triệu Vũ Đế thiết lập. Cuối đời nhà Triệu, Triệu Ai Vương (112 TCN), rồi Triệu Vương Kiến Đức tức Thuật Dương Vương (111 TCN) còn nhỏ, Cù Thị đã tư thông, cấu kết với tướng của "Thiên triều" là Lộ Bác Đức để dâng nước ta cho nhà Tây Hán (điều này bài văn hịch của Lữ Gia có chép lại với nội dung kể tội Cù Thị); mà Tây Hán là một triều đại tôn sùng Nho học, đưa Nho học lên địa vị độc tôn, nếu không muốn nói là Quốc giáo, bằng chứng là năm 136 TCN Hán Vũ Đế đã tuyên bố *"bãi truất Bách gia, độc tôn Nho thuật"* 罷黜百家,獨尊儒術 (xoá bỏ học thuyết của trăm nhà - tức Bách gia chư tử - để tôn vinh một mình Nho học). Vì thế, sau khi thống trị nước ta, các quan cai trị của triều Tây Hán đã truyền bá chế độ giáo dục của Trung Hoa sang nước ta, bắt

người nước Nam học chữ Hán, từ đó chữ Hán trở thành văn tự chính thống dùng trong giáo dục thi cử, trong công văn giấy tờ hành chính quan phương, trong trước tác và trong lễ nghi tế tự… Cũng từ đó, các sách của Nho giáo như Tứ thư 四書: ***Đại học*** 大學, ***Trung dung*** 中庸, ***Luận ngữ*** 論語, ***Mạnh Tử*** 孟子 và Ngũ kinh 五經: ***Thi*** 詩, ***Thư*** 書, ***Lễ (Lễ ký)*** 禮 (禮記), ***Dịch*** 易, ***Xuân thu*** 春秋; các bộ Bắc sử 北史 cùng các sách của Bách gia chư tử 百家諸子 trở thành Thánh kinh Hiền truyện 聖經賢傳 và các bộ Nam sử 南史 được các sĩ tử nước ta dùng làm sách giáo khoa (sách gối đầu giường) chính thống.

1.1.3. Sau khi giành được độc lập, các vương triều phong kiến Việt Nam đã rất coi trọng giáo dục vì các triều đại ấy nhận thức được rằng đó là biện pháp chủ yếu, hữu hiệu và thiết thực nhất để đào tạo nhân tài, dựng xây đất nước. Nếu ở các triều đại Ngô (939-967), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009) và vài đời vua đầu nhà Lý, việc giáo dục đào tạo nhân tài cho đất nước chủ yếu là do các nhà sư trong chốn Thiền môn thực hiện thì kể từ đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072) về sau thường là do các nhà Nho đảm nhận. Sự kiện vua Lý Thánh Tông cho xây dựng *Văn miếu* 文廟 vào năm 1070, rồi sau đó, con trai ông là vua Lý Nhân Tông (1072-1127) cho mở khoa thi đầu tiên năm Ất Mão 1075 và thành lập *Quốc tử giám* 國子監 bên cạnh *Văn miếu* 文廟 vào năm 1076, chính là cắm cái mốc cho sự nghiệp chấn hưng giáo dục của nước ta. Có thể coi

đây là trường quốc lập đầu tiên ở Việt Nam với việc đào tạo nhiều bậc học.

Về khoa cử, nếu trước đó triều đình có lệ *bảo cử* và *tiến cử* để chọn người làm quan, giúp vua cai trị đất nước thì từ đời vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông về sau, bên cạnh lệ trên, triều đình còn mở các khoa thi để tuyển chọn nhân tài mà khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam là khoa thi *Tam trường* 三場 được vua Lý Nhân Tông mở vào năm 1075. Đây là khoa thi chọn người học rộng, tinh thông kinh sách sử để bổ dụng chức quan. Khoa này Lê Văn Thịnh đỗ thủ khoa, sau làm quan đến chức Thái sư. Từ đó về sau, các vua nhà Lý đều chú trọng việc học.

Sang đời Trần (1225-1400), việc giáo dục được triều đình quan tâm và tổ chức có quy củ, chính quy hóa hơn. Ở kinh đô, triều đình lập *Quốc học viện* 國學院 (thay cho *Quốc tử giám* 國子監 trước đó) để con em quý tộc, quan lại học tập và sau đó còn mở rộng cho các nho sĩ vào nghe giảng *Tứ thư* 四書*, Ngũ kinh* 五經. Cuối đời Trần, vua Trần Thuận Tông (1388-1398) còn mở trường học ở các Lộ, Phủ, Châu và đặt các chức học quan trông coi.

Nhà Hồ (1400-1407) tuy ngắn ngủi nhưng Hồ Quý Ly (1400-1401) cũng đã chú trọng giáo dục như mở khoa thi, mở rộng việc học đến các Lộ, đặt ra ngạch học quan, cải tiến thi cử…

Đến đời Lê sơ (1428-1527), sự nghiệp giáo dục được các vị vua triều đại này rất coi trọng, nhất là dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497). Hồi này, từ vua chúa đến quan lại đều nhất trí rằng: *"sự nghiệp trị nước lớn lao của đế vương không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của Nhà nước tất phải chờ ở*

các bậc hậu thánh. Bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hoá phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ."[2] Trước đó, ngay từ buổi đầu của triều đại, Lê Thái Tổ cũng đã coi trọng giáo dục, khuyến khích việc học mà sau này học giả Lê Quý Đôn có chép lại trong ***Kiến văn tiểu lục*** **見聞小錄**:*"Năm Mậu Thân, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), vua hạ chiếu trong nước dựng nhà dạy học, dạy dỗ nhân tài, trong kinh có Quốc tử giám, bên ngoài có nhà học các phủ. Nhà vua thân hành chọn con cháu các quan và thường dân tuấn tú sung bổ vào học các cục chầu cận, chầu ở ngự tiền và sung vào Quốc tử giám, lại hạ lệnh cho viên quan chịu trách nhiệm tuyển rộng cả con em nhà lương gia ở dân gian sung vào sinh đồ ở các phủ để dạy bảo"*. Bên cạnh khuyến học, các vua nhà Hậu Lê còn cho mở nhiều khoa thi để tuyển chọn nhân tài. ***Đại Việt sử ký toàn thư*** **大越史記全書**, tập 2, có chép vào năm 1434, vua Lê Thái Tông đã hạ chiếu rằng: *"Muốn có được nhân tài trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu. Nhà nước ta từ thuở xưa loạn lạc, người anh tài như lá mùa thu, bậc tuấn kiệt như sao buổi sớm. Thái Tổ ta trước, ban đầu dựng nước, mở mang nhà*

---

[2] Văn bia Tiến sĩ (bia số 1) do Thân Nhân Trung vâng soạn năm 1484. Trong các bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư; Lịch triều hiến chương loại chí* đều ghi rằng nhà vua sai các ông Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung soạn, vì thế mà nhiều tài liệu lâu nay đã cho rằng Đỗ Nhuận là tác giả bài văn bia năm 1484 này, nhưng tại Văn miếu – Quốc tử giám Hà Nội, ở bia số 1, cuối bài bi ký có ghi: "Bề tôi, **Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung vâng sắc soạn.** Bề tôi, Cẩn thị lang, Trung thư giám chính tự Nguyễn Tùng vâng sắc viết. Bề tôi, Mậu lâm lang, Kim quang môn đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện." (Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội*, NXB VHTT, HN, 2001, tr. 85).

học hiệu, dùng cỗ thái lao để tế Khổng Tử, rất mực sùng Nho, trọng Đạo. Nhưng vì nước mới dựng nên chưa đặt khoa thi. Trẫm nối theo chí hướng người xưa, lo được nhân tài để thoả lòng mong đợi"[3]. Còn vị vua anh minh Lê Thánh Tông thì hạ chiếu *"các sĩ nhân đã từng đi học, biết làm văn, có hạnh kiểm đã thi đỗ và được miễn tuyển thì miễn cho nửa phần thuế và sai dịch"*[4]. Cũng dưới triều này, nhà vua còn quy định những người làm thuê mướn mà có biết chữ nghĩa nếu được *Ty Thừa tuyên* sở tại xác nhận, chuẩn y thì được miễn sung quân. Đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, những kẻ sĩ đỗ đại khoa được Nhà nước tôn vinh hết mực như được khắc tên trên bia ở Văn Miếu, được vua ban ngự yến và tổ chức lễ vinh quy bái tổ rất long trọng. Nhìn lại lịch sử khoa cử ở nước ta thời xưa, danh sách các nhà khoa bảng đã đỗ Tiến sĩ đa phần là những vị sống dưới triều đại nhà Hậu Lê sơ, nhiều nhất là dưới triều vua Lê Thánh Tông. Điều đó cũng đủ để chứng minh triều đại này rất coi trọng và đề cao giáo dục.

Đời Nguyễn (1802-1945), sau khi Gia Long (1802-1820) lên ngôi không bao lâu thì nhà vua đã ra chiếu cầu hiền, mời các danh sĩ Bắc hà ra cộng tác với triều đại mới, kể cả những vị trước đây từng làm quan cho cựu triều (nhà Lê trung hưng, nhà Tây Sơn). Bộ sử ký triều Nguyễn ***Đại Nam thực lục chính biên*** 大南實錄正編 có chép năm Gia Long thứ 13 (1814), nhà vua từng phát biểu: *"Học hiệu là nơi chứa nhân tài, phải giáo dục có căn bản thì mới có nhân tài, trẫm muốn bắt chước người xưa đặt nhà học để nuôi học trò, ngõ hầu văn phong dấy lên, hiền tài đều nối để cho Nhà nước*

---

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 2, bản dịch của Viện Sử học, NXB KHXH, H, tái bản 1985, tr 320.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 2, bản dịch của Viện Sử học, NXB KHXH, H, tái bản 1985.

dùng". Sau đó, vào năm 1827, vua Minh Mệnh cũng đã bàn với quần thần rằng: *"Trẫm từ khi nối nghiệp đến nay, chưa từng lúc nào không lấy việc đào tạo nhân tài làm việc ưu tiên... Đế vương ngày xưa dùng người có phải vay mượn nhân tài ở đời khác đâu"*.

Bấy nhiêu viện dẫn trên cũng đủ để khẳng định một điều là, mặc dù dưới thời phong kiến, những người có điều kiện đi học không nhiều, những người lều chõng đi thi được đỗ đạt thì lại càng ít, nhưng có thể nói so với các nước trong khu vực và trên thế giới ở cùng thời điểm thì nước ta là một trong số rất ít quốc gia có nền giáo dục có quy củ và tương đối phát triển. Đó là nhờ các triều đại phong kiến, hết đời này đến đời khác, đều chăm lo việc học, quan tâm dến việc đào tạo bồi dưỡng nhân tài để xây dựng đất nước, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu.

1.2. CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC VÀ HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1.2.1. CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC THỜI PHONG KIẾN

1.2.1.1. Trường học nước ta có từ khi nào?

Câu hỏi tưởng chừng như giản đơn nhưng nan giải bởi cho đến nay chưa tìm thấy một tài liệu lịch sử nào để xác tín và minh định cho việc trả lời câu hỏi trên. Chỉ có thể nói rằng, nước ta ngày xưa trong một thời gian dài chịu ảnh hưởng trực tiếp, có thể nói là khá nặng nề của văn hoá, tư tưởng, học thuật của Trung Hoa, trong đó có giáo dục. Ở Trung Hoa từ xa xưa khoảng năm 2255 TCN đến năm 1818 TCN đã có trường học với thể chế khá quy củ. Theo Phan Khoang trong ***Trung Quốc sử lược*** thì khoảng thời gian trên, tức vào thời nhà Ngu, nhà Hạ ở kinh đô đã lập ra *nhà Đông tự* và *nhà Tây tự* để dạy học. Đây là hai trường Quốc học xưa nhất ở

Trung Hoa. Có thể coi *Nhà Đông tự* tương đương bậc đại học, còn *nhà Tây tự* thì tương đương bậc tiểu học. Đến đời nhà Thương Ân (1388 TCN-1154 TCN), *Đông tự* 東序 được gọi là *Hữu học* 右學 và *Tây tự* 西序 thì gọi là *Tả học* 左學. Trường *Đông tự (Hữu học)* hồi ấy không chỉ dạy chữ nghĩa Thánh kinh Hiền truyện mà còn dạy đủ sáu nghề là *lễ nghi, âm nhạc, cỡi ngựa, bắn cung, sách vở, bói toán* (tức *lục nghệ* 六藝: *lễ* 禮, *nhạc* 樂, *xạ* 射, *ngự* 御, *thư* 書, *số* 數); còn trường *Tây tự (Tả học)* thì dạy cho học sinh học lễ phép, ứng xử; học chữ nghĩa trong sách vở Thánh Hiền. Đó chính là *"tiên học lễ, hậu học văn"* 先學禮, 後學文 như xưa nay cha ông ta thường nói.

Ở nước ta, theo các bộ sử phong kiến thì Nho học cùng với Hán tự truyền vào sớm nhất là thời Bắc thuộc lần thứ nhất (111 TCN-39 SCN) với công lao của các quan cai trị người Trung Hoa. Lúc này, Tích Quang (đầu đời Đông Hán) làm Thái thú quận Giao Chỉ dạy cho dân ta biết những điều tín, nghĩa, phép tắc, giao thiệp *"đã lấy lễ nghĩa dạy dân"*; tiếp theo, Nhâm Diên làm Thái thú quận Cửu Chân (năm 29-năm 33 SCN) dạy cho dân ta cấy cày, biết lễ cưới hỏi, dựng vợ gã chồng: *"dạy dân khai khẩn ruộng đất để cày cấy, dân nghèo không có sính lễ cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bớt bổng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ đến 2000 người"*. Bên cạnh việc truyền bá lễ nghĩa, các quan cai trị còn mở trường khuyến khích việc học. Điều này quan Thái thú đất Hợp Phố là Tiết Tổng có viết bài sớ tâu lên vua Ngô Tôn Quyền vào năm 231 như sau: *"Triệu Đà nổi dậy ở Phiên Ngung, vỗ về thần phục được vua Bách Việt, đó là phần đất về phía Nam quận Châu Nhai,*

vua Hiếu Vũ nhà Hán đã giết Lữ Gia, mở 9 quận đặt chức Thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách vở ít nhiều, hơi thông lễ hoá. Đến khi Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân, dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa. Từ đấy trở đi (tức từ sau thời Triệu Đà) hơn 400 năm, dân tựa hồ đã có quy củ"[5]. Đặc biệt, Sĩ Nhiếp khi làm Thái thú quận Giao Châu (187-226) có công chăm lo việc học hành, truyền bá chữ Hán cùng sách vở Nho học vào nước ta, nên được tôn vinh là *Nam giao học tổ*, là *Sĩ vương* như ***Đại Việt sử ký toàn thư*** 大越史記全書 có ghi *"Nước ta thông Thi, Thư, học Lễ, Nhạc làm một nước văn hiến là bắt đầu từ thời Sĩ vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đến đời sau, há chẳng lớn sao?"*[6]. Đó là những gì được chép trong ***Đại Việt sử ký toàn thư*** 大越史記全書. Nhưng chúng tôi thiết nghĩ, những gì vừa nêu trên có thể là do các sử gia Việt Nam ngày ấy quá tôn sùng Nho học, vọng ngoại, chịu ảnh hưởng nặng nề và sâu đậm văn hoá Hán nên mới viết như thế. Mặc dù, ta đã thừa nhận rằng, các quan cai trị người Hán hồi ấy ít nhiều đã có công truyền bá Nho học vào nước ta, nhưng chẳng lẽ có các quan cai trị Trung Quốc thì nước ta mới có nền giáo dục, mới có sự giáo hoá, giáo huấn hay sao? Thực tế là tổ tiên ta từ xa xưa đã có một nền giáo dục lâu đời, mà nền giáo dục này khởi phát từ thời đại các vua Hùng dựng nước và mở nước cho đến lúc ta bị mất nước vào năm 111 TCN dưới thời cháu của Triệu Đà. Hơn nữa, giáo dục có nhiều hình thức khác nhau chứ không chỉ là việc mở trường dạy học. Chuyện lễ nghĩa cưới xin

[5] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 1, sđd, tr. 157.
[6] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 1, sđd, tr. 157.

từ thời các vua Hùng, dân ta đã có tục lệ tốt đẹp đậm tình thắm nghĩa rồi, cần gì phải chờ đợi các quan cai trị phương Bắc như Tích Quang, Nhâm Diên đem đến? Câu chuyện *Sự tích Trầu Cau* chẳng phải là một minh chứng đầy sức thuyết phục đó sao? Và nếu không có phương thức giáo dục mang đậm bản sắc của người Việt phương Nam với nền văn hoá văn minh lúa nước này thì có lẽ ta đã bị mất gốc bởi chính sách đồng hoá và diệt chủng đầy thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt của đế chế phương Bắc trong hơn nghìn năm lệ thuộc rồi! Trong suốt một thời gian dài và có thể trước đó, bản sắc văn hoá Việt vốn rộng mở, linh hoạt, mềm dẻo nên đã mở cửa đón nhận những luồng tư tưởng từ nước ngoài như tư tưởng Phật giáo, một hệ tư tưởng cũng rất rộng mở và dân chủ từ Ấn Độ trực tiếp truyền sang, rồi ta còn tiếp thu cả Lão, Nho từ phương Bắc đưa xuống với sự dung hoà Việt hóa ba hệ tư tưởng trên, mà hồi này, Phật giáo có phần vượt trội, ảnh hưởng sâu đậm trong mạch sống dân tộc hơn cả nên chùa chiền, thiền viện ngày ấy chính là nơi đóng vai trò quan trọng và tích cực trong sự nghiệp giáo dục. Vai trò này vẫn còn tiếp diễn cho đến khi ta giành được độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ thứ X và phát triển ở các thế kỷ tiếp theo dưới các triều đại nhà Tiền Lê, nhà Lý và đầu nhà Trần (các thế kỷ XI, XII, XIII).

Đến đây có thể nói ngay từ thời đại Hùng Vương, nước ta có thể đã có một nền giáo dục mang nét riêng của phương Nam nhưng hồi đó có trường học hay chưa thì không thể biết, bởi thời gian phôi phai, chiến tranh binh hỏa, thiên tai lũ lụt nên hiện không còn sử sách nào ghi lại. Còn việc dân ta bắt đầu học chữ Hán, học Thánh kinh Hiền truyện lẫn đọc ngoại thư của Trung Quốc là bắt đầu từ thời Bắc thuộc lần thứ nhất với chứng cứ như đã nêu trên. Lúc này,

các quan cai trị không chỉ truyền bá đạo lý Nho gia mà còn mở trường khuyến khích việc học. Như vậy, sự nghiệp giáo dục hồi ấy ***vừa có sự áp đặt lại vừa có cả sự bảo trợ*** của các quan cai trị phương Bắc.

1.2.1.2. Quan niệm về việc học của người xưa

Mặc dù trong thời gian cai trị, giai cấp phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo, mở trường dạy học nhưng xét đến cùng, mục đích tối hậu của việc làm đó không phải là để khai hóa dân trí mà chủ yếu là để đào tạo một số rất ít trí thức bản địa để giúp việc và cũng có thể là để làm tay sai cho chúng; mặt khác, có thể còn mục đích nữa là dạy cho dân ta biết ít chữ nghĩa để viết đơn từ, giấy tờ …; đồng thời trên cơ sở đó, truyền bá những nguyên tắc đạo lý thông thường cho người Nam ta để chúng dễ bề cai trị theo kiểu thể chế phong kiến chư hầu. Chính vì thế, theo nhận định của nhiều nhà Nho lớp trước, người xưa đã quan niệm rằng đi học có ba mục đích chính: *Một là,* để hiểu biết cương thường đạo lý mà sống với đời, với mọi người xung quanh; *Hai là,* để biết chút ít chữ nghĩa mà viết một văn tự, một bằng khoán mua bán ruộng đất, trâu bò, nhà cửa để khỏi bị người khác lừa lọc hay để đọc được bản gia phả của dòng họ v.v... Chính vì thế mà người dân quê khi xưa dù khó khăn đi nữa cũng cố gắng cho con đi học để kiếm dăm ba chữ; *Ba là,* đối với những người khá giả hơn cho con đi học, dùi mài kinh sử cốt là để đi thi đỗ đạt làm quan, làm rạng rỡ gia đình dòng họ, trước là mang tài sức ra giúp vua trị nước an dân, làm tròn trách nhiệm của kẻ sĩ đối với vua với nước với dân, sau là để hưởng công danh phú quý tước lộc lâu dài. Với quan niệm ấy nên ngày xưa người ta coi trọng việc học, ở đó vai trò của người thầy và người đi học được đề cao. Nho giáo đã từng xếp vị trí của

người thầy đứng dưới ông vua và trên người cha với quan niệm *Quân* 君, *Sư* 師, *Phụ* 父 thật rõ ràng.

1.2.2. HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1.2.2.1. Hệ thống trường Quốc lập (trường công)

+ Trường học ở kinh đô

- Lớp học thời Bắc thuộc

Như trên có điểm qua dù còn sơ lược, theo những bộ lịch sử được viết dưới thời phong kiến, có thể khẳng định những trường học sớm nhất ở nước ta do các quan Thái thú người Trung Hoa mở ra tại Luy Lâu (nay thuộc Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh), Long Biên (nay thuộc Hà Nội). Thời ấy, Luy Lâu và Long Biên là trụ sở làm việc của các quan cai trị phương Bắc. Các trường học này được mở ra để đào tạo con em các quan lại đô hộ và người dân bản địa thuộc tầng lớp trên ra giúp việc cho chúng. Kết quả là hồi ấy đã đào tạo được một vài trí thức người Việt để bổ sung vào hàng ngũ quan lại như Trương Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến v.v…

Trương Trọng sống vào thế kỷ thứ I, dưới thời vua Hán Minh Đế (58-75), ông được cử làm chức *Kế lại* 計吏 (như kế toán) ở quận Nhật Nam, sau được thăng chức làm Thái thú đất Kim Thành. Lý Cầm, Lý Tiến sống vào thế kỷ thứ II. Hai ông này đã sang Trung Quốc đi thi và thi đỗ rồi làm quan dưới triều Hán Linh Đế (167-189), Hán Hiến Đế (190-220). Lý Tiến ban đầu giữ chức *Công tào* 工曹(người đứng đầu phụ trách cơ quan tiểu thủ công nghiệp) ở

quận, sau được thăng làm *Thái thú* 太守 đất Linh Lăng, đến năm 184 làm *Thứ sử* 刺史Giao Châu. Nhờ có uy tín và được "Thiên triều" tin dùng nên Lý Tiến đã dâng sớ xin cho một số trí thức người Việt được công nhận là *Mậu tài* 茂才, *Hiếu liêm* 孝廉 (tương đương học vị Tú tài 秀才, Cử nhân 舉人 ở thời kỳ sau) và các vị này được cử giữ chức *Trưởng lại* 長吏 ở Giao Châu. Còn Lý Cầm thì ban đầu giữ chức *Túc vệ* 宿衛 ở kinh đô Lạc Dương, sau được thăng chức *Tư vệ hiệu uý* 司衛校尉 cũng ở kinh đô (đây là những chức quan võ).

Lúc Sĩ Nhiếp làm *Thái thú* 太守 Giao Châu vào cuối đời Đông Hán đầu thời Tam Quốc, bên Trung Quốc loạn lạc bởi nạn cát cứ giữa ba tập đoàn Nguỵ-Thục-Ngô, nên có nhiều danh sĩ gốc Hán tộc chạy sang nước ta tránh loạn, trong số đó có những vị như Lưu Hy, Hứa Tĩnh. Hai ông này đã mở trường dạy học ở Luy Lâu, Long Biên. Hồi này, nước ta bị lệ thuộc nhà Ngô. Một nhà Nho có tên là Ngu Phiên vì chống đối nên bị Ngô Tôn Quyền (222-252) đày sang nước ta, tại đây, ông đã mở trường dạy học, tuy là thân tù tội nhưng ông đã giảng dạy không biết mệt mỏi. Dưới đời nhà Tấn (265-420) cai trị, triều Tấn An Đế, năm 411, có Đỗ Tuệ Độ (Đỗ Tuệ) sang nước ta làm quan Thứ sử, có mở trường truyền bá Nho học. Đến đời Đường (618-907) thì giáo dục ở ta có phát triển hơn, trường học được mở thêm, trí thức bản địa không chỉ học ở trong nước mà còn có một số người được các quan cai trị tiến cử đưa sang Trung Quốc học tập và thi cử như hai anh em Khương Công Phụ và Khương

Công Phục. Hai ông này đã thi đỗ Tiến sĩ, được cử làm quan to ngay tại kinh đô Trung Quốc.

Như vậy, ngay từ thời Bắc thuộc, việc học ở nước ta đã bước đầu phát triển và gắn liền với nó là một số trường học được các quan đô hộ thành lập.

- Trường học thời Lý-Trần

Lý-Trần là một thời đại lịch sử kéo dài ngót 500 năm với các triều đại: Ngô (939-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (981-1009), Lý (1009-1225), Trần (1225-1400), Hồ (1400-1407) và mấy năm đầu của cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược vào đời Hậu Trần (1407-1413), tức từ năm 939 đến năm 1413, trong đó hai triều đại Lý và Trần là tiêu biểu hơn cả nên các sử gia, các nhà nghiên cứu văn học gọi đó là thời đại Lý - Trần. Thời đại này đã tạo nên một nền văn hoá Thăng Long rực rỡ, khó lòng tìm thấy ở các giai đoạn lịch sử sau.

Như trên có điểm qua, hiện chưa tìm thấy một tài liệu lịch sử nào ghi chép về trường học do Nhà nước đứng ra tổ chức trong buổi đầu sau khi nước nhà giành được độc lập, do vậy tình hình giáo dục dưới các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê và đầu nhà Lý chưa minh định được, chỉ biết chắc chắn rằng, hồi ấy việc đào tạo nhân tài xây dựng đất nước được diễn ra trong nhà chùa và do các nhà sư trí thức đảm nhận. Những vị cao tăng thạc đức bác học bấy giờ như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Nguyễn Vạn Hạnh và còn nhiều vị nữa đã được Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành mời tham dự triều chính với tư cách là cố vấn của triều đình và việc Lý Công Uẩn (vua Lý Thái Tổ) lúc còn nhỏ đã được thiền sư Khánh Vân, Vạn Hạnh dạy dỗ dưới mái chùa là một minh chứng. Kết quả là hồi

ấy, nhà chùa đã đào tạo được một đội ngũ trí thức có đủ khả năng để đảm đương công việc đối nội và đối ngoại của Nhà nước.

Đến triều Lý (1010-1225), dưới đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072) thì trường học do Nhà nước thành lập mới bắt đầu có. Sách ***Đại Việt sử ký toàn thư*** 大越史記全書 chép *"Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng tử đến học ở đây"*[7]. Năm 1076, vua Lý Nhân Tông (1072-1128), cho thành lập *Quốc tử giám* 國子監 bên cạnh *Văn miếu* 文廟, sau đó nhà vua đã *"chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào học ở Quốc tử giám"*. Từ cái mốc này, việc học được khuyến khích và mở rộng, nếu ban đầu *Quốc tử giám* 國子監 chỉ dành cho con em hoàng thân, quý tộc, quan lại cấp cao thì về sau mở rộng thêm cho những sĩ tử bình dân vào học.

Triều đại nhà Trần (1225-1400), năm 1253, vua Trần Thái Tông (1225-1258) cho lập *Quốc học viện* 國學院 trên cơ sở *Quốc tử giám* triều Lý. Sách ***Đại Việt sử ký toàn thư*** 大越史記全書 chép *"lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Á Thánh (Mạnh Tử), vẽ tranh 72 người hiền để thờ"* và ngay sau đó, nhà vua còn *"ban chiếu vời* các *nho sĩ trong nước đến Quốc học viện nghe giảng tứ thư lục học"*. Dưới triều nhà Hồ (1400-1407), trường học ở kinh đô cũng gọi là *Quốc học viện* 國學院 như nhà Trần.

---

[7] *Đại Việt sử ký toàn thư,* bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, HN, 1967, tập 1, tr. 234.

- Trường học thời Hậu Lê, Tây Sơn, Nguyễn

Cũng như các triều đại trước, hệ thống trường Quốc lập ở kinh đô dưới hai triều Hậu Lê và triều Nguyễn vẫn là *Quốc tử giám* 國子監, có điều nơi xây dựng *Quốc tử giám* 國子監 ở hai triều đại này có khác, bởi do nơi đóng đô của vương triều trị vì. *Quốc tử giám* 國子監 của triều Hậu Lê được đặt tại kinh đô Thăng Long (các triều đại Hậu Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng) còn *Quốc tử giám* 國子監 của triều Tây Sơn, triều Nguyễn thì được đặt tại kinh đô Phú Xuân, Huế. *Quốc tử giám* 國子監 triều Hậu Lê sơ (1428-1527) được gọi là *Thái học viện* 太學院 *(nhà Thái học)*. Như trên có nói, *Quốc tử giám* 國子監 là cơ quan giáo dục cao nhất trong nước.

Về việc điều hành trường *Quốc tử giám* 國子監 thì ở mỗi triều đại có khác. Hiện chưa tìm ra tài liệu sử cũ ghi chép cụ thể về người đứng đầu *Quốc tử giám* 國子監 dưới triều nhà Lý và đầu đời Trần cũng như các chức quan quản lý và giảng dạy của trường, nhưng cũng từ các bộ sử được viết thời phong kiến, có thể nói vào đời Lý và đầu đời Trần, người đứng đầu *Quốc tử giám* 國子監 thường là do các vị đại thần, có thể là quan *Thượng thư* 尚書 kiêm nhiệm, mà phẩm hàm, chức tước của vị Thượng thư này lại cao hơn chức vụ học quan ở *Quốc tử giám* 國子監 nên sử sách hồi ấy không ghi rõ. những vị này thường là *Thượng thư tri Quốc tử giám*

尚書知國子監 hay *Thượng thư tri Quốc học viện* 尚書知國學院. Từ giữa triều Trần, tức gần cuối thời thịnh Trần, dưới đời vua Trần Minh Tông (1314-1329), lần đầu tiên triều đình bổ dụng chức quan chuyên trách với người đứng đầu *Quốc tử giám (Quốc học viện)* là quan *Tư nghiệp* 司業 (như chức *Hiệu trưởng* hiện nay) mà theo ***Đại Việt sử ký toàn thư*** 大越史記全書 thì Văn Trinh Chu Văn An (1292-1370) là vị *Tư nghiệp* đầu tiên, ông được giới Việt Nho tôn vinh là bậc *Nhất thế sư biểu* 一世師表. Nhà Hồ (1400-1407), người đứng đầu *Quốc tử giám* 國子監 là vị *Tế tửu* 祭酒. Sang triều Hậu Lê sơ, hệ thống các chức học quan của trường mới được quy định rõ ràng với những phẩm trật cụ thể. Người đứng đầu *Quốc tử giám* 國子監 dưới triều Hậu Lê sơ là quan *Tế tửu* 祭酒 (như *Hiệu trưởng),* tiếp theo là quan *Tư nghiệp* 司業 (như *Phó Hiệu trưởng* phụ trách chuyên môn), các giảng viên mỗi người với mỗi nhiệm vụ khác nhau gồm *Trực giảng*直講, *Bác sĩ* 博士, *Giáo thụ* 教授. Đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), bên cạnh các học quan trên còn có *Ngũ kinh bác sĩ* 五經博士. Và chức học quan *Ngũ kinh bác sĩ* 五經博士 này bị bãi bỏ dưới triều Lê trung hưng, đời vua Lê Trang Tông (1533-1548), còn các chức khác thì vẫn giữ như cũ. Các chức học quan ở *Quốc tử giám* 國子監 dưới triều nhà Mạc, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn cũng như thế, không thay đổi.

Về phía người đi học, tức học viên (sinh viên) đang theo học ở *Quốc tử giám* 國子監 được gọi là *giám sinh* 監生. Nhà Lý, khi mới

thành lập trường, *giám sinh* 監生 là các con của vua, hoàng thân và các đại thần; sang nhà Trần, *giám sinh* 監生 có mở rộng hơn, bên cạnh các đối tượng trên còn có con em các quan lại và thường dân vào học. Trước đây khi chưa có lệ thi Hương, thi Hội thì *giám sinh* 監生 không có hạn định về học lực. Về sau, những sĩ tử bị hỏng thi Hội nếu được xét thì mới được vào học trường này. Dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), *giám sinh* 監生 được gọi là *xá sinh* 舍生 và chia làm ba hạng: thí sinh đã đỗ Hương cống và thi Hội đỗ nhất trường gọi là *Hạ xá sinh*下舍生, học bổng được cấp mỗi tháng là 8 tiền; những người thi Hội đã đỗ nhị trường vào học được gọi là *Trung xá sinh* 中舍生, học bổng mỗi tháng 9 tiền; những thí sinh thi Hội đã đỗ tam trường vào học gọi là *Thượng xá sinh* 上舍生 và được cấp học bổng mỗi tháng 01 quan. Thời gian học ở *Quốc tử giám* 國子監 là 3 năm, sau đó dự *thi Hội*, nếu đỗ kỳ thi này thì được vào *thi Đình* để xếp loại thứ bậc *Tiến sĩ* 進士, còn nếu rớt thì có thể xin học lại để chờ khoa thi sau.

Ở đàng Trong, dưới thời các chúa Nguyễn do chiến tranh Trịnh - Nguyễn nên không tổ chức hệ thống trường Quốc lập, việc học giao phó cho dân gian tự lập trường tư. Sang triều Nguyễn (1802-1945), năm 1803, vua Gia Long (1802-1820) cho xây dựng ở kinh đô Huế *Nhà Quốc học*. Năm 1821, vua Minh Mệnh (1820-1840) đổi *Nhà Quốc học* thành *Quốc tử giám* 國子監 và trường này tồn tại cho đến năm 1919 là năm tổ chức kỳ thi Hội, thi Đình cuối cùng

của triều đại nhà Nguyễn, kết thúc nền Hán học, nhường chỗ cho Tây học.

+ Các trường học khác ở kinh đô

Bên cạnh *Quốc tử giám* 國子監, ở kinh đô còn có các trường Quốc lập sau đây: Triều Trần có *Tư thiện đường* 滋善堂 là nhà học dành riêng cho thái tử, hoàng tử. Triều Hậu Lê sơ, các trường thuộc loại này có *Ngự tiền cận thị cục* 御前近諟局, *Chiêu văn quán* 昭文舘, *Tú lâm cục* 秀琳局, *Trung thư giám* 中書監, *Sùng văn quán* 崇文舘.

- *Ngự tiền cận thị cục* 御前近諟局 là trường đào tạo các quan lại cấp dưới. Mãn khoá học, học viên phải dự một kỳ thi do bộ Lại tổ chức, người nào trúng tuyển thì được bổ làm Huyện thừa.

- *Chiêu văn quán* 昭文舘 là trường học dành riêng cho con các quan nhất phẩm, nhị phẩm, con trưởng của quan tam phẩm. Học viên theo học ở đây được gọi là *Nho sinh*.

- *Tú lâm cục* 秀琳局 là trường dành riêng cho con các quan từ bát phẩm đến tam phẩm đến học nhằm bổ túc kiến thức. Học viên cũng được gọi là *Nho sinh* 儒生.

- *Trung thư giám* 中書監 là trường đào tạo thư lại. Tiêu chuẩn tuyển sinh là những người đã trúng tuyển kỳ thi viết và thi tính toán, học viên được gọi là *Hoa văn học sinh*.

- *Sùng văn quán* 崇文舘 là trường dành riêng cho con các quan đại thần cao cấp, con em quý tộc. Thời gian học tập là 3 năm. Mãn khoá, học viên phải dự một kỳ thi do bộ Lại 吏部 tổ chức. Nội dung thi gồm 3 bài: 01 bài *ám tả* 暗寫 và 02 bài *kinh nghĩa* 經義 lấy trong *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經. Người trúng tuyển được bổ các chức quan văn hoặc võ. Đây là trường hợp đặc cách được tập ấm, bởi họ không phải trải qua kỳ thi Hương hoặc thi Hội, thi Đình mà vẫn được bổ chức quan.

Triều Tây Sơn (1789-1802), vua Quang Trung ban chiếu đưa chữ Nôm lên địa vị chữ viết chính thức của Quốc gia và cho lập *Sùng Chính viện* 崇政院 để dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Lúc này chữ Hán không còn địa vị độc tôn như trước nữa.

Triều Nguyễn, bên cạnh *Quốc tử giám* 國子監 còn có nhà học riêng của vua, của hoàng tử và con cháu các hoàng thân. Những trường này được gọi bằng những cái tên khác nhau. Chẳng hạn, năm 1810 vua Gia Long (1802-1819) sai dựng *Dưỡng Tâm điện* 養心殿 để làm nơi đọc sách. Năm 1821 vua Minh Mệnh (1820-1840) cho xây *Trí Nhân đường* 智仁堂 để làm nơi đọc sách và sáng tác. Năm 1848 vua Tự Đức (1847-1883) cho dựng *Tập Hiền viện* 習賢院 để nghe giảng bài. Nhà học này được khai giảng vào ngày tốt sau khi nhà vua thân hành làm lễ tế Nam giao. Mỗi tháng nhà vua chỉ học 06 ngày vào các ngày 02, 08, 12, 18, 22, 28. Mỗi năm, nghỉ học 02 tháng (tháng 11 và tháng chạp). Các vị học quan làm việc nơi đây gồm 02 *Giảng quan* 講官, 06 *Nhật giảng quan* 日講官

và 04 *Chuyên viên bút thiếp* 專員筆帖. Năm 1887, vua Đồng Khánh (1885-1888) cho xây *Thái bình Ngự lãm thư lâu* 太平御覽書樓 làm nơi tàng trữ sách và đọc sách. Sau đó nó bị đổ nát nên năm 1919, vua Khải Định (1916-1925) cho làm lại và đặt tên là *Thái bình lâu* 太平樓, hiện vẫn còn tại Đại nội Huế. Đây cũng là nơi nhà vua đến đọc sách, tự học. Còn nhà học dành cho các hoàng tử nhà Nguyễn lúc đầu chỉ có *Tập thiện đường* 習善堂 được xây dựng vào năm 1817. Để quản lý và giảng dạy cho các hoàng tử, vua Minh Mệnh (1820-1840) đã đặt các chức giáo quan sau: 01 *Giáo đạo* 教道 (quan văn tam phẩm trở lên), 02 *Tán thiện* 贊善 (quan văn tứ phẩm, ngũ phẩm) và 04 *Bạn độc* 伴讀 (quan văn lục phẩm, thất phẩm). Nội dung học tập từ sơ học, tiểu học trở lên và do vậy, sách học từ *Tam tự kinh* 三字經, *Minh tâm bảo giám* 明心寶監 đến *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經. Về sau, số hoàng tử tăng lên nhiều nên các đời vua còn mở thêm các nhà học mới như *Dưỡng Chính* 養政, *Quảng Thiện* 廣善, *Quảng Phước* 廣福, *Quảng Nhân* 廣仁, *Quảng Học* 廣學, *Càn Đông* 乾東. Vua Tự Đức (1847-1883) còn mở thêm 03 nhà học dành riêng cho 03 người con nuôi của ông và đặt tên các nhà học là *Dục Đức đường* 育德堂, *Chánh Mông đường* 政蒙堂, *Dưỡng Thiện đường* 養善堂. Năm 1851, vua cho dựng nhà học dành riêng cho con cháu các hoàng thân, có tên là *Tôn Học đường* 尊學堂. Tuổi của học sinh vào học ở đây được quy định như sau: con cháu các hoàng thân tuổi từ 12 đến

25; chắt của vua tuổi từ 12 trở lên, về sau có thay đổi tuổi từ 10 đến 35. Học sinh ở đây được cấp học bổng theo thứ hạng: hạng nhất 05 quan, hạng nhì 04 quan, hạng ba 03 quan và hạng tư 02 quan. Cuối mỗi quý, mỗi năm đều có đánh giá xếp loại theo các hạng *ưu, bình, thứ, liệt* và có phần thưởng. Đến năm 1871, do học sinh hoàng tộc nghỉ học nhiều nên nhà vua đã bãi bỏ *Tôn học đường* 尊學堂.

+ Các trường công lập ở địa phương

Năm 1281, vua Trần Nhân Tông (1279-1292) cho lập nhà học ở phủ Thiên Trường. Nơi đây chính là quê hương của vương triều đang trị vì. Cuối đời Trần, vào năm 1397, vua Trần Thuận Tông (1388-1398) cho lập trường học ở các châu trấn và đặt chức học quan để trông coi việc học. Điều đó được thể hiện rõ trong bài chiếu do vua ban mà sách ***Đại Việt sử ký toàn thư*** 大越史記全書 đã chép lại như sau: *"Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường là để tỏ rõ giáo hóa giữ gìn phong tục, ý trẫm rất chuộng như vậy. Nay quy chế ở kinh đô đã đầy đủ, mà ở châu huyện thì còn thiếu, làm thế nào để rộng đường giáo hoá cho dân? Nên lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau: phủ châu lớn thì 15 mẫu, phủ châu vừa thì 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu để chi dùng cho việc học trong phủ châu mình (một phần để cúng ngày mùng một, một phần cho nhà học, một phần cho đèn sách). Lộ quan và quan Đốc học hãy dạy bảo học trò cho thành tài nghệ, cứ đến cuối năm thì chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình, trẫm sẽ thân hành thi chọn và cất nhắc"*[8]. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã bàn về việc này

[8] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 2, sđd, tr 220-221.

rằng: *"Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt bằng nữa? Song lệnh này không thấy thi hành, vì đó không phải là bản ý của nhà vua, chỉ vì Hồ Quý Ly muốn làm việc cướp ngôi nên mượn việc ấy để thu phục lòng người mà thôi"*[9].

Như vậy ngay từ giữa đời Trần, việc học tại các địa phương đã được triều đình quan tâm. Trông coi việc học ở các lộ có quan *Đốc học* 督學, ở các phủ có quan *Giáo thụ* 教授, ở các châu huyện có quan *Huấn đạo* 訓導.

Sang triều Hậu Lê [Lê sơ (1428-1527), Lê trung hưng (1533-1788)], việc học ở địa phương được triều đình chăm lo nhiều hơn, bằng chứng là các trường học được mở nhiều ở các vùng đồng bằng và xung quanh kinh đô. Ở các trấn, các thừa tuyên đặt chức *Đốc học* 督學 trông coi việc học; còn ở các phủ, huyện vẫn là *Giáo thụ* 教授, *Huấn đạo* 訓導. Các trường ở trấn đều có xây dựng *Văn miếu* 文廟, còn ở phủ huyện thì có *Văn chỉ* 文址 thờ Khổng Tử và các vị Tiên Nho cùng ghi danh những người đã đỗ đạt của địa phương nhằm nêu gương cho các học trò noi theo. Ngoài việc học thường ngày thì vào các ngày sóc vọng tức ngày rằm và mùng một hàng tháng, học sinh phải tập trung đến trường nghe giảng kinh sử, tập văn, bình văn.

Triều Tây Sơn (1788-1802), vua Quang Trung (1788-1792) ban *Chiếu lập học* 立學詔 để khuyến khích các địa phương cấp xã

---

[9] *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 2, sđd, trang 221.

mở *Nhà xã học* và chọn người giảng dạy gọi là *Xã giảng dụ* 社講諭.

Triều Nguyễn (1802-1945), các tỉnh có trường tỉnh do quan *Đốc học* 督學 trông coi, ở phủ có trường phủ do quan *Giáo thụ* 教授 trông coi và ở huyện có trường huyện do quan *Huấn đạo* 訓導 phụ trách. Ở tỉnh có lập *Văn miếu* 文廟, ở phủ huyện có lập *Văn chỉ* 文址 như đời Hậu Lê. Theo con số thống kê của Quốc Sử quán triều Nguyễn thì dưới đời vua Tự Đức (1847-1883), nước ta có 31 tỉnh và đạo (Đạo là đơn vị hành chính ở miền núi, tương đương cấp tỉnh ở đồng bằng, mà vị quan đứng đầu là *Quản đạo* 管道) gồm 321 phủ và huyện, thì số trường học mỗi tỉnh đều có, còn trường phủ và huyện là 158 trường. Như vậy, bình quân cứ 02 phủ, huyện có 01 trường học.

Về cách thức lề lối học tập: tại các trường công (trường Quốc lập) ở tỉnh (trường Đốc), ở phủ (trường Giáo), ở huyện (trường Huấn) thường tổ chức theo lề lối với 03 công việc chính là *giảng sách, tập văn, bình văn*.

Giảng sách 講冊*:* mỗi tháng, các vị học quan sở tại ấn định những kỳ giảng sách trong tháng đó. Đây chính là thời khoá biểu học trong tháng. Đến kỳ, học trò từ các *trường Hương* của các thầy đồ tập trung về cùng với học trò trường phủ, trường huyện để nghe các vị học quan giảng sách, giảng kinh truyện.

Tập văn 習文: cũng theo định kỳ mỗi tháng, các quan *Đốc học* 督學 (ở trường tỉnh), *Giáo thụ* 教授 (ở trường phủ), *Huấn đạo* 訓導 (ở trường huyện) đến kỳ hạn ra đầu bài cho học trò tập làm. Có hai dạng tập văn: *văn kỳ* và *văn nhật khắc*. Dạng *văn kỳ* 文期, học trò chép đầu bài về nhà làm, làm xong, đúng kỳ hạn thì đem bài đến lớp nộp cho thầy. Còn *văn nhật khắc* 文日刻 thì quy định thời gian cụ thể, nội trong một ngày hoặc một buổi, người học phải làm bài xong tại trường lớp và nộp quyển cho thầy.

Bình văn 評文: khi đã đọc chấm xong các bài của học trò đã nộp quyển kỳ *tập văn* 習文 đợt trước, các vị học quan định ra ngày bình văn. Có thể coi đây là ngày học thú vị. Trong ngày này, học trò cả lớp tập trung đông đủ để nghe thầy hoặc các bạn có giọng tốt đọc những bài văn hay, những đoạn văn hay. Thầy bình, trò bình; có khi thầy còn treo những giải thưởng nên buổi bình văn thật lý thú, sinh động và hào hứng. Nó thật sự là ngày hội của học trò. Và ngày này thường ấn định vào cuối mỗi tháng. Ở các trường tư tại các thôn xóm (hương trường), các thầy đồ cũng thường cho học trò tập trung lại với nhau để tập văn, bình văn và không khí buổi học này cũng thú vị, sôi nổi không kém gì ở trường phủ, trường huyện.

Nơi trường tỉnh, quan Đốc học thỉnh thoảng cũng tổ chức những buổi giảng sách, tập văn, bình văn cho sĩ tử. Và những buổi học này thường nêu ra những điều cao sâu, những nghĩa lý uẩn súc trong Thánh kinh Hiền truyện ra mà bàn bạc. Bởi lẽ, người học ở trường này có trình độ cao hơn, đang chuẩn bị đi thi Hương.

1.2.2.2. Các trường tư thục

Có thể coi hệ thống các trường tư thục là cơ sở giáo dục đào tạo chủ yếu của nước ta thời phong kiến. Những trường lớp này được mở khắp nơi trong cả nước từ phố thị cho đến các thôn xóm. Có thể gọi đó là các *Hương học* 鄉學 (*Hương trường* 鄉場). Những trường học này đã giúp cho con em nhà nghèo, ở vùng xa mà hiếu học, không có điều kiện theo học ở trường phủ, trường huyện. Lớp học có thể là nhà riêng của thầy; cũng có thể là nhà của chủ - những người khá giả - đã mời thầy về nhà dạy học cho con em mình và lúc này lớp học tư gia có thể trở thành trường học chung cho cả xóm, cả làng; đối với những làng khá giả thì dân cùng góp tiền xây nhà học chung cho cả làng (vì nhà nước không chu cấp kinh phí cho các trường học kiểu này, nên có thể xem đây như là trường tư của từng làng, do làng tự lo liệu). Trong Hội đồng chức sắc của làng bao giờ cũng có một người thông chữ nghĩa sách vở Thánh hiền trông coi việc học cho cả làng, vị này cũng có thể trực tiếp giảng dạy, được gọi là *Hương sư* 鄉師. Hồi ấy, bất kỳ Nho sĩ nào cũng có thể mở trường lớp dạy học mà không cần phải xin phép chính quyền địa phương hay học quan sở tại. Tuỳ theo sức học của thầy mà những trường học này có thể dạy nhiều bậc học từ lớp khai tâm cho đến lớp cao hơn đủ trình độ và điều kiện để đi thi khảo hạch ở tỉnh hay thi Hương ở vùng. Thầy giáo là những thầy đồ am hiểu, không có điều kiện học cao hơn; cũng có thể những vị này đã từng đi thi nhưng chưa đỗ đạt, hoặc chỉ đỗ Tú tài; cũng có thể là những ông Cử, ông Nghè đã từng làm quan rồi vì lý do nào đó từ bỏ chốn quan trường lui về vườn mở trường dạy học, sống cảnh an bần lạc đạo, hoặc những vị này tuy đã đỗ đạt nhưng không muốn làm quan, ở chốn quê nhà lấy nghề dạy học như một nghĩa vụ cao cả

nhằm truyền thụ tri thức Thánh hiền cho hậu thế, lấy đó làm thú vui tinh thần. Đối với những thầy đồ từng đỗ đạt, làng xã đều kính trọng, có khi các quan Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo đến thỉnh giáo và những học quan này bao giờ cũng tỏ vẻ khiêm cung đối với các vị ấy. Nhờ thế mà có sự liên lạc giữa các trường Quốc lập ở địa phương với các trường tư nơi thôn xóm.

Về cách thức tổ chức sinh hoạt của một trường tư ngày xưa thì có thể nói là khá đơn giản. Theo sử sách ghi chép và các nhà Nho kể lại, đại lược như sau: Trẻ con lên 6-7 tuổi thì bắt đầu đi học. Trước đó, cha mẹ đứa trẻ đã đến xin phép thầy đồ rồi coi ngày tốt để đưa con đến lớp. Đến ngày đã định, cha mẹ dẫn đứa bé ăn mặc chỉnh tề, với lễ vật mang theo như khay trầu rượu, hoa quả, đèn hương đến chỗ thầy ở (nếu nhà nào khá giả thì có thêm mâm xôi, 05 đến 10 trứng vịt luộc cùng con gà trống thiến luộc chín). Thầy vui vẻ nhận lời, sắp lễ vật, thắp hương tế cáo trời đất. Sau đó thầy cùng cha mẹ đứa trẻ ngồi chuyện trò uống trà, uống rượu, coi tử vi đứa trẻ rồi đặt cho nó một cái tên mới thay thế cho cái tên cũ, bởi ở nhà quê khi xưa hay kiêng kỵ nên người ta thường đặt những cái tên chưa được hay, được đẹp, và lúc này thầy đồ thường dựa vào sách vở kinh điển hoặc dựa vào các bộ nét cấu tạo chữ Hán mà đặt tên cho học trò mới. Đó là *lễ khai tâm* hay *lễ nhập môn*.

Kể từ hôm đó cho đến vài tháng đầu, thầy đồ sẽ dạy cho trẻ những thói quen tốt, những phép tắc thông thường, cách ứng xử khi giao tiếp mà ngày xưa gọi là *"sái tảo, ứng đối, tấn thối"* 灑早, 應對, 晉退 tức cách thức rưới nước khi quét nhà quét sân, cách trả lời khi có người hỏi, cách thức đi thưa về trình. Trong mấy tháng đầu này, thầy đồ viết bài trên giấy đã đóng thành tập cho học trò

học (phóng bài), mỗi ngày vài ba chữ lấy từ sách *Nhất thiên tự* 一千字, *Tam thiên tự* 三千字, *Tam tự kinh* 三字經… Những học trò lớn phải có nhiệm vụ giúp thầy, hướng dẫn những học trò nhỏ học thuộc lòng những chữ mà thầy đã cho. Những học trò lớn còn giúp các trò nhỏ tập viết ban đầu, viết bằng thanh tre nhỏ chấm nước lã viết trên bảng con bằng gỗ, viết trên lá chuối hoặc viết trên khay cát (làm thế cho đỡ tốn giấy, vì hồi ấy giấy khan hiếm và rất đắt). Khi nào các trò đã viết thuận tay, thuộc mặt chữ thì thầy mới cho tập đồ trên giấp vở. Đây là *lớp vỡ lòng* hay *lớp khai tâm*.

Về kỷ luật học tập, để quản lý lớp học, thầy đồ chọn hai người trong số học sinh lớn, những anh này thường học giỏi và ngoan ngoãn làm *Trưởng tràng* 長場. Một anh làm *trưởng tràng nội* 長場內 với trách nhiệm giúp thầy trông coi việc học của lớp; một anh khác làm *trưởng tràng ngoại* 長場外 chịu trách nhiệm ngoài phạm vi lớp học, trường học. Nếu có chuyện gì xảy ra thì anh *trưởng tràng nội* 長場內 sẽ giải quyết (nếu là chuyện nhỏ) hoặc trực tiếp báo cáo với thầy (nếu là chuyện lớn). Khi dạy, thầy ngồi trên ghế bên án thư (bàn nhỏ để sách vở của thầy), học trò nhỏ ngồi cạnh thầy, còn học trò lớp lớn thường ngồi xếp bằng trên phản ở cuối lớp. Những học trò lớp lớn phụ giúp thầy để dạy những học trò nhỏ như đã nói ở trên. Nhờ thế, trong một lớp học, thầy có thể dạy nhiều học trò với các trình độ khác nhau. Đây là dạng hình thức *lớp ghép* thường thấy nơi những vùng giáo dục còn khó khăn ở nước ta hiện nay, tuy có khác đôi chút.

Về thời gian học, buổi sáng khoảng giờ Mão (từ 5 đến 7 giờ), học trò đến lớp để trả bài. Sau đó, trò được nghỉ về nhà ăn sáng, học trò ở xa thường mang cơm theo để ăn. Ăn xong, tiếp tục học cho đến cuối giờ Mùi (lúc 3 giờ) mới nghỉ. Mỗi năm, học trò được nghỉ hai đợt: đợt 1 nghỉ một tháng vào mùa gặt tháng 5; đợt 2 nghỉ Tết khoảng hai tháng từ rằm tháng chạp cho đến rằm tháng hai. Trong mỗi lần nghỉ, cha mẹ học trò phải đóng góp một số tiền tuỳ theo khả năng của gia đình để tỏ lòng biết ơn thầy, đưa thầy về quê. Nếu thầy ở xa, anh *trưởng tràng ngoại* 長場外 phải lo tổ chức sắp xếp việc đưa tiễn này.

Về học phí, học trò ngày xưa không phải đóng học phí theo định kỳ hàng tháng, hàng quý hoặc hàng năm như các trường tư thục dưới thời thuộc Pháp hay như các trường tư thục, dân lập, bán công hiện nay.Tuỳ theo hoàn cảnh và khả năng kinh tế tài chính gia đình của người học mà số tiền đóng góp có khác nhau để thầy chi dùng trong sinh hoạt hàng ngày; còn về ăn ở thì theo thông lệ, thường là gia chủ và các bậc phụ huynh lo cho thầy (nếu thầy ở xa đến, dạy tại nhà chủ). Ngoài ra, học sinh còn đóng tiền để tiễn đưa Thầy về quê vào dịp lễ tết hay dịp nghỉ hè, như trên có nói. Học trò khi đã thành đạt làm ăn khá giả hoặc thi đỗ làm quan thỉnh thoảng đến thăm thầy, tặng phẩm vật. Thầy cho đó là niềm hãnh diện vì đã góp phần đào tạo nên những con nguời có ích cho xã hội, những bậc khoa bảng, danh sĩ cho triều đình. Học trò ngày xưa còn phải góp một khoảng tiền khác nữa là là *tiền đồng môn.* Tiền này học trò phải góp vào lúc tứ thân phụ mẫu (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ) của thầy qua đời, hoặc cô (vợ thầy) hay chính bản thân thầy mệnh một lâm chung. Đây là khoản tiền bắt buộc học trò phải đóng dù đang theo

học hay thôi học lâu ngày, dù ở quê nhà hay đương chức. Truyền thống *"tôn sư trọng đạo"* 尊師重道 và đạo đức tâm lý xã hội sẽ không tha thứ cho những ai trốn tránh đóng số tiền này, vì thế dù học trò có nghèo đến mức nào đi nữa cũng phải cố gắng chạy vạy cho được dù ít dù nhiều để đóng số tiền trên cho anh trưởng tràng lo lễ phúng điếu. Cũng cần lưu ý là từ nhỏ đến lớn học với bao nhiêu thầy thì người đó phải đóng bấy nhiêu lần. Xã hội coi đó là món nợ thiêng liêng mà người đi học phải trả, khi nào chết thì mới hết đóng số tiền này. Trường hợp thầy qua đời thì các thế hệ học trò phải để tang cho thầy. Tang thầy như tang cha mẹ đẻ, để tang đúng hai năm ba tháng (27 tháng). Ngày xưa ở Trung Quốc, khi ngài Khổng Tử mất, học trò của ngài đã có người che nhà ở bên mộ thầy để hương khói thờ phụng sớm hôm. Đấy là cái đạo của học trò. Xem ra, học phí ngày xưa tuy nhẹ nhưng đậm đà tình cảm và nặng dày ân nghĩa.

1.3. CÔNG CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC CỦA CÁC SĨ PHU VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

1.3.1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ - XÃ HỘI

Cuối thế kỷ XIX, các cuộc khởi nghĩa của các sĩ phu yêu nước bị thực dân Pháp dìm vào trong bể máu, phong trào Cần vương cuối cùng bị thất bại. Sang đầu thế kỷ XX, trong khi các sĩ phu yêu nước đang loay hoay bôn tẩu tìm đường cứu nước, người sang Tàu, người sang Nhật, thì lúc này ở nước ta, thực dân Pháp hầu như đã bình định xong và đang tiến hành công cuộc khai thác tài nguyên của đất nước. Ở Nam kỳ thuộc địa, nền Hán học với hệ thống giáo dục của nó đã bị thực dân Pháp xoá sổ từ lâu, thay vào đó là hệ thống giáo dục Tây học. Còn ở Bắc và Trung kỳ, hệ thống giáo dục

Hán học cùng thi cử kiểu cũ vẫn còn tồn tại cho đến 1915 kỳ thi Hương cuối cùng trên đất Bắc và 1918 kỳ thi Hương cuối cùng ở Trung kỳ, để năm sau 1919 tổ chức kỳ thi Hội, thi Đình cuối cùng tại Huế đánh dấu sự cáo chung nền Hán học với hệ thống giáo dục khoa cử kéo dài gần chín thế kỷ (1075-1919). Trong tình hình bối cảnh như trên thì ở Trung Quốc đang diễn ra phong trào Duy Tân do Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đề xướng. Cuộc biến pháp năm Mậu Tuất (1898) tuy chỉ kéo dài đúng 103 ngày nhưng hai nhà cải cách Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu đã xuất bản, phổ biến và tuyên truyền được nhiều sách mới (tân thư), trong đó có một số là các tác phẩm dịch của các nhà tư tưởng trong thời kỳ Khai Sáng ở phương Tây như cuốn *Dân ước* của Jean Jacque Rousseau (Giăng Giắc Rutxô), cuốn *Dân quyền* của Montesquieu (Môngtexkiơ)…

Tình hình nước láng giềng Trung Quốc là như thế, còn Nhật Bản, xa hơn một chút, cũng là nước có nền văn hóa đồng văn như ta, nhờ cuộc Minh Trị duy tân mà Nhật Bản trở thành một quốc gia hùng cường giàu có. Riêng trong lĩnh vực giáo dục, từ năm 1858, ở Nhật Bản đã thành lập một trường học kiểu mới theo mô hình Âu Mỹ, đó là trường Khánh Ứng nghĩa thục 慶應義塾 (Keio Gijuku). Đến năm 1905, trường học này đã mở được 5 khoa: kinh tế, chính trị, pháp luật, văn học và kinh doanh. Đây là những ngành học thực dụng, có ích và thiết thực đối với xã hội bấy giờ.

Những biến đổi mới mẻ mang tính cách mạng đó của các nước đồng văn đã ảnh hưởng mạnh mẽ và to lớn đến tư tưởng các sĩ phu của nước ta vào đầu thế kỷ XX. Nước mất, nhà tan, dân nô lệ, triều đình phong kiến cùng vua quan thì nhu nhược ươn hèn; chế độ giáo dục Hán học đang tồn tại ở Bắc kỳ, Trung kỳ thì lạc hậu, không

giúp gì cho quốc kế dân sinh; sĩ khí nho phong thì thảm hại, không còn cái vẻ cao đẹp của một thời vang bóng, nói theo nhà thơ Tú Xương, người thư ký của thời đại bấy giờ, là *"Sĩ khí rụt rè gà phải cáo; Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi"*, v.v... Trước tình hình đó, các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX đã vận động cải cách giáo dục sâu rộng trong xã hội, trong quần chúng nhân dân; kêu gọi xoá bỏ chế độ giáo dục kiểu cũ lỗi thời và lạc hậu để thay bằng một chế độ giáo dục kiểu mới mang tính thiết thực và có ích đối với xã hội dân sinh với mục đích *"khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh"* 開民智, 振民氣, 厚民生.

1.3.2. PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ TRƯỜNG *ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC* TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG CẢI CÁCH GIÁO DỤC ĐẦU THẾ KỶ XX

1.3.2.1. Xưa nay, nhiều người thường nghĩ rằng phong trào Duy Tân 維新 (1902-1908) và hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thục 東京義塾 (1906-1908) như hai phong trào riêng biệt nhau. Thực tế không phải vậy, hai phong trào này chỉ là một nhưng được biểu hiện ở hai dạng thức khác nhau, và người khởi xướng đầu tiên chính là cụ Phó bảng Tây Hồ Phan Chu Trinh (1872-1926). Cũng như cụ Giải nguyên Sào Nam Phan Bội Châu (1967-1940), cụ Phan Chu Trinh tuy đỗ đại khoa, được triều đình nhà Nguyễn bổ chức Thừa biện Bộ Lễ 承辨禮部 nhưng ông sớm nhận ra chân tướng của quan trường nên năm 1905 ông từ quan, rồi bôn ba hoạt động cách mạng nhằm canh tân đất nước. Trước lúc sang Nhật (tức trước năm 1906), khi còn ở quê nhà, cụ Phan Chu Trinh cùng với các cụ Tiến sĩ Trần Quý Cáp (1870-1908), Tiến sĩ Huỳnh Thúc

Kháng (1876-1947), Phan Thúc Duyện, Trương Bá Huy… đã vận động, tổ chức và thành lập được một số trường học kiểu mới nhằm mở mang dân trí tại các tỉnh thuộc Trung kỳ như trường Dục Thanh ở Bình Thuận, các trường Phước Bình, Phú Lâm, Diên Phong… ở Quảng Nam. Về ngôn ngữ văn tự, các trường này đều dạy chữ Quốc ngữ là chính, bên cạnh dạy chữ Hán, tiếng Pháp và các môn học khác như Sử ký, Địa dư, Cách trí, Vệ sinh, Hát, Thể dục, tập diễn thuyết... Đến năm 1906, chỉ riêng ở Quảng Nam đã có 40 trường lớn nhỏ được tổ chức theo kiểu mới này. Ngoài việc mở trường học vận động cải cách giáo dục, hoạt động của phong trào Duy Tân còn phổ biến rộng rãi trong quần chúng từ Trung ra Bắc, cụ thể là lập các Hội như Hội thương, Hội nông; tổ chức diễn thuyết công cộng, tuyên truyền các bài ca vè, củng cố và tổ chức có quy củ các cơ sở văn hoá giáo dục của phong trào, nhất là ở Quảng Nam. Lúc này, một số chí sĩ yêu nước đã tiến hành chấn hưng thực nghiệp, mở nhà buôn, lập thương hội như các cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí (1883-1939), Tú tài Huấn đạo Nguyễn Quyền (1869-1941) lập **Quảng Nam hiệp thương công ty**; Tiến sĩ Trương Gia Mô cùng một số nhân sĩ lập hãng **Liên Thành nước mắm công ty** ở Phan Thiết, Phó bảng Đốc học Đặng Nguyên Cẩn (1867-1922), Tiến sĩ Ngô Đức Kế (1878-1929) mở **Triêu Dương thương điếm** ở Vinh. Một số sĩ phu khác thì tổ chức Nông hội, kêu gọi nông dân vỡ đồi trồng quế, làm vườn, cổ động dùng hàng nội hoá và đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp.

Về chủ trương lý thuyết, phương pháp và cơ cấu tổ chức các trường học ở các tỉnh Trung kỳ đều do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng… đề xướng; còn việc thực hành, áp dụng tại các địa phương ở mỗi xã huyện đều do người từng địa phương đảm nhiệm. Điều này, sau này cụ Huỳnh Thúc Kháng trên báo *Tiếng Dân* vào tháng 8 năm 1932 có viết bài xác nhận. Trong các

trường học kiểu mới này thì trường Đông Kinh nghĩa thục 東京義塾 ở Hà Nội là trường có tiếng vang và có ảnh hưởng lớn nhất. Các nghĩa thục tại các tỉnh đều dựa vào tài liệu của nghĩa thục Hà Nội biên soạn và phát hành để giảng dạy.

1.3.2.2. Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội 河內東京義塾 được thành lập vào tháng 03 năm 1907 tại Hàng Đào, Hà Nội. Đến tháng 5 năm 1907, chính quyền thực dân cho mở trường với điều kiện *"theo phương châm khai hoá của chính quyền bảo hộ"*. Nhưng đáng tiếc là trường chỉ hoạt động trong chín tháng thì bị chính quyền thực dân đóng cửa vào tháng 12 năm 1907 cùng lúc với phong trào Duy Tân bị thực dân khủng bố trắng, bắt giam hoặc lưu đày biệt xứ những người đã sáng lập ra nó. Người sáng lập ra trường Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội là những sĩ phu yêu nước, trong đó người được giao nhiệm vụ Thục trưởng là cụ Lương Văn Can và Giám học là Nguyễn Quyền. Có lẽ cũng nên nói sơ lược vài nét về hành trạng của hai nhà chí sĩ yêu nước này. Cụ Lương Văn Can (1854-1927) quê ở Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây), đậu Cử nhân nhưng không ra làm quan. Sau vụ cho nổ bom tại khách sạn Hà Nội vào đêm 23/4/1913 của Việt Nam Quang phục hội thì cụ bị bắt vì bọn thực dân cho rằng các nhà lãnh đạo Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội đã cầm đầu vụ bạo loạn này. Cụ bị bọn thực dân đưa đi an trí ở Phnôm Pênh gần 10 năm mới cho về nước. Còn cụ Nguyễn Quyền (1869-1941) quê ở Thuận Thành, Bắc Ninh, đỗ Tú tài, từng làm Huấn đạo một huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn, sau cụ từ chức. Vì vụ đầu độc lính Pháp tại Hà Nội, cụ bị Pháp tình nghi bắt giam, bị kết án tử hình, sau giảm xuống chung thân, đày ra Côn đảo được một thời gian thì bọn thực dân đưa cụ về an trí ở Bến Tre rồi mất tại Sa Đéc vào năm 1941. Bên cạnh hai vị trên,

cần phải nói đến vai trò của những nhà yêu nước khác trong việc sáng lập trường như các cụ Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ (1861-1907) và Dương Bá Trạc (1884-1944) là hai trong những người tham gia đầu tiên; Lê Đại (1865-1952) tham gia Ban Tu thư và Ban Giáo dục, cụ đã dịch tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* 海外血書 của cụ Phan Bội Châu ra Quốc văn để làm tài liệu giảng dạy và học tập của trường; Võ Hoành (1873-1946) tham gia cổ động và liên lạc. Giảng viên của trường, cùng với các trí thức Nho học còn có một số trí thức Tây học, với các tên tuổi nổi tiếng như Nguyễn Phan Lãng (1870-1951); Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936); Phạm Duy Tốn (1883-1924); Nguyễn Bá Học (1857-1921); Phan Đình Đối (?-?); Trần Đình Đức (?-?); Lương Trúc Đàm (1879-1908) tức Lương Ngọc Liên (ông là em của Lương Ngọc Quyến, con cụ Thục trưởng Lương Văn Can) đã tham gia Ban Tu thư và Ban Giáo dục)…

Mục đích của trường được xác định: *Một là*, biểu dương và nâng cao lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quần chúng; *Hai là,* truyền bá một nền học thuật mới và nếp sống văn minh; *Ba là,* phối hợp hành động với các sĩ phu yêu nước, đưa học sinh xuất dương và hỗ trợ cho phong trào yêu nước.

Về tổ chức, trường Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội đã thành lập 04 ban chuyên môn sau:

- *Ban Giáo dục* có nhiệm vụ chiêu sinh, xếp lớp, tổ chức giảng dạy, phân phát tài liệu học tập.

- *Ban Cổ động* có nhiệm vụ tổ chức các buổi diễn thuyết, bình văn với nội dung thường xoay quanh các vấn đề lịch sử xã hội đời sống, bài trừ hủ tục lạc hậu, bài trừ mê tín dị đoan, cổ động học chữ Quốc ngữ.

- *Ban Tu thư* có nhiệm vụ in ấn, biên soạn và biên tập các tài liệu học tập, tuyên truyền. Ban đầu, trường có 8 lớp học với hai cấp: Tiểu học và Trung học; có lớp học ban ngày, có lớp học ban đêm.

- *Ban Tài chính* có nhiệm vụ quản lý nguồn tài chính, các khoản chi tiêu của trường. Kinh phí này có được là nhờ 03 nguồn đóng góp: từ các hội viên Đông Kinh; từ các nhà tài trợ, những người hảo tâm có cảm tình với nghĩa thục; từ học phí của học sinh (?), nhưng thực tế hiện có nhiều tài liệu chép rằng học sinh học tại trường này không phải đóng học phí, được phát miễn phí sách vở giấy bút, những học sinh nghèo hoặc ở xa được bố trí ăn ở tại ký túc xá của trường. Điều đó khẳng định hoạt động của trường không mang màu sắc kinh doanh, đúng như tên gọi là **Nghĩa thục 義塾**.

Về sách giáo khoa, các môn tự nhiên được xây dựng theo chương trình học của Pháp; các môn xã hội thì hoàn toàn do thầy giáo của trường tự biên soạn như *Văn minh tân học sách* 文明新學冊 (Sách học mới về văn minh), *Quốc dân độc bản* 國民讀板 (Sách đọc của quốc dân), *Nam quốc giai sự* 南國佳事 (Việc hay của nước Nam), *Nam quốc vĩ nhân truyện* 南國偉人傳 (Truyện vĩ nhân nước Nam), *Luân lý giáo khoa thư* 倫理教科書 (Sách giáo khoa về luân lý), v.v…

Bên cạnh, nhà trường còn cho dịch ra Quốc ngữ nhiều tài liệu từ tân thư Trung Quốc, Nhật Bản để cổ xuý duy tân như *Vạn quốc sử ký* 萬國史記 (Lịch sử thế giới), *Trung Quốc hồn* 中國魂 (Hồn Trung Quốc), *Nhật Bản tam thập niên duy tân sử*

日本三十年維新史 (Lịch sử ba mươi năm duy tân của Nhật Bản), v.v…

Về văn chương cổ động, tuyên truyền có nhiều bài do nhà trường làm, có những bài do các cộng tác viên gởi đến. Ví dụ: *Á Tế Á ca, Kêu gọi tinh thần tự chủ, Phen này cắt tóc đi tu, Tỉnh quốc hồn ca, Chiêu hồn nước,* v.v...; cũng có những bài chọn từ các báo chí tiến bộ, hoặc từ hải ngoại gởi về như *Hải ngoại huyết thư* 海外血書 của cụ Phan Bội Châu, *Cáo hủ lậu văn, Lời kêu gọi dùng hàng nội hóa,* v.v...

Bên cạnh học chính khóa, nhà trường còn tổ chức học ngoại khoá như tổ chức các kỳ bình văn, nói chuyện thời sự hoặc khoa học, diễn thuyết cổ động học chữ Quốc ngữ, kêu gọi canh tân, chấn hưng công kỹ nghệ, bài trừ mê tín hủ tục, v.v... mà những buổi bình văn, diễn thuyết ấy đã thu hút số đông quần chúng tham gia, như lời thơ của Đông Kinh nghĩa thục có viết: *"Buổi diễn thuyết người đông như hội, Kỳ bình văn khách tới như mưa".*

1.3.2.3. Cùng với phong trào Duy Tân, trường Đông Kinh nghĩa thục chủ trương đổi mới phong hoá, cải cách lối sống, vận động ăn mặc Âu hoá, cắt tóc ngắn: *"Phen này cắt tóc đi tu, Tụng kinh độc lập ở chùa duy tân. Đêm ngày khấn vái chuyên cần, Cầu cho ích nước lợi dân mới là"*- Nguyễn Quyền, *Phen này cắt tóc đi tu,*1905), để răng trắng, bài trừ mê tín dị đoan, những hủ tục xôi thịt; chấn hưng và đổi mới cái học cũ, đề cao và phát huy cái học thực nghiệm, tuyên truyền phổ biến hô hào việc học chữ Quốc ngữ, bởi theo những người chủ trương của phong trào thì chữ Quốc ngữ là hồn thiêng của đất nước, là phương tiện có thể dễ dàng biểu đạt

tư tưởng tình cảm của dân tộc, là thứ văn tự dễ học, thuận lợi cho việc truyền bá tư tưởng cách mạng và nâng cao dân trí. Bài thơ *Chiêu hồn nước*, cụ Trần Quý Cáp đã viết:

... Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tính trước dân ta.
Sách Âu Mỹ, sách Chi na,
Chữ kia chữ nọ dịch ra tỏ tường.
Nông, công cổ trăm đường cũng thế,
Họp bàn nhau thì dễ toan lo.
Á Âu chung lại một lò,
Đúc nên tư cách mới cho rằng người...[10]

hoặc: *Trước hết phải học ngay Quốc ngữ,*
Khỏi đôi đường tiếng, chữ khác nhau;
Chữ ta, ta đã thuộc làu,
Nói ra nên tiếng, viết câu nên bài,
Sẵn cơ sở để khai tâm trí,
Rồi sẽ đem các thứ giáo khoa,
Chữ Tàu dịch lấy chữ ta,
Chữ Tây cũng phải dịch ra chữ mình.[11]

---

[10]Theo ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*** *(1900-1930)*, Nxb Văn học, Hà Nội, tái bản 1976, trang 359, do Nguyễn Đình Chú giới thiệu; Chương Thâu, Triêu Dương, Nguyễn Đình Chú biên soạn thì bài thơ trên của Trần Quý Cáp còn có tên là *Khuyên người nước học chữ Quốc ngữ*.

Những cuộc hội họp công cộng là dịp để mọi người nghe, học những điều mới lạ, chưa hề biết trước đó:

Chuông tự lập vang đình diễn thuyết,

Trống hoan nghênh dội bể Đông Dương[12].

Ngoài ra còn có các bài ca, bài vè ngắn về Hội nông, Hội thương, Hội mặc đồ Tây, Hội khuyên học chữ Quốc ngữ… được phổ biến khắp cả Trung kỳ và sau đó lan ra cả Bắc và Nam kỳ.

Về việc học, Duy Tân hội 維新會 và Đông Kinh nghĩa thục 東京義塾 chủ trương học thực dụng, học có nghề có nghiệp:

Học là học có nghề có nghiệp,

Trước giữ mình sau giúp người ta,

Trâu cày ruộng, chó giữ nhà,

Người không nghề nghiệp ắt là hư sanh!

Cuộc hoàn hải cạnh tranh lắm lúc,

Chỉ đua nhau sự học thế nào?

Anh em kìa hỡi đồng bào!

Không lo tiến tới sống sao đặng giờ? [13]

---

[11]Nguyễn Phan Lãng, Cần phải học đúng, 1907, trong ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*** (1900-1930), sđd, tr. 517.

[12]Trần Quý Cáp, *Chiêu hồn nước,* trong ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*** (1900-1930), sđd, tr. 359.

[13] Huỳnh Thúc Kháng, *Khuyên con đi học,* dẫn lại: Nguyễn Q. Thắng, ***Khoa cử và Giáo dục Việt Nam***, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2005, tr. 156.

Chính vì thế mà Duy Tân hội cùng Đông Kinh nghĩa thục đã có một ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng ở trong nước lẫn ngoài nước, nhất là về lĩnh vực giáo dục.

Về đại thể, Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội thực hiện theo nội dung của tác phẩm *Văn minh tân học sách* 文明新學冊 đề ra. Văn bản này viết bằng chữ Hán, bản in gỗ, do cụ Đặng Thai Mai dịch ra Quốc văn, có thể nói đây là một tài liệu giảng dạy quan trọng, đồng thời là cương lĩnh của nhà trường. Muốn mở mang dân trí, bài văn sách nêu ra 06 điều: *Một là,* dùng văn tự nước nhà; *Hai là,* hiệu đính sách vở; *Ba là,* sửa đổi phép thi; *Bốn là,* cổ vũ nhân tài; *Năm là,* chấn hưng công nghệ; *Sáu là,* mở toà báo.

Trên cơ sở nội dung bài *Văn minh tân học sách* 文明新學冊 và dựa vào thực tế hoạt động của trường, có thể nêu lên những nội dung chính về đường lối chủ trương cải cách giáo dục của Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội như sau:

- Kêu gọi bãi bỏ chế độ giáo dục và khoa cử kiểu cũ: bài văn sách đã công khai phê phán nội dung học tập lạc hậu, cái học phi thực tế, không thiết thực của chế độ giáo dục khoa cử kiểu cũ như sau:*"Người Châu Âu đặt giáo dục chia làm 3 bậc: tiểu học, trung học và đại học, cứ 4 năm là một kỳ. Khi vào học, lấy những món văn tự nước nhà ngày nay, cổ văn La Mã, văn tự tiếng nói ngoại quốc, toán học, địa dư làm những môn học đầu tiên. Khi học đã mãn khoá, lần bậc tiến lên thì cứ tuỳ theo năng khiếu của học sinh hợp với môn học nào thì cho dạy môn học ấy: chia ra luật học, thiên văn học, võ bị học, y học, cách trí học, v.v... Học thành tài rồi mới dùng, dùng làm có được việc thì sau mới thăng chức. Nước ta có thể không? Những món ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu; những*

bài ta chú thích ấy chỉ là lời của cổ nhân; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu tứ lục! Đó là điều ta trái với người về giới giáo dục"[14].

Sau đó không lâu, trên tờ *Đăng Cổ tùng báo* số 798 ra ngày thứ sáu 28 tháng 3 năm 1907, cụ Nguyễn Văn Vĩnh đã viết bài phê phán lối học cũ: *"Chữ Hán quả là hàng rào hiểm, chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỏi lưng, tốn biết bao cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã còng vì nỗi dùi mài một đời học các điều cao xa quá. Chữ thảm, chữ hại, làm cho ai mó đến cũng phải quên cả việc thường đời nay để học việc đời xưa…"*

- Tuyên truyền học chữ Quốc ngữ: cùng với thơ ca hô hào, tuyên truyền, cổ động toàn dân học chữ Quốc ngữ mà ở trên có đề cập, ở đây xin nhấn mạnh thêm là những bài báo đã công bố trên *Đăng cổ tùng báo* đều nhằm mục đích đề cao chữ Quốc ngữ dễ học dễ nhớ dễ thuộc, tiếng nào viết ra chữ ấy, hoàn toàn khác với văn tự Hán. Bài *Văn minh tân học sách* đã viết: *"Gần đây, mục sư người Bồ Đào Nha chế ra chữ Quốc ngữ, lấy 26 chữ cái Châu Âu phối hợp với 6 âm, 11 vận, đánh vần theo lối hài thanh mà đọc ra tiếng ta, rất là giản dị nhanh chóng. Tưởng nên một loạt học theo. Phàm người trong nước đi học nên lấy chữ Quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên, để cho trong thời gian vài tháng đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ; và người ta có thể dùng chữ Quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay và thư từ có thể chuốt lời mà đạt ý. Đó thực là bước đầu tiên trong việc mở mang trí khôn vậy."*[15]

---

[14] ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX** (1900-1930)*, sđd tr. 635.

[15] ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX** (1900-1930)*, sđd tr. 639.

- Chủ trương học các môn học thiết thực và chú trọng thực tiễn Việt Nam: Chương trình học của Đông Kinh nghĩa thục chủ trương cho học sinh học các môn học thiết thực có ích cho cuộc sống và cho chính bản thân người học, cụ thể là học sinh sẽ học các môn: Việt văn, Hán văn, Pháp văn, Lịch sử, Địa dư, Toán pháp, Thể dục và Hát. Theo các nhà cải cách thì sách cần học trước hết là sách Việt Nam, lịch sử cần học trước hết là lịch sử nước Nam, còn lịch sử Trung Quốc thì chỉ đọc qua cho biết đại lược, lịch sử phương Tây thì cần bỏ bớt những chỗ rườm rà, rắc rối. Điều này đã được xác định cụ thể trong bài *Văn minh tân học sách: "Nước ta từ xưa tới giờ, các nhà viết văn kể cũng khá nhiều, như **Khâm định Việt sử thông giám cương mục*** 欽定越史通監綱目, *như **Thực lục*** 實錄, ***Liệt truyện*** 列傳, ***Nhất thống chí*** 一統志, ***Lịch triều chí*** 歷朝志, ***Vân Đài loại ngữ*** 蕓臺類語, ***Công hạ kiến văn*** 公暇見聞, ***Dư địa chí*** 輿地志, ***Gia Định chí*** 嘉定志, ***Nghệ An phong thổ thoại*** 乂安風土話, ***Đồ Bàn thành ký*** 圖磐城記, ***Hưng Hoá thập lục châu ký*** 興化十六州記, ***Phủ biên tạp lục*** 撫邊雜錄,*v.v... đều đủ để cung cấp tài liệu về sơn xuyên, phong tục, văn vật, điển chương, và để cho người đời sau mượn đó làm gương nữa. Vậy mà người mình, một khi đi học thì học là đọc ngay sách Tàu, bỏ sách nước ta không thèm nhìn đến!"*[16]

Cho nên theo các sĩ phu Đông Kinh nghĩa thục thì học lịch sử phải *"lấy Nam sử làm phần chính"*, còn *"sử Tàu thì chỉ đọc qua loa cho biết đại lược"; "sử Tây thì cần phải bỏ bớt những chỗ*

---

[16]dẫn lại: ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*** (1900-1930), sđd tr. 640.

rườm rà để cho người đọc dễ hiểu là được rồi.”[17]

Nhờ chủ trương thiết thực, thực dụng, thực tiễn nên Đông Kinh nghĩa thục vừa mới ra đời đã nhanh chóng lan toả ảnh hưởng không chỉ ở Trung kỳ mà còn ảnh hưởng mạnh đến Hà Nội và các tỉnh khác ở Bắc kỳ. Tại các tỉnh như Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận…đã thành lập nghĩa thục phỏng theo Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội tuy quy mô có nhỏ hơn. Những trường học kiểu mới này đã thu hút rất đông thanh thiếu niên theo học, có trường như nghĩa thục Hà Nội lúc cao điểm có hơn một nghìn học sinh theo học.

Rõ ràng, Đông Kinh nghĩa thục là một tổ chức cách mạng hoạt động công khai, hợp pháp. Đây là một phong trào văn hoá lớn hồi đầu thế kỷ XX, đã cổ động và phổ biến chữ Quốc ngữ thành chữ phổ thông. Đông Kinh nghĩa thục Hà Nội là một trung tâm lớn của phong trào Duy Tân trên đất Bắc, có tác động mạnh mẽ trong việc thức tỉnh lòng yêu nước của con Hồng cháu Lạc, góp phần mở đường cho tư tưởng mới tràn vào, tạo tiền đề về mặt tư tưởng cho các phong trào cách mạng lúc bấy giờ và sau này. Chính vì thế mà thực dân Pháp khẳng định *“đây là một cái lò phiến loạn”* vì đã nhận ra tính chất cách mạng của trường học kiểu mới này. Kết cục là vào tháng 12 năm 1907, phủ Thống sứ Bắc kỳ đã thu hồi giấy phép hoạt động của trường Đông Kinh nghĩa thục với lý do nhà trường đã làm cho lòng dân náo động. Chúng đã bắt giữ rồi kết án những người lãnh đạo nhà trường; các tài liệu học tập và tuyên

---

[17]dẫn lại: ***Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*** (1900-1930), sđd, tr. 641.

truyền của nhà trường đều bị tịch thu, cấm lưu hành.

Dù chỉ hoạt động trong một thời gian rất ngắn nhưng phong trào Đông Kinh nghĩa thục đã để lại một di sản hết sức quý báu, đó là những sáng tác thơ văn dùng để giảng dạy và tuyên truyền. Những áng văn chương ấy hừng hực một tinh thần yêu nước thiết tha và một lòng tự hào dân tộc vô bờ bến. Nó là những lời hiệu triệu giúp thức tỉnh đồng bào hãy đứng lên đồng tâm hiệp lực đưa nước nhà lên địa vị độc lập, phú cường, sánh vai cùng hoàn vũ. Thơ văn ấy còn là bản cáo trạng đanh thép và hùng hồn tố cáo tội ác cùng chính sách cai trị của thực dân, phong kiến. Những sáng tác văn chương này còn có tác dụng bồi dưỡng mọi người chí tiến thủ, đổi mới, đưa đất nước tiến lên theo gương các quốc gia tiên tiến Âu Mỹ. Vì thế, dù một trăm năm đã trôi qua, nhưng những tâm huyết của các chí sĩ phong trào Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thục đã đề xuất và bước đầu đã thực hiện cải cách giáo dục, hiện tại ít nhiều cũng còn là bài học quý báu cho cháu con hôm nay, nhất là trong thời buổi đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại mà Nhà nước ta đang thực hiện.

CHƯƠNG 2

SÁCH GIÁO KHOA, CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG THI; CÁCH THỨC TỔ CHỨC VÀ QUY CHẾ THI Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

2.1. SÁCH GIÁO KHOA, CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG THI

2.1.1. SÁCH GIÁO KHOA

Có thể nói sách giáo khoa của học trò ngày xưa hầu hết là sách của Trung Quốc. Cũng có vài cuốn sách do người Việt soạn ra để dạy cho học trò. Chẳng hạn như cụ Chu Văn An đời Trần khi giữ chức *Tư nghiệp Quốc tử giám* 司業國子監 có soạn *Tứ thư thuyết ước* 四書說約 để giảng cho học sinh trường Giám. Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly đã dùng chữ Nôm giảng giải *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經. Đầu đời Nguyễn, Bùi Huy Bích đã soạn sách *Tiết yếu diễn nghĩa* 節要演義 để giảng dạy cho học trò. Ngoài ra, còn có những cuốn sách do người nước ta soạn như *Nhất thiên tự* 一千字, *Tam thiên tự* 三千字, *Ngũ thiên tự* 五千字*, Sơ học vấn tân* 初學問津, *Ấu học ngũ ngôn thi* 幼學五言詩, v.v..

2.1.1.1. Sách giáo khoa do người Việt Nam soạn

- ***Nhất thiên tự*** 一千字: tên sách có nghĩa là một nghìn chữ nhưng thực ra sách có 1015 chữ, được đặt theo thể lục bát cho người học dễ nhớ dễ thuộc, cứ một chữ Hán thì liền sau là nghĩa tiếng Việt của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo một thứ tự nào cả. Ví dụ: *Thiên* 天: *trời, Địa* 地: *đất, Vân* 雲: *mây; Vũ* 雨: *mưa, Phong* 風: *gió, Trú* 晝: *ngày, Dạ* 夜: *đêm. Tinh* 星: *sao, Lộ* 露: *móc, Tường* 祥: *điềm; Hưu* 庥: *lành, Khánh* 慶: *phúc, Tăng* 增: *thêm, Đa* 多: *nhiều…*

- ***Tam thiên tự*** 三千字: tên sách có nghĩa là ba nghìn chữ. Các chữ sắp xếp không theo một quy tắc nào cả, cũng không xếp theo loại mục, ý nghĩa gì. Chữ nào nghĩa đó liên tiếp nhau, có vần với nhau nên dễ nhớ. Ví dụ: *Thiên* 天: *trời, Địa* 地: *đất; Cử* 舉: *cất, Tồn* 存: *còn; Tử* 子: *con, Tôn* 孫: *cháu; Lục* 六: *sáu, Tam* 三: *ba; Gia* 家: *nhà, Quốc* 國: *nước; Tiền* 前: *trước, Hậu* 後: *sau; Ngưu* 牛: *trâu, Mã* 馬: *ngựa…*

- ***Ngũ thiên tự*** 五千字: tên sách có nghĩa là năm nghìn chữ. Chữ và nghĩa ghép lại với nhau đặt theo thể lục bát như cuốn *Nhất thiên tự* 一千字. Sách xếp chữ và nghĩa theo thành từng mục như: thiên văn, địa lý, quốc chính, luân thường, ẩm thực…Ví dụ: *Thừa* 承: vâng*, Nhàn* 閒: vắng*, Hạ* 暇: rỗi (rồi)*; Càn* 乾: trời, *Khôn* 坤:

đất, *Tài bồi* 栽培: trồng vun. *Tích* 昔: xưa, *Tự* 字: chữ, *Do* 猶: còn; *Quan* 觀: xem, *Soạn* 撰: soạn, *Viên* 圓: tròn, *Thiên* 偏: thiên (thiên vị)…

- *Sơ học vấn tân* 初學問津: tên sách có nghĩa là bắt đầu học hỏi bến (tân 津: bến). Hỏi bến ở đây được hiểu theo nghĩa bóng, tức là hỏi về đường lối cách thức, về việc học đến nơi đến chốn. Sách gồm 270 câu, mỗi câu có 4 chữ, câu đặt không có vần, nhiều câu không có đối nhau, chia làm 3 phần. Phần thứ nhất có 130 câu, tóm tắt lịch sử nước Trung Quốc từ khởi thuỷ đến đời vua Đạo Quang (1821-1850) nhà Thanh. Phần thứ hai có 64 câu, tóm tắt lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến triều nhà Nguyễn. Phần thứ ba có 76 câu, những câu này là lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế. Ví dụ: Đây là đoạn văn viết về cội nguồn nước Nam, thuộc phần thứ hai của sách: *"Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu Việt Thường, Đường cải An Nam, Hán xưng Nam Việt. Thần Nông tứ thế, thứ tử phân phong, viết Kinh Dương Vương, hiệu Hồng Bàng thị"*. 其在國本,古號粵裳,唐改安南,漢稱南越,神農四世,次子分封,曰經陽王,號鴻龐氏. (Gốc gác nước ta xưa hiệu là Việt Thường, nhà Đường đổi là An Nam, nhà Hán gọi là Nam Việt. Cháu bốn đời của vua Thần Nông, con thứ được phong, gọi là vua Kinh Dương Vương, hiệu là họ Hồng Bàng) [Ghi chú thêm: theo cụ Đào Duy Anh thì họ Hồng Bàng với 18 đời làm vua xưa nhất ở nước ta, từ năm 2877-258 TCN, nhưng theo thiển ý của chúng tôi thì khó chấp nhận, bởi lẽ nếu tính bình quân thì mỗi đời vua kéo dài hơn 145 năm, chẳng lẽ Tổ tiên ta ngày xưa sống thọ đến thế sao?].

- *Ấu học ngũ ngôn thi* 幼學五言詩: tên sách có nghĩa là thơ năm tiếng (để) trẻ học. Sách gồm 278 câu thơ ngũ ngôn nói về thú vui và kết quả của việc học, nêu cái mộng tưởng của học trò mong sau này thi đậu Trạng nguyên, vì vậy sách còn có tên gọi là *Trạng nguyên thi* 狀元詩. Ví dụ*: "Di tử kim mãn doanh, Hà như giáo nhất kinh. Tính danh thư quế tịch, Chu tử liệt triều khanh. Dưỡng tử giáo độc thư, Thư trung hữu kim ngọc. Nhất tử thụ hoàng ân, Toàn gia thực thiên lộc".* 遺子金滿盈,何如 教一經,姓名書桂籍,朱紫列朝卿,養子教讀書,書中有金玉,一子受皇恩,全家食天祿.(Để cho con đầy rương vàng, sao bằng để cho con một quyển sách. Họ tên được chép vào sổ quế (sổ chép tên những người thi đậu, thi đậu được gọi là bẻ quế), mặc áo màu đỏ tía (màu áo đại triều) đứng ngang hàng với các bậc công khanh trong triều. Nuôi con dạy cho con đọc sách, trong sách có vàng ngọc. Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được hưởng lộc trời). Hoặc: *"Xuân du phương thảo địa, Hạ thưởng lục hà trì, Thu ẩm hoàng hoa tửu, Đông ngâm bạch tuyết thi".* 春遊芳草地,夏賞綠河池,秋飲黃花酒,冬吟白雪詩.(Mùa xuân dạo chơi miền cỏ thơm, Mùa hè thưởng thức nước ao trong xanh, Mùa thu uống rượu hoa cúc, Mùa đông ngâm thơ tuyết trắng).

2.1.1.2. Sách giáo khoa do người Trung Quốc soạn

- *Hiếu kinh* 孝經: sách do thầy Tăng Tử (tên là Tăng Sâm, tự là Tử Dư) học trò ngài Khổng Tử biên soạn. Nội dung sách chép lại lời dạy của Khổng Tử đối với các môn đệ về đạo hiếu của con cái đối với cha mẹ.

- ***Minh tâm bảo giám*** 明心寶鑑: tên sách có nghĩa là tấm gương báu soi sáng cõi lòng. Nội dung sách là những câu cách ngôn, những lời nói của các bậc thánh hiền ngày xưa, mà những lời này đã được chép trong các kinh truyện, sau đó người biên soạn sách sưu tầm rồi chép lại. Đây là những lời khuyên dạy con người cần phải tu tâm dưỡng tính sao cho tốt đẹp hơn, hay hơn. Sách gồm 20 thiên, mỗi thiên trình bày một vài vấn đề, lĩnh vực có liên quan với nhau. Ví dụ: Mở đầu cuốn sách, ở thiên thứ nhất, thiên *Kế thiện* 計善 có chép: *"Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc; vi bất thiện giả, thiên báo chi dĩ họa"*. 子曰: 為善者,天報之以福; 為不善者,天報之以禍. (Đức Khổng Tử nói: người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho; người làm điều ác (điều chẳng lành) thì trời lấy tai vạ mà giáng cho).

- ***Minh Đạo gia huấn*** 明道家訓: tên sách có nghĩa là sách dạy trong nhà của Trình Minh Đạo (Minh Đạo là ông Trình Hiệu (Trình Hạo, 1032-1085), là anh ruột của Trình Y Xuyên (Trình Di, 1033-1108), cả hai anh em cùng là học trò của Chu Đôn Di (Liêm Khê, 1017-1073), thi đậu Tiến sĩ, làm quan dưới triều vua Tống Thần Tông (1068 –1086), viết nhiều sách về Nho giáo, cùng với thầy và anh xiển dương Nho học đời Tống, nên khi đề cập đến Tống Nho người đời sau thường nói cái học của Chu - Trình. Tống Nho có ảnh hưởng mạnh đối với Nho giáo ở nước ta). Sách gồm 500 câu thơ tứ ngôn, mang nội dung khuyên răn về luân thường đạo lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay nên trở thành những câu châm ngôn, cách ngôn được người đời truyền

tụng. Ví dụ: *Khai quyển hữu ích. Chí giả cánh thành*. 開卷有益. 志者竟成. (Mở sách thì có ích. Người có chí thì nên). *Tích cốc phòng cơ. Tích y phòng hàn*. 積穀防饑.積衣防寒 (Trữ thóc phòng đói. Trữ áo phòng rét).

- ***Tam tự kinh*** 三字經: tên sách có nghĩa là kinh ba chữ, vì các câu trong sách này, mỗi câu đều có ba chữ. Các chữ cuối các câu chẵn đều có vần, cứ hai vần trắc lại đổi sang hai vần bằng. Theo truyền văn thì tác giả sách này là Vương Ứng Lân sống vào cuối thế kỷ XII đời Tống soạn ra. Nhưng gần đây có người cho soạn giả của sách này là Vương Bá Hậu hoặc Khu Thích Tử cũng sống vào cuối đời Tống. Sách gồm 358 câu, chia ra làm bảy đoạn. Đoạn 1 nói về tính người và sự giáo dục; Đoạn 2 nói về lễ nghi hiếu đễ và bổn phận của trẻ con; Đoạn 3 giải thích những khái niệm thường thức như *tam tài* 三才(thiên, địa, nhân 天地人: trời, đất, người), *tam quang* 三光 (nhật, nguyệt, tinh 日月星: mặt trời, mặt trăng, ngôi sao), *tam cương* 三綱 (ba giềng mối: quân thần 君臣, phụ tử 父子, phu phụ 夫婦) v.v..; Đoạn 4 giới thiệu các sách như *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經, *Hiếu kinh* 孝經, *Chư sử* 諸史…; Đoạn 5 giới thiệu và kể tên các triều vua trong lịch sử Trung Quốc từ khởi thuỷ đến thời Nam Bắc triều; Đoạn 6 kể những tấm gương của các nhân vật chăm học ngày xưa mà sử sách có ghi để động viên học trò; Đoạn 7 ghi lại những lời khuyên trẻ con nên cố gắng học hành để sau này được hiển vinh. Ví dụ: Đoạn 1 có viết: *Tử bất giáo, phụ chi quá. Giáo bất nghiêm, sư chi noạ (đoạ).* 子不教, 父之過.

教不嚴,師之惰. (Không dạy con là lỗi của cha. Dạy không nghiêm là tội của thầy).

Học xong những bộ sách trên, học trò sẽ được học ***Nam sử*** 南史, ***Bắc sử*** 北史. Ngoài ra còn học ***Cổ văn*** 古文, ***Thơ Đường*** 唐詩, ***Thơ Tống*** 宋詩 với tám tác giả lớn **(*Đường Tống bát đại gia*** 唐宋八大家**)**, tập làm câu đối, thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách và nghe giảng kinh truyện. Kinh truyện ở đây chính là ***Tứ thư*** 四書,***Ngũ kinh*** 五經, ***Bách gia chư tử*** 百家諸子, v.v…

Trước hết là bộ ***Tứ thư.***

Tứ thư 四書 là bốn bộ sách gồm ***Đại học*** 大學, ***Trung dung*** 中庸, ***Luận ngữ*** 論語, ***Mạnh Tử*** 孟子.

- *Đại học* 大學 là sách của bậc học cao, bậc đại học, mang nội dung dạy cái đạo của người quân tử. Sách do thầy Tăng Tử chép lại và diễn giải lời dạy của ngài Khổng Tử (551-479 TCN). Về nguồn gốc, sách này với sách *Trung dung* 中庸 khi xưa vốn là hai thiên chép ở sách *Lễ ký* 禮記. Đến đời Tống, các Nho gia mới đem in riêng ra để cùng với sách *Luận ngữ* 論語 và *Mạnh Tử* 孟子 làm bốn bộ sách gọi là *Tứ thư* 四書. Về kết cấu, sách gồm hai phần. Phần trên gọi là Kinh 經, gồm một chương, chép lại lời dạy của Khổng Tử. Phần dưới gọi là Truyện 傳, gồm 10 chương, ghi lại lời

giảng giải của thầy Tăng Tử về lời dạy trên của thầy Khổng. Sách Đại học 大學 nêu lên cái tôn chỉ của người quân tử mà câu văn đầu tiên của bộ sách đã tóm lược là *"Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện. Tri chỉ nhi hậu hữu định, định nhi hậu năng tĩnh, tĩnh nhi hậu năng an, an nhi hậu năng lự, lự nhi hậu năng đắc. Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thuỷ (thỉ), tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ."* 大學之道, 在明明德, 在親民, 在止於至善.知止而後有定,定而後能靜,靜而後能安,安而後能慮,慮而後能得.物有本末,事有終始,知所先後,則近道矣. (Cái đạo của bậc đại học (bậc quân tử) là cốt làm cho sáng cái đức sáng, cốt ở sự thân yêu người, cốt dừng lại ở cõi chí thiện. Có biết đến cùng thì sau mới có định, định thì sau mới có thể tĩnh, tĩnh thì sau mới có thể yên, yên thì sau mới có thể suy nghĩ tinh tường, suy nghĩ tinh tường thì sau mới có thể được cái hay cái phải. Vật có gốc có ngọn, sự việc có cuối có đầu, biết rõ trước sau, thì gần đạo vậy).

Theo tôn chỉ trên, người quân tử trước hết phải tu sửa đức tính của mình cho tốt đẹp, cho hay, rồi mới lo giáo huấn người khác, lấy sự chí thiện làm cứu cánh. Muốn đạt mục đích trên, người quân tử cần *"tu, tề, trị, bình"* 修齊治平, tức *"tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ"* 修身,齊家,治國,平天下, tức phải tu tâm dưỡng tính, sửa mình, có như thế mới chỉnh đốn việc nhà, rồi mới cai trị đất nước, làm cho cả thiên hạ được bình yên, sống hạnh phúc. Đây là bốn phương pháp mà người quân tử phải tuân thủ và tiến hành theo thứ tự. Trong những điều trên thì quan trọng nhất, thiết yếu nhất, khó khăn nhất là việc sửa mình (tu thân). Bởi có sửa được mình thì mới

có thể thực hiện được những việc tiếp theo. Chính vì thế trong sách ***Đại học*** 大學 có nói: *"Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Kỳ bản loạn nhi mạt trị giả, phủ hĩ; kỳ sở hậu giả bạc, nhi kỳ sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã".* 自天子以至於庶人,壹是皆以修身為本.其本亂而末治者,否矣; 其所厚者薄,而其所薄者厚,未之有也 (Từ ông vua cho đến kẻ thường dân, ai nấy cũng điều lấy việc sửa mình làm gốc. Cái gốc loạn mà cái ngọn trị thì chưa có vậy; cái gốc đáng hậu (dày) mà bạc (mỏng), cái ngọn đáng bạc mà hậu, là chưa có bao giờ vậy).

Trong mười chương của phần Truyện thì bốn chương đầu nói về ba cương lĩnh: *minh minh đức* 明明德, *thân dân* 親 民, *chỉ ư chí thiện* 止於至善; sáu chương sau nói kỹ tám điều mục là: *cách vật* 格物, *trí tri* 致知, *thành ý* 誠意, *chính tâm* 正心, *tu thân* 修身, *tề gia* 齊家, *trị quốc* 治國, *bình thiên hạ* 平天下.

Muốn sửa mình, người quân tử trước hết phải *cách vật* 格物 tức hiểu thấu rõ cái lẽ của mọi sự vật, rồi *trí tri* 致知 tức hiểu biết đến nơi đến chốn, biết tường tận rốt ráo, biết đến cùng cực, sau đó mới *thành ý* 誠意 nghĩa là ý phải thành thực, cuối cùng là *chính tâm* 正心 tức cõi lòng phải ngay thẳng. Có thực hiện những điều trên thì mới thành người quân tử.

- *Trung dung* 中庸 là bộ sách ghi lại những lời tâm pháp của Khổng Tử. Tăng Tử là học trò của Khổng Tử truyền cái học này lại cho Tử Tư (tức Khổng Cấp, là cháu nội ngài Khổng Tử). Tử Tư nối nghiệp dạy học, đem cái phần uyên áo của Khổng giáo mà nói rõ ở sách *Trung dung* 中庸 gồm 23 thiên. Nội dung bộ sách trình bày lối sống theo chủ nghĩa chiết trung của người quân tử, tức cái đạo của người quân tử phải ăn ở sao cho đúng mực, không thái quá cũng không bất cập. Trung dung là cái đức hạnh của con người. Trước hết, sách nói cái bản nguyên của đạo là tự Trời mà ra, không thể thay đổi. Và cái thực thể ấy có đủ cả ở mình, không thể xa lìa được. Thứ đến, sách nói cái cốt yếu *tồn* 存 (gìn giữ), *dưỡng* 養 (nuôi giữ), *tỉnh* 省 (xét kỹ), *sát* 察 (xem xét, thấy rõ); rồi nói cái cùng cực, rốt ráo của *thánh* 聖, *thần* 神, *công* 功, *hoá* 化. Như vậy, cái đạo ấy căn bản ở Trời, từ đó diễn giải ra hết mọi lẽ, khiến người ta giữ mình cho kính cẩn trong hành động và khi im lặng một mình. Con người theo cái đạo ấy cốt phải đạt ba cái đức *trí* 智, *nhân* 仁, *dũng* 勇. *Trí* 智 là để nhận biết rõ các sự lý, *nhân* 仁 là để hiểu điều lành mà làm, *dũng* 勇 là để có cái chí khí cường kiện mà làm theo điều lành cho đến cùng. Sách viết: "*Hiếu học cận hồ trí, lực hành cận hồ nhân, tri sỉ cận hồ dũng*". 好學近乎智, 力行近乎仁,知恥 近乎勇 (Thích học là đã gần có trí, cố sức mà làm là đã gần có nhân, biết hổ thẹn là đã là gần có dũng). Người nào đạt ba điều ấy thì mới sửa được mình, trị được người và trị được quốc gia, thiên hạ.

Bộ sách còn đề cập đến cái đạo của thánh nhân. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa để khiến cho thiên hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo cho đạt đến tinh thần vô thanh, vô sắc.

- ***Luận ngữ*** 論語 là bộ sách do môn đệ ngài Khổng Tử chép lại khi nghe ông dạy các học trò hoặc nói chuyện với người đương thời về nhiều lĩnh vực như luân lý, triết lý, chính trị, học thuật v.v.. Sách chia làm hai quyển thượng và hạ, gồm 20 thiên. Đây là bộ sách dạy cái đạo người quân tử một cách thực tiễn bằng cách mô tả tính tình, cử chỉ, ứng xử, đức độ của ngài Khổng Tử như là phác hoạ một chân dung mẫu mực để học trò và hậu thế noi theo. Sách còn cho người đọc hôm nay hiểu về phương pháp dạy học rất khoa học và mang tính sư phạm cao của Khổng Tử. Hồi ấy, Khổng Tử không chỉ giảng dạy trên lớp mà còn giảng dạy thông qua thực tiễn thực tế cuộc sống, và dạy sát đối tượng người học, tùy theo trình độ của từng người mà Khổng Tử có cách nói, cách giảng khác nhau. Qua các lời giảng, lời khuyên, lời chuyện trò với môn đệ, có thể thấy Khổng Tử quả là người thầy mẫu mực, một bậc sư biểu rất hiểu tâm lý học trò, nên đã dạy học sát đối tượng, hợp trình độ và cảnh ngộ cùng chí hướng của từng người, nói như hôm nay là *dạy học theo phương pháp tích cực, dạy học lấy học sinh làm trung tâm*.

- ***Mạnh Tử*** 孟子 là một bộ sách do Mạnh Tử viết ra. Ông người đất Sơn Đông, sống thời Chiến Quốc (403-221 TCN) là học trò của Tử Tư (tức Khổng Cấp, cháu nội Khổng Tử). Mạnh Tử hiểu rõ đạo của Khổng Tử, lại có tài hùng biện, thường đi du lịch các nước lúc bấy giờ để đem cái đạo của thánh nhân ra cứu đời. Ông là người có công xiển dương, phát triển Nho học nên được tôn vinh là

bậc Á thánh. Sách Mạnh Tử gồm 07 thiên, các chương trong mỗi thiên thường có quan hệ nhau và cùng bàn về một vấn đề. Nội dung sách trình bày hai vấn đề lớn là luân lý và chính trị. Về luân lý, Mạnh Tử quan niệm tính người vốn thiện, ví như nước chảy từ trên cao xuống chỗ thấp, nhưng vì do tập quán, hoàn cảnh, môi trường sống, vật dục đã làm cho con người tiêm nhiễm, tính người sai lạc, hư hỏng đi. Muốn giữ được bản tính vốn có ban sơ, con người phải được giáo dục để nuôi dưỡng lòng thiện, giữ lấy bản tính. Giáo dục bằng cách nào? Theo Mạnh Tử, giáo dục có 04 điều cốt yếu là *dưỡng tính* 養性 (nuôi giữ lấy tính thiện), *tồn tâm* 存心 (giữ lấy lòng lành), *trì chí* 持志 (cầm giữ chí hướng cho vững), *dưỡng khí* 養氣 (nuôi lấy khí phách cho mạnh). Trong bộ sách, Mạnh Tử thường nói nhiều về phẩm chất của người quân tử mà ông gọi là bậc đại trượng phu hay đại nhân, người đó phải có đủ bốn đức *nhân* 仁, *nghĩa* 義, *lễ* 禮, *trí* 智. Về chính trị, Mạnh Tử cho rằng người làm vua trị dân phải là người có đức *nhân* 仁, trọng *nhân nghĩa* 仁義, không nên trọng *tài lợi* 財利, có như thế mới tránh được sự biến loạn và nạn binh đao.

Có thể nói ***Tứ thư*** 四書 là bộ sách trình bày những điều cốt tuỷ của Nho giáo. Trong bộ sách này có nhiều câu châm ngôn, cách ngôn đúng đắn như là chân lý rất đáng để hậu thế học tập, noi theo. Nhờ cái Đạo do Khổng - Mạnh nêu ra mà con người qua bao thời đại, bao thế hệ biết sống chừng mực, xã hội được ổn định. Điều này đã được lịch sử chứng minh.

Thứ đến là bộ ***Ngũ kinh*** 五經 gồm 5 quyển. Cùng với ***Tứ thư*** 四書, đây là những bộ sách mà các sĩ tử, các nhà Nho khi xưa làm sách gối đầu giường trong những ngày dùi mài kinh sử nơi cửa Khổng sân Trình. ***Ngũ kinh*** 五經 ban đầu gồm ***Thi*** 詩, ***Thư*** 書, ***Lễ*** 禮, ***Nhạc*** 樂, ***Xuân thu*** 春秋. Về sau thêm ***Kinh Dịch*** 易經 nên gọi là ***Lục kinh*** 六經. Sau nạn *phần thư khanh Nho* 焚書坑儒 (đốt sách chôn sống học trò) của Tần Thuỷ Hoàng đế mà ***Kinh Nhạc*** 樂經 bị mất đi, hiện chỉ còn lại một thiên, người đời sau chép chung trong ***Kinh Lễ*** 禮經 **(*Lễ ký*** 禮記**)**, đó là thiên ***Nhạc ký*** 樂記, nên nay chỉ còn lại 5 bộ kinh là ***Thi*** 詩, ***Thư*** 書, ***Lễ*** 禮, ***Dịch*** 易, ***Xuân thu*** 春秋.

- Kinh Thi 詩經: Ban đầu sách này được gọi là ***Thi*** 詩 ***(thơ)*** hoặc ***Thi tam bách thủ*** 詩三百首, sau này vào đời Hán, Nho giáo thịnh hành, phát triển, các bậc túc Nho mới tôn vinh làm sách kinh điển nên có tên gọi là ***Kinh Thi***. Sách do Khổng Tử san định. Đây là tập thơ đầu tiên và là một tác phẩm văn học lớn của nền văn học Trung Quốc thời cổ đại. Những bài thơ trong ***Kinh Thi*** là những sáng tác tập thể, phần lớn là của nhân dân lao động. ***Kinh Thi*** phản ánh nhiều mặt của hiện thực cuộc sống như lịch sử, chính trị, kinh tế, phong tục, tập quán, tâm tình của người Trung Quốc trong một thời gian hơn 500 năm, từ thế kỷ XI đến thế kỷ VI TCN, khoảng từ đầu đời Tây Chu đến giữa thời Xuân thu, bao quát một miền rộng lớn gồm lưu vực sông Hoàng Hà, miền bắc lưu vực sông Trường Giang, cho nên nó là tác phẩm tiêu biểu cho nền văn hoá cổ miền

Bắc Trung Quốc (riêng Dương Quảng Hàm đã căn cứ vào các thiên trong *Thương tụng* 商頌 mà cho rằng Kinh Thi có lẽ làm từ đời nhà Thương (1783 –1135 TCN), còn các thiên khác thì được làm từ đời Chu trở về sau, tức từ thế kỷ XII đến thế kỷ VI TCN). Theo sử gia Tư Mã Thiên trong bộ ***Sử ký*** 史記 thì ***Kinh Thi*** vốn có hơn 3000 bài, nhưng khi san định, Khổng Tử đã gạt bỏ hết chín phần mười nên nay chỉ còn 305 bài (thiên). Các nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng ý kiến trên của Tư Mã Thiên không có căn cứ: Một là, sinh thời Khổng Tử rất coi trọng tác dụng giáo dục của ***Kinh Thi***; Hai là, những đoạn trong bản ***Kinh Thi*** cổ (trước khi Khổng Tử san định) được dùng để dẫn chứng trong các sách xưa phần nhiều đều có thấy trong bản ***Kinh Thi*** hiện nay. Trong 305 thiên đó được chia làm ba phần: *Phong* 風*, Nhã* 雅*, Tụng* 頌. *Phong* 風 còn gọi là *Quốc phong* 國風, gồm 160 bài. Đó là những bài dân ca được thu thập từ các địa phương, trong đó có 25 bài của *Chu nam* 周南 và *Thiệu nam* 邵南, những bài này không phải của một nước nào, mà là của những vùng đất do Chu công và Thúc công (em của Võ vương) cai quản. *Nhã* 雅 gồm *Tiểu Nhã* 小雅 và *Đại Nhã* 大雅, thành *Nhị Nhã* 二雅, gồm 105 bài. *Tụng* 頌 có *Chu Tụng* 周頌*, Thương Tụng* 商頌 và *Lỗ Tụng* 魯頌, gồm 40 bài.

- Kinh Thư: Thư 書 có nghĩa đen là ghi chép, đây là bộ sách do Khổng Tử sưu tập, chép các *điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh* 典,謨,訓,告,誓,命 (phép tắc, mưu chước, lời dạy dỗ, lời truyền bảo, lời răn lời thề, mệnh lệnh) của các vua Trung Quốc từ đời Nghiêu,

Thuấn đến thời Đông Chu (khoảng từ năm 2357 đến năm 771 TCN).

- ***Kinh Dịch: Dịch*** 易 có nghĩa đen là thay đổi, đây là bộ sách *tượng số* 象數 dùng vào việc bói toán, đồng thời là sách lý học, nhằm giải thích lẽ biến hoá của trời đất vũ trụ và sự vận hành của vạn vật. Nguyên trước đó, vua Phục Hy đã dựa vào *Hà đồ Lạc thư* 河圖洛書 mà đặt ra ***bát quái*** 八卦 (tám quẻ), tám quẻ này lần lượt đặt chồng lên nhau thành 64 ***trùng quái*** 重卦 (quẻ kép); mỗi ***trùng quái*** có 6 nét vạch, vạch liền là dương, vạch đứt là âm, được gọi là ***hào***爻, có tất cả 384 ***hào***. Khổng Tử nhân đó mà giải thích nghĩa của các ***quái*** 卦, các ***trùng quái*** 重卦, các ***hào*** 爻.

- ***Kinh Lễ:*** còn gọi là ***Lễ ký*** 禮記, sách chép về các lễ nghi trong gia đình, hương đãng và triều đình, do Khổng Tử san định lại. Bộ ***Lễ ký*** 禮記 hiện đang lưu truyền phần nhiều là văn thời Hán Nho, chứ chính văn do Khổng Tử san định vào thời Xuân Thu hiện không còn là bao.

- ***Kinh Xuân thu*** 春秋 (xuân thu tức mùa xuân và mùa thu, ở đây dùng khái niệm này để chỉ bút pháp chép sử phải trung thực và chính xác). Đây là sử ký của nước Lỗ, quê hương của Khổng Tử, do chính Khổng Tử san định lại, chép công việc theo lối biên niên từ năm đầu của đời vua Lỗ Ẩn Công cho đến năm thứ 14 đời vua Lỗ Ai Công (từ năm 722 đến năm 481 TCN), tất cả là 242 năm.

- ***Bách gia chư tử*** 百家諸子 là sách của trăm nhà, tức của trăm học giả sống vào thời Xuân thu - Chiến quốc. Ở đó, các học

giả trình bày tư tưởng quan điểm của mình về một vấn đề nào đó trong cuộc sống (xin lưu ý: con số một trăm chỉ là biểu tượng. Thật ra, tính tất cả các nhà lập thuyết thời này chỉ khoảng vài chục mà thôi).

Trên đây là những sách giáo khoa dùng trong các nhà trường ngày xưa, những cuốn sách đó có cuốn dùng cho học trò ở giai đoạn Mông học 蒙學 và Ấu học 幼學, có cuốn dùng cho học trò ở giai đoạn Trung tập 中習 và Đại tập 大習. Thường thì học trò ở cuối giai đoạn Trung tập trở lên mới có đủ trình độ để có thể nghe giảng về *kinh truyện*. Ngoài *kinh truyện* 經傳 ra, trong chương trình học để đi thi, học trò còn phải học những sử sách và thơ văn gọi là *ngoại thư* 外書. Đó là những bộ ***Cổ văn*** 古文 chừng vài chục cuốn, gồm các tác phẩm của các văn nhân thi sĩ Trung Quốc từ thời Tiên Tần, Chư tử đến đời Đường, đời Tống. Riêng văn học Đường - Tống thì chú trọng nghiên cứu học tập tám tác gia lớn, tức ***Đường Tống bát đại gia*** 唐宋八大家 (Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch, Tăng Củng). Bên cạnh, học trò cần phải có một bộ ***Đường thi*** 唐詩 và vài cuốn ***Thi vận đời Đường*** 唐詩韻. Về sử, học sinh phải học ***Bắc sử*** 北史, tức lịch sử nước Tàu từ thời Thượng cổ đến thời Cận kim. Dưới triều nhà Nguyễn, sĩ tử còn được học thêm ***Nam sử*** 南史, tức lịch sử nước Việt Nam từ thời Thượng cổ đến triều nhà Nguyễn.

2.1.2. CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG THI

Tuỳ theo từng triều đại mà chương trình thi Hương, thi Hội có chút ít thay đổi, sửa chữa nhưng đại thể thì các môn thi thường là những môn *kinh nghĩa* 經義, *văn sách* 文策, *thi* 詩, *phú* 賦, *chiếu* 詔, *chế* 制, *biểu* 表. Thỉnh thoảng có khi triều đình còn yêu cầu sĩ tử thi các môn khác như *ám tả, tập viết, luật pháp, toán pháp, cách trí v.v...* Chẳng hạn, năm Giáp Thìn (1304) đời vua Trần Anh Tông (1293 –1314) thi trường nhất có thi môn *ám tả* 暗寫, tức thí sinh phải viết trầm (chép thuộc lòng) về *Thiên y quốc* (Chữ Hán?) và *Truyện Mục tử* 牧子傳 (theo từ điển *Từ Hải* thì *Mục tử* là một truyện rất xưa của Trung Quốc viết về Châu Mục vương Tây du, sách này tìm thấy về đời nhà Tần trong ngôi mộ vua Nguỵ Tương Vương, sau nó được Quách Phát đem ra chú giải; còn *Thiên y quốc* thì chưa rõ). Dưới triều nhà Lý, nhà Trần, triều đình còn tổ chức nhiều kỳ sát hạch để chọn những người biết viết chữ, làm toán và hình luật để làm nhân viên hành chính (thừa lại). Nhà Hồ (1400 – 1407) Hồ Quý Ly còn cho thi thêm *ám tả* 暗寫 và *toán pháp* 算法. Nhà Nguyễn (1820-1945), dưới thời Pháp thuộc, theo đạo dụ ngày 31 tháng 5 năm 1906 của Nam triều và chính quyền bảo hộ thì chương trình thi Hương, thi Hội thí sinh còn thi thêm chữ Quốc ngữ, tiếng Pháp. Tiếng Pháp trước đó là môn tự chọn, về sau là môn thi bắt buộc. Các môn thi chữ Quốc ngữ gồm một bài luận, một bài trả lời các câu hỏi về địa dư, cách trí (khoa học thường thức), toán pháp. Các môn thi trên được gọi là văn trường thi, chúng có những quy định cụ thể và nghiêm ngặt. Có lẽ cũng nên tìm hiểu dù còn sơ lược về các thể văn trường thi đó.

- ***Kinh nghĩa*** 經義: Kinh 經 có nghĩa đen là sách chép lời dạy của thánh hiền. ***Tứ thư*** 四書 và ***Ngũ kinh*** 五經 hợp lại gọi chung là ***kinh*** (cửu kinh 九經). ***Kinh nghĩa*** 經義 là một bài văn giải thích rõ ý nghĩa một câu trích trong kinh sách, tức muốn hỏi xem sĩ tử có tinh thông kinh sách hay không, vì thế ***Kinh nghĩa*** 經義 còn được gọi là ***Tinh nghĩa*** 精義. Bài ***Kinh nghĩa*** 經義 thường được viết theo lối văn *bát cổ* 八股 (tám vế), một dạng của thể *biền văn* 駢文, một thể văn mà yêu cầu mỗi câu (liên) có hai vế đối nhau (như hai con ngựa chạy sóng đôi: *biền* 駢), có thể có vần hay không vần cũng được. Về bố cục, bài ***kinh nghĩa*** 經義 buộc phải có tám đoạn: *Phá đề* 破題 (mở bài, 2 câu); *Thừa đề* 承題 (nói thêm ý của đoạn *phá đề* 破題 gồm vài ba câu), hai đoạn này là lời của người viết, không cần phải đối; *khởi giảng* 起講 (trình bày khai mào đại ý của đề mục, có thể có đối hay không cũng được); *khai giảng* 開講 (mở ý của đầu bài, cuối đoạn này có một câu *hoàn đề* 還題 với mục đích là nhắc lại câu đầu bài); *trung cổ* 中股 (thích thực 釋實, giảng rõ nghĩa của đầu bài, còn gọi là *thượng ty*上絲); *hậu cổ* 後股 (nghị luận, bàn bạc để mở rộng ý của đầu bài, còn gọi là *hạ ty*下絲); *kết cổ* 結股 (đóng lại ý của đầu bài, đoạn này còn có tên gọi khác là *kết ty*); *thúc đề* 束題 (gồm một vài câu đóng lại ý của đầu bài). Từ đoạn

khai giảng 開講*, trung cổ* 中股*, hậu cổ* 後股*, kết cổ* 結股, mỗi đoạn phải có hai vế đối nhau, tạo thành tám vế nên gọi là *bát cổ* 八股. Cần lưu ý là khi làm bài sĩ tử phải nhắm vào câu đầu bài, rồi nương theo sự chú giải của các tiên Nho mà giải thích rộng ra; đồng thời phải biết rõ nguồn gốc, xuất xứ, tác giả của câu đề bài để người làm bài đóng vai trò của thánh hiền mà chú giải, luận bàn. Trong bài làm, nếu có dùng điển cố thì cần lưu ý đến những chữ từ đời đó trở về trước mà dùng cho đúng cách.

- ***Văn sách*** 文策: ***Sách*** 策 có nghĩa là *sách lược, mưu kế, mưu lược, hoạch định*. Đây là bài văn dùng để trả lời những câu hỏi của đầu bài nhằm bày tỏ những hiểu biết, mưu lược, mưu hoạch của mình. Thể văn này không có vần, thường thì có đối, viết theo dạng biền ngẫu, có khi viết theo dạng văn xuôi (tản văn) cũng được. Về nguồn gốc, thể văn này có từ đời nhà Hán bên Trung Quốc. Hồi ấy, triều đình có lệ cho mời các sĩ tử vào sân rồng rồi đặt ra những câu hỏi về thời sự chính trị, giáo dục, xã hội, cách trị nước an dân… để cho sĩ tử giải đáp bằng cách dùng hiểu biết, mưu lược của mình mà trả lời cho rõ ràng, gãy gọn. Tuỳ theo nội dung của đề bài mà người xưa chia ***Văn sách*** 文策 ra làm hai loại là ***Văn sách mục*** 文策目 và ***Văn sách đạo*** 文策道. ***Văn sách mục*** 文策目 là loại văn có đầu bài ra thật dài, đem một hay nhiều vấn đề ra mà hỏi. Trong đề bài, trước hết nêu lên một câu phủ đầu mang ý nghĩa bao quát đầu bài gọi là *đề án*, tiếp theo dẫn các lời trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch sử* ra mà hỏi, những lời dẫn này phải có sự liên hệ đến đề bài, cuối cùng là một vài câu hỏi về *thời sự* cũng thuộc về đề mục ấy. Vì thế nó còn được gọi là ***Thời vụ sách*** 時務策. Còn ***Văn sách***

đạo 文策道 là loại văn có đầu bài ra ngắn, hỏi riêng về từng việc trong *kinh truyện*, trong *sử sách*. Mỗi câu hỏi là một *đạo* 道 của bài thi, có đề thi có thể có đến 09 hay 10 *đạo sách* 道策. Những đề bài dạng này, sĩ tử không làm tất cả mà chỉ chọn một số *đạo* 道 để làm cho phù hợp với quy định của trường thi, thông thường chỉ chọn lấy 02 *kinh* 經, 02 *truyện* 傳, 01 *sử* 史 để làm bài. Khi làm bài văn sách 文策, sĩ tử cứ theo thứ tự câu hỏi mà trình bày. Khi trình bày cần phải biện lý, giải thích, dẫn chứng sao cho gãy gọn, thông suốt để có sức thuyết phục. Có khi đầu bài đặt ra những ý, những mẹo để đánh lừa hoặc thử sức của người học, xem họ có thực học, có tinh tường hay không; cũng có khi đầu bài hỏi nhằng nhịt, câu nọ chồng lên câu kia, trong những trường hợp này, người làm bài phải tinh ý, hoặc trả lời theo thứ tự các câu hỏi, hoặc đảo các câu hỏi theo một trật tự chặt chẽ rồi mới trả lời, tìm cách mà gỡ ra dần từng mối, trả lời sao cho không thiếu cũng không thừa ý.

- ***Chiếu, chế, biểu: Chiếu*** 詔 là mệnh lệnh, lời của vua ban bố cho quần thần, dân chúng. ***Chế*** 制 là lời vua ban thưởng cho các bầy tôi có công. ***Biểu*** 表 là bài văn của thần dân, quan lại dâng lên vua, có các dạng: để chúc mừng gọi là ***hạ biểu*** 賀表,để tạ ơn gọi là ***tạ biểu*** 謝表 hoặc bày tỏ một điều gì đó. Các thể văn ***chiếu, chế, biểu*** ngày xưa được làm theo dạng *tản văn cổ thể* 散文古體, từ đời Đường về sau mới làm theo lối *tứ lục cận thể* 四六近體. Tứ lục là

một dạng *biền văn* 駢文, mỗi câu (liên) có hai vế đối nhau, mỗi vế có mười tiếng (chữ), chia làm hai nhịp, hoặc trước 4 tiếng sau 6 tiếng; hoặc trước 6 tiếng sau 4 tiếng; hoặc có khi đặt vế câu dài hơn, hay ít hơn số tiếng ấy cũng được, trường hợp này gọi là *tứ lục biến thể* 四六變體. Nguyên tác chữ Hán bài *Bình Ngô đại cáo* 平吳大告 của Nguyễn Trãi được viết theo lối *văn tứ lục biến thể*.

Từ đầu thế kỷ XX, lúc nhà Nguyễn suy, theo quy định của chính phủ bảo hộ, sĩ tử đi thi còn phải làm thêm bài ***luận*** 論 cùng các môn thi chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. ***Luận*** 論 là một bài văn xuôi, người làm bài cần phải nương theo đầu đề mà luận bình, giảng giải sao cho vỡ lẽ phải trái, đúng sai để chứng tỏ cái sở học của mình.

- ***Thi, phú*** 詩,賦: hai thể văn này từ đời nhà Đường (618 – 907) trở về sau mới được đưa vào chương trình thi và đặt ra những luật lệ khắt khe buộc sĩ tử phải tuân theo. ***Thi*** (thơ) có hai thể *cổ thể* 古體 (*cổ phong* 古風) và *cận thể* 近體 (*Đường luật* 唐律), trong các kỳ thi Hương, thi Hội thì thể *Đường luật* 唐律 được dùng nhiều hơn. Điều này được nói rõ ở đầu đề bài thi là *thơ Đường luật* hay *thơ cổ phong*, có khi còn *hạn vận* 限韻, tức giới hạn vần phải gieo trong bài thơ ấy. Ở ta, dưới triều Nguyễn thì kỳ thi Hương thường hỏi về thơ *Đường luật thất ngôn* 唐律七言, còn kỳ thi Hội lại thường hỏi về *Đường luật ngũ ngôn* 唐律五言. ***Phú*** 賦 có nghĩa là mô tả, trình bày. Đây là một thể văn thường dùng để mô tả, trình

bày, nhằm mục đích ngợi ca cảnh vật, phong tục hoặc phô diễn tâm tình. ***Phú*** có hai loại: ***phú cổ thể*** 古體賦 và ***phú cận thể*** 近體賦. ***Phú cổ thể*** 古體賦 là thể phú có trước đời Đường, thường có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca dài; hoặc như một bài văn xuôi có vần, lối này được gọi là *phú lưu thuỷ* 流水賦 (nước chảy). Bài phú có đệm chữ *"hề"* trong mỗi câu được gọi là *phú tao thể* 騷體賦 (theo thể ly tao). ***Phú cận thể*** 近體賦 còn gọi là ***phú Đường luật*** 唐律賦, vì luật của nó được đặt ra từ đời Đường với những quy định nghiêm ngặt, cụ thể mà người viết phải tuân theo như luật bằng trắc, các câu phải có vần, có đối. Về vần, cách hiệp vần tuỳ theo yêu cầu của đầu bài mà có thể là *độc vận* 獨韻 (dùng một vần) hay *liên vận* 連韻 (dùng nhiều vần), cũng có khi đầu bài nêu *hạn vận* 限韻 (giới hạn vần) hoặc *phóng vận* 放韻 tức tuỳ ý muốn gieo vần gì cũng được. Các câu trong bài ***phú Đường luật*** có mấy loại là *câu tứ tự, câu bát tự, câu song quan, câu cách cú, câu gối hạc*.

Nhìn chung, trong các thể văn dùng trong trường thi vừa nêu trên thì bài ***kinh nghĩa*** 經義 nhằm xem xét sĩ tử có thuộc và hiểu *kinh truyện* không, nhưng phải làm theo thể thức quy định riêng, người làm bài phải thay lời người xưa và phải giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân, chứ không được bày tỏ ý kiến của riêng mình; còn bài ***chiếu, chế, biểu*** 詔,制,表 là thể văn ứng đối thời thế, thời sự chính trị, khi nào làm quan mới có dịp dùng đến. Bài ***văn***

sách 文策 dùng để bày tỏ kiến thức mưu lược của sĩ tử, nhưng phải là người lịch duyệt, quảng kiến đa văn mới có thể vượt qua những lối mòn khuôn sáo thì mới làm được những bài văn có giá trị. Bài ***thi*** 詩 và ***phú*** 賦, sĩ tử phải tôn trọng và tuân thủ những quy định ngặt nghèo về bố cục, niêm, luật, vần, đối, lo gò văn gọt chữ, dùng điển sao cho chính xác, đúng chuẩn mực nên khó lòng giãi bày tư tưởng tình cảm, cảm xúc của riêng mình; chỉ có những người thực tài thì may ra mới có thể viết được những văn phẩm có giá trị mà vẫn giữ được những yêu cầu của thể loại.

2.2. CÁCH THỨC TỔ CHỨC VÀ QUY CHẾ THI

Hiện chưa tìm thấy tài liệu nào khi xưa viết về thi cử của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê. Đến đời Lý, đời Trần mới có tổ chức thi cử nhưng chưa thành lệ. Đến đời Hậu Lê sơ thì việc thi cử mới quy định cụ thể rõ ràng. Các triều đại sau cũng thế, tuy có thay đổi đôi chút. Việc thi cử ngày xưa do Bộ Lễ thay mặt triều đình đứng ra tổ chức. Trước khi sĩ tử ghi danh ứng thí các kỳ thi do cấp Quốc gia tổ chức, sĩ tử phải trải qua các kỳ thi ở địa phương. Có thể coi các kỳ thi này là kỳ sơ tuyển ở huyện, phủ, tỉnh để tuyển chọn học trò trước khi dự thi Hương. Các kỳ thi do địa phương tổ chức là:

2.2.1. KHẢO KHÓA 考課

Kỳ thi này được mở ra hàng năm tại các tỉnh do quan Đốc học 督學 đứng ra tổ chức dưới sự chủ toạ của quan đầu tỉnh (quan *Tổng đốc* 總督 nếu là tỉnh lớn; quan *Tuần phủ* 巡 撫 nếu là tỉnh nhỏ).

Khảo khoá 攷課 mở ra với mục đích khuyến khích học trò học tập và giúp cho học trò làm quen với các bài văn trường thi trong kỳ thi Hương sắp tới. Kỳ *khảo khóa* 考課 này, học trò phải làm một bài *thơ*, một bài *phú*, một bài *văn sách*. Đề thi thường do quan *Đốc học* 督學 ra. Ban giám khảo là các vị học quan trong tỉnh: *Đốc học* 督學 trường tỉnh, *Giáo thụ* 教授 trường phủ, *Huấn đạo* 訓導 trường huyện. Học trò thi đậu kỳ thi này được gọi là *khoá sinh* 課生 *(thầy khoá)* và được địa phương miễn sai dịch một năm. Chính đây là một đặc ân của Nhà nước nhằm khuyến khích động viên người đi học.

2.2.2. KHẢO HẠCH 考核

Kỳ thi này do quan *Đốc học* 督學 ở tỉnh đứng ra tổ chức cứ ba năm một lần trước ngày thi Hương chừng dăm ba tháng. Những người đã vượt qua kỳ *khảo khoá* 考課 mới được dự kỳ thi này. Những người sau khi thi đỗ (trúng cách) được gọi là *thí sinh* 試生, từ đó mới được phép làm hồ sơ tham dự kỳ thi Hương. Người đỗ đầu kỳ thi khảo hạch ở tỉnh gọi là *Đầu xứ* 頭處 (Nhà văn Ngô Tất Tố đã đỗ đầu kỳ thi này ở tỉnh Bắc Ninh, nên người đời tôn kính gọi là ông Đầu xứ Tố). Sau kỳ thi, quan *Đốc học* 督學 lập danh sách những người đã trúng cách gởi về *Bộ Lễ* và chỉ những người có tên trong danh sách này mới được dự kỳ thi Hương do *Bộ Lễ* tổ chức theo từng vùng. Từ năm 1906 trở đi,

triều đình nhà Nguyễn mở thêm *Bộ Học* và thành lập *Hội đồng cải lương học vụ* dưới sự chỉ đạo của chính phủ Bảo hộ. Từ đây về sau, việc học hành thi cử do *Bộ Học* đảm nhận. Theo Học quy ban hành ngày 31 tháng 5 năm 1906 thì có ba bậc học: *Ấu học, Tiểu học, Trung học*. Những người thi đỗ bậc *Ấu học* 幼學 gọi là *tuyển sinh* 選生, thi đỗ bậc *Tiểu học* 小學 gọi là *khoá sinh* 課生. Những *khoá sinh* 課生 này mới được phép dự kỳ thi *khảo khoá* 考課 của tỉnh được tổ chức hàng năm. Học trò học xong cấp *Trung học* 中學 mới được dự kỳ *khảo hạch* 考核 ở tỉnh *(tỉnh hạch)* theo lệ ba năm một lần, nếu trúng cách kỳ khảo hạch này thì quan *Đốc học* 督學 mới lập danh sách gởi về *Bộ Lễ* (sau này là *Bộ Học*) để thí sinh dự kỳ *thi Hương* vài tháng sau đó.

Ngoài ra, theo các tài liệu xưa thì thỉnh thoảng trong năm, các quan *Đốc học* 督學 còn tổ chức một kỳ *khảo hạch* 考核 dành riêng cho tất cả những người đã thi đỗ *nhất trường* 一場, *nhị trường* 二場, *tam trường* 三場 hoặc *Tú tài* 秀才 và cho học trò đang theo học trường Đốc ở tỉnh với mục đích xem xét việc học hành của học trò có tiến bộ hay không. Cũng cần nói thêm một số quy định và thủ tục chung quanh kỳ thi. Dưới triều Lê, theo chiếu chỉ ban bố năm 1462 thì những người muốn dự kỳ *thi Hương* phải có giấy bảo đảm về lý lịch của quan địa phương sở tại (cấp phủ, huyện) và phải trúng cách kỳ thi sơ tuyển *khảo hạch* 考核 *ở tỉnh*. Phường chèo, con hát, những kẻ phản nghịch, nguỵ quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi; những kẻ bất hiếu, bất mục, bất nghĩa,

loạn luân… dù có học giỏi, thơ văn hay cũng không được đi thi. Trong khi thi sơ tuyển ở địa phương, nếu phát hiện mượn người làm bài thi hộ hay thí sinh mang tài liệu vào phòng thi thì bị trị tội rất nặng theo luật định. Đến năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750) đời vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Sâm, do chiến tranh liên miên giữa Trịnh - Nguyễn làm kiệt quệ ngân khố, triều đình thiếu tiền nên có lệ mua quan bán tước. Riêng trong thi cử cho phép thí sinh nộp 03 quan tiền, gọi là *tiền thông kinh*, người nào nộp đủ số này thì được *miễn thi khảo hạch*. Điều này, Phan Huy Chú trong ***Lịch triều hiến chương loại chí*** **歷朝憲章類志**, phần ***Khoa mục chí*** 科目志 ghi lại thật chi tiết: "*Vì thế, người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người buôn bán vặt cũng đều làm đơn nộp tiền xin đi thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lẫn nhau, có người bị dẫm chết ngay cửa trường thi. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi hộ, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì, những người thực tài mười phần không đậu một*"[1].

Trước khi đi thi Hương, sĩ tử phải chuẩn bị *quyển thi*, *dụng cụ đi thi* và cần thiết nhất là nắm chắc *trường quy*.

Quyển thi: những người trúng cách kỳ thi *khảo hạch ở tỉnh* muốn dự kỳ *thi Hương* phải nộp cho quan *Đốc học* ba quyển giấy, mỗi quyển chừng 10 tờ. Giấy đóng quyển là loại giấy tốt, dùng để viết chữ Nho (Hán) với khuôn khổ được quy định thước tấc rõ ràng cụ thể. Phía bên trái của tờ đầu, thí sinh phải ghi rõ tính, danh, tự (họ, tên, tên chữ); phía dưới ghi chữ nhỏ hơn những thông tin về

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 19.

quê quán, tuổi tác (tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã, thôn, niên tuế). Lùi qua bên trái một chút là lời cung khai rõ tên cha mẹ, ông bà nội, ông bà cố (cung khai ba đời) làm nghề gì, còn hay mất, học trò trường công hay trường tư. Gần ngày thi, quan *Đốc học* gởi các quyển thi ấy đến trường thi để quan chủ khảo kiểm tra đánh số quyển làm tám loại theo tên của bát quái cùng số hiệu thứ tự, khoanh một khoanh tròn ở giữa tờ giấy, đóng dấu trường thi trên quyển, sau đó giao lại cho thí sinh khi họ vào trường thi.

Dụng cụ đi thi: trước ngày lên đường đi thi, sĩ tử phải sắm đủ các vật dụng cần thiết như *lều, chiếu, yên, chõng, tráp* đựng các thứ như *bút, giấy, nghiên mực, dao, kéo, dùi, cơm nước* và các vật dụng khác dùng trong một ngày, cùng *ống quyển* để đựng quyển bài thi. Tuyệt đối sĩ tử không được mang theo sách vở hay bất kỳ tài liệu nào vào phòng thi. Thông thường những thứ này được tiểu đồng hay đầy tớ mang giúp đến cửa trường thi. Trước khi lên đường, học trò đến chào thầy, nghe thầy dặn dò; còn gia đình thì làm lễ gia tiên cầu tổ tiên phù hộ, những người thân thì tiễn đưa, chuẩn bị tiền nong, lương thực và chúc tụng ngày về vẻ vang.

Trường quy 場規: Đây là những quy định cụ thể của trường thi. Những quy định này thay đổi tuỳ theo từng triều đại phong kiến mà trước khi thi, sĩ tử phải nắm chắc, có khi cần phải thuộc lòng, nếu không sẽ vi phạm và bị hỏng thi, bài thi không được chấm, thậm chí sẽ bị triều đình truy tội. Như vậy, sĩ tử dự kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình ngoài việc luyện văn hay chữ tốt còn phải hiểu những luật định này. Chúng thật rắc rối, nhiêu khê, phiền phức và rất phi lý nhưng chính những điều này lại quyết định sự đỗ hay hỏng thi của sĩ tử. Trần Tế Xương với tám khoa thi Hương (ba năm

một khoa, như vậy trải qua 24 năm) mà vẫn không khỏi vi phạm trường quy! Trường quy có nhiều, ở đây chỉ nói đến vài điều cơ bản nhất là *chữ viết, kiêng kỵ huý, khiếm đài, khiếm trang* mà thôi.

Chữ viết là sự biểu hiện cái nết, chân tướng của con người nên ngày xưa các cụ rất chú trọng rèn chữ cho học trò. Ở trường thi nó cũng được khảo quan lưu tâm. Chữ Hán có bốn lối viết là *chân, thảo, lệ, triện* thì trong bài thi thí sinh phải viết theo lối chữ *chân* ngang ngay sổ thẳng rõ ràng, đúng và đủ nét, không được thừa hay thiếu nét. Nếu không tuân thủ điều này thì dù bài văn hay vẫn bị đánh hỏng, vì cố ý làm dấu bài thi. Các chữ hàng đầu không được bôi xoá, móc sót, sửa chữa. Bài thi bôi xoá quá 10 chữ sẽ bị đánh hỏng. Bài viết quy định giới hạn tối thiểu số chữ, nếu viết không đủ số chữ quy định thì dù bài văn hay đến mấy đi nữa cũng bị đánh hỏng. Tại một kỳ thi Hương, Cao Bá Quát đã viết bốn lối chữ *chân, thảo, lệ, triện* trong một bài làm, dù Cao tiên sinh không phải là không biết điều kiêng kỵ này! Và tất nhiên là kỳ thi ấy ông bị quan trường đánh hỏng.

Trong trường thi, nếu thí sinh mang tài liệu vào, bị phát hiện sẽ bị buộc tội *"hoà hiệp văn tự"* 和協文字 và bị xử *"chung thân bất đắc ứng thí"* 終身不得應試 tức suốt đời không được dự thi. Khoa thi Hương năm Đinh Dậu (1897), cụ Sào Nam Phan Bội Châu (lúc này có tên là Phan Văn San) bị cái án oan ấy, chỉ vì một thí sinh khác mang tài liệu viết chữ rất nhỏ đến lều thi hỏi cụ, vì sợ lính canh phát hiện nên đã quăng vào lều của cụ (?). Sau nhờ các cụ Nguyễn Thượng Hiền, Khiếu Năng Tĩnh, Đào Tấn biết cụ Phan bị oan nên đã vận động triều đình huỷ bản án ấy. Vì thế, khoa thi sau

(khoa Canh Tý 1900) cụ Phan mới đổi tên (từ Phan Văn San thành Phan Bội Châu), đi thi Hương và kết quả là đậu Giải nguyên 解元 trường Nghệ An khoa này.

Kiêng kỵ húy: (Húy 諱 nghĩa đen: Kiêng không nói đến; Tên của người đã mất) lệ này do Trung Quốc đặt ra vào đời Tần Thuỷ Hoàng đế (221-209 TCN), chẳng hạn Tần Thuỷ Hoàng đế có tên là "Chính", khi lên ngôi bắt thần dân phải kiêng mà gọi trại đi là "Chinh" thay vì "Chính" để tỏ lòng cung kính. Từ đó các vua chúa Trung Hoa về sau và các triều đại ở ta đều bắt chước theo. Hồi ấy theo lệ này các vua chúa cấm những người trong nước không ai được nói, đọc, dùng, nhắc đến tên mình và tên các vua tiên triều, tên cha mẹ vua, vợ vua v.v.. vì thế những tên người, tên vật, đồ vật, địa danh trùng với những cái tên ấy thì buộc phải đổi đi hết. Ví dụ: ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn ai mang họ *Hoàng* thì phải đổi thành *Huỳnh*, vì *Hoàng* là tên của chúa *Nguyễn Hoàng*, người có công lớn trong công cuộc mở cõi phương Nam. *Hoa* là tên bà Hồ Thị Hoa vợ của Minh Mệnh, mẹ của Thiệu Trị nên phải đọc trại thành *huê, bông, ba* như làng *Hoa Đường* tỉnh Hải Dương đời Lê, sang đời Nguyễn vì kỵ huý đổi thành *Lương Đường*, sau đó *Đường* lại là tên hiệu của vua Đồng Khánh nên một lần nữa đổi thành làng *Lương Ngọc*. Hoặc như *chợ Đông Hoa* ở Huế vì kỵ huý mà đổi thành *chợ Đông Ba;* cũng vậy, *cầu Hoa* ở thành phố Hồ Chí Minh đổi thành *cầu Bông,* làng *Thu Hoa* ở gần biển Đại Lãnh tỉnh Khánh Hoà qua hai lần đổi để cuối cùng tên gọi hiện nay là làng *Tu Bông.* Lệ kiêng kỵ huý có hai loại *khinh huý* (huý nhẹ) như tên của cha mẹ vua, tên của vua khi mất được vua kế vị tôn tặng (tên thuỵ), miếu hiệu (tên lăng miếu) và *trọng huý* (huý nặng) như tên của vua (danh tự, ngự

danh). Người làm bài thi gặp những chữ nằm trong bảng kê tên cần phải kiêng thì cần phải viết, nói tránh đi. Muốn tránh lỗi phạm huý, sĩ tử cần phải thuộc lòng bảng kê khai tên của các đời vua đương triều chứ không còn cách nào khác. Bài thi mắc lỗi phạm huý thì dù có hay, giỏi đi nữa cũng đều bị đánh hỏng, thậm chí bị hình phạt và có khi bị tù tội không chỉ bản thân sĩ tử mà thầy dạy còn bị liên luỵ theo. Chẳng hạn phạm khinh huý, tức viết đến những chữ kiêng kỵ mà quên bỏ đi một vài nét theo quy định thì bị đóng gông phơi nắng ba ngày, bị cấm thi suốt đời. Bài thi phạm trọng huý thì ngoài các hình phạt trên sĩ tử còn bị tù tội và thầy giáo thì bị phạt vạ, tù tội (nếu là trường tư); còn nếu là thầy giáo trường công (Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo) thì bị rút lương, giáng cấp, thuyên chuyển hoặc cách chức. Vì thế, khi tập văn, thầy luôn luôn nhắc nhở trò phải hết sức thận trọng về kiêng kỵ húy để thầy khỏi bị liên lụy. Lệ kiêng kỵ huý đã làm cho thí sinh mất nguồn cảm hứng, giảm ý văn vì bị ép buộc trong khuôn khổ gò bó.

Đài 抬, *Khiếm đài* 欠抬: *Đài* 抬 có nghĩa là *nâng cao lên*, tức khi gặp những chữ kiêng kỵ cần phải sang hàng và viết cao lên để tỏ lòng cung kính. Chẳng hạn, những chữ như *thiên* 天, *địa* 地, *miếu* 廟, *thánh thượng* 聖上,*v.v..*; những chữ nói về hành vi, dung mạo, đức tính của nhà vua thì tuỳ theo quy định mà sĩ tử phải viết *đài* 抬 cho đúng. Lệ viết *đài* 抬 trong kỳ thi được quy định như sau: đầu trang giấy của quyển thi phải chừa ba dòng trống (bài làm bình thường được viết kể từ dòng thứ tư). Ba dòng chừa trống này, dòng trên gọi là *du cách*, tức *ngoại hạng* để viết những chữ nói về *trời, đất, tông miếu (thiên, địa, giao, miếu)*. Dòng tiếp theo là *hàng nhất*

để viết những chữ như *thánh thượng, hoàng thượng, tên niên đại triều vua*. Dòng thứ ba dùng để viết những chữ chỉ hành vi, đức tính, dung mạo của nhà vua… Khi làm bài sĩ tử gặp những chữ ấy mà quên viết cao lên theo quy định để tỏ lòng tôn kính thì gọi là *khiếm đài* 欠抬, vi phạm nhẹ thì bị đánh hỏng, còn nặng hơn thì có khi bị phạt hoặc bị tù.

Trang 莊, *Khiếm trang* 欠莊: *Trang* 莊 có nghĩa là trang nhã, cung kính, kính trọng; *Khiếm trang* 欠莊 là thiếu sự kính trọng, cung kính đối với nhà vua. Chẳng hạn khi làm bài gặp những chữ mang nghĩa xấu như *hôn* 昏 (tối), *bạo* 暴 (hung dữ, hung ác), *sát* 殺 (giết)… mà vô tình viết trước các chữ như *thánh thượng* 聖上*, hoàng đế* 皇帝*, đế* 帝*, quân vương* 君王*, hoàng thượng* 皇上… thì gọi là *khiếm trang* 欠莊, tức thiếu tôn trọng, cung kính nhà vua, do thế, sĩ tử bị kết tội *khi quân* 欺君, bài thi bị quan trường đánh hỏng, vi phạm nhẹ sĩ tử bị phạt trượng, phạt tù; còn vi phạm nặng có khi bị tử hình. Sách xưa có chép lại một số trường hợp sau: Câu *"cách tâm quân chi phi"* 格心君之非 *(chữa lại điều trái của vua)* nhưng chữ *cách* còn có nghĩa là *đấm*, nên quan trường có thể cắt nghĩa câu ấy là *đấm vua*. Một ví dụ khác: Câu *"thần vũ bất sát, đế đức quảng phu."* 神武不殺,帝德廣敷. *(thần vũ [oai mệnh thiêng liêng] chẳng cần giết hại, oai đức của nhà vua vẫn lan rộng ra)*. Trong câu trên, chữ *sát* 殺 ở vế câu trên không có dính líu gì với vế câu dưới,

nhưng vì nó được viết trước chữ *đế* 帝 nên người ta có thể giải thích là *giết vua (sát đế)*, bởi trong Hán văn cổ khi viết không dùng dấu ngắt câu như ta viết văn Quốc ngữ hiện nay, chỉ khi nào đọc quyển, duyệt quyển, thì mới dùng bút mực son mà khuyên dấu (chấm câu).

Có trường hợp, do sĩ tử gò văn gọt chữ, đặt câu, dùng điển quá cầu kỳ nên rước vạ vào thân; trong khi quan trường thì chưa đọc hết sách, chưa hiểu rõ các điển cố điển tích trong kinh sử truyện nên đã vội vàng chấm câu sai, hiểu lệch ý của sĩ tử mà đánh hỏng, kết quả là sĩ tử bị rớt oan! Như trường hợp quan trường Nguyễn Bá Lân chấm bài văn thi Hương của ông Nguyễn Công Hoàn (1680-?) chẳng hạn. Nguyễn Công Hoàn quê ở làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là Ba Vì, Hà Tây), ông có sở học uyên thâm, nhưng đi thi mãi vẫn không đỗ được Hương cống. Con ông là Nguyễn Bá Lân (1701-1785) được cha rèn cặp từ nhỏ nên nổi tiếng văn chương. Cha con thường học và cùng thi tài với nhau. Sau đó, Nguyễn Bá Lân lần lượt đỗ cả ba cấp: Hương, Hội, Đình. Riêng khoa thi Hội và Đình năm Tân Hợi 1731, Bá Lân đỗ Hội nguyên. Có lần, Bá Lân được cử làm quan trường chấm thi, năm ấy Công Hoàn cũng đi thi. Việc quan đã xong, Bá Lân về nhà thăm cha. Ngồi hầu cơm rượu, Công Hoàn hỏi con "Khoa này có quyển nào khá không?". Bá Lân thưa: "Có một quyển khá, chỉ vì một câu tứ lục thất luật nên không thể lấy đỗ được". "Câu tứ lục ấy thế nào? Có nhớ không?". Bá Lân đọc (theo cách ngắt câu của ông): *"Lưu hành chi hoá tự Tây Đông, Nam Bắc vô tư bất bặc; Thành tựu chi công do Cảo Mân, Kỳ Phong dĩ mạc bất hưng"*. 流行之化自西東,南北無思不葍;成就之功由鎬閩,岐豐以莫不興. Bá Lân nói tiếp "Giá vế câu dưới đảo hai chữ *Cảo Mân* ra thành

Mân Cảo cho đúng luật thì hay biết chừng nào!". Công Hoàn tức quá, cầm roi quát mắng con "Mày dốt như thế mà đi chấm trường, thật là chôn sống bao nhiêu sĩ tử". Bởi đó là bài văn của ông. Câu đó đúng ra phải ngắt như sau: vế trên ngắt ở chữ *Tây;* vế dưới ngắt ở chữ *Cảo*. Và như thế phải là: *"Lưu hành chi hoá tự Tây, Đông Nam Bắc vô tư bất bặc; Thành tựu chi công do Cảo, Mân Kỳ Phong di mạc bất hưng"*. 流行之化自西,東南北無思不菔;成就之功由鎬,閩岐豐以莫不興. (Đức hoá lưu hành tự phương Tây, các phương Đông Nam Bắc không đâu là không phục; Công xây dựng do nơi xứ Cảo, các xứ Mân Kỳ Phong đều cùng dấy theo). Câu này Công Hoàn dùng điển nhà Chu dấy binh khởi nghiệp ở phương Tây và sau khi thành công thì đóng đô đầu tiên ở đất Cảo. Thế mới biết khi làm văn nếu sĩ tử đặt câu, dùng điển cầu kỳ, khó hiểu thì sẽ rước hoạ. Cũng cần nói thêm Nguyễn Bá Lân là tác giả của mấy bài phú Nôm nổi tiếng trong văn học đầu thế kỷ XVIII như *Dịch đình dương xa; Ngã ba Hạc phú; Giai cảnh hứng tình phú*. Người đương thời gọi ông và Nguyễn Trác Luân, Nguyễn Tông Quai (Khuê), Ngô Tuấn Cảnh là "Tràng An tứ hổ" 場安四虎 hay "An Nam đại tứ tài" 安南大四才. Ông làm quan trải qua bốn đời vua thăng đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Lễ Trạch hầu.

Những chuyện thi cử và trường quy trên, nếu có dịp đọc lại sách xưa hay đọc các tiểu thuyết như *Lều chõng* của Ngô Tất Tố, *Nhà Nho* của Chu Thiên... thì sẽ hiểu rõ những nhiêu khê và rắc rối của lệ này. Chính ông *Đầu xứ* Ngô Tất Tố từng cho rằng *trường quy là xiềng xích của văn chương thời xưa!* Thế mới biết để có tên trên bảng vàng (bảng hổ, bảng rồng: bảng hổ ghi tên những người

đỗ Cử nhân, bảng rồng ghi tên những người đỗ Phó bảng, Tiến sĩ trở lên) thì sĩ tử phải vượt qua biết bao nhiêu là cửa ải ràng buộc khốn khổ![2].

2.2.3. THI HƯƠNG (HƯƠNG THÍ 鄉試)

Theo sử sách thì thi Hương được đặt ra dưới đời Trần nhưng chưa thành lệ và chưa có quy củ, chỉ khi nào triều đình cần người thì mới tổ chức thi. Từ đời Lê trở về sau thì việc thi mới định ra quy củ rõ rệt và nghiêm minh hơn. Đây là kỳ thi do Bộ Lễ (từ 1906 về sau là do Bộ Học) đứng ra tổ chức theo từng vùng miền. Đời Trần, người đỗ kỳ *thi Hương* gọi là *Hương tiến* 鄉進; đời Lê và Nguyễn Gia Long, người nào đỗ điểm cao gọi là *Hương cống* 鄉貢, đỗ điểm thấp gọi là *Sinh đồ* 生徒; từ đời Nguyễn Minh Mệnh trở về sau mới gọi là *Cử nhân* 舉人 và *Tú tài* 秀才. Cần lưu ý điểm số thi đỗ được quy định cụ thể rõ ràng cho từng học vị. Thông thường, thi Hương phải qua bốn kỳ thi, ai trúng kỳ nhất mới được vào kỳ nhì, cứ thế tiếp tục. Qua bốn kỳ, cộng điểm lại rồi mới phân loại thứ hạng đỗ và xếp theo *ưu* 優, *bình* 平, *bình thứ* 平次, *thứ* 次, *thứ thứ* 次次; còn thi hỏng là *liệt* 劣 hay *lạc đệ* 落第. Các môn phải thi ở bốn trường đó có thể thay đổi tuỳ theo quy định của từng triều đại. Chẳng hạn, đời Trần, năm 1396 vua Trần Thiếu Đế đã hạ chiếu định lệ *kỳ nhất* thi một bài *Kinh nghĩa* từ 500 chữ trở lên; *kỳ nhì* làm một một bài thơ *Đường luật thất ngôn bát cú* và một bài *Phú cổ thể*

---

[2] Muốn hiểu sâu hơn về chữ huý này, xin đọc ***Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*** của Ngô Đức Thọ, NXB Văn hóa, H, 1997, 480 trang.

lưu thuỷ hay *Phú tao thể* 500 chữ trở lên; *kỳ ba* làm một bài *Chiếu* theo thể đời Hán và một bài *Chế*, một bài *Biểu* theo *thể tứ lục* đời Đường; *kỳ bốn* làm một bài *Văn sách,* đề thi ra trong kinh, sử hay thời sự, bài làm yêu cầu 1000 chữ trở lên. Từ đó về sau trong một thời gian dài các triều Lê, Mạc, Lê trung hưng cũng theo quy định như vậy. Sang đời Nguyễn Minh Mệnh, năm 1832 triều đình đổi lại lệ thi Hương chỉ còn ba kỳ: *kỳ nhất* thi *Kinh nghĩa; kỳ nhì* thi *thơ, phú; kỳ ba* thi *Văn sách*. Đến đời Nguyễn Tự Đức, năm 1851 đổi lại thành bốn kỳ như cũ, có điều *kỳ bốn* được gọi là *kỳ phúc hạch*. Từ sau năm 1906 Hội đồng cải cách giáo dục liên bang Đông Dương và Nam triều đã định lại bốn kỳ thi Hương ở Trung kỳ vào khoa Kỷ Dậu 1909 như sau: *kỳ nhất* thi *Văn sách* 10 bài gồm kinh, truyện, Nam sử, Bắc sử; nếu thí sinh làm được 05 bài (kinh 02 bài, truyện 01 bài, Bắc sử 01 bài, Nam sử 01 bài là hợp lệ) còn nếu làm nhiều hơn, 10 bài chẳng hạn thì càng tốt; *kỳ nhì* thi một bài *thơ*, một bài *phú* như cũ; *kỳ ba* thi 02 bài *luận* (01 bài chữ Hán, 01 bài chữ Quốc ngữ); *kỳ bốn* gọi là *kỳ phúc hạch* gồm 01 bài *Văn sách,* 01 bài *phú,* 01 bài *luận* chữ Quốc ngữ. Nếu thí sinh nào tình nguyện thi dịch chữ Pháp sang chữ Quốc ngữ thì sẽ tổ chức thi riêng và được cộng điểm, đề thi này do Toà Khâm sứ Trung kỳ soạn ra. Trong khi đó ở Bắc kỳ, cụ thể là ở trường Hà Nam, bài thi thơ phú đã bãi bỏ nên các môn thi có khác đôi chút: *kỳ nhất* thi *văn sách* 05 bài (gồm văn chương, luân lý, Nam sử Bắc sử, địa dư, chính trị Đông Dương); *kỳ nhị* thi 02 bài luận chữ Hán; *kỳ ba* thi 02 bài luận chữ Quốc ngữ; *kỳ bốn (kỳ phúc hạch)* thi 01 bài luận chữ Hán và 01 bài luận chữ Quốc ngữ.

Như đã đề cập ở trên, khi dự thi, thí sinh phải trúng kỳ trước mới được vào thi kỳ sau nên kỳ thi Hương thường diễn ra trong một tháng hoặc hơn một tháng và ngày thi Hương cũng không thống

nhất trong toàn quốc vì có nhiều lý do như thời tiết từng vùng miền khác nhau, chẳng hạn trường Thừa Thiên, Nghệ An thi vào tháng 7 âm lịch, còn trường Hà Nội, Nam Định thì thi vào tháng 10 và trường Gia Định thì thi vào tháng 9. Hơn nữa, hồi ấy không có quan chấm thi chuyên trách, mà phải dựa vào sự điều động của nhà vua trên cơ sở tham mưu, đề xuất của Bộ Lễ tuyển chọn từ các quan lại đương chức học rộng hiểu nhiều, biết rõ phép tắc thi cử, nên nếu tổ chức thi cùng một ngày thì sẽ thiếu quan trường coi và chấm thi. Theo lệ của triều Nguyễn cứ ba năm mở một khoa, vậy kỳ thi Hương sẽ được tổ chức vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu; cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, thi Đình tức vào các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Những khoa thi tổ chức theo đúng niên hạn quy định gọi là *chính khoa* 正科; ngoài ra thỉnh thoảng triều đình còn mở những khoa thi nhân dịp nhà vua đăng quang, sinh hoàng tử, mừng thượng thọ v.v..và những khoa thi này được gọi là *ân khoa* 恩科, *chế khoa* 制科.

Cách tổ chức trường thi Hương: Cần lưu ý là kỳ thi Hương được tổ chức theo từng vùng miền và số trường thi có thể thay đổi tuỳ theo từng triều đại. Chẳng hạn, năm 1678 vào triều Lê, cả nước có 13 trường thi là phủ Phụng Thiên (Thăng Long), Lạng Sơn, Yên Quảng, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Quảng Nam. Triều Nguyễn, tuy đất nước có mở rộng hơn nhưng chỉ có 6 trường thi Hương và địa điểm thi thì không cố định. Chẳng hạn, năm 1807 khoa Đinh Mão là khoa thi đầu tiên của triều Nguyễn Gia Long có 6 trường thi đặt tại Quảng Đức, Nghệ An, Thanh Hoá, Kinh Bắc (sau đổi thành Bắc Ninh), Hải Dương, Sơn Tây. Khoa Quý Dậu 1813 cũng mở 6 trường tại Quảng Đức (Thừa Thiên), Nghệ An,

Thanh Hoá, Hà Nội, Sơn Nam, Gia Định. Như vậy trong lịch sử khoa cử ở nước ta, lần đầu tiên Nam bộ có một trường thi (trường Gia Định) vào năm 1813. Đến năm 1852 triều Nguyễn Tự Đức mở thêm trường thi Bình Định và lúc này cả nước có 7 trường thi Hương là Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Nội, Nam Định, Bình Định, Gia Định. Từ năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, đến năm Tân Dậu 1861 Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường) nên khoa thi này chỉ có bốn trường thi là Thừa Thiên (chung cho cả trường Bình Định), Nghệ An, Hà Nội (chung cho cả trường Thanh Hoá), Nam Định; còn trường thi Gia Định thì bỏ hẳn. Khoa Giáp Tý 1864, triều đình mở thêm trường thi An Giang thuộc miền Tây Nam kỳ nên khoa này có 6 trường thi là Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Nội, Nam Định và An Giang. Năm 1867, Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) vì thế từ khoa thi Đinh Mão 1867, Nam kỳ không còn trường thi nữa. Để đến năm Ất Mão 1915 là năm tổ chức kỳ thi Hương cuối cùng trên đất Bắc, rồi đến khoa Mậu Ngọ 1918 chỉ thi Hương ở Trung kỳ và kỳ này chỉ có ba trường thi đặt tại Thừa Thiên, Nghệ An (gộp với Thanh Hoá) và Bình Định. Đây là kỳ thi Hương cuối cùng của Nhà Nguyễn, để năm sau khoa Kỷ Mùi 1919 là khoa thi Hội cuối cùng ở Huế, chấm dứt việc học việc thi của nền Hán học.

Về cách sắp xếp trường thi có thể mô tả sơ lược như sau: Trường thi là một bãi đất trống, rộng rãi chia làm ba khu vực: trong cùng là *khu nội trường* 內場區 (*nội liêm* 內簾), ở giữa là *khu ngoại trường* 外場區 (*ngoại liêm* 外簾), ngoài cùng là *nơi thí sinh cắm lều làm bài thi (khu trường thi)*. *Khu nội trường* ở giữa có *Giám*

viện 監院, đây là nhà họp của các quan nội trường, hai bên có nhà quan Phúc khảo. Phía sau nhà quan Phúc khảo có hai nhà quan Sơ khảo và sau cùng là nhà quan Ngự sử Giám sát nội trường 御史監察內場, Đề điệu nội trường 題調內場, Lại phòng nội trường 吏房內場. *Khu ngoại trường* ở giữa có *thí viện đường* 試院堂 là nhà họp của các quan ngoại trường. Hai bên phía hữu có hai nhà quan Chánh chủ khảo 正主攷, Chánh phân khảo 正分攷 và nhà quan Ngự sử Giám sát ngoại trường 御史監察外場, tiếp đến là nhà Lại phòng 吏房 (thư ký, nhân viên giúp việc); phía bên tả có hai nhà quan Phó chủ khảo 副主攷, Phó phân khảo 副分攷. Giáp với khu nội trường có nhà quan Chánh, Phó đề tuyển 正,副題選 với nhiệm vụ giữ quyển thi và ráp phách. Khu ngoài cùng là trường thi, tức nơi thí sinh dựng lều làm bài thi. Khu này chia làm bốn vi với tám khu vực thí sinh dựng lều (vi Giáp 甲, vi Ất 乙, vi Tả 左, vi Hữu 右; mỗi vi chia làm hai: nhất và nhì, nên có tất cả tám khu vực dựng lều), mỗi vi có một cửa vào, danh sách thí sinh dự thi được niêm yết trước mỗi cửa vi, tên ở vi nào thì vào dựng lều thi ở vi đó, tên ứng với số hiệu của thí sinh do quan Chánh, Phó chủ khảo phân chia đề ở mỗi quyển thi. Những vi này ngăn nhau bằng con đường chữ thập (thập đạo 十導), chính giữa có *nhà thập đạo*. Nhà này dành riêng cho quan Giám sát và quan trường trông coi thí sinh làm bài thi. Cạnh nhà thập đạo có một cái chòi cao. Các mệnh lệnh quan trường ban ra được giao cho các chú lính đứng trên chòi này

gọi loa thông báo cho tất cả thí sinh cùng nghe rõ. Phía trước thẳng nhà thập đạo có một cửa gọi là *cửa tiền*, cửa này dành riêng cho thí sinh làm bài xong đi ra về.

Quan trường là danh từ chỉ những người do Bộ Lễ cử ra làm nhiệm vụ trông coi việc thi cử. Quan trường gồm hai ban: ban Chấm quyển và ban Giám sát.

Ban Giám sát có nhiệm vụ giám sát suốt cả kỳ thi ở *khu nội trường* và *khu ngoại trường*. Ban Giám sát gồm có các thành viên sau: 02 quan Chánh và Phó Đề điệu 正,副題調 lo việc phân quyển, cắt tên thí sinh đã ghi trên quyển (rọc phách), quyển thi được chấm xong thì lo ráp phách và ghi điểm; 01 quan Ngự sử Giám sát nội trường 御史監察內場 thay mặt triều đình trông coi việc tổ chức thi cử, nhận xét kỳ thi. Giúp việc cho quan Ngự sử Giám sát nội trường 御史監察內場 có viên Mật sát 密察 với nhiệm vụ giám sát, theo dõi công việc của các quan ở nội trường. 01 quan Chưởng ấn 掌印 ở ngoại trường lo đôn đốc 08 viên Thể sát 體察 khám xét, theo dõi việc thi cử diễn ra ở ngoại trường và nội trường. Hai vị Giám sát Ngự sử 監察御史 và Chưởng ấn 掌印 là đại diện chính thức của triều đình, thay mặt nhà vua nên có quyền hạn khá lớn trong suốt kỳ thi, ghi nhận xét kỳ thi để khải tấu lên nhà vua một cách tỉ mỉ, có quyền nhận xét hay phê bình các quan trường từ Chánh chủ khảo 正主攷 trở xuống. Do vậy, các vị này luôn cẩn trọng trong công việc được giao suốt cả kỳ thi. 08 viên Thể sát 體察 ngoài

việc khám xét, theo dõi còn có nhiệm vụ lo canh phòng cẩn mật, giữ an ninh trật tự xung quanh trường thi (04 vị), theo dõi việc gian lận của thí sinh và quan trường trong thời gian diễn ra kỳ thi (04 vị).

Ban Chấm quyển có nhiệm vụ chấm những bài thi đã được rọc phách. Thành viên trong ban Chấm quyển gồm 01 Chánh Chủ khảo 正主攷, 01 Phó Chủ khảo 副主攷; hai vị này là những người đã đỗ Tiến sĩ 進士, nếu là Cử nhân 舉人 thì phải làm quan lâu năm, có thực tài, kiến thức sâu rộng và có danh tiếng trong triều đình hay trong giới học quan, vì các vị được Bộ Lễ đề cử, giao nhiệm vụ thay mặt triều đình ra đề thi và chỉ đạo các quan chấm thi sao cho nghiêm minh và công bằng. Giúp việc các vị này có 02 quan Chánh và Phó Phân khảo 正,副分攷. Bốn vị này ở khu ngoại trường. Ngoài các vị trên, ban Chấm quyển còn có 02 vị Giám khảo 監攷, 04 vị Phúc khảo 覆攷 và 08 vị Sơ khảo 初攷. Các vị này ở khu nội trường. Số lượng các quan được triều đình cử đi chấm thi có thể tăng hay giảm tuỳ theo số lượng thí sinh của từng trường thi. Mỗi quyển thi sẽ được chấm nhiều vòng. Quan Sơ khảo 初攷 chấm trước bằng dấu mực son ta; tiếp theo quan Phúc khảo 覆攷 chấm bằng dấu mực xanh; quan Giám khảo 監攷 chấm bằng dấu mực hồng đơn. Nếu quyển nào các quan Sơ khảo 初攷, Phúc khảo 覆攷, Giám khảo 監攷 đánh hỏng thì 02 quan Chánh và Phó Phân khảo xem xét chấm lại lần nữa, quyển nào đáng lấy đậu thì chuyển cho

02 quan Chánh và Phó Chủ khảo 正,副分攷 định đoạt lấy đậu hay hỏng, lần chấm này quan Chánh và Phó Chủ khảo 正,副主攷 chấm sau cùng bằng dấu mực son Tàu.

Ngoài công việc chấm thi, bốn vị Chánh Phó Chủ khảo 正,副主攷 và Chánh Phó Phân khảo 正,副分攷 còn có nhiệm vụ cùng với 02 quan Chánh và Phó Đề điệu 正,副題調 soạn quyển, chia thẻ phân bổ số lượng thí sinh dự thi vào mỗi vi. Việc này được tiến hành ở nhà Đề điệu. Nhà này nằm ở giữa khu nội trường và ngoại trường, được xây kín làm nơi đựng quyển và không một vị quan chấm thi nào được qua lại nơi này.

Trước ngày thí sinh *tiến trường* 進場 khoảng năm sáu hôm, các quan trường đến làm việc tại trường thi. Trên cơ sở các quan Chủ khảo 主攷 và Đề điệu 題調 phân soạn quyển, chia thẻ, 02 vị Chánh và Phó Phân khảo 正,副分攷 đề tên thí sinh vào các thẻ rồi trộn đều đem đóng ở các vi. Danh sách thí sinh vào vi nào thì niêm yết ở bảng treo trên mỗi cửa vi, gọi là bảng cửa. Trong suốt thời gian thi, ban chấm quyển không được ra khỏi khu vực trường thi.

Giúp việc cho các quan trong hai ban Giám sát và Chấm thi có khoảng chừng 40 *lại phòng* 吏房 làm việc ở các ty thuộc được cử về để làm thư ký (viết giấy tờ, ghi bảng, sao chép, gọi tên…). Việc giữ gìn an ninh trật tự kỳ thi do các quan Đề đốc 提督 (quan trông coi quân đội ở tỉnh lớn), quan Lãnh binh 領兵 (quan trông coi quân

đội ở tỉnh nhỏ) của tỉnh sở tại đảm nhiệm, phân công binh lính canh phòng bên ngoài trường thi.

Tiến trường và xướng danh: trước ngày thi năm sáu hôm, các quan trường đến làm việc tại trường thi gọi là *ngày tiến trường*. Đây là ngày trọng đại vì các quan trường đã phụng mệnh triều đình tuyển chọn nhân tài cho đất nước thông qua thi cử. Kể từ ngày này, các cửa trường thi được đóng kín, binh lính thay phiên nhau canh gác nghiêm ngặt. Cũng từ hôm ấy, các quan trường không được ra khỏi trường thi để tránh tiếp xúc với thí sinh hay phụ huynh của họ. Đến ngày vào trường thi, lúc 10 giờ đêm, sau ba hồi trống dài dõng dạc vang lên, các vị quan trường áo mão cân đai nghiêm trang ngồi cáng có lọng che, dáng điệu uy nghi theo các cửa ra khỏi trường thi. Quan Chánh Chủ khảo ra cửa vi Giáp nhất; quan Phó Chủ khảo ra cửa vi Ất nhất; hai quan Giám khảo ra hai cửa vi Giáp nhì và Ất nhì; hai quan Đề điệu và Đề tuyển ra hai cửa Tả nhất và Hữu nhất; hai quan Phân khảo ra hai cửa Tả nhì và Hữu nhì. Trong lúc này các quan trường lo đốc thúc các thầy Lại phòng chuẩn bị phát quyển và xướng danh. Tại các cửa vi, các vị quan Đốc học các tỉnh cũng có mặt để theo dõi việc phát quyển thi cho các học trò thuộc tỉnh mình phụ trách. Lúc này trường thi yên ắng. Từ trên chòi cao bên nhà Thập đạo, tiếng loa vang lên sau ba hồi trống chầu: *Thỉnh chư quan tiến trường* 請諸官進場. Sau tiếng loa, các quan trường trong những bộ áo thụng xanh, mũ cánh chuồn nghiêm trang đĩnh đạc bước vào trường thi theo thứ tự như sau: các quan Ngự sử, hai quan Phân khảo; quan Phó Chủ khảo vào cửa vi Ất theo sau tấm bảng *Phụng chỉ* 奉旨, còn quan Chánh Chủ khảo tiến vào cửa vi Giáp với lá cờ *Khâm sai* 欽差 của vua ban cho kỳ thi; các quan trường từ

từ tiến theo sau lá cờ *Khâm sai* 欽差. Bên ngoài cửa các vi, các sĩ tử đứng ngay ngắn mang đầy đủ lều chõng, ống quyển và các dụng cụ khác chờ tiếng loa xướng danh tên tuổi quê quán của mình để vào trường thi dựng lều. Trên chòi cao, tiếng loa vang lên *"Báo oán giả tiên nhập, báo ân giả thứ nhập, sĩ tử thứ thứ nhập."* 報怨者先入,報恩者次入,士子次次入 (Trước mời các oan hồn vào trả oán, sau mời các oan hồn vào trả ơn, sau cùng mời các sĩ tử vào trường thi). Tiếng loa vừa dứt, gọi tên sĩ tử, các thí sinh lần lượt tiến vào trường thi, vào đúng vi có tên mình và lo cắm lều cho nhanh trước khi có tiếng trống báo hiệu đến giờ ra đầu bài. Lúc này mặt trời đã lên cao khoảng một con sào.

Làm bài thi: Như đã nói ở trước, kỳ thi Hương, thí sinh phải qua 4 kỳ (trường) thi, có lúc Nhà nước chỉ tổ chức 3 kỳ thi: kỳ nhất thi Kinh nghĩa, thường thì ra bảy đề, có kỳ ra 10 đề, thí sinh chỉ cần chọn và làm xong 2 hay 3 trong 7 đề hoặc 5 trong 10 đề là được. Chỉ những người giỏi, xuất sắc, kỳ tài mới làm tất cả gọi là *"kiêm trị"* 兼治 (chẳng hạn, khoa thi Hương năm Canh Tý 1900 tại trường Nghệ An, cụ Phan Bội Châu đã làm hết 7 đề và đã đỗ thủ khoa, tức Giải nguyên 解元. Thí sinh làm bài đến hơn nửa buổi thì phải đem bài thi đến nhà Thập đạo để lấy *dấu nhật trung* 日中 (giữa ngày), bài thi có dấu này mới hợp lệ. Lấy dấu xong, thí sinh về lều tiếp tục vừa làm bài vừa ăn cơm vắt mang theo từ khi hôm. Đến khoảng 3, 4 giờ chiều, trên chòi cao có tiếng trống báo giờ *thu quyển* 收卷. Lúc này dù thí sinh làm bài chưa xong cũng phải nộp, nộp chậm gọi là *trì nạp* 遲納 và bài này nếu có *dấu thanh tự* mới

được chấm. Bài nộp trễ hơn giờ quy định gọi là *ngoại hàm* 外函, bị loại bỏ phía ngoài thùng đựng bài thi, bài này không được chấm, dù có hay đến mấy đi nữa.

Sau đó, thí sinh về nhà trọ chờ khoảng 10, 12 ngày có khi nửa tháng, khi quan trường chấm xong, yết bảng kỳ nhất, nếu trúng cách thì sẽ được vào kỳ nhì, cứ thế tiếp tục cho đến kỳ bốn, kết thúc kỳ thi. Các môn thi cho từng kỳ theo quy định của từng triều đại như đã nêu ở trên. Khi yết bảng, quan trường chia ra các bảng sau: bảng ghi tên thí sinh trúng cách, gọi là *chính bảng* 正榜; bảng ghi tên thí sinh phạm trường quy hoặc phạm huý, gọi là *bảng con*; bảng ghi tên thí sinh nộp bài trễ giờ quy định, gọi là *ngoại hàm* 外函. Danh sách những người thi đỗ được niêm yết ở bảng hổ.

Thí sinh thi đỗ được dự *lễ xướng danh* (tức *truyền lô* 傳臚), được ban mão áo, được công nhận tân khoa *Cử nhân* 舉人 (đời Lê là *Hương cống* 鄉貢) và được bổ chức quan.

2.2.4. THI HỘI (HỘI THÍ 會試)

Sau khi đỗ khoa thi Hương, các vị tân khoa về quê, nếu có nhu cầu làm quan thì đệ đơn chờ triều đình bổ dụng, nếu không thì về học tại trường Đốc (cũng có thể ghi tên học tại Quốc tử giám 國子監) một thời gian, năm sau dự kỳ thi Hội (cũng có thể học vài ba năm). Có người ra làm quan một thời gian rồi chờ dịp mới đi thi Hội.

Kỳ thi Hội được tổ chức ở kinh đô. Đời Hậu Lê sơ, kỳ thi được tổ chức ở Thăng Long, đầu đời Lê trung hưng thi ở Thanh Hoá và

sau khi đánh đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, triều đình nhà Lê trở về Thăng Long thì kỳ thi được tổ chức tại đây. Nhà Mạc tổ chức thi tại Thăng Long, khi bị nhà Lê - Trịnh đánh đuổi lên Cao Bằng thì không thấy sử sách ghi chép về tổ chức thi cử. Nhà Nguyễn tổ chức thi tại kinh đô Phú Xuân (Huế).

Thí sinh dự kỳ thi Hội chủ yếu là những người đã đỗ Hương tiến 鄉進 (đời Trần), Hương cống 鄉貢 (đời Hậu Lê), Cử nhân 舉人 (đời Nguyễn Minh Mệnh về sau); ngoài ra, các Giám sinh 監生 ở Quốc tử giám 國子監, Nho sinh 儒生 ở Chiêu văn quán 昭文舘 và Tú lâm cục 秀琳局; các ấm sinh 蔭生, tôn sinh 尊生 đã qua kỳ khảo hạch 攷核, các quan chức nhỏ hay con quan được tập ấm mà những người này đã đỗ Tú tài 秀才, đã qua kỳ sát hạch 察核 của Quốc tử giám 國子監 cũng được dự thi Hội.

Tuy đây là kỳ thi mà thí sinh là những người đã đỗ đạt, đã làm quan hoặc sắp làm quan, nhưng nội quy trường thi vẫn nghiêm minh. Thí sinh dự thi chỉ được mặc hai áo đơn, không được mặc áo kép và phải qua ba lần khám xét mới vào đến nơi dựng lều làm bài.

Trường thi Hội vẫn là một bãi đất trống như trường thi Hương nhưng khác với trường thi Hương ở chỗ lều của thí sinh đã được quan trường cho lính canh dựng sẵn. Nơi thi thì có khi không cố định, chẳng hạn dưới triều Lê trung hưng, năm 1664 tổ chức thi tại điện Giảng Võ, năm 1688 thì lại tổ chức thi ở bãi sông Nhị Hà (sông Hồng); còn dưới triều Nguyễn thì thi Hội tại kinh đô Huế. Năm 1834 vua Minh Mệnh cho xây dựng trường thi ở trong kinh

thành, bên trong dựng nhà ngói, bên ngoài tường gạch bao quanh. Nơi đây vừa là trường thi Hương của tỉnh Thừa Thiên vừa là trường thi Hội cho cả nước. Do trường thi được xây rộng rãi, rất nhiều dãy, mỗi dãy gồm nhiều gian, mà số lượng thí sinh dự thi Hội ít nên có khoa thi cách 2 hoặc 3 gian phòng mới có 1 người ngồi thi. Thí sinh dự kỳ thi Hội, thi Đình được gọi là *Cống sĩ* 貢士.

Về nội dung thi, thí sinh thi Hội phải trải qua 4 kỳ (trường) thi: kỳ nhất thi *Kinh nghĩa* 經義; kỳ nhì thi *Chế* 制*, Chiếu* 詔*, Biểu* 表; kỳ ba thi *Thi* 詩*, Phú* 賦; kỳ bốn thi một bài *Văn sách* 文策. Sau đây là một số quy định về thi Hội qua một vài triều vua cụ thể: Năm 1434, dưới triều Lê, vua Lê Thái Tông (1434-1442) quy định kỳ thứ nhất của thi Hội thi một bài *Kinh nghĩa* 經義, đề ra là Tứ thư 四書 mỗi sách ra một đề (4 quyển ra 4 đề), mỗi bài thí sinh viết phải từ 300 chữ trở lên; kỳ thứ tư thi một bài *Văn sách* 文策 với yêu cầu từ 1000 chữ trở lên. Cũng dưới triều Lê, vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) tại khoa thi Hội năm Nhâm Thìn 1472 đã quy định: Kỳ nhất thi *Kinh nghĩa* 經義 gồm 8 đề trong bộ Tứ thư, trong đó có 4 đề *Luận ngữ* 論語 và 4 đề *Mạnh Tử* 孟子. Thí sinh được chọn 4 đề trong số trên để làm 4 bài thi. Nếu đề thi ra *Kinh Xuân thu* 春秋經 thì khi làm bài thí sinh có thể gộp 2 đề làm chung trong 1 bài thi. Kỳ nhì thi *Chế* 制, *Chiếu* 詔, *Biểu* 表 mỗi loại 3 đề. Kỳ ba thi *Thi* 詩, *Phú* 賦 mỗi loại 2 đề. Kỳ bốn thi *Văn sách*文策, hỏi về những điều hay hoặc dở về chính sự của các đời trước và hỏi về những chỗ

dị đồng về nghĩa lý trong các kinh truyện. Dưới triều Nguyễn, khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, vào năm 1909 triều vua Duy Tân (1907 –1916) theo chính sách của Hội đồng cải cách giáo dục, nội dung kỳ thi Hương năm này có sự thay đổi nên kỳ thi Hội năm sau, tức năm 1910 cũng phải thay đổi theo, cụ thể là: Kỳ nhất thi 10 bài *Văn sách* 文策 (gồm 5 bài kinh, 2 bài truyện, 1 bài Nam sử, 2 bài Bắc sử. Kỳ hai thi 1 bài *Chiếu* 詔, 1 bài *Dụ* 諭, 1 bài *Sớ* 疏, 1 bài *Biểu* 表. Kỳ ba thi 1 bài *Luận* 論 chữ Hán và 2 bài *Luận*論 chữ Quốc ngữ. Kỳ bốn thi 10 bài *Văn sách* 文策 (gồm 2 bài Sử nước Pháp, 2 bài Cách trí, 2 bài Địa dư Việt Nam, 2 bài về nhân vật Nhà nước và 2 bài về Thời sự. Vì kỳ nhất và kỳ bốn số lượng bài ra nhiều nên cho phép thí sinh mỗi kỳ làm đủ 6 bài là hợp lệ. Riêng khoa thi Hội cuối cùng là khoa Kỷ Mùi 1919, kỳ bốn thi thêm 1 bài dịch từ chữ Quốc ngữ sang tiếng Pháp, 1 bài chữ Pháp sang chữ Hán và một bài luận chữ Pháp.

2.2.5. THI ĐÌNH (ĐÌNH THÍ 廷試)

Đình thí 廷試 còn gọi là ***Điện thí*** 殿試 vì thí sinh trúng cách kỳ thi Hội sẽ vào dự kỳ thi này tại sân rồng hoặc tại cung điện (*đình* 廷 có nghĩa là triều đình 朝廷, nơi chính quyền trung ương làm việc, chỉ đạo cả nước). Mục đích của kỳ thi này là để xếp hạng thứ bậc đỗ Tiến sĩ 進士. Thông thường những người trúng cách kỳ thi Hội (chánh, thứ trúng cách) khi vào kỳ thi này không ai bị đánh trượt cả, chỉ trừ vài trường hợp cá biệt. Chẳng hạn, khoa Quý Sửu

1493 đời Lê Thánh Tông, có Nguyễn Huyên đã đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ nhưng khi vua ban yến, ông Huyên không ăn được tôm đất, vua cho là bất kính nên đã đánh hỏng; khoa Bính Thìn 1496 đời Lê Thánh Tông, thi Hội trúng cách 43 người nhưng khi vào thi Đình, nhà vua xem dung mạo từng người rồi chỉ lấy đỗ 30 người, còn lại 13 người bị đánh hỏng; khoa Canh Thìn 1520 thi Hội lấy trúng cách 14 người, trong đó có Nguyễn Đốc Bùi và Phạm Quang Tá đang có tang, không khai báo, bị phát hiện nên hai ông này không được vào thi Đình; khoa Quý Hợi 1623, có Nguyễn Khiêm Hanh đỗ thi Hội, vào dự thi Đình bị phát hiện mang tài liệu vào lều thi, bị đánh hỏng và chịu bản án *"chung thân bất đắc ứng thí"* 終身不得應試.

Ngay từ lúc tảng sáng, viên quan Bộ Lễ trong điện Cần Chánh ra xướng danh truyền các Cống sĩ 貢士 vào thi. Các Cống sĩ 貢士 này đi vào trường thi theo thứ tự trong danh sách trên bảng thi Hội lần trước, người nào mang số lẻ vào *cửa tả*; người nào mang số chẵn vào *cửa hữu*. Khi vào cửa, các viên *Tuần kiểm* 巡檢 khám xét từng Cống sĩ 貢士 một. Trong trường thi, tại các phòng thi, Bộ Lễ đã sắm sửa đầy đủ yên, chõng, chiếu và ghi tên từng người trên đó, thí sinh phải ngồi đúng vị trí quy định. Khi thí sinh vào trường thi thì các quan trường như *Giám thí* 監試, *Độc quyển* 讀卷, *Truyền lô* 傳臚, *Duyệt quyển*閱卷, *Kinh dẫn* 經引, *Thu chưởng* 收掌, *Ấn quyển* 印卷, *Điền bảng* 填榜… tất cả mặc áo đại triều đứng chờ sẵn nơi cửa phòng thi. Khi các thí sinh vào phòng thi xong thì quan *Thượng bảo* 上保 bưng hộp đựng đầu bài thi do vua ra đặt lên chiếc

hương án. Lúc này các quan *Giám thí* 監試, *Độc quyển* 讀卷 và các quan trường khác đều phải phủ phục trước sân điện lạy đủ 5 lạy. Tiếp theo, quan *Thư tá* 書佐 lĩnh tờ đầu bài, rồi chiếu số thí sinh dự thi mà sao chép đề giao cho mỗi người một bản. Khi đã nhận đề thi, các thí sinh lễ tạ nhà vua 5 lạy rồi về lại phòng thi bắt đầu làm bài. Tại kỳ thi Đình (Điện), thí sinh chỉ làm một môn thi là *Văn sách* 文策 nhằm mục đích kiểm tra trình độ mưu lược, tài trị nước giúp đời (kinh bang tế thế 經邦濟世) của các Cống sĩ và đích thân nhà vua ra đề cùng duyệt quyển, quyết định lấy đỗ hay không, dĩ nhiên là có một số vị đại thần uyên bác được nhà vua chỉ định để giúp vua đọc quyển thi của thí sinh. Thí sinh làm bài đến giờ nửa buổi thì nhà vua ban nước và bánh, sai lính mang tới cho các Cống sĩ điểm tâm. Trà nước xong, các thí sinh lễ tạ ơn vua. Đến giờ Ngọ, triều đình sai lính tuần phiên bưng mâm cơm vào cho các thí sinh ăn trưa và lần này thí sinh không phải lạy tạ như lần điểm tâm. Sau đó, thí sinh tiếp tục làm bài thi đến 3 hay 4 giờ chiều thì nộp quyển cho quan *Tuần la* 巡邏 (vị quan có nhiệm vụ đi loanh quanh kiểm tra, xem xét khi các thí sinh làm bài), sau khi có hiệu lệnh bằng hồi trống dài vang lên từ trên chòi cao nhà Thập đạo báo giờ *thu quyển* 收卷. Lúc này các quan trường làm nhiệm vụ coi thi như *Thu quyển* 收卷, *Tuần la* 巡邏, *Ấn quyển* 印卷, *Di phong* 彌封 có nhiệm vụ thu quyển thi, niêm phong quyển rồi giao cho quan *Thủ chưởng* 守掌 canh giữ. Các quan này đều phải ăn ngủ tại triều đình, nơi thi cử để hôm sau có nhiệm vụ dâng quyển thi của thí sinh lên cho nhà vua

duyệt quyển. Trên danh nghĩa, quyển thi của kỳ thi Đình do vua chấm nhưng thường thì nhà vua cử ra một Hội đồng chấm thay, nhà vua chỉ là người xem xét cuối cùng các quyển thi để quyết định xếp loại đỗ theo từng hạng. Danh sách thí sinh thi đỗ được yết ở *bảng vàng (bảng rồng)*. Sau lễ xướng danh, các vị Tiến sĩ tân khoa được vua ban yến và áo mão cùng tấm biển *"sắc tứ vinh quy"* 敕賜榮歸 hay *"ân tứ vinh quy"* 恩賜榮歸 để sau đó các vị này được quan lính của tỉnh sở tại đón về quê hương làm lễ *"Vinh quy bái tổ"* 榮歸拜祖. Lễ này được tổ chức tại tỉnh nhà, vị quan đầu tỉnh (Tổng đốc 總督, Tuần phủ 巡撫) cho tổ chức đón rước thật trọng thể và rất thân tình. Từ tỉnh về đến nhà, các quan sở tại cũng tổ chức đón rước chu tất với võng lọng cáng rước tân khoa cùng vợ vị tân khoa về làng. Hình ảnh *"Võng anh đi trước, võng nàng theo sau"* là một hình ảnh đẹp và cảm động không chỉ tôn vinh kẻ sĩ đỗ đạt cao mà còn tôn vinh người vợ hiền thục tảo tần lo nuôi chồng ăn học thành tài, làm rạng danh dòng họ, tổ tông, làng xã quê hương. Tên tuổi các vị tân khoa thi Đình được khắc trên bia đá đặt tại *Văn miếu Quốc tử giám* 文廟國子監 và được sử sách ghi tên (từ năm 1484, lần đầu tiên, vua Lê Thánh Tông cho khắc tên trên bia những người đã đỗ khoa thi Đình từ năm 1442 trở đi. Lệ này các triều đại sau về sau còn tiếp tục).

2.3. HỌC VỊ CÔNG NHẬN TRONG CÁC KHOA THI

2.3.1. HỌC VỊ CÔNG NHẬN TRONG KỲ KHẢO KHOÁ VÀ KHẢO HẠCH Ở TỈNH

Như trên có đề cập, *khảo khoá* 攷課 là kỳ thi khảo sát chất lượng học tập của học trò được mở hàng năm ở các tỉnh do quan Đốc học tổ chức nhằm động viên khuyến khích học trò và giúp học trò làm quen với lối văn trường thi. Người nào trúng kỳ thi này gọi là *Khoá sinh* 課生 mà dân gian thường gọi là *thầy khoá*. Những người này được quan sở tại nơi cư trú cho miễn sai dịch một năm. *Khảo hạch* 攷核 cũng là kỳ thi do quan Đốc học 督學 tổ chức ở tỉnh cũng với mục đích như trên, nhưng đây là kỳ thi tuyển chọn học trò đủ trình độ, năng lực để tham dự kỳ thi Hương. Do vậy, kỳ tỉnh hạch 省核 (khảo hạch ở tỉnh) thường được tổ chức trước kỳ thi Hương chừng dăm ba tháng. Người nào vượt qua kỳ thi này được gọi là *Thí sinh* 試生, người thi đỗ đầu kỳ này ở tỉnh được gọi là *Đầu xứ* 頭處, mà nhà văn Ngô Tất Tố trước khi trở thành nhà báo, nhà văn xuất sắc của dòng văn học hiện thực phê phán 1932 -1945 đã từng thi đỗ đầu kỳ khảo hạch ở tỉnh Bắc Ninh, như trên có nói.

2.3.2. HỌC VỊ CÔNG NHẬN TRONG KỲ THI HƯƠNG

Đời Trần, người đỗ kỳ thi Hương được gọi là *Hương tiến* 鄉進. Đời Hậu Lê sơ và Lê trung hưng, sĩ tử dự thi Hương, người trúng tam trường (kỳ ba) gọi là *Sinh đồ* 生徒 (thi hào Nguyễn Du, sử gia Phan Huy Chú chỉ đỗ đến học vị này, rồi không thấy đi thi nữa), người trúng tứ trường gọi là *Hương cống* 鄉貢. Có lúc triều đình quy định thí sinh phải qua bốn trường, sau đó cộng điểm rồi mới xếp loại học vị với quy định số điểm cụ thể. Người nào đạt đúng số điểm quy định gọi là *Hương cống* 鄉貢, điểm thấp hơn một

chút thì đỗ *Sinh đồ* 生徒, dưới nữa là liệt (hỏng). Đời Nguyễn, triều Minh Mệnh, nhà vua thay đổi tên gọi học vị đỗ đạt thi Hương, đỗ điểm cao được gọi là *Cử nhân* 舉人, điểm thấp hơn là *Tú tài* 秀才 (nhà thơ hiện thực trào phúng Trần Tế Xương thi tám khoa nhưng chỉ đỗ Tú tài vào khoa Giáp Ngọ 1894!) . Người đỗ đầu kỳ thi Hương, đời Trần, Hồ, Hậu Lê gọi là *Hương nguyên* 鄉元, đời Nguyễn gọi là *Giải nguyên* 解元; đỗ thứ nhì gọi là *Á nguyên* 亞元. Về cách cho điểm kỳ thi Hương ngày xưa không cho điểm số như ngày nay mà quan trường chấm thi phê quyển xếp theo thứ tự từ thấp đến cao: *liệt* 劣*, thứ thứ* 次次*, thứ* 次*, bình thứ* 平次*, bình* 平, *ưu* 優 với phân lượng cụ thể. Đến kỳ bốn, các khảo quan cộng lại, thí sinh nào có bài được nhiều *ưu* 優 thì xếp lên trên, cứ thế mà phân loại thứ tự. Mãi cho đến đầu thế kỷ XX với vài khoa thi cuối, triều đình mới quy định chấm bài thi cho điểm theo điểm số.

2.3.3. HỌC VỊ CÔNG NHẬN TRONG KỲ THI HỘI

Như đã nêu trên, kỳ thi Hội được tổ chức tại kinh đô. Lúc thi cử chưa có quy định cụ thể và chưa thành lệ hoặc đất nước có biến loạn thì triều đình cho thi Hội và xếp loại học vị, chứ không tổ chức thi Đình. Đời Trần - Hồ, người thi đỗ gọi là *Thái học sinh* 太學生 chia làm ba giáp theo thứ tự tên gọi. Đời Hậu Lê về sau gọi là *Tiến sĩ* 進士 với các bảng (giáp 甲) khác nhau thì có tên gọi học vị riêng. Vấn đề này sẽ được trình bày cụ thể ở chương 3 khi nói về lịch sử khoa cử. Khi thi cử được tổ chức quy củ thành ba kỳ thi (thi Hương,

thi Hội, thi Đình) thì những người đỗ kỳ thi Hội được chia thành hai hạng: điểm cao gọi là hạng *Chánh trúng cách* 正中格, điểm thấp hơn là hạng *Phó (Thứ) trúng cách* 副(次)中格. Đây là cách xếp hạng các Cống sĩ 貢士 trong kỳ thi Hội chứ không phải là học vị của kỳ thi này. Thông thường *Chánh trúng cách* 正中格 khi vào thi Đình sẽ được lấy đỗ *Tiến sĩ đệ tam giáp* 進士第三甲 trở lên, ngoại trừ trường hợp đặc biệt; còn *Phó (Thứ) trúng cách* 副(次)中格 khi vào thi Đình thường là đỗ *Phó bảng* 副榜 (học vị *Phó bảng* này triều Nguyễn mới quy định), và dĩ nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ. Người đỗ đầu kỳ thi Hội được gọi là *Hội nguyên* 會元 (*nguyên* 元 có nghĩa là *đầu*). Có triều đại, do điều kiện và hoàn cảnh riêng, có khi triều đình chỉ cho thi Hội rồi xếp loại Tiến sĩ 進士 chứ không tổ chức thi Đình như trên có nói.

2.3.4. HỌC VỊ CÔNG NHẬN TRONG KỲ THI ĐÌNH

Thi Đình là kỳ thi để xếp loại *Tiến sĩ* 進士. Học vị được công nhận trong kỳ thi Đình tuỳ theo từng triều đại mà có những tên gọi khác nhau. Những kỳ thi như *Tam trường* 三場*, Tam giáo* 三教, *Minh kinh* 明經*, Bác học* 博學, *Thái học sinh* 太學生 vào đời Lý, đời Trần đều tổ chức tại kinh đô, ngay triều đình và đích thân nhà vua duyệt quyển lấy đỗ, riêng khoa thi *Thái học sinh* 太學生 đời

Trần, vua Trần Thái Tông (1225-1258) mới định lệ lấy đỗ theo *Tam giáp* 三甲 (gồm: *Nhất giáp* 一甲*, Nhị giáp* 二甲*, Tam giáp* 三甲). Sau đó, nhà vua đặt ra thứ bậc trong *Tam giáp* 三甲. Bậc *Nhất giáp* 一甲 có *Tam khôi* 三魁 (khôi 魁: đứng đầu) với ba người đứng đầu là: *Trạng nguyên* 狀元*, Bảng nhãn* 榜眼, *Thám hoa* 探花. Cũng dưới đời Trần, vua Trần Nhân Tông (1279-1293) quy định người thi đỗ *Nhị giáp* 二甲 được gọi là *Hoàng giáp* 黃甲. Còn những người thi đỗ *Tam giáp* 三甲 được gọi chung là *Thái học sinh* 太學生. Đến đời Hậu Lê sơ, triều Lê Thánh Tông mới đặt ra đủ ba kỳ thi, riêng kỳ thi Đình được quy định cụ thể như sau: *Đệ nhất giáp* 第一甲 được gọi là *Tiến sĩ cập đệ* 進士及第 với *Tam khôi* 三魁: *Trạng nguyên* 狀元 là *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh* 第一甲進士及第第一名*; Bảng nhãn* 榜眼 là *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh* 第一甲進士及第第二名*; Thám hoa* 探花 là *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* 第一甲進士及第第三名. *Đệ nhị giáp* 第二甲 được gọi là *Tiến sĩ xuất thân* 進士出身, những người đỗ ở giáp này còn gọi là *Hoàng giáp* 黃甲 (có lúc học vị *Hoàng giáp* 黃甲 chỉ dùng để gọi người đứng đầu bảng *Đệ nhị giáp* 第二甲 mà thôi). *Đệ tam giáp* 第三甲 được gọi là *Đồng Tiến sĩ xuất thân* 同進士出身 được gọi chung là *Tiến sĩ* 進士. Những người này được triều đình cho khắc tên vào *Tiến sĩ bi*

ký 進士碑記 (bia Tiến sĩ). Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, lần đầu tiên bia Tiến sĩ được lập dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497) vào đời Hồng Đức năm 1484 và bắt đầu chép tên các Tiến sĩ từ khoa Đại Bảo thứ 3 năm 1442 triều Lê Thái Tông (1429-1442) trở về sau. Sang đời Nguyễn, triều đại này không lập *Hoàng hậu* 皇后, *Thái tử* 太子, *Tể tướng* 宰相 và trong thi cử với thể lệ chấm thi và quy định cho điểm rất khắt khe, chặt chẽ nên không có người nào đạt học vị *Trạng nguyên* 狀元, vì thế nhiều nhà nghiên cứu mới nói triều Nguyễn có lệ "tứ bất lập", nói như thế là chưa chính xác. Kỳ thi Đình dưới triều Nguyễn vẫn lấy đỗ *Tam giáp* 三甲*: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ* 第一甲進士及第 nhưng do khắc khe như trên mà chỉ còn hai học vị là *Bảng nhãn* 榜眼 và *Thám hoa* 探花; *Đệ nhị giáp* 第二甲 gọi là *Tiến sĩ xuất thân* 進士出身 (hay *Hoàng giáp* 黃甲); *Đệ tam giáp* 第三甲 là *Đồng Tiến sĩ xuất thân* 同進士出身, được gọi chung là *Tiến sĩ* 進士. Từ *Tam giáp* 三甲 trở lên, tên được ghi ở *Chánh bảng* 正榜. Nhà Nguyễn còn lấy thêm một học vị nữa và tên những người này ghi ở bảng phụ tức *Phụ bảng* 附榜 và học vị của những người này gọi là *Phó bảng* 副榜. Những *Phó bảng* 副榜 tân khoa vẫn được dự yến, được vua ban áo mão, ban sắc tứ để vinh quy bái tổ y như các vị đỗ ở *Chánh bảng*正榜 nhưng không được ghi tên ở *bia Tiến sĩ* và sau đó cũng không được dự thi nữa để lấy học vị cao hơn. Nếu muốn đi thi thì phải được nhà vua cho phép, và chỉ thi khi triều đình có mở *ân khoa*

恩科, *chế khoa* 制科 (như khoa *Cát sĩ* 吉士 chẳng hạn). Đây là nỗi đau của những ai không may đi thi Đình đỗ *Phó bảng* 副榜 (dù vẫn biết để đạt được học vị *Phó bảng* này thì không dễ dàng gì!). Thông thường trong kỳ thi Hội, những người được xếp hạng *Phó trúng cách* 副中格 thì vào thi Đình thường sẽ là *Phó bảng* 副榜, rất hiếm khi có trường hợp thi Hội là hạng *Phó trúng cách* 副中格 mà vào thi Đình lại được ghi tên ở *Chánh bảng* 正榜 tức đỗ *Tiến sĩ* 進士 trở lên như trường hợp ông Đặng Văn Thuỵ chẳng hạn. Khoa Giáp Thìn 1906 đời vua Thành Thái, ở kỳ thi Hội ông chỉ đạt *Phó (Thứ) trúng cách* 副(次)中格 nhưng vào thi Đình lại lại trúng *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* 第二甲進士出身 (*Hoàng giáp* 黃甲) và lại là *Đình nguyên* 廷元! Trong khi đó, cụ Huỳnh Thúc Kháng, tại khoa này, kỳ thi Hội trúng *Hội nguyên* 會元, nhưng sang thi Đình cụ chỉ trúng được *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* 第三甲同進士出身 và xếp thứ 3 ở bảng này (sau cụ Trần Quý Cáp là người đứng đầu ở bảng *Đệ tam giáp* 第三甲); nhưng lại có trường hợp thi Hội được xếp hạng *Chánh trúng cách* 正中格 nhưng vào thi Đình lại đỗ *Phó bảng* 副榜 vì nội dung bài thi sơ suất hoặc viết điều gì đó mà khảo quan cùng nhà vua không bằng lòng, như trường hợp của ông Bùi Dị (thường gọi là Bùi Ân Niên, anh trai của Bùi Văn Quế), mà ông Quế tức là bác Châu Cầu trong thơ của cụ Nguyễn Khuyến) dưới đời vua Tự Đức (1847-1883). Bùi Dị làm quan thanh liêm chính trực, nổi tiếng thơ văn, thường xướng hoạ

với vua Tự Đức, được nhà vua tin dùng. Cuối đời, đáp ứng nguyện vọng của ông, vua Tự Đức mới ban sắc cho ông đỗ khoa *Cát sĩ* 吉士 (ân khoa) và được ghi tên ở bia Văn miếu Huế (thật ra ông không có dự thi). Điều muốn lưu ý ở đây là không phải kỳ thi nào cũng phải lấy đủ *Tam khôi* 三魁. Người thi đỗ đầu kỳ thi Đình được gọi là *Đình nguyên* 廷元; có kỳ thi *Đình nguyên* 廷元 là *Trạng nguyên* 狀元 hoặc *Bảng nhãn* 榜眼, có khi là *Thám hoa* 探花, có lúc là *Hoàng giáp* 黃甲 và cũng có khi *Đình nguyên* 廷元 chỉ là *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân* 第三甲同進士出身. Điều đó có nghĩa là tuỳ theo tổng số điểm đạt được của quyển bài của thí sinh cộng lại mà quy định xếp loại *Tiến sĩ* 進士, tức số điểm của từng hạng *Tiến sĩ* đã được triều đình ấn định cụ thể, đạt bao nhiêu điểm mới công nhận là *Trạng nguyên* 狀元, bao nhiêu điểm mới công nhận là *Bảng nhãn* 榜眼,v.v…

Do tình hình lấy đỗ như thế nên từ khoa thi Hán học đầu tiên năm 1075 đến khoa thi cuối cùng 1919 dưới thời phong kiến mà số sĩ tử đỗ hai kỳ Hội, Đình cũng chẳng là bao, cho dù đó là vào thời nhà Hậu Lê thi cử đã quy củ! (riêng dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497) là thời cực thịnh của khoa cử, trong 38 năm trị vì, nhà vua đã cho mở 26 khoa thi Hội, thi Đình và lấy đỗ đến 989 Tiến sĩ, trong đó có 18 Trạng nguyên).

Sau đây là vài con số để tham khảo:

Năm Đại Bảo thứ 3, đời Lê Thái Tông, khoa Nhâm Tuất 1442, số thí sinh tham dự thi Hội và Đình là 450 người, chỉ lấy đỗ 33 người, tỷ lệ 07%, khoa này đỗ *Tiến sĩ cập đệ* 進士及第 có Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Trực, Bảng nhãn là Nguyễn Như Đỗ (ông này đỗ Hội nguyên kỳ thi Hội), Thám hoa là Lương Như Hộc; có 07 người đỗ *Tiến sĩ xuất thân* 進士出身 và 23 người đỗ *Đồng Tiến sĩ xuất thân* 同進士出身, trong đó có Ngô Sĩ Liên (một sử gia nổi tiếng đời Lê, người được nhà vua giao viết tiếp *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần và *Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên đầu đời Lê thành bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư*). Quan *Độc quyển* 讀卷 giúp vua duyệt quyển khoa thi này là Nguyễn Trãi, và vị đại thần Lê Văn Linh làm *Đề điệu Chánh chủ khảo* 題調正主考.

Năm Thái Hoà thứ 6, đời Lê Nhân Tông, khoa Mậu Thìn 1448, số thí sinh dự thi là 750 người, lấy đỗ 27 người, tỷ lệ 3,6%, người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Nghiêu Tư. Năm Quang Thuận thứ 10, đời Lê Thánh Tông, khoa Kỷ Sửu 1469 lấy đỗ 22 người và người đỗ Hội nguyên là Thân Nhân Trung, còn Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Bá.

Năm Hồng Đức thứ 3, đời Lê Thánh Tông, khoa Nhâm Thìn 1472 lấy đỗ 27 người và người đỗ Hội nguyên là Lê Tuấn Ngạn, còn người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Vũ Kiệt (theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, còn theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì lại ghi chỉ lấy đỗ 26 người).

Năm Hồng Đức thứ 6, đời Lê Thánh Tông, khoa Ất Mùi 1475 thí sinh dự thi là 3200 người, lấy đỗ 43 người, tỷ lệ 1,3%, đỗ Hội nguyên là Cao Quýnh, còn Đình nguyên Trạng nguyên là Vũ Tuấn Chiêu v.v..

Sau đây là những con số thống kê số người thi đỗ Tiến sĩ dưới đời Hậu Lê, đời Mạc, đời Nguyễn:

- Nhà Hậu Lê, từ khoa thi Nhâm Tuất 1442 đời Lê Thái Tông cho đến khoa thi Đinh Mùi 1787 đời Lê Chiêu Thống (trải qua 345 năm) nhà Hậu Lê sơ và Lê trung hưng đã tổ chức được 94 khoa thi Hội và Đình, lấy đỗ 1732 người; thi Chế khoa và Ân khoa có 04 khoa lấy đỗ 30 người, tổng cộng là 1762 người, trừ 05 người đỗ Tiến sĩ 02 lần, còn lại là **1757 người,** trong đó có **26 Trạng nguyên, 28 Bảng nhãn, 41 Thám hoa**.

- Nhà Mạc (trải qua 150 năm, thịnh: 1527-1592; suy: 1592-1677) đã mở 22 khoa thi Hội, thi Đình lấy đỗ **468 Tiến sĩ,** trong đó có **12 Trạng nguyên**.

- Nhà Nguyễn với 13 đời vua từ Gia Long đến Bảo Đại, mà khoa thi Hội và Đình đầu tiên vào năm 1822 đời Minh Mệnh đến khoa thi cuối cùng 1919 đời Khải Định (trải qua 97 năm) đã tổ chức được 39 khoa thi Hội và Đình, lấy đỗ **557 người,** trong đó có **02 Bảng nhãn, 09 Thám hoa, 54 Hoàng giáp, 226 Tiến sĩ** và **266 Phó bảng.**

Trên cơ sở những gì vừa trình bày trên, có thể nói việc học hành thi cử ngày xưa hết sức khó khăn, sĩ tử đi thi thì nhiều nhưng đỗ đạt lại rất ít, vì thế thật vinh hạnh cho những ai may mắn đỗ đạt. Những người thi đỗ không chỉ làm rạng danh thầy dạy, làm rạng rỡ gia đình dòng họ tổ tông mà bà con nơi quê hương bản quán cũng

tự hào, thơm lây và bản thân kẻ sĩ cũng được xã hội cùng triều đình trọng vọng.

2.4. CÁC LỆ: XƯỚNG DANH, BAN ÁO MÃO CÂN ĐAI, BAN YẾN, VINH QUY BÁI TỔ

2.4.1. XƯỚNG DANH

Xướng danh trong kỳ thi Hương còn gọi là Truyền lô 傳臚, tức đọc tên những người thi đỗ, sau đó mới yết bảng (treo bảng). Lúc này, tại trường thi, quân lính xếp hai hàng, tay cầm cờ ngũ sắc, các quan trường thi và các quan sở tại uy nghi trong bộ quan phục xếp theo thứ tự chức tước, phẩm trật, đã ngồi tề tựu đầy đủ trên ghế, có lính cầm lọng che. Đội quân nhạc nổi trống đánh ba hồi, kèn nhạc tấu lên, sau đó vị quan ở Bộ Lễ phụng chỉ nhà vua, theo danh sách các sĩ tử đã được quan trường chấm đỗ, tuyên đọc và một vị hạ quan tay cầm loa lớn đọc lại họ tên, quê quán, tuổi tác của các Hương cống (Cử nhân) tân khoa. Các tân khoa vừa trúng tuyển rẽ đám đông tiến vào sân, nhận y phục của triều đình ban cho: mũ vuông có kết dải sau ót, xiêm dạ màu tím, áo lục viền tơ đen. Đọc tên người thi đỗ xong thì liền sau đó, theo nhạc lệnh, các tân khoa Cử nhân quỳ xuống lễ tạ ơn vua, lễ tạ các quan trường. Từ nửa cuối thế kỷ XIX, lúc bị thực dân Pháp đô hộ, thì ở Trung và Bắc kỳ, lễ xướng danh các tân khoa Cử nhân vẫn do Bộ Lễ (từ sau năm 1906 là Bộ Học) và các quan trường thi tổ chức, ngoài ra còn có sự tham dự của các quan Khâm sứ (Trung kỳ), Thống sứ (Bắc kỳ) và quan Toàn quyền Đông Dương nữa. Và các vị này bao giờ cũng có quà tặng mừng (thường là đồng hồ quả quýt) cho các Cử nhân tân khoa.

Xướng danh trong kỳ thi Hội, thi Đình (Lễ xướng danh các Tiến sĩ tân khoa) thì được triều đình tổ chức long trọng hơn. Lễ này được tổ chức tại sân rồng, trước cửa điện Thị triều. Hôm diễn ra buổi lễ, từ sáng sớm, theo nhiệm vụ của từng cơ quan giúp việc tại triều đình, các quan phụ trách cho người đặt ngai vua ở chính giữa cửa điện, đặt hương án trước ngự toạ, đặt bảng vàng ghi tên những Tiến sĩ tân khoa theo thứ bậc lên trên hai bàn ở hai bên tả hữu sân rồng, có hai viên võ quan cầm lọng đứng ở hai bên bảng vàng. Để phục vụ buổi lễ, triều đình đã huy động nhiều vị quan ở các Bộ, các Tự và các cơ quan văn phòng của nhà vua, ít nhất cũng có đến 10 vị, đó là chưa kể các quan đại thần văn võ vào chầu để tham dự lễ, còn các quan yết triều thì đứng ngoài cửa Đoan môn. Đội nhạc cử trống. Sau hồi trống thứ nhất, các đại thần văn võ với phẩm phục uy nghi tiến vào chầu. Đến hồi trống thứ hai thì nhà vua giá lâm lên ngự toạ, rồi viên quan Tự ban dẫn các quan đại thần vào đứng xếp hàng hai bên tả hữu sân rồng. Hết hồi trống thứ ba thì viên quan Tự ban dẫn các Tiến sĩ tân khoa vào đứng ở hàng cuối bên hữu sân rồng. Sau hiệu lệnh tiếng chuông thì các quan tiến hành nghi lễ, mỗi vị một việc. Quan Cáp môn có nhiệm vụ xướng lễ bái lạy; quan Truyền chế có nhiệm vụ quỳ tâu và nhận tờ chế do quan Tư Lễ giám giao cho, để sau đó khi thiết lễ xong, khi có lời tấu của quan Hồng Lô tự khanh xin nhà vua cho xướng danh thì vị này tuyên chế. Quan Tự ban dẫn các Tiến sĩ tân khoa vào quỳ giữa ngự đạo. Tiếp theo, một vị quan Bộ Lễ đọc niên hiệu nhà vua đương trị vì, năm tháng, phụng sắc lấy đỗ các Tiến sĩ tân khoa theo thứ tự Đệ nhất giáp Tiến sĩ (mấy người); Đệ Nhị giáp Tiến sĩ (mấy người); Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân (mấy người). Rồi quan Bộ Lễ cùng quan Tự ban mang bảng vàng từ cửa tả sân rồng đi ra. Trống

nhạc đi trước, các Tiến sĩ đi theo sau. Đây là lễ rước bảng vàng, rước đến cửa nhà Thái học thì quan Bộ Lễ cho người treo lên. Lúc này quan Nghi Chế ty quỳ tâu: "Lễ tất". Nhà vua hồi cung, các quan văn võ lần lượt lui về.

2.4.2. BAN ÁO MÃO CÂN ĐAI

Nghi thức lễ này cũng do Bộ Lễ chủ trì tổ chức. Sau khi có kèn nhạc tấu lên, theo lời xướng của quan Cáp môn thì các quan lạy bái, rồi chia hai ban đứng hầu. Lúc này quan Bộ Lễ quỳ giữa ngự đạo tâu lên vua; trong khi hai quan Tự ban mang mũ áo cân đai để trên án, còn hai Tự ban kia thì dẫn các Tiến sĩ vào quỳ giữa ngự đạo. Sau đó theo lời tâu của quan Bộ Lễ xin đem ra cửa Đoan môn ban phát, thì các Tiến sĩ khấu đầu vái tạ. Quan Tự ban dẫn các Tiến sĩ từ cửa tả đi ra cửa Đoan môn quỳ xuống, cúi đầu. Quan Bộ lễ phát áo mão cân đai cho các vị, tùy theo bảng đỗ mà nhận các áo, đai khác nhau. Các Tiến sĩ được dẫn đến phía đông Đoan môn đội mũ, mặc áo, đóng đai xong thì về lại ngự đạo lạy vái tạ. Rồi đến điện Thái miếu làm lễ tạ ân. Sau đó lễ tất.

2.4.3. BAN YẾN

Trong ngày hôm ấy, khi nhận áo mão xong, theo sự sắp đặt của Bộ Lễ, nhà vua ra lệnh cho Thái quan (quan lo việc yến tiệc của triều đình) bày cỗ yến ở công đường Bộ Lễ. Trước tiên, quan Bộ Lễ làm lễ bái vọng tạ ân vua, rồi quan Tự ban dẫn các Tiến sĩ vào làm lễ. Lễ xong thì ngồi vào bàn dự yến cùng với các vị quan tổ chức lễ và các Tiến sĩ tân khoa. Ăn yến xong, theo lệnh xướng của quan Cáp môn thì lễ tất.

2.4.4. VINH QUY BÁI TỔ

Lễ này cũng do Bộ Lễ chủ trì tổ chức. Sau khi các Tiến sĩ tân khoa được ban áo mão cân đai, được dự yến, được cho dạo chơi vườn Thượng uyển, được thăm phố phường kinh đô xong thì Bộ Lễ tổ chức nghi lễ này. Trống nhạc nổi lên, sau hồi trống thứ nhất, các quan đại thần với các bộ phẩm phục uy nghi cùng các quan lo việc lễ đều đứng xếp hàng ở hai bên ngoài cửa Đoan môn. Lúc này, các Tiến sĩ tân khoa cũng đã tập trung đầy đủ, đứng xếp hàng ở phía tây ngoài cửa Đoan môn với áo mão cân đai tề chỉnh. Hồi trống thứ hai nổi lên, các quan tiến vào sân rồng, đứng xếp hàng hai bên đông tây. Tiếng chuông gióng lên, nhà vua giá lâm ngự toạ ở ngai vàng đã đặt sẵn ở trước điện Thị triều. Sau lời xướng của quan Cáp môn, các quan bái lạy rồi chia ra đứng hai bên. Lúc này, quan Tự ban dẫn các Tiến sĩ vào đứng ở cuối bên phía tây. Theo lệnh xướng của quan Cáp môn, quan Hồng Lô tự khanh quỳ giữa ngự đạo tâu lên vua rằng các Tiến sĩ tân khoa gồm bao nhiêu người, xin vào lạy tạ bệ từ để vinh quy bái tổ. Tâu xong, quan Hồng Lô tự khanh phủ phục lui ra. Các Tiến sĩ theo lời xướng của Tự ban mà lạy tạ vua 5 lạy 3 bái, sau đó thì quan Tự ban dẫn các Tiến sĩ lần lượt lui ra. Nếu vị Tiến sĩ nào được bổ quan và được ban phẩm hàm thì phải mặc áo đội mũ đeo đai đúng phẩm hàm chức tước đến ngoài cửa Đoan môn lạy tạ 5 lạy 3 bái lần nữa rồi mới lui ra. Bộ Lễ ban cờ biển *"Ân tứ vinh quy"*, *"Sắc tứ vinh quy"* cho các Tiến sĩ . Và các vị này được lính ở tỉnh nhà đem kiệu võng lọng đến rước về quê để bái tổ.

Nhận xét về những nghi thức trên, sử gia Phan Huy Chú đã viết: *"Phép thi Hội còn thuộc về các quan trường vâng mệnh nhà vua, mà các thể lệ, công việc đều do hữu ty làm. Còn đến ngày thi Đình thì nhà vua tự ra sách vấn, thể chế rất là long trọng. Khi đã*

thi đỗ rồi thì được ban áo mũ, ban yến tiệc, ơn vua nhuần thấm, thực là sự đãi ngộ vẻ vang đối với nho sĩ, mà là điển lễ long trọng của vua chúa. Các nghi thức đều có tiết thứ, các triều theo nhau mà làm"[3].

PHẦN ĐỌC THÊM

THỂ LỆ THI HƯƠNG

(trích ***Khoa mục chí***, sách ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú, bản dịch, tr. 22 -26)

Năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678), ban hành điều lệ thi Hương.

Ngày thi Hương: cứ ngày 8 tháng 8 là trường nhất, ngày 18 là trường nhì, ngày 24 là trường ba, ngày 28 là trường tư. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương đều phải theo đúng nhật kỳ ấy; còn phủ Phụng Thiên, các xứ Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Quảng, Quảng Nam, Thuận Hóa thì từ trường nhất trở đi, không buộc theo nhật kỳ ấy.

Hai Ty Thừa Hiến các xứ hễ thấy sắc chỉ đến nơi phải chuyển giao ngay cho các quan huyện châu và các hiệu quan, các viên này phải chuyển xuống ngay cho các xã phường trưởng tuân hành.

Các xã phường trưởng phải xét thực những học trò trong xã mình, có ai thông văn lý thì khai ra, phường xã lớn 20 người, phường xã trung 15 người, phường xã nhỏ 10 người, không được quá lạm. Ít thì không buộc phải đủ số, không có thì không khai. Gián hoặc có những người chưa đến 18 tuổi, cũng cho đi thi để mở

---

[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 35.

rộng đường lấy người tài giỏi, nhưng phải khai sổ đệ lên các quan huyện châu khảo xét. Nếu khai không đúng, khai người không học làm người có học, hay tự tiện khai lộn người làng khác vào làng mình để đi thi thì cho các học trò được tố cáo tại huyện châu, tra ra nếu đúng thực thì xét hỏi, xử tội sung quân.

Các quan huyện, châu chiếu danh sách của các phường xã đã khai mà khảo xét lại cho kỹ, người nào thông văn lý cho vào hạng tứ trường, cứ huyện lớn lấy 20 người, huyện trung lấy 15 người, huyện nhỏ lấy 10 người. Thông vừa thì vào hạng tam trường. Nếu ít học trò thì không cần phải đủ số định, không có người nào thì không phải khai. Lại xét kỹ quan viên và nho sinh trong huyện hạt những người nào đã thi Hương đỗ tam trường, quan viên đã thực thụ quan chức thì sát hạch lại, nếu thông văn lý thì khai vào hạng quan viên, nho sinh thì xét kỹ trong huyện hạt, người nào đã thực thụ quan chức rồi, sát hạch lại mà thông văn lý thì khai vào hạng nho sinh, bực dưới nữa thì vào hạng thường nho sinh. Người nào lười biếng bỏ học thì không khai. Lại phải làm danh sách, ở kinh thì nộp cho Phủ doãn, ở ngoài trấn thì đem trình phủ quan rồi nộp cho hai Ty. Nếu có tình riêng thiên vị, khảo hạch không minh, loại khai không thực, để đến học trò cáo giác, xét thực thì xử bãi hay biếm.

Hiệu quan xét kỹ những Sinh đồ trong phủ, nếu có người đã đi thi Hương trúng tam trường thì khảo hạch cẩn thận, thông văn lý thì khai vào hạng năng văn, bực dưới thì vào hạng thường năng văn, người nào lười biếng bỏ học thì không khai. Lại phải làm danh sách, ở kinh thì nộp cho Phủ doãn. Ở ngoài trấn thì đem trình cho phủ quan rồi nộp cho hai Ty. Nếu khai không đúng thực thì xử biếm bãi.

Các quan Phủ doãn và hai Ty đều chiếu theo danh sách các huyện, châu và hiệu quan đã khai làm tờ khải lên và đính theo hai bản danh sách. Nếu thấy huyện châu và hiệu quan nào khai không đúng thực, có học trò đầu cáo, thì chỉ cho phép được kêu tỵ hai người chứ không được hùa nhau mà kêu, cứ theo sự kêu tỵ ấy mà khảo lại cho kỹ. Nếu thấy nha môn nào làm không đúng thực thì đem xét hỏi, tuỳ theo nặng nhẹ mà xử. Nếu lại vì tình riêng thiên vị và uỷ thác điên đảo, đều cho phép học trò tố cáo, xét là đúng thực thì cũng theo nặng nhẹ mà xử.

Lệ nộp sổ thi thì cho lấy ở học trò mỗi người 1 tiền quý và 1 bát gạo, nộp tại huyện châu và hiệu quan. Các quan này nộp lên Phủ doãn và hai Ty Thừa Hiến thì cứ chiếu sổ mỗi trăm người nộp tại Phủ doãn và Thừa ty, mỗi nha môn 5 tiền quý, nộp tại Hiến ty 3 tiền quý, còn lại thì cho các quan lại quân nhân phân với nhau, không được lấy tiền gì ngoài nữa. Phủ doãn và hai Ty nộp sổ tại phủ đường thì giao cho tướng thần lại thu lễ nộp sổ để tiến nộp. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, mỗi xứ nộp 1 quan tiền quý; các xứ Thái Nguyên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Quảng, mỗi xứ nộp 5 tiền quý, không được thu quá lạm. Về kỳ nộp sổ, các xã phường trưởng phải làm sổ các viên đi thi, đến hạ tuần tháng 8 thì nộp lên. Các huyện châu và hiệu quan làm sổ trình lên, đến trung tuần tháng 9 thì nộp lên Phủ doãn và hai Ty. Phủ doãn và hai Ty làm tờ khải đính theo 2 bản sổ, các xứ Thanh Hoa, Nghệ An hạn đến trung tuần tháng 10; phủ Phụng Thiên và 4 trấn cùng các xứ phiên trấn xa hạn đến hạ tuần tháng 10 đều phải dâng nộp. Đến kỳ thi, giao sổ thi cho các quan khâm sai chấm thi lãnh đem vào trường làm việc. Xã phường trưởng nào đã đến hạn nộp sổ thi mà trong vòng 5 ngày vẫn chưa nộp thì cho các quan huyện châu sai người đến giục một lần. Mỗi

xã phường phải nộp 3 tiền; nếu đã giục rồi mà vẫn còn chậm trễ, quá hạn để học trò đầu cáo thì lập tức xét hỏi trị tội. Các nha môn cũng phải theo đúng kỳ hạn mà nộp sổ, nếu để chậm thì đem xét hỏi trị tội, cho nghiêm việc thi cử. Học trò ở các xứ Thuận Hoá, Quảng Nam thì nên cho đi thi hoặc tại trường Phụng Thiên, hoặc tại trường Nghệ An, để thu phục lòng người. Những quan viên, nho sinh, năng văn, tứ trường và dự trúng tam trường đều cho vào thi trường tứ theo như lệ cũ.

Để chi vào công việc làm trường thi và mua sắm đồ vật cung đốn, hai Ty Thừa Hiến chuyển tư xuống các quan huyện châu trong hạt, chiếu thu từng hạng để lượng chừng chi dùng; các xứ Thanh Hoa, Nghệ An cùng 4 trấn phải thu mỗi xã phường sách lớn 2 quan tiền quý, 65 bát gạo; xã phường sách trung 1 quan 5 tiền quý và 50 bát gạo; xã phường sách nhỏ 1 quan tiền quý và 35 bát gạo, mỗi bát là 6 cáp (*cáp* là đồ dùng để đong gạo, bằng 1/100 của đấu); còn các xứ phiên trấn xa thì phải thu mỗi xã sách lớn 1 quan tiền gián và 20 bát gạo; mỗi xã sách trung 8 tiền gián và 15 bát gạo; xã sách nhỏ 6 tiền gián và 10 bát gạo, mỗi bát 6 cáp, không được thu quá lạm. Việc thu tiền làm trường thi cùng tiền chi tiêu các công việc trong trường thi, huyện nào đường xa cho được tuỳ tiện đặt khoán, nhưng không được khoán cho nha lại hai Ty, cùng những kẻ quyền quý cai quản và bọn cường hào để cho họ lạm thu quá lệ, lạm phí của dân. Làm trái thì cho dân các xã phường kêu, ngoài thì kêu tại Hiến ty, trong thì kêu ở các Cai đạo (*Cai đạo* tức Đạo ngự sử phụ trách 1 trong 13 xứ) để xét hỏi trị tội. Xã phường nào dẫu có lệnh được miễn trừ các việc phân khoán theo hộ, nhưng thi cử là việc lớn thì cũng nên cùng chịu tiền khoán dịch với các xã; nếu xã phường nào cậy thế và thác cớ đã có lệnh được trừ mà không nộp tiền khoán, thì cho phép các quan huyện châu trình lên Phủ doãn và Hiến ty, xét ra là thực thì xử phạt và bắt trả lại gấp đôi tiền khoán cho

người nhận khoán, để trừng trị kẻ ngoan cố; học trò ở các xã phường ấy đi thi thì vẫn cho thi.

Về các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, các viên Đề điệu, Giám thí của các trường thi Hương thì dùng quan văn trọng chức làm. Trường thi tại phủ Phụng Thiên thì dùng một viên Đô cấp sự trung làm Giám thí.

Chức Giám khảo thì dùng các quan Hàn lâm và Khoa đạo. Chức Đồng khảo thì dùng chức Đoán sự, Lang trung, Viên ngoại, Tri phủ, Giáo thụ, Học chính, Tri huyện, Tri châu, Huấn đạo, Cai bạ, nhưng những người này phải đã đi thi Hội trúng tam trường mà có tiếng hay chữ thì mới được chọn cho làm chức ấy. Viên nào nhận lời thính thác, thông đồng nhau làm gian, hay là nhận thể văn lối chữ trong quyển thi, hoặc nhận dấu riêng và số hiệu trên quyển, mà dụng tình lấy đỗ hay đánh hỏng, thì cho phép các quan trong khảo viện và những người biết việc gian lận ấy tố cáo ở quan thí viện, tra đúng thực thì xét xử sung quân, để răn trị những kẻ gian nhũng.

Các chức Di phong (viên quan giữ việc dán kín tên ở quyển thi để người chấm thi không biết quyển thi đó của thí sinh nào), Soạn tự hiệu (viên quan giữ việc biên số hiệu vào các quyển thi, như kiểu đánh số phách bài thi hiện nay) thì cử các viên Tá nhị (những viên chức cấp phó, làm việc ở các nha môn) tại các phủ, huyện, châu trong xứ ấy, chọn những người thanh liêm công bằng mới cho làm. Viên nào quê ở xứ có trường thi thì không được tham dự. Viên nào vì tư tình thay đổi làm bậy thì xử biếm bãi.

Các xứ Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Quảng, Thuận Hoá, Quảng Nam thì dùng các quan ở hai Ty (Thừa ty, Hiến

ty) làm các chức Đề điệu và Giám thí. Trước kỳ thi, hai Ty Thừa Hiến chọn khai những viên chính thức và Huấn đạo ở các phủ huyện châu quê quán ở nơi khác, mà những người này đã từng dự kỳ thi Hội trúng tam trường, để sung làm khảo quan. Còn các viên Di phong, Soạn tự hiệu thì đều chọn như trên.

Các quan Đề điệu, Giám thí, Khảo thí cùng các quan ở hai Ty Thừa Hiến và những người làm việc trong trường thi các xứ đều phải giữ phép công, không được theo ý riêng, lấy người này bỏ người kia. Trường thi nên chia làm 4 khu (tức 4 vi), đến ngày vào trường, các quan Thí viện, Công đồng cho gọi tên từng người ở trước cửa trường thi (quan Thí viện gồm các quan Đề điệu, Giám thí; quan Khảo viện gồm các quan Giám khảo, Đồng khảo). Cho các quan phủ huyện châu cùng dẫn những hạng quan viên, nho sinh, tam trường, tứ trường và các hiệu quan dẫn hạng năng văn, để các xã phường trưởng nhận diện rồi mới cho vào trường thi. Thí sinh ở khu nào thì cứ ở khu ấy mà làm bài thi. Nếu viết bậy trong bài thi, không đúng chữ thực thì đều đem xét hỏi trị tội cho nghiêm phép thi.

Thể cách làm văn phải hồn hậu đầy đủ, nếu ý nghĩa nông nổi và hùa theo nhau thì nhất thiết phải đánh hỏng.

Học trò đem sách vở vào trường thi, hoặc đến lều khác hỏi bài hỏi chữ, hay bỏ quyển trắng đều phải đuổi ra khỏi trường thi. Thi thay người khác thì bị xét hỏi trị tội.

Học trò làm văn không đủ quyển, chữ viết không thành (bạch tự) và xoá sót nhiều quá, đều bỏ không chấm và đuổi ra khỏi trường thi. Những chữ thực, như chữ kinh truyện là lời cách ngôn của thánh hiền, nét chữ phải viết y như bản chính, nếu viết sai, đều cho

là chữ không thành, còn các sách khác thì những chữ đồng âm nghĩa viết khác cũng được, không nên cho là chữ không thành.

Hai Ty Thừa Hiến các xứ trước kỳ thi phải gởi giấy cho các quan huyện châu trong hạt, khiến họ bắt các xã phường trưởng khai sổ những quan viên chưa bổ, những nho sinh trúng thức và những giám sinh ở nhà để tang cha mẹ, đệ nộp cho Thừa ty bản xứ khai trình cho Quốc tử giám làm bằng, chờ đến ngày thi sai quan đến điểm mục, nếu ai vắng mặt thì đem xét hỏi trị tội. Các quan viên, nho sinh trúng thức và giám sinh trong những ngày vào thi đều phải đến điểm mục; quan viên thì điểm mục ở nha môn, nho sinh trúng thức và giám sinh thì điểm mục ở Quốc tử giám. Nếu nho sinh trúng thức và giám sinh nào mới được bổ làm chức gì, phải làm đơn trình các quan Quốc tử giám để xem xét những người này có đủ lệ điểm thi khai, rút họ tên ở sổ Quốc tử giám ra, rồi cho làm đơn trình các quan phụ trách điểm mục quan viên thì mới được điểm mục vào hạng quan viên. Làm trái thì cho các quan Quốc tử giám xét xử sung quân, để đề phòng gian lận. Nếu ai thiên vị che giấu thì xử biếm bãi.

Các trường thi Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và phủ Phụng Thiên, đến ngày thi, mỗi trường cử một võ quan làm chức Tuần xước, có nhiệm vụ đốc suất quân lính ngày đêm canh gác. Các trường thi ở các phiên trấn thì do các quan Đô ty bắt dân thủ lệ trong hạt canh gác ngoài trường, cốt phải nghiêm mật, trong ngoài không được thông đồng với nhau và không được sinh sự rắc rối. Nếu có kẻ gian đến gần trường thi, cho các Xá nhân thể sát bắt trình với các quan Thí viện, Công đồng xét hỏi, tuỳ theo nặng nhẹ mà xử tội.

Các viên lại ở hai Ty Thừa Hiến, người nào quê ở xứ khác, đã thi đỗ Thư toán, đã được sắc chỉ cho làm mà thực thà quen việc, thì cho vào làm việc trong trường thi. Còn những viên lại không thi đỗ và giảo quyệt gian dối cùng những người quê ở bản xứ mà trà trộn vào trường thi, xét thực thì xử tội sung quân.

Học trò thi, người nào đỗ thì các quan Đề điệu, Giám thí cùng với hai Ty Thừa Hiến ở trong trường và quan Công đồng kê ngay danh sách. Nếu là quan viên, nho sinh, sinh đồ và hạng thi đỗ tam trường thì châm chước; làm trái thì xét tâu lên trị tội.

Những Xá nhân thể sát ngoài trường thì do quan bản Ty chọn người ngay thẳng thạo việc cho làm, nếu dụng tình cùng là sinh sự những nhiễu, không thực, xét ra được thì trị tội để nghiêm việc thi.

Xét: Điều lệ thi Hương các triều, sau đời Lê trung hưng định lại đã rõ và đủ, đời sau cứ theo thế mà làm, đến buổi đầu đời Cảnh Hưng, gián hoặc có sửa đổi vài điều, nhưng đại yếu cũng không khác mấy, cho nên chỉ chép rõ những điều lệ thể cách của năm này, còn các năm khác không chép nữa.

*

*   *

THỂ LỆ THI HỘI

(trích ***Khoa mục chí***, sách ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú, bản dịch, tr. 29-33)

Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), định thể lệ thi Hội.

Hội thí sĩ nhân trong nước, ngày 16 tháng 3 vào trường nhất.

Trường thi đặt ở trước sân điện Giảng Võ, Bộ Lễ tính tổng số sĩ nhân dự thí là bao nhiêu, tư sang cho quan Tổng cán chiếu phân cho quan quân 5 phủ 3 ty (tức Ngũ phủ và Tam ty. *Ngũ phủ* gồm Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc quân phủ; *Tam ty:* có lẽ là Hộ vệ Tam ty gồm Ty Thị kiệu, Ty Thị cận, Ty Tả Hữu loan giá; tất cả đều là quân Vệ sĩ nội điện, còn gọi là Cấm vệ quân) chọn địa thế rộng rãi, sai quân lính các vệ, các sở làm 4 vi, rào hai lần phên kín, một lần phên thưa và đắp tường xẻ hào, cài chông xung quanh, cốt cho kín vững. Bên trong thì làm cửa thí viện và cửa toả viện; bên ngoài làm cửa trước và 4 cửa: giáp, ất, bính, đinh. Ở giữa và 4 mặt đều rào phên thưa, làm chòi canh và một nhà Tất đường 3 gian, một nhà Thu quyển 3 gian. Quan quân 5 phủ 3 ty phải làm theo đúng như thế.

Khảo thí viện ở một nơi, đồng khảo viện ở một nơi, giám khảo viện ở một nơi và nhà công đường cùng các nhà ở hai bên tả hữu, đều theo lệ năm trước, do quân 5 phủ phải làm và phải rào hai lần phên kín, ngăn cách trong ngoài cho rất kín vững, đúng như quy thức.

Lều thi và thẻ tre biên tên do Bộ Lễ tính số sĩ nhân bao nhiêu tư sang quan Tổng cán sai quân lính 5 phủ 3 ty làm, mỗi cái đều cao 3 thước, rộng 4 thước, thẻ mỗi cái cao 3 thước, trước kỳ thi 2 ngày đem nộp, đến sáng hôm thi, đóng mỗi lều cách nhau như lệ cũ.

Các đồ vật như phên nứa, giường gỗ, chiếu cói, bàn viết, cây đèn, đĩa đèn, dao bàn, dao thái thịt, dao chẻ củi, nồi đất, bát đĩa đều do 5 phủ 3 ty mua sắm đem nộp đủ lệ; việc gánh nước hàng ngày thì do kỳ quân vệ Hiệu lực gánh nộp như lệ.

Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí thì trước ngày thi 5 hôm, Bộ Lễ tâu lên nhà vua giao cho triều thần cử các quan Thượng thư, Đô Ngự sử, Tả Hữu Thị lang kê họ tên đệ trình lên để nhà vua

chọn lấy một viên Đề điệu (dùng đại thần ban võ), một viên Tri cống cử (dùng Thượng thư hoặc Đô Ngự sử đài) hai viên Giám thí (dùng chức Thị lang hoặc Phó Thiêm đô Ngự sử). Trước ngày thi một hôm, các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí vào trường thi để xếp đặt mọi việc.

Quan Tổng cán thì dùng một viên quan võ, một viên quan văn trông nom tất cả công việc trường thi.

Đóng ấn quyển thi thì dùng ấn của Thường bảo tự. Trước khi thi 2 ngày, quan Đề điệu làm giấy tư sang Thường bảo tự biết để trước khi thi 1 ngày, Thường bảo tự đem ấn đến ngoài cửa trường, đợi khám xét rồi cho vào trong trường đóng dấu vào các quyển thi, theo đúng lệ.

Các quan Giám khảo, Giám thí, Tuần xước, Thu quyển, Di phong, Soạn tự hiệu, Đằng lục (quan có nhiệm vụ viết lại các quyển thi) đều chọn các quan làm việc ở Đông các, Lục tự, Lục khoa, Hàn lâm viện, Giám sát Ngự sử, Trung thư đãi chiếu, người nào công bằng, sáng suốt, ngay thẳng, tháo vát thì kê khai họ tên tâu lên để lâm thời chọn dùng. Một viên Điển văn hành (dùng chức Thượng thư, Thị lang, Đông các) 02 viên Giám khảo, 08 viên Tuần xước, các viên Thu quyển, Di phong, Soạn tự hiệu, Đăng lục, Độc quyển phải thay đổi theo từng trường thi, cứ thi xong mỗi trường thì quan Đề điệu lại chọn loạt khác tâu lên để lâm thời chọn dùng. Khảo thí lấy 08 hoặc 10 viên, Đồng khảo thí lấy 12 hay 15 viên.

Trước ngày vào thi trường nhất một hôm, quan Đề điệu tâu lên xin đặc cách cử người phục vụ trường thi. Người nào công bằng, sáng suốt, ngay thẳng, tháo vát thì giữ việc củ sát, sáng sớm hôm vào trường được phép củ sát tất cả các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, Tuần xước; củ sát những viên cán sự và phục vụ cho

tường tận minh bạch rồi mới cho vào trường; củ sát các viên Giám khảo, Khảo thí, Đồng khảo. Thi xong thì các viên củ sát ấy mới về. Đến các trường nhì, trường ba, trường tư cũng trước một ngày, quan Đề điệu lại tâu lên xin đặc cách cử người làm củ sát, cứ đến sáng sớm những ngày vào trường thì những người này đến củ sát các viên Tuần xước, Giám khảo… rồi mới cho vào trường. Mỗi trường thi xong thì các viên củ sát mới được về.

Các viên quan Nội giám tuần xước thì trước khi thi một ngày, quan Đề điệu tâu lên xin chỉ để lâm thời đặc sai.

Trước hôm vào trường thi một ngày, quan Đề điệu tư giấy sang các quan Đoán sự ở hai vệ Cẩm y và Kim ngô chọn lựa, kê khai những người không biết chữ trong bọn chỉ huy, hiệu uý, mỗi vệ cử 30 người và bọn dũng sĩ vũ mỗi vệ cử 06 người để làm chức Tuần xước củ sát. Đến ngày vào trường, các quan Đoán sự đưa trình danh sách cho quan Đề điệu, để phân công các công việc trong coi trật tự nơi trường thi tại các địa điểm như Thí viện, Đối độc, Di phong, Số hiệu, Đằng lục… mỗi người ở một nơi, không được đi lại lẫn lộn và trò chuyện với nhau. Những người nào kỳ thi trường trước đã làm việc rồi thì trường sau không được làm nữa. Trong khi làm việc nếu ai có tư tình gian trá, có biết chữ mà khai không biết chữ, thì quan Đề điệu chiếu theo phép nước mà xét hỏi trị tội.

Ngày các sĩ nhân vào trường, những viên Tuần xước củ sát nào dám đem lòng thù oán riêng mà lợi dụng việc khám xét để đánh sĩ nhân, dám lấy văn bài của người này cho người kia, thì cho phép sĩ nhân tố cáo lên quan Đề điệu để xét hỏi trị tội.

Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí các công việc trong trường thi thì việc gì cũng phải biết đến; ngày thi nào cũng phải cùng nhau đi lại củ sát các viên Tuần xước giám củ, còn ngày

thường thì phải củ sát những người Thu quyển, Di phong, Soạn tư hiệu, Đằng lục, Đối độc, chứ không được thờ ơ để đến nỗi kẻ gian làm bậy.

Ngày sĩ nhân vào thi, quân lính các hiệu Điện tiền khám xét trước, quân lính các hiệu Thần vũ khám xét lại, rồi các viên chỉ huy, hiệu uý, dũng sĩ vũ của vệ Cẩm y khám xét lần nữa rồi mới cho vào trường thi. Khi sĩ nhân vào trường xong, các quan Đề điệu theo lệ công đồng khoá cửa trường thi lại. Đến chiều, các quan Thu quyển, Di phong, Soạn tư hiệu, Đằng lục, Đối độc, các nho sinh, sinh đồ đến ngoài cửa trường, lúc này các quan Đề điệu công đồng mở cửa, người giữ cửa phải khám xét kỹ lưỡng mới cho vào trường thi, các quan Đề điệu khoá cửa lại. Thi xong, khi sĩ nhân đã nộp quyển thì quan Đề điệu công đồng mới mở cửa cho ra. Ai dám tự ý mở cửa ra vào thì quan Đề điệu xét hỏi trị tội.

Trong khi sĩ nhân làm bài thi, các viên Giám củ tuần xước và quan Đề điệu công đồng chia ra từng toán đi củ sát hai bên đầu các dãy lều thi, nếu thấy có người đưa văn bài cho nhau, hay tự tiện sang lều người khác và nói chuyện riêng với nhau thì lập tức công đồng bắt đưa trị tội.

Mỗi trường thi, trước một ngày, các quan Đề điệu tâu xin đề thi, đến ngày thi thấy ngự đề của vua ban xuống, quan Thí trường phải theo phép nhận rõ ấn của nhà vua và chỗ niêm phong. Việc phóng đề thi (nhân bản đề thi) thì dùng các viên án lại, nha lại, học sinh, nho sinh ở các nha môn. Trước ngày thi một ngày, quan Đề điệu xem số sĩ nhân dự thi nhiều hay ít mà làm giấy gởi đi cho các nha để chọn những người biết chữ, thông văn lý, kê khai họ tên gởi cho quan Đề điệu; đến sáng sớm ngày thi, những người này phải có đủ mặt ở ngoài cửa trường thi, đợi khám xét theo đúng phép rồi mới cho vào để phóng đề thi cho sĩ nhân.

Mỗi ngày, sau khi phóng đề xong, các viên Nội giám Tuần xước cùng hai vệ Cẩm y và Kim ngô chia cắt người lên chòi gác để xem xét các sĩ nhân, nếu có ai bỏ lều thi của mình sang lều khác để hỏi chữ hoặc đưa văn, cắt nghĩa cho nhau thì phải báo cho người giám sát khác bắt đưa đến quan Đề điệu xử tội.

Theo phép thi, sĩ nhân làm văn cốt hùng hồn, điển nhã, không được dùng lời lẽ phù phiếm, hiểm hóc, khó hiểu. Văn sách về thời sự cần bày tỏ châm chước phải lẽ, để tiện thực dụng, không được nói khoác lác hay cố chấp tư ý, không có vẻ thuần hậu. Sĩ nhân vào phòng thi chỉ được mặc hai chiếc áo đơn, không được mặc áo kép; ai làm trái phải đuổi ra. Khi làm văn xong, sĩ nhân nộp quyển cho quan Thu quyển, viên quan này chia loại xong, giao cho quan Di phong dán tên, sau đó giao cho quan Soạn tự hiệu đánh dấu hiệu vào quyển thi, rồi giao cho viên Đằng lục viết lại, viết xong giao cho viên Đối độc để đọc kiểm tra lại, rồi giao sang Thí viện để đưa cho các quan Nội khảo chấm bài.

Các việc tuần hành ngoài hàng rào và canh ngoài cửa trường thì quan Đề điệu tư giấy sang hai vệ Cẩm y và Kim ngô cử các dũng sĩ và cho hai Ty Điện tiền và Thần vũ sai kỳ quân, đến ngày thi các nha môn ấy ghi danh sách trình lên quan Đề điệu để điểm mục rồi phân công làm việc theo quy định.

Thi trường nhất, trường nhì, trường ba, các công việc đằng lục, đối độc đều lấy các nho sinh, sinh đồ ở phủ Phụng Thiên và các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu, Quốc Oai, Tam Đới, Thuận An, Từ Sơn, Thượng Hồng, Hạ Hồng vào làm việc. Trường nhất dùng nho sinh 103 người, sinh đồ 402 người; chia về phần phủ Phụng Thiên cử nho sinh 04 người, sinh đồ 15 người; các phủ còn lại mỗi phủ cử nho sinh 11 người và sinh đồ 43

người. Trường nhì dùng nho sinh 85 người, sinh đồ 300 người; chia về phần phủ Phụng Thiên cử nho sinh 04 người, sinh đồ 21 người; các phủ còn lại mỗi phủ cử nho sinh 09 người và sinh đồ 31 người. Trường ba dùng nho sinh 47 người, sinh đồ 300 người; chia về phần phủ Phụng Thiên cử nho sinh 02 người, sinh đồ 11 người; các phủ còn lại mỗi phủ cử nho sinh 05 người và sinh đồ 21 người. Đến sáng sớm những ngày vào trường, các quan Huấn đạo các phủ, có khi là quan phủ đích thân dẫn các viên Đằng lục, Đối độc đến trước cửa trường thi, khai danh sách, đợi khám xét xong rồi dẫn vào trường, chia làm hai phần, một nửa làm đằng lục; một nửa làm đối độc. Đến trường tư thì công việc đằng lục và đối độc này thì dùng các viên Hoa văn (học sinh), Tướng thần lại, và các viên nha lại ở năm bộ Lại, Hộ, Hình, Binh, Công; các nha lại ở Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Lục Tự, Lục Khoa, 13 đạo, phủ Phụng Thiên, ty Thông chính, viện Thiêm sự tất cả là 213 người, chia về phần Hoa văn 14 người; Tướng thần lại 14 người; năm bộ mỗi bộ cử 11 người; Ngự sử đài 15 người; ba Tự Đại lý, Quang lộc, Thái thường mỗi Tự 01 người; còn ba Tự Hồng lô, Thái bộc, Thường bảo mỗi Tự 03 người; hai Khoa Lại, Hộ mỗi Khoa 04 người; bốn Khoa Lễ, Binh, Hình, Công mỗi Khoa 01 người; các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương mỗi xứ cử 05 người; phủ Phụng Thiên 05 người; ty Thông chính 03 người; viện Thiêm sự 02 người. Quan các nha môn ấy, cứ đến sáng sớm ngày thi, cùng với các thuộc viên đích thân dẫn những người được cử làm công việc đằng lục, đối độc này đến ngoài cửa trường thi, cung khai danh sách, đợi khám xét xong thì dẫn vào trường thi phân công làm việc, nha môn nào lười biếng không khai danh sách, cùng kê khai những người không thông văn lý, mà

sao quyển, đọc quyển sai lầm thì cho phép các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí tra xét rồi giao cho bộ Hình xét xử.

Các viên Đằng lục, Đối độc thì phải sao chép cho đúng, đọc cho đúng như nguyên văn, không được bỏ sót hay thêm bớt, thay đổi bài thi; và trên mỗi quyển thi phải chua rõ tên họ người sao chép hay người đọc, nếu làm sai thì bị xử tội.

Các viên Khảo thí, Đồng khảo thí, Thu quyển, Di phong, Soạn tự hiệu, Đằng lục, Đối độc và Câu dương, Nho sinh, Sinh đồ đều mỗi hạng ở riêng một nơi; không được tự tiện đi lại chuyện trò. Các viên Thu quyển, Di phong, Soạn tự hiệu, Đối độc nếu vì ân oán mà thêm bớt nghĩa văn nét chữ, hay là vô tình viết lầm, so xét không rõ, đến nỗi quyển sao không đúng với quyển chính, đều phải chiếu theo luật trị; nếu quan cai quản không xét ra, mà quan Giám thí, Giám khảo xét ra được thì đưa sang bộ Hình trị tội.

Trong thí viện, chức sai giám của hai vệ Cẩm Y và Kim Ngô đều dùng những người không biết chữ, ngày đêm đi củ sát, không được thay đổi bậy bạ quyển thi, các quan Đề điệu phải công đồng xem xét. Phó chỉ huy và Hiệu uý, mỗi hạng một viên phải do công đồng giao phó canh gác cửa trường thi, cắt lượt vài người để coi xét, không được chuyên sai một người.

Quan Giám khảo viện xem số các quan Khảo thí và Đồng khảo thí có bao nhiêu người, chia ra mấy phần, lượng số quyển thi, mỗi bó bao nhiêu quyển, mỗi phần bao nhiêu bó, đưa sang cho các quan Khảo thí và Đồng khảo thí chấm. Mỗi trường chấm xong lại chia thứ khác, không được trước sau cùng một thứ. Còn các viên Sai giám của các vệ Cẩm Y và Kim Ngô thì chỉ xem xét theo lệ, chứ không được đưa quyển thi và cùng với các quan Khảo thí nom dòm

quyển thi, ai làm trái thì trị tội. Những quyển thi bất cứ quyển đỗ hay quyển hỏng, quan Giám khảo viện phải tự mình xem xét kỹ. Các quan Đề điệu phải công đồng viết bảng, xong lại công đồng xét kỹ từng tên, rồi mới cho treo bảng, không được cẩu thả.

Các quyển thi, quyển nào có vết tích trùng nhau và văn nghĩa sai lầm không hợp cách thì các quan Đề điệu và Giám khảo đều được phép đánh hỏng.

Các nha lại phục vụ thì trước kỳ thi, vác quan Đề điệu tư giấy sang các bộ Lại, Hộ, Hình, Binh, Công lấy mỗi bộ 06 người.

Các Xá nhân phục vụ ngoài cửa trường thi thì các quan Đề điệu tư giấy trước cho viên Trưởng xá nhân, chọn các sai viên Xá nhân thường ban, kê danh sách gởi đến để cho đi phục dịch theo phép.

Những Xá nhân xem xét bốn phía chung quanh ngoài trường thi thì viên trưởng quan xá nhân chọn các sai Xá nhân các ty, kê khai họ tên gởi đến làm bằng để cho đi tuần sát ở ngoài trường thi. Nếu thấy viên nào làm việc gì gian trá thì cho được tâu lên mà trị tội, để cho nghiêm phép thi.

Trong kỳ thi Hội, trước ngày thi, bộ Hộ tư giấy cho các quan ở hai Ty Thừa, Hiến chuyển báo cho các phủ, huyện trong hạt điểm mục ở phủ, nếu thấy người nào thiếu thì xét tâu lên trị tội.

Những giám sinh, nho sinh, sinh đồ về nhà để tang, cứ các ngày vào trường thi Hội thì đều phải đến phủ mình đang cư trú khai tên để bản phủ công đồng điểm mục, người nào không nộp đơn và không đến điểm mục, đều phải xét hỏi trị tội.

Việc thu quyển, cần có bút mực giấy, bộ Hộ chiếu số phát trước: bút 30 cái, giấy trắng 600 tờ, giấy lệnh 400 tờ, giấy vừa 400 tờ, mực 200 thoi giao cho các lại viên ở bộ Lễ nhận để làm việc.

Các thứ cần dùng như dầu trẩu 600 cân, bấc đèn 10 lạng, giấy lệnh 1000 tờ, giấy bạch tuyết 400 tờ, giấy vừa 1000 tờ, bút 500 cái, mực 100 thoi, son đất son đá mỗi thứ 05 sọt, đĩa làm nghiên mực 100 cái. Bộ Hộ phải trù liệu phát tiền công mua cho đủ dùng.

Hòm gỗ đựng quyển 60 cái cùng khoá và chìa khoá bằng sắt đủ số, bộ Hộ dự phát tiền công để chi cho đủ, giao cho bộ Công mua sắm để nộp, xong việc thi, các quan Đề điệu tư giấy sang bộ Công lấy hòm gỗ đem về để dùng.

Các vật như rào nứa ở trường thi cùng các đồ vật ở các nhà trong trường thi thì khi thi xong, quan Đề điệu tư giấy cho bộ Binh nhận lấy đem về dùng vào việc công.

Những cái sọt tre đựng quyển thi và giấy cũ do Tứ thành binh mã lang tướng ty làm, thi xong, quan Đề điệu tư giấy cho vệ Thiên Oai nhận lấy đem về để phòng dùng vào việc khác.

*

*   *

THỂ LỆ THI ĐÌNH, BAN YẾN, VINH QUY

(trích ***Khoa mục chí***, sách ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú, bản dịch, tr.33-35)

NGHI THỨC THI ĐÌNH

Sáng sớm hôm ấy, Thượng Thiết ty đặt ngai vua chính giữa điện Kính Thiên, đặt hương án và bàn ở trước ngự tọa, đặt ngự tọa của chúa ở bên tả ngự tọa của vua. Thừa Dụ cục đặt bàn ở hai bên tả hữu sân rồng, để quyển thi, bút và nghiên mực ở trên bàn. Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí chia nhau đứng ở hai bên các bàn để quyển thi. Nhân viên hai vệ Cẩm Y và Kim Ngô bày lều thi và quyển thi ở hai bên sân rồng. Một viên Lễ quan (dùng quan ở bộ Lễ), một viên Tuyên chế sách (dùng quan ở Đông các) đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về bên tả), hai viên Tuần xước (lâm thời được sai) đứng ở hai bên tả hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Quân lính các ty vệ cắm cờ xí theo nghi thức. Hồi trống nghiêm đầu, các đại thần văn võ tiến vào chầu, ai nấy đều mang phẩm phục đứng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, rước ngự giá vua đến điện Kính Thiên, rước chúa ngự lên điện (hơi về phía đông). Tự ban dẫn các đại thần đầu ban và các quan văn võ vào đứng ở hai bên sân rồng. Hai viên tự ban dẫn các sĩ nhân vào đứng ở cuối ban về bên hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, mang đai ngọc ngồi lên ngự tọa. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, mang đai ngọc, ngồi lên ngự tọa. Vút roi. Quan Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy, 3 vái), hưng, bình thân". Các quan chia nhau đứng hầu. Lễ quan vào giữa ngự đạo quỳ xuống. Hai viên Tự ban dẫn các sĩ nhân vào giữa ngự đạo, đứng sắp hàng hai bên. Xướng: "Quỵ". Các sĩ nhân đều quỳ xuống. Lễ quan tâu rằng: Những sĩ nhân trúng thức kỳ thi Hội này là bao nhiêu người, những tên là gì, vâng vào điện thí. Tâu xong, lui ra, đứng vào chỗ cũ. Tự ban xướng: "Khấu đầu" (cúi đầu vái). Các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí đưa quyển thi, bút, nghiên, mực cho sĩ nhân xong, lại lui ra đứng vào chỗ cũ.

Quan Tuyên chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Tấu truyền chế". Rồi phủ phục, vẫn quỳ. Quan Tư lễ giám đem tờ chế sách giao cho quan Tuyên chế, viên quan này nhận lấy chế sách rồi đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía đông sân rồng đọc chế sách. Đọc xong, quan Tuyên chế lại đem chế sách đến giữa ngự đạo quỳ xuống dâng lại cho quan Tư lễ giám nhận lấy, rồi quan Tuyên chế lui ra đứng vào chỗ cũ. Quan Tuần xước dẫn các sĩ nhân ra ngồi ở lều thi. Quan Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Lễ tất". Lại vút roi. Vua về cung. Chúa về phủ. Các đại thần văn võ lần lượt lui ra. Đến buổi chiều các quan Đề điệu truyền đưa các quyển thi vào cho quan Độc quyển làm việc.

NGHI THỨC XƯỚNG DANH TIẾN SĨ

Sáng sớm hôm ấy, Thượng Thiết ty đặt ngai vua ở chính giữa cửa điện Thị triều, đặt hương án ở trước ngự tọa, đặt ngự tọa của chúa ở bên tả điện Thị triều. Thừa Dụ cục đặt cái bàn để bảng vàng ở hai bên tả hữu sân rồng (hơi về phía trên). Nghi Chế ty và Tự ban đặt bảng vàng lên trên bàn. Hai viên Thiên bách hộ mang hai lọng đứng ở hai bên bảng. Tráng sĩ các ty vệ đứng hộ vệ theo nghi thức. Một viên Truyền chế (dùng chức Thị lang) đứng ở hai bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên xướng danh (dùng chức Hồng lô Tự khanh), một viên dẫn bảng vàng (dùng quan ở bộ Lễ), hai viên mang bảng vàng (dùng chức Tự ban) đều đứng ở bên tả sân rồng (hướng về bên hữu), một viên Nghi Chế ty đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về bên tả).

Hồi trống nghiêm thứ nhất, các đại thần văn võ tiến vào chầu, đều mang phẩm phục đứng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan môn. Các viên Chấp sự vào trước, người nào giữ việc nấy. Hồi trống nghiêm

thứ hai, vua lên ngồi trên điện, Tự ban dẫn các viên đại thần văn võ vào đứng xếp hàng ở hai bên sân rồng. Các quan yết triều thì đứng ở ngoài cửa Đoan môn. Hồi trống nghiêm thứ ba, Tự ban dẫn các viên Tiến sĩ vào đứng ở hàng cuối bên hữu sân rồng (hướng về phía bắc). Tiếng chuông nổi lên. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, mang đai ngọc, lên ngự tọa ở điện Thị triều; chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, mang đai ngọc, lên ngự tọa ở bên tả điện. Vút roi. Chuông thôi đánh. Quan Cáp môn xướng: “Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân”. Quan Truyền chế đến giữa ngự đạo, quỳ tâu: “Tấu truyền chế”, rồi phủ phục, vẫn quỳ. Quan Tư lễ giám đem tờ chế giao cho quan Truyền chế, viên này nhận lấy, đứng dậy, lui ra đứng tựa về phía đông rồi nói lên: “Hữu chế”. Quan Cáp môn xướng: “Bách quan giai quỳ”. Quan Tuyên chế đọc như sau: “Hoàng thượng chế rằng: khoa mục mở rộng, nhân tài đều tiến”. Đọc xong, lại đem tờ chế đến giữa ngự đạo, quỳ, dâng lên. Quan Tư lễ giám nhận lấy tờ chế. Quan Tuyên chế đứng dậy, lui ra đứng chỗ cũ. Quan Cáp môn xướng: Phủ phục, hưng, bình thân”. Quan Đại trí từ tâu rằng: “Vận hội văn hóa rất thịnh, người tài giỏi ra nhiều, đáng nên chúc mừng”. Tâu xong, phủ phục, đứng dậy, lui ra đứng chỗ cũ. Cáp môn xướng: “Phủ phục, hưng, cúc cung bái (5 lạy), hưng, bình thân”. Lại xướng: “Bách quan phân ban thị lập”. Quan Hồng lô Tự khanh đến giữa ngự đạo quỳ tâu: ”Tấu xướng danh”, rồi phủ phục, đứng dậy, lui ra đứng bên án để bảng (hơi về phía trên). Tự ban dẫn các Tiến sĩ vào quỳ giữa ngự đạo. Quan bộ Lễ đến giữa ngự đạo, quỳ xuống rồi đọc: niên hiệu, năm, tháng, bọn chúng tôi phụng sắc cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ mấy người, họ tên; Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân mấy người, họ tên; Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân mấy người, họ tên. Đọc xong, phủ phục, đứng dậy, lui ra đứng vào chỗ cũ.

Quan Bộ Lễ cùng Tự ban mang bảng vàng từ cửa bên tả sân rồng đi ra, trống và nhạc đi trước, các Tiến sĩ đi theo sau, rước đến cửa nhà Thái học treo lên. Nghi Chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Lễ tất". Vua đứng dậy. Nhạc nổi lên. Vút roi. Nhạc nghỉ. Vua về nội cung. Chúa về nội phủ. Các quan văn võ lần lượt lui ra.

NGHI THỨC BAN MŨ, ÁO, ĐAI CHO CÁC TIẾN SĨ

Vua ngự lên ngai. Vút roi. Nhạc tấu khúc Văn quang. Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Các quan chia ban đứng hầu. Cáp môn xướng: "Tấu sự". Quan bộ Lễ đến giữa ngự đạo quỳ xuống, bốn viên Tự ban, 2 viên mang mũ áo đai để trên án, 2 viên dẫn các Tiến sĩ đến giữa ngự đạo quỳ xuống. Quan bộ Lễ tâu xin đem ra ngoài cửa Đoan môn ban phát, tâu xong lui ra. Tự ban xướng: "Khấu đầu". Các Tiến sĩ đều khấu đầu vái. Bốn viên Tự ban, 2 viên dẫn các Tiến sĩ từ cửa bên tả đi ra, 2 viên bưng mũ áo đai từ cửa bên hữu đi ra. Nghi Chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu: "Lễ tất". Vua về cung. Các quan lần lượt lui ra. Tự ban dẫn các Tiến sĩ ra giữa ngự đạo, ngoài cửa Đoan môn, xướng: "Quỵ". Lại xướng: "Khấu đầu". Các Tiến sĩ đều cúi đầu vái, vẫn quỳ. Quan bộ Lễ ban mũ áo đai xong, các Tiến sĩ sang phía đông mặc áo, đóng đai, đội mũ. Tự ban dẫn các Tiến sĩ đến giữa ngự đạo, Cáp môn xướng: "Cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Các Tiến sĩ lại đến điện Thái miếu làm lễ 5 lạy 3 vái. Thế là xong.

NGHI THỨC BAN YẾN CHO CÁC TIẾN SĨ

Ngày hôm ấy, Thái quan (quan giữ việc yến tiệc, cỗ bàn) bày cỗ yến ở công đường bộ Lễ. Quan Bộ Lễ trước hết phải làm lễ vọng

bái 5 lạy 3 vái (bái vọng vua), hưng, bình thân. Lại cúc cung lạy 4 lạy (bái vọng chúa). Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề". Tự ban dẫn các Tiến sĩ vào. Cáp môn lại xướng: "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân. Rồi lui xuống một chút. Cáp môn lại xướng: "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân". Rồi lui ra. Các Tiến sĩ vào ăn yến. Các quan Tự ban, Cáp môn cũng dự yến. Ăn yến xong, Cáp môn lại xướng như trước. Lễ tất.

NGHI THỨC CÁC TIẾN SĨ LẠY TẠ VINH QUY

Ngày hôm ấy, hồi trống nghiêm thứ nhất, các quan đều mặc phẩm phục, các viên chấp sự và triều yết đều đến đứng xếp hàng ở hai bên ngoài cửa Đoan môn. Các Tiến sĩ đều đội mũ, mặc áo, đóng đai đến đứng ở phía tây ngoài cửa Đoan môn. Hồi trống nghiêm thứ hai, các quan tiến vào sân rồng, xếp hàng đứng ra hai bên đông tây. Quan Hồng lô Tự khanh đứng bên hữu (hơi về bên dưới). Tiếng chuông nổi lên. Vua lên ngai. Vút roi. Chuông nghỉ. Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Các quan chia ban đứng. Tự ban dẫn các Tiến sĩ từ ngoài cửa Đoan môn vào đứng ở cuối ban phía tây (hướng về phía bắc). Cáp môn xướng: "Tấu sự". Quan Hồng lô Tự khanh đến giữa ngự đạo, quỳ tâu: các Tiến sĩ cập đệ, xuất thân, đồng xuất thân cộng bao nhiêu người, xin vào lạy tạ bệ từ để vinh quy. Tâu xong, quan Hồng lô Tự khanh phủ phục, đứng dậy lui ra. Tự ban xướng: "Khấu đầu, hưng, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Tự ban dẫn các Tiến sĩ đi ra. Nghi Chế ty vào giữa ngự đạo quỳ tâu: "Lễ tất". Vua về cung. Các quan lần lượt lui ra. (Nếu được ban phẩm hàm thì các Tiến sĩ mặc áo đội mũ đeo đai đến ngoài cửa Đoan môn. Cáp môn xướng: "Bài ban, ban tề", làm lễ 5 lạy 3 vái, xong rồi lui ra).

XƯỚNG DANH

(Trích *Trông dòng sông Vị* - Trần Thanh Mại)

"Ở giữa hai hàng lính mặc áo dấu, cầm cờ ngũ sắc, các quan chủ khảo uy nghi đi vào phòng thi. Phía tiền đội có quân khiêng kiệu sơn son thếp vàng, che lọng vàng, đựng hòm ấn kiếm vua ban. Rồi đến toán nhạc binh áo mã tiên, đội mũ phụng, đàn thổi những bản nhạc rền rĩ, eo óc, yếu đuối. Kẻ ngồi kiệu, người nằm võng, có ông chuộng mới dùng xe tay, thùng cao khấp khểnh; kềnh càng lôi thôi, như thế các quan trường vào đến chỗ trung ương; rồi run sợ trong chiếc hia quá rộng, các ông vụng về leo lên những chòi cao ngất, mỗi chòi đều che một chiếc lọng xanh. Lúc bấy giờ người ta mới kêu tên các học trò đỗ cử nhân. Một viên hạ quan cầm loa lớn, gọi tên tuổi và làng tổng người trúng tuyển. Các ông tân khoa sẽ rẽ trong đám mấy vạn người xao xuyến, khép nép họp lại một chỗ với quan trường, và nhận ngay ở đấy mỗi người một bộ y phục, biểu hiện cho cái chức mới: mũ vuông, kết dải sau ót, xiêm dạ tím, áo lục viền tơ đen. Các quan mũ cánh chuồn đính bướm bạc lập loè, mặc áo cánh diều thêu phụng, đủ các sắc, ngồi cao trên chòi, bệ vệ oai phong, trầm tĩnh đợi các sĩ phu lạy tạ ơn. Quan Toàn quyền Doumer và phu nhân bèn mở một hộp bọc nhung đã mang theo, thân hành bắt tay các ông cử mới và đưa tặng mỗi người một vật đựng ở trong: thì ra toàn là những đồng hồ quả quýt bằng vàng có, bằng bạc có, mà các ngài đã sắm sẵn để thưởng mừng mấy vị tân khoa"…

TRƯỜNG QUY

(Trích ***Lều chõng*** - Ngô Tất Tố)

“Các lỗi phạm trường quy thì có nhiều, đại để lược kê vài lỗi như sau:

1. Thiệp tích: Thiệp tích là lỗi đồ (xoá), di (dời), câu (móc), cải (sửa) vào những chỗ xung quanh dấu *nhật trung***,** trên dấu *giáp phùng*, các hàng đầu, hàng chót của quyển thi. Dấu giáp phùng cốt giữ cho khỏi gian tháo những tờ trang thứ hai trở xuống mà thay vào bằng những tờ làm sẵn ở nhà. Dấu nhật trung là để chứng tỏ rằng quyển được viết trong trường thi, không phải viết ở ngoài đưa vào.

2. Phạm húy: Phạm húy là lỗi những chữ húy (chữ đã viết rồi bỏ đi cũng không được). Trọng húy là chính tên của các vua, khinh húy là tên của bà vua, mẹ vua hay tổ tiên lâu đời của vua.

3. Đồ bất thành tự: Lỗi này, theo trường quy các chữ viết sai muốn bỏ, không được xoá mù tịt, phải để nguyên chữ, chỉ chấm ba cái vào mặt thôi. Nếu xoá mù tịt bị lỗi “Đồ bất thành tự” (Xoá không thành chữ).

4. Khiếm tỵ: Lỗi không kiêng tên các cung điện lăng tẩm nhà vua. Ví dụ: Lăng vua Gia Long tên là *Thiên Thụ* hay trong hoàng cung có điện *Cần Chánh*… thì các chữ ấy đều phải kiêng tránh.

5. Khiếm trang: Lỗi thiếu sự kính trọng. Ví dụ các chữ như *bạo (tợn), hôn (tối), sát (giết)…* không được đặt trước các chữ có nghĩa là *vua, chúa…* Vì nếu đặt liền thì sẽ bị hiểu là *giết vua, vua tàn bạo* … dù dùng để chỉ Kiệt, Trụ chẳng hạn, cũng là khiếm trang.

6. Ngoại hàm: Bài nạp trễ, sau ba hồi trống, lính đóng hòm đựng bài thi và niêm phong rồi, các bài đưa đến sau bị bỏ ra ngoài, không chấm. *Ngoại hàm* còn gọi là *Ngoại hạn*.

7. Bất túc: Bài làm chưa xong, trả lời không đủ.

8. Khiếm đài: Lỗi không viết các chữ về *Trời, Đất, Vua, Chúa…* cao lên trên các dòng chữ thường để tỏ lòng tôn kính. Chữ đáng đài mà không đài, chữ không đáng đài mà đài, đều có lỗi cả.

Bảng con: Những quyển *ngoại hàm, khiếm tỵ, thiệp tích, khiếm trang, bất túc, phạm húy, khiếm đài v.v...* phần nhiều đều không được chấm, bị đánh hỏng. Riêng bài nào bị bốn tội *phạm húy, khiếm đài, bất túc, khiếm tỵ* lại bị yết tên lên bảng con nữa để cảnh cáo”.

CHƯƠNG 3

LỊCH SỬ KHOA CỬ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

(TỪ KHOA THI ĐẦU TIÊN NĂM 1075
ĐẾN KHOA THI CUỐI CÙNG NĂM 1919)

3.1. KHOA CỬ THỜI LÝ-TRẦN

3.1.1. KHOA CỬ CÁC ĐỜI NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ

Sau khi nước nhà giành được độc lập từ năm 938, các vương triều phong kiến bắt đầu xây dựng Nhà nước Đại Việt độc lập tự chủ, mở ra một thời đại mới: thời đại phục hưng dân tộc. Dưới các triều đại Ngô (939-967), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), triều đình lo việc đối đầu chống xâm lược, coi việc võ bị cần thiết hơn và tình hình kinh tế, chính trị, xã hội hồi này chưa ổn định lắm nên Nhà nước chưa có điều kiện chăm lo việc giáo dục. Do vậy, **các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa có tổ chức thi cử**. Để chọn người làm quan, triều đình đặt ra lệ *tiến cử* và *bảo cử* mà phần trước chúng tôi có nêu.

3.1.2. KHOA CỬ ĐỜI LÝ

Đầu đời Lý (1009-1225), các vua Lý Thái Tổ (1010-1028) và Lý Thái Tông (1028-1054) bắt đầu có chú ý đến việc học hành nhưng chủ yếu việc học diễn ra trong nhà chùa và triều đình vẫn chưa nghĩ đến việc tổ chức thi cử để tuyển chọn nhân tài. Người nào có học, tài giỏi nếu được tiến cử thì triều đình xem xét, bổ dụng

làm quan. Đến triều Lý Thánh Tông (1054-1072) việc học mới được mở rộng ra ngoài dân gian. Lúc này Nho học bắt đầu được coi trọng, mặc dù nhà vua đương triều rất sùng mộ đạo Phật và chính vua Lý Thánh Tông (1054-1072) là người sáng lập ra Thiền phái Thảo Đường. Năm 1070, nhà vua cho lập *Văn miếu* tại kinh đô Thăng Long để thờ Khổng Tử và Tứ phối cùng Thất thập nhị hiền. Cũng từ đây ở các trấn, triều đình cho lập *Văn chỉ*. Đời Lý Nhân Tông (1072-1128), việc học lại được chú trọng hơn trước, lúc này triều đình mới đặt lệ thi cử để tuyển chọn nhân tài ra giúp nước. Việc học hành đã mô phỏng theo Trung Quốc thì việc thi cũng thế. Việc học ở Trung Quốc đã có từ lâu, từ thời cổ đại nhưng việc thi thì mãi đến gần cuối đời Đông Hán dưới đời vua Hán Linh Đế (169-189) mới thành lệ (nhà Hán: 106 TCN-220 SCN) và đến đời nhà Đường (618-907) mới có quy củ, chính quy cùng đặt ra các học vị đỗ đạt cụ thể.

Khoa thi đầu tiên ở nước ta là khoa *Tam trường* 三場 được vua Lý Nhân Tông cho tổ chức vào năm 1075, người đỗ đầu khoa thi này là Lê Văn Thịnh, quê ở huyện Gia Định, Kinh Bắc (nay là Gia Bình, Bắc Ninh) sau làm đến chức Thái sư, bị tội, bị cách chức và bị đày đi xa.

Năm 1076 nhà vua cho thành lập *Quốc tử giám* 國子監 bên cạnh *Văn miếu* 文廟. Từ đây, các khoa thi thỉnh thoảng được triều đình tổ chức và nhà vua trực tiếp duyệt quyển thi của thí sinh tại điện đình.

Năm Quảng Hựu thứ 2 (1086) vua Lý Nhân Tông (1072-1128) cho mở khoa thi *Văn học* 文學; người đỗ đầu khoa này là Mạc Hiển

Tích, quê ở Chí Linh, nay thuộc Hải Dương. Sau ông làm đến chức Thượng thư. Ông là tổ xa đời của Mạc Đĩnh Chi.

Năm Chính long Bảo ứng thứ 3 (1165) vào tháng 8, vua Lý Anh Tông (1138-1175) cho mở khoa thi *Thái học sinh* 太學生.

Sang triều vua Lý Cao Tông (1176 –1210), năm Trinh Phù thứ 10 (1185), vua lệnh cho học trò trong nước từ 15 tuổi trở lên đi thi, người nào thông kinh Thi, kinh Thư thì được vào hầu ở toà *Ngự diên* 御延 (nơi giảng sách của nhà vua). Sau đó tổ chức thi khoa *Thông thi thư* 通詩書, lấy đỗ 20 người. Người đỗ đầu là Bùi Quốc Khái, quê ở Cẩm Giàng, Hải Dương.

Năm Thiên tư Gia thuỵ thứ 8 (1193), vua cho thi lấy học trò vào hầu nơi ngự học, rồi năm Thiên tư Gia thuỵ thứ 10 (1195) nhà vua cho mở khoa thi *Tam giáo* 三教 để chọn người tinh thông Nho, Phật, Đạo, người thi đỗ được gọi là *Tam giáo xuất thân* 三教出身.

Đời Lý được coi là triều đại đã đặt nền móng cho việc học việc thi ở nước ta, dù việc thi cử lúc này chưa được tổ chức chặt chẽ, quy củ, nền nếp nếu so sánh với các triều đại sau.

3.1.3. KHOA CỬ ĐỜI TRẦN

Vào đời Trần (1225-1400), việc học việc thi từ đây ngày càng được tổ chức có quy củ và chính quy hoá. Năm Kiến Trung thứ 3 (1227), vua Trần Thái Tông (1225-1258) cho thi *Tam giáo* 三教 chọn những người tinh thông để nối nghiệp Nho, Phật, Đạo.

Tháng 8 năm 1232, nhà vua mở khoa thi *Thái học sinh* 太學生, lấy đỗ theo *Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp)*. Người đỗ đầu Nhất giáp là Trương Hanh, người huyện Trường Tân, nay là Gia Lộc, Hải Dương. Điều này, sử gia Ngô Sĩ Liên có bàn rằng:*"phép thi cử nước ta có chia ra giáp và đệ là bắt đầu từ đây, nhưng niên hạn thì chưa định, phép thi chưa rõ, vì bắt đầu xây dựng thì phải như thế. Về sau mới hạn định 7 năm một khoa, đặt ra Tam khôi, điều lệ ngày một nghiêm nhặt, ân điển ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy dẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều, cũng do ở đó"*[1].

Tháng 8 năm 1236, vua chọn Nho sinh thi đỗ vào hầu, sau thành định lệ. Tháng 2 năm 1239, năm Thiên ứng Chính bình thứ 8, nhà vua lại cho thi *Thái học sinh* 太學生 và chia theo thứ bậc *tam giáp* 三甲. Người đỗ Nhất giáp là Lưu Miễn, chưa rõ quê quán, làm quan đến chức Tả Tư mã.

Tháng 7 năm 1246, năm Thiên ứng Chính bình thứ 15, vua ban chiếu định niên hạn thi *Đại tỷ* cứ 7 năm một kỳ. Khoa thi *Đại tỷ* 大譬 năm này lấy đỗ 44 người; người đỗ Trạng nguyên là Nguyễn Quan Quang, người huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc, nay là Từ Sơn, Bắc Ninh.

Năm sau, tháng 2 năm 1247, Thiên ứng Chính bình thứ 16, vua cho thi *Đại tỷ* 大譬 lấy đỗ theo thứ bậc *Trạng nguyên* 狀元*, Bảng nhãn* 榜眼*, Thám hoa lang* 探花郎 và *Thái học sinh* 太學生, tất cả

---

[1] Dẫn lại: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 7.

có 48 người. Như vậy, kể từ khoa thi năm 1247 này triều đình mới định lệ *Tam khôi* 三魁 (3 người đỗ đầu ở *Nhất giáp* 一甲), còn các khoa thi trước đây chỉ chia theo thứ bậc *Giáp* 甲 và *Ất* 乙 chứ chưa có *Tam khôi* 三魁. Khoa thi này, Nguyễn Hiền 13 tuổi, quê ở huyện Thượng Hiền (sau đổi thành huyện Thượng Nguyên), phủ Xuân Trường, Nam Định, đỗ Trạng nguyên; Lê Văn Hưu 17 tuổi, quê ở Thanh Hoa (tên Thanh Hóa được đặt từ thời Hậu Lê vào đời vua Lê Thánh Tông) đỗ Bảng nhãn; Đặng Ma 13 tuổi, quê ở Thăng Long đỗ Thám hoa. Đó là ba vị Tam khôi đầu tiên và cũng là ba vị Tam khôi trẻ tuổi nhất trong lịch sử khoa cử nước ta. Đến tháng 8 năm này, nhà vua còn cho thi *Tam giáo* 三教 chọn những người tinh thông Nho, Phật, Đạo để bổ dụng chức quan.

Năm 1253, vua Trần Thái Tông lập ra *Quốc học viện* 國學院 (trên cơ sở của *Quốc tử giám* 國子監 đời Lý) để cho con em quý tộc, quan lại vào học và sau đó mở rộng cho Nho sĩ vào nghe giảng *Tứ thư, Ngũ kinh*.

Tháng 2 năm 1256, năm Nguyên Phong thứ 6, triều đình mở khoa thi *Đại tỷ* 大譬 lấy đỗ *kinh Trạng nguyên* 京狀元 (thí sinh gốc ở xứ Bắc bây giờ) và *trại Trạng nguyên* 寨狀元 (thí sinh gốc ở châu Ái, châu Hoan, châu Diễn tức Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ), mỗi xứ một người, nhằm khuyến khích việc học ở các vùng xa kinh đô. Khoa này lấy đỗ tất cả là 42 người. Tam khôi có 04 người, gồm 02 Trạng nguyên, 01 Bảng nhãn và 01 Thám hoa. Kinh Trạng nguyên là Trần Quốc Lặc, người huyện Thanh Lâm,

nay là Nam Sách, Hải Dương; Trại Trạng nguyên là Trương Sán, người huyện Hoành Sơn, nay là Nghi Lộc, Nghệ An.

Các triều vua Trần Thánh Tông (1258 –1278), Trần Nhân Tông (1279-1293), Trần Anh Tông (1293-1314) cũng theo lệ ấy.

Năm Thiệu Long thứ 9 (1266), Trần Thánh Tông mở khoa *Đại tỷ* 大譬, lấy đỗ 47 người, Kinh Trạng nguyên là Trần Cố, người huyện Thanh Miện, nay thuộc Hải Dương; Trại Trạng nguyên là Bạch Liêu, người huyện Đông Thành, Hoan Châu, nay là Yên Thành, Nghệ An.

Năm Bảo Phù thứ 3 (1275) thi *Đại tỷ* 大譬, lấy đỗ Thái học sinh 27 người, Nhất giáp đủ tam khôi; Nhị giáp và Thái học sinh 24 người. Từ khoa này không chia Kinh và Trại Trạng nguyên như trước. Trạng nguyên là Đào Tiêu, người huyện Đông Sơn (sau đổi là La Sơn), nay là Đức Thọ, Hà Tĩnh.

Riêng dưới triều Trần Nhân Tông, nhà vua cho mở khoa thi *Thái y* 太醫 để chọn người tinh thông y học vào làm việc tại *Thái y viện* 太醫院.

Tháng 3 năm 1304, năm Hưng Long thứ 12, vua Trần Anh Tông cho mở khoa thi *Đại tỷ* 大譬 *(Thái học sinh* 太學生*)* nhưng theo thể lệ mới: mỗi thí sinh dự thi phải trải qua 4 trường (kỳ), mỗi trường thi một số môn. Kỳ nhất thi *Ám tả* để loại bớt; kỳ nhì thi *Kinh nghi*[2]*, Kinh nghĩa, Thơ ngũ ngôn trường thiên* lấy 4 chữ *tài, nan, xạ, trĩ* làm vần, *Phú* dùng thể 8 vần *(phú bát vận);* kỳ ba thi

---

[2] Bài thi có đầu đề hỏi về những chỗ còn nghi ngờ trong kinh sách (Tứ thư, Ngũ kinh).

Chiếu, Chế, Biểu; kỳ bốn thi *Văn sách*. Từ khoa thi này mới có lệ những người đỗ *tam khôi* được rước ra cửa Phượng Thành và dạo chơi phố phường Thăng Long trong 03 ngày, cũng từ khoa thi này mới có học vị *Hoàng giáp* để gọi những người thi đỗ ở bảng *Nhị giáp;* còn *Nhất giáp* thì lấy đỗ theo thứ bậc *tam khôi* như cũ và *Tam giáp* thì gọi là *Thái học sinh*. Từ đó các đời vua sau theo lệ ấy không đổi. Khoa thi này lấy đỗ 44 người. Người đỗ *Trạng nguyên* là Mạc Đĩnh Chi quê ở huyện Chí Linh, Hải Dương; đỗ *Bảng nhãn* là Bùi Mộ và người đỗ *Thám hoa* là Trương Phóng. Đỗ đầu bảng *Nhị giáp (Hoàng giáp)* là Nguyễn Trung Ngạn lúc mới 16 tuổi. Tiếp theo là 40 vị *Thái học sinh*.

Đến triều Trần Duệ Tông (1373 –1377) vào tháng 2 năm 1374, năm Long Khánh thứ 2, vua cho thi *Thái học sinh* (có tài liệu ghi là thi *Tiến sĩ* ?) ở điện đình, lấy đỗ *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp*, gồm *cập đệ* và *xuất thân* 50 người, theo thứ bậc khác nhau. Khoa này, Đào Sư Tích quê ở Nam Định đỗ *Trạng nguyên* và ông là người đỗ đầu từ thi Hương đến thi Đình (Tam nguyên). Như vậy, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì danh hiệu *Tiến sĩ* bắt đầu từ năm 1374 mới được dùng ở nước ta (?). Việc này, quan Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn là Cao Xuân Dục trong *Quốc triều đăng khoa lục* có lời bàn như sau: *"Danh hiệu Tiến sĩ thì đến năm Long Khánh đời vua Trần Duệ Tông (1373 -1377) mới thấy có (xét trước đó đều gọi là Thái học sinh), đến lúc này bắt đầu gọi là thi Tiến sĩ, nhưng xem ra Thái học sinh hạng ưu được gọi là Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và*

Hoàng giáp, còn lại đều gọi là Thái học sinh, thì biết Thái học sinh chính là Tiến sĩ vậy”[3].

Các vua tiếp theo như Trần Phế Đế (1377-1388), Trần Thuận Tông (1388-1398) đều cho tổ chức thi *Thái học sinh*. Chẳng hạn, năm Xương Phù thứ 8 (1385) đời vua Trần Phế Đế cho thi *Thái học sinh* tại chùa Vạn Phúc, huyên Tiên Du, Kinh Bắc, lấy đỗ 30 người. Đỗ đầu là Đoàn Xuân Lôi, người huyện Tân Phúc, lộ Bắc Giang, nay là Bắc Giang.

Năm Quang Thái thứ 6 (1393) vua Trần Thuận Tông cho thi *Thái học sinh* lấy đỗ 30 người. Đỗ đầu là Hoàng Quán Chi, người huyện Từ Liêm, nay thuộc Hà Nội.

Cũng vào triều Trần Thuận Tông, vua đã ban chiếu định lại lệ thi Hương: cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, ai đỗ thi Hội thì nhà vua ra thi một đề *Văn sách* ở kỳ thi Điện đình để xếp loại thứ tự. Nhà Trần vẫn theo phép thi của Trung Quốc, dùng văn thể 4 trường, nhưng trường nhất bỏ bài *Ám tả cổ văn* và thay vào đó là một bài *Kinh nghĩa* (với kết cấu các đoạn: phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết thúc), yêu cầu viết 500 chữ trở lên; trường nhì thi 01 bài *Thơ* dùng thể Đường luật, 01 bài *Phú* theo lối *cổ thể* hoặc *ly tao* hay *văn tuyển* với yêu cầu 500 chữ trở lên; trường ba thi một bài *Chiếu* dùng thể đời Hán, một bài *Chế* và một bài *Biểu* theo thể *tứ lục* đời Đường; trường bốn thi *Kinh sách* một bài, ra đề về kinh sử, thời vụ, yêu cầu bài viết 1000 chữ trở lên.

---

[3] Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục,* bản chữ Hán của trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn chụp bản; bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Trung tâm Học liệu Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, xuất bản, 1962.

Có thể thấy nền giáo dục đời Trần thật sự phát triển và kèm theo giáo dục là khoa cử tuyển chọn nhân tài. Thời này, đội ngũ trí thức có thực tài đã xuất hiện đông đảo, trong đó có nhiều nhân vật tiêu biểu được sử sách lưu danh như Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh… Đặc biệt Chu Văn An (1292-1370) là một nhà giáo dục xuất sắc của thời đại, người được tôn vinh là bậc *nhất thế sư biểu* 一世師表, tuy hiện không rõ cụ có đi thi và đỗ đạt học vị nào không, vì không thấy sử sách ghi chép. Chỉ biết cụ là một nhà giáo nổi tiếng, trước khi được vua nhà Trần là Trần Hiến Tông (1329-1341) mời về kinh làm quan thì cụ từng mở trường Huỳnh Cung ở quê để dạy học và học trò theo học rất đông, trong đó có cả con trai của vị Thuỷ Thần cũng đến theo học, nhiều người đã đỗ đạt cao, làm quan to, nổi tiếng văn chương, lập công lớn cho đất nước như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát. Nhờ tiếng tăm mà nhà vua ban chiếu mời cụ về dạy cho Thái tử Trần Vượng, tức vua Trần Dụ Tông (1341-1369) học. Sau đó dạy tại Quốc tử giám với chức *Tư nghiệp* 司業. Khi cụ mất, vua Trần Nghệ Tông (1369-1371) sai quan đến tế, truy tặng tước *Văn Trinh công* và cho thờ ở *Văn miếu*. Sau này, Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 và Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 đã hết lời ngợi ca và đánh giá rất cao về cụ. Chẳng hạn, sử gia Phan Huy Chú viết: *"Ông Văn Trinh học nghiệp thuần tuý, tiết tháo cao thượng, được đời ấy suy tôn, đời sau ngưỡng mộ, tìm trong làng Nho ở nước Việt ta, từ*

trước đến nay, chỉ có mình ông. Các ông khác thực không thể so sánh được'[4].

3.1.4. KHOA CỬ ĐỜI HỒ

Nhà Hồ (1400-1407), năm 1400, Hồ Quý Ly soán ngôi của cháu ngoại là Trần Thiếu Đế (1398-1400) để lên ngôi lập nên nhà Hồ và ngay năm đầu tiên vào tháng 8 năm 1400, năm Thánh Nguyên thứ nhất, Hồ Quý Ly đã cho mở khoa thi *Thái học sinh* 太學生. Nhà văn hoá lớn, đại thi hào Nguyễn Trãi đã thi đỗ khoa này. Khoa này lấy đỗ 20 người. Người đỗ đầu là Lương Thúc Kiệm, người huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc, nay là Gia Bình, Bắc Ninh.

Năm Khai Đại thứ 3 (1405), Hồ Hán Thương (1401-1407) định lại cách thức thi Hương, cứ tháng 8 năm nay thi Hương, ai đỗ thì miễn lao dịch, để tháng 8 năm sau vào Bộ Lễ thi lại, gọi là thi Lễ bộ Cử nhân, có đỗ mới được tuyển dụng, kỳ thi này lấy đỗ 170 người, người đỗ đầu là Hà Ngạn Thần, để năm sau cho vào thi Hội, ai qua được kỳ thi Hội này mới gọi là *Thái học sinh* 太學生.

Về cách thức tổ chức thi, ngoài bốn trường thi như trước, nhà Hồ còn thêm trường thứ 5, kỳ này sĩ tử thi viết chữ (ám tả) và toán pháp. Có thể nói nhà Hồ tuy ngắn ngủi nhưng việc thi cử có chỉnh đốn lại theo hướng thiết thực hơn và việc học lúc này như chương trên có nói, triều đình có mở rộng ra các lộ, phủ và đặt các chức học quan trông coi, đề cao việc học chữ Nôm, nhờ thế đã đào tạo được một đội ngũ quan lại mới cho bộ máy hành chính.

---

[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* bản dịch, tập 1, phần *Nhân vật chí,* Quyển XI, *Nhà Nho có đức nghiệp,* NXB Sử học, HN, 1961, tr 289.

Bàn về phép thi cử ở nước ta từ đầu đến đây, sử gia Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 đã viết: *"Phép thi cử đến đây mới đủ bốn trường, nay còn theo, không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học, không gì hơn phép này. Xem những người thi đỗ về các khoa cuối đời Trần thì Nguyễn Ức Trai là nhất, văn chương mưu trí của ông đã giúp cho triều Lê buổi đầu dựng nước. Sau nữa, những người như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Túng... đều là văn chương cự phách một thời. Thế mới biết từ Tam đại (Hạ, Thương, Chu ở Trung Quốc) về sau, chọn người tài giỏi bằng khoa cử thì văn nghệ không thể thiếu được"*[5].

3.2. KHOA CỬ THỜI HẬU LÊ - TÂY SƠN (HẬU LÊ SƠ, MẠC, LÊ TRUNG HƯNG, TÂY SƠN)

3.2.1. KHOA CỬ ĐỜI HẬU LÊ SƠ (1428-1527)

Ngay sau khi chiến thắng giặc Minh xâm lược, dù triều đình còn phải lo sửa sang việc nước nhưng vua Lê Thái Tổ (1428-1433) đã chú ý đến việc học. Bằng chứng là cuối năm đó vua đã ra lệnh cho các quan viên và quân dân trong cả nước, hạn đến tháng 5 sang năm đến Đông Kinh (tức Thăng Long) để các quan văn hỏi kinh sử, ai tinh thông sẽ được bổ làm quan. Còn trước đó mấy tháng, khi mới lên ngôi, nhà vua đã ra lệnh cho các quan văn võ tiến cử người hiền tài để nhà vua đích thân xem xét và bổ dụng. Nếu tiến cử được người tài giỏi thì bản thân người tiến cử sẽ được khen thưởng; còn nếu vì thân quen, vì tiền tài mà tiến cử người không tốt thì sẽ bị triều đình xử tội theo luật định (theo lệ tiến cử kẻ gian).

---

[5] Dẫn lại: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 9.

Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), vua ban chiếu cho quân nhân các phủ lộ và những người ẩn dật nơi núi rừng nếu ai thật sự thông kinh sử thì đến ngày 28 tháng 5 tới sảnh đường ghi danh tham dự khoa thi *Minh kinh* 明經. Cũng tại tờ chiếu trên, nhà vua cho phép các quan văn võ trong triều ngoài trấn từ tứ phẩm trở xuống, người nào thông kinh sử cũng được dự thi khoa này. Khoa này hiện chưa rõ tổng số người đỗ, chỉ biết người đỗ đầu là Triệu Thái, người huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc.

Năm Kỷ Hợi 1431, Thuận Thiên thứ 4, Lê Thái Tổ ngự ra hành cung Bồ Đề coi thi *Hoành từ* 宏詞 để chọn người văn hay học rộng, lấy vào *Ngự tiền học sĩ* 御前學士. Khoa này ông Nguyễn Thiên Thái (Tích) người huyện Tiên Du, trấn Kinh Bắc đỗ đầu. Đến năm Tân Sửu 1433, nhà vua lại đích thân cho thi *Văn sách* 文冊. Các khoa thi này tuỳ tài mà triều đình chọn dùng chứ không áp dụng cách thức tổ chức thi cử có tính quy củ như đời Trần.

Đến đời Lê Thái Tông (1434-1442), ngay sau khi vừa mới lên ngôi, năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), nhà vua liền cho tổ chức một kỳ thi, đã chọn được 1000 thí sinh, chia làm 3 bậc. Bậc nhất và nhì được vào học Quốc tử giám, bậc ba cho về học tại nhà học các *lộ*, các *đạo*, được miễn lao dịch. Những học trò này đến 25 tuổi mà chưa thi đỗ thì đuổi về làm dân. Cũng trong năm này, nhà vua ra chiếu quy định phép thi chọn kẻ sĩ. Tại tờ chiếu này, triều đình mới phục hồi lệ thi Hương, thi Hội, thi Đình như đời Trần. Tờ chiếu nêu rõ bắt đầu từ năm 1438 thì cứ 3 năm thi một lần, năm trước thi Hương ở các *đạo* (*đạo* là đơn vị hành chính đời Lê sơ, tức *trấn* hay *lộ* ở các đời Lý, Trần, Hồ, ngày nay tương đương với *tỉnh*), thì năm

sau về kinh thi Hội, thi Đình. Lệ này về sau thành thông lệ, không đổi. Các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu thì thi Hương; các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất thì thi Hội, thi Đình. Người đỗ thi Hội mới được vào thi Đình. Phép thi với yêu cầu các môn thi, bài thi, đã được trình bày cụ thể ở phần trên. Và bắt đầu từ đây, người thi đỗ kỳ Hội, Đình được gọi là *Tiến sĩ xuất thân*. Tờ chiếu nói rằng: *"Muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu, nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuấn sĩ thưa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng nước đã lập ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang, chưa đặt khoa thi. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thoả lòng mong đợi. Nay định lại điều lệ khoa thi, hẹn tới năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ 6 (1439) thì thi Hội ở Đô sảnh đường"*[6]. Tuy vậy, quy chế thi này chưa được triều đình thực hiện đúng kế hoạch, vì đến năm 1438 và năm 1439 đều chưa tổ chức được kỳ thi Hương và thi Hội.

Năm Thiệu Bình thứ 2 (1435), vua Thái Tông ngự thí Quốc tử giám cùng Giáo thụ các lộ và quân nhân có học tại Văn Tập đường. Hiện chưa rõ số người đỗ khoa này, chỉ biết đỗ đầu là Nguyễn Viết Tuyên.

Mãi đến năm 1442, năm Đại Bảo thứ 3, khoa Nhâm Tuất, triều đình mới tổ chức được kỳ thi Hội, thi Đình đầu tiên của triều đại này, lấy đỗ Tiến sĩ 33 người. Vị quan Độc quyển giúp vua duyệt quyển tại kỳ thi này là đại thần Nguyễn Trãi. Khoa này lấy đủ Tiến sĩ cập đệ 3 người, Trạng nguyên là Nguyễn Trực, Bảng nhãn là Nguyễn Như Đỗ (ông này đỗ Hội nguyên), Thám hoa là Lương

---

[6] Dẫn lại: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 10.

Như Hộc; 07 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; và 23 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, trong đó có Ngô Sĩ Liên.

Sau này, vào tháng 8 năm 1484, Hồng Đức năm thứ 15, vua Lê Thánh Tông mới sai dựng văn bia đề tên các *Tiến sĩ* đặt tại Văn miếu là bắt đầu chép từ khoa thi này trở về sau. Cũng từ khoa thi này, tên gọi học vị được quy định cụ thể hơn: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ gồm Tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân được gọi là Hoàng giáp; Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân được gọi là Tiến sĩ.

Vua Lê Nhân Tông (1443-1459) vào năm Thái Hoà thứ 6, khoa Mậu Thìn 1448 cho thi Hội, thi Đình vào tháng 8 lấy đỗ Tiến sĩ 27 người. Vua đích thân ra đề thi *Văn sách* hỏi về *lễ, nhạc, hình, chính* và chia những người thi đỗ ra làm *Chính bảng, Phụ bảng* theo thứ bậc khác nhau. Hội nguyên là Đặng Tuyên, người huyện Thiên Thi, nay là Ân Thi, Hưng Yên; Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Nghiêu Tư, người huyện Võ Giàng, trấn Kinh Bắc, nay là Bắc Ninh.

Đến năm Thái Hoà thứ 11, khoa Quý Dậu 1453 vua cho thi Hội, thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 25 người. Hội nguyên là Nguyễn Chi, người huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Hoàng giáp là Vũ Bá Triệt, người huyện Bất Bạt, Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây.

Năm Diên Ninh thứ 5, khoa Mậu Dần 1458, thi Hội triều đình lấy đỗ Tiến sĩ 04 người (lúc này Lê Nghi Dân (1456-1460) đã soán vị, triều đình có thời gian ngắn tồn tại cùng một lúc hai vua). Khoa này không tổ chức thi Đình, người đỗ đầu là Nguyễn Văn Xứng, quê ở huyện An Lạc, Vĩnh Phúc.

Đến đời Lê Thánh Tông (1460-1497) thì việc thi cử mới thực hiện đúng theo lệ quy định như đã nêu trên. Năm Quang Thuận thứ 3 (1462), nhà vua định lại những điều kiện cho những người dự kỳ thi Hương, đó là lệ *"Bảo kết Hương thí"*. Theo lệ này thì học trò đi thi không kể là quân dân hay chức dịch, cứ tuần đầu tháng 8 (năm 1462) đến khai tên ở bản đạo, đợi đỗ thi Hương thì gởi danh sách lên viện Lễ nghi (thuộc bộ Lễ) để chờ đến giữa tháng giêng năm sau thi Hội. Triều đình bắt các xã làng phải đảm bảo tư cách và đạo đức các thí sinh, người nào thực sự có đức hạnh thì mới cho cung khai vào sổ ứng thí. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu toa, dầu có học vấn và văn chương cũng không được cho thi; những nhà làm nghề hát xướng, nghịch đảng nguỵ quan, người có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi. Triều đình còn cho sĩ tử cung khai tam đại (kê khai lý lịch 3 đời) gồm: ông, cha và bản thân, về tên tuổi, quê quán xã, huyện, tỉnh, nghề nghiệp cụ thể, không được giả mạo. Giấy kê khai này gọi là *giấy thông thân cước sắc*, tức giấy ghi căn cước chức nghiệp của từng người. Mục đích của lệ này là để đảm bảo sự chặt chẽ trong việc tuyển chọn quan lại. Cũng từ năm này phép thi có thay đổi đôi chút. Trước khi vào thi chính thức ở trường nhất, thí sinh phải làm một bài ám tả để loại bớt những người kém chữ nghĩa. Thí sinh vượt qua kỳ này, sẽ vào thi trường nhất làm 5 bài *Tứ thư* và *Kinh nghĩa*; trường nhì thi *Chiếu, Chế, Biểu* dùng tứ lục cổ thể; trường ba làm bài *thơ Đường luật*, *Phú* cổ thể, thể ly tao hoặc văn tuyển, viết 300 chữ trở lên; trường bốn thi bài *Văn sách,* đề ra về kinh sử và thời vụ, viết 1000 chữ trở lên. Người trúng tuyển kỳ thi Hương được chia làm hai hạng: đỗ 4 trường gọi là *Hương cống*, đỗ 3 trường gọi là *Sinh đồ*.

Năm Quý Mùi (1463) Quang Thuận thứ 4, vua định lệ cứ ba năm cho thi một khoa. Tháng 2, nhà vua cho thi Hội, năm ấy ứng

thí hơn 4.400 người và lấy đỗ 44 người. Ngày 16 cho thi Điện (Đình) xếp loại Tiến sĩ. Khoa này, nhà vua cử quan Tư đồ Bình chương sự Nguyễn Lỗi và Nhập nội Đô đốc Bình chương sự Lê Niệm cùng làm *Đề điệu*; quan Chính sự viện Tham nghị Nguyễn Phục làm *Giám thí*; quan Môn hạ sảnh Gián nghị đại phu Nguyễn Như Đỗ, Hàn lâm Thừa chỉ học sĩ Nguyễn Thiên Tích, Quốc tử giám Tế tửu Nguyễn Bá Ký làm *Độc quyển*. Vua đích thân ra *Văn sách* hỏi về đạo trị dân của các đế vương. Khoa này Hội nguyên là Quách Đình Bảo, Đình nguyên Trạng nguyên là Lương Thế Vinh; những người còn lại lấy đỗ Tiến sĩ cập đệ, Tiến sĩ xuất thân, Đồng Tiến sĩ xuất thân theo thứ bậc khác nhau.

Năm Bính Tuất (1466) Quang Thuận thứ 7, vua cho thi Hội, thi Đình các *Hương cống* trong nước. Lệ thi 3 năm một khoa bắt đầu được thực hiện từ đây. Ngày 12 tháng 3, vua ngự ở điện Kính Thiên ra *Văn sách* hỏi về phép trị thiên hạ của các đế vương ngày xưa. Khoa này lấy đỗ 27 người, người đỗ Đình nguyên Hoàng giáp là Dương Như Châu, quê ở huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc. Cũng từ khoa này, nhà vua định lệ *xướng danh* các tân khoa *Tiến sĩ*, ban ân mệnh sắc tứ và xiêm áo mũ cân đai cho các vị, được dự đãi yến. Bộ Lễ mang bảng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa. Đến ngày mồng 3 tháng 3 nhuận, cho các *Tiến sĩ* vinh quy về làng.

Về việc này, sử gia Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志, phần *Khoa mục chí I* 科目志 đã có lời nhận xét như sau: *"Lê Thái Tổ bình định đất nước, giáo dục nhân tài, về mặt rộng hỏi thì tìm người ẩn dật, về mặt lựa chọn thì có thi học sinh, dù tên khoa thi Tiến sĩ chưa đặt ra, nhưng khí mạch của văn hoá đã đủ. Thái Tông nối ngôi, từ năm Nhâm Tuất khai khoa, người tài đều thu gồm được. Nhân Tông mở luôn ba*

khoa, văn vật càng rõ rệt thêm. Đến Thánh Tông trung hưng, số người đỗ khoa Quý Mùi nhiều hơn các năm trước. Nhưng từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mùi, có khi 6 năm một khoa, có khi 5 năm một khoa, còn lệ 3 năm một khoa bắt đầu từ năm Bính Tuất này. Những người dự đỗ đều là người đáng tài cả. Về sau chế độ rõ thêm, văn hoá rất là đầy đủ. Đỗ thi Hội, thi Đình được ghi tên vào sổ; đã là vẻ vang ở đương thời, lại có bia đá khắc tên, đủ để khuyến khích người sau nữa"[7].

Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), khoa Kỷ Sửu lấy đỗ 22 Tiến sĩ. Người đỗ Hội nguyên là Thân Nhân Trung, quê ở Yên Dũng, Bắc Giang; người đỗ Đình nguyên Hoàng giáp là Phạm Bá, quê ở Tân Minh, nay là Tiên Lãng, Kiến An (Hải Phòng).

Năm Hồng Đức thứ 3 (1472), khoa Nhâm Thìn lấy đỗ 27 Tiến sĩ. Hội nguyên là Lê Tuấn Ngạn quê ở Bắc Ninh; Đình nguyên Trạng nguyên là Vũ Kiệt cũng quê ở Bắc Ninh. Tại khoa thi này, triều đình có lệnh định rõ phép thi như sau: Trường nhất thi *Kinh nghĩa* 8 đề trong *Tứ thư*, 4 đề *Luận ngữ*, 4 đề *Mạnh Tử;* sĩ tử chọn lấy 4 đề mà làm. *Ngũ kinh* mỗi kinh 3 đề, chọn lấy 1 đề để làm, duy 2 đề về *kinh Xuân thu* thì kể là 1 đề. Trường nhì thi *chiếu, chế, biểu* mỗi thể 3 bài. Trường ba thi *thơ, phú* 2 bài, riêng *phú* dùng thể phú Lý Bạch. Trường tư thi *văn sách* 1 bài, hỏi về ý nghĩa kinh truyện giống khác nhau và hỏi về chính sự các đời hay dở thế nào. Sau đó, vào tháng 4, vua đích thân đến ra *văn sách* hỏi về phép trị thiên hạ của các đế vương và lấy đỗ theo thứ bậc khác nhau. Cũng trong năm này, triều đình quy định tư cách Tiến sĩ với những phẩm hàm như sau: *Đệ nhất giáp đệ nhất danh (Trạng nguyên)* hàm chánh lục phẩm, 8 tư; *Đệ nhất giáp đệ nhị danh (Bảng nhãn)* hàm tòng lục

---

[7] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 10.

phẩm, 7 tư; *Đệ nhất giáp đệ tam danh (Thám hoa)* hàm chánh thất phẩm, 6 tư; *Đệ nhị giáp (Hoàng giáp)* hàm tòng thất phẩm, 5 tư; *Đệ tam giáp (Tiến sĩ)* hàm chánh bát phẩm, 4 tư. Nếu người nào được bổ vào làm ở Hàn lâm viện thì được hơn một cấp. (*Tư* tức *Thông tư*, theo quan chức chế đời Lê thì *Thông tư* được chia ra từ bậc *thượng trật* có 24 *tư* đến bậc *hạ liệt* có 1 tư, gồm 18 *thông tư* là: chánh nhất phẩm thì *thượng tuyển*; tòng nhất phẩm thì *thượng liệt*; chánh nhị phẩm thì *trung trật*; tòng nhị phẩm thì *trung giai*; chánh tam phẩm thì *trung liên*; tòng tam phẩm thì *trung ban*; chánh tứ phẩm thì *trung tự*; tòng tứ phẩm thì *trung chế*; chánh ngũ phẩm thì *trung tuyển*; tòng ngũ phẩm thì *trung liệt*; chánh lục phẩm thì *hạ trật*; tòng lục phẩm thì *hạ giai*; chánh thất phẩm thì *hạ liên*; tòng thất phẩm thì *hạ ban*; chánh bát phẩm thì *hạ tự*; tòng bát phẩm thì *hạ chế*; chánh cửu phẩm thì *hạ tuyển*; tòng cửu phẩm thì *hạ liệt*. Văn được phong quốc công là *thượng trật*; quận công là *thượng giai*; phong tước hầu là *thượng liên*; phong tước bá là *thượng ban*; phong tước tử là *thượng tự*; phong tước nam là *thượng chế*. Võ được phong quận công là *thượng trật*; thị nội giám được phong quận công cũng là *thượng trật*, phong tước hầu là *thượng liên*; phong tước bá là *thượng ban*; ngoài ra tuỳ theo từng phẩm hàm mà định).

Năm 1475, khoa Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6, vua cho thi Hội, thi Đình lấy đỗ 43 người, Hội nguyên là Cao Quýnh, người huyện Đông Thành, nay là Yên Thành, Nghệ An; Đình nguyên Trạng nguyên là Vũ Tuấn Chiêu quê ở huyện Quảng Đức, thuộc Hà Nội ngày nay. Tại khoa này, phép thi như sau: trường nhất thi *Kinh nghĩa*: *Tứ thư* thì *Luận ngữ* 3 đề; *Mạnh Tử* 4 đề; *Trung dung* 1 đề, cộng có 8 đề, sĩ tử chỉ cần chọn lấy 4 đề mà làm là hợp lệ; *Ngũ kinh* thì mỗi kinh ra 3 đề, riêng *kinh Xuân thu* ra 2 đề. Trường nhì thi *thơ, phú*, mỗi thể 1 bài, thơ thì theo *thể Đường luật*, phú thì dùng

thể Lý Bạch. Trường ba thi *chiếu chế biểu*, mỗi thể 1 bài. Trường tư thi *văn sách*, nội dung hỏi về ý chỉ kinh sử giống khác nhau, hỏi về thao lược dùng binh của các tướng soái ngày trước.

Năm 1478, khoa Mậu Tuất, Hồng Đức thứ 9, thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 62 người. Tại khoa thi này, vua Lê Thánh Tông có dụ rằng: *"danh hiệu to quá, ít người xứng đáng, nên khoa này cho cập đệ mà không cho đệ nhất danh* (tức Trạng nguyên)*"*[8]. Theo lời dụ trên của vua thì khoa thi này sẽ không lấy Trạng nguyên, nhưng ở sách *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志, phần *Khoa mục chí* 科目志, sử gia Phan Huy Chú lại ghi người đỗ Hội nguyên khoa thi này là Lê Minh; người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Lê Quảng Chí người huyện Kỳ Hoa, nay là Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh[9]. Trong khi đó *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ghi: "*Tháng 3 thi Hội các Cử nhân trong nước, lấy đỗ bọn Lê Ninh 62 người (...) Mùa hạ, tháng 5, ngày 14, vua ngự ra đề văn sách để thi, hỏi về đế vương trị thiên hạ, duyệt các bài trả lời, chỉ cho Lê Quảng Chí đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh* (tức Bảng nhãn - NCL chú), *Trần Bích Hoành, Lê Ninh đều đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh* (tức Thám hoa - NCL chú)*"*[10]. Chi tiết trên thiết nghĩ, ta nên tin theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và lời dụ của vua Lê Thánh Tông, vì có cơ sở, còn ở *Lịch triều hiến chương loại chí* thì chỗ này có lẽ cụ Phan Huy Chú

---

[8] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí,* bản dịch, tập 3, NXB Sử học, HN, 1961, tr. 11.

[9] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Khoa mục chí,* bản dịch, tập 3, NXB Sử học, HN, 1961, tr. 38.

[10] *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập 3, Kỷ nhà Lê, NXB KHXH, HN, 1972, tr. 261.

đã ghi nhầm từ "Đình nguyên Bảng nhãn" sang thành "Đình nguyên Trạng nguyên".

Đến khoa thi Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12, năm 1481 thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 40 người. Người đỗ Hội nguyên, Đình nguyên Trạng nguyên là Phạm Đôn Lễ, ông này ba kỳ thi Hương, Hội, Đình đều đỗ đầu (đạt danh hiệu Tam nguyên). Cũng tại khoa này triều đình cho các tân khoa Tiến sĩ vào chầu ở sân rồng, vua sai Hồng lô Tự truyền chỉ xướng danh, Bộ Lại ban ân mệnh của triều đình, Bộ Lễ mang bảng vàng, cho nổi âm nhạc rước ra ngoài cửa Đông Hoa treo lên, Mã cứu ty (Ty nuôi ngựa) kén chọn ngựa tốt đưa Trạng nguyên tân khoa về nhà.

Hai năm sau, tức năm 1483, triều đình ban sắc dụ định lệ nhật kỳ thi Hương và lệ cống sĩ. Thượng thư Bộ Lễ là Lê Hoằng Dực vâng chỉ ban chiếu cho các Thừa tuyên sứ Ty ở các xứ tuỳ liệu số sĩ tử đi thi ở xứ mình nhiều hay ít mà định ngày vào trường thi. Trước đây, vào ngày mồng 5 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 5 (1474), quan Đông các đại học sĩ Thân Nhân Trung đã có bàn định về lệ của Thừa ty các xứ như sau: *Các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi xứ 130 người; các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, mỗi xứ 60 người; các xứ Thuận Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, mỗi xứ 30 người. Ngày vào thi trường nhất dự định là ngày mồng 8 tháng 8, các xứ đều vào thi. Các xứ Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc thì vào ngày 18 tháng ấy vào thi trường nhì, ngày 25 vào thi trường ba, ngày mồng 1 tháng 9 vào thi trường tư và ngày mồng 7 tháng 9 thì yết bảng người đỗ. Các xứ Thanh Hoa, Nghệ An thì ngày 15 tháng 8 vào trường nhì, ngày 22 vào trường ba, ngày 26 vào trường tư và ngày mồng 1 tháng 9 thì yết bảng*

người đỗ. Các xứ Thuận Hóa, Yên Quảng, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên và phủ Phụng Thiên đều đến ngày 13 tháng 8 vào trường nhì, ngày 18 vào trường ba, ngày 26 vào trường tư và ngày mồng 1 tháng 9 thì yết bảng người đỗ [11].

Năm 1484, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15, thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 44 người và người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Quảng Bật quê huyện Gia Định, Kinh Bắc (nay là huyện Gia Bình, Bắc Ninh). Tháng 8 năm này (1484), vua Lê Thánh Tông ban chiếu lập bia đề tên các Tiến sĩ các khoa thi trước, vì từ năm Đại Bảo thứ ba (1442) triều vua Lê Thái Tông, các khoa thi đều chưa có bia đề tên Tiến sĩ, nên nhà vua mới sai quan Thượng thư Bộ Lễ là Quách Đình Bảo tìm cho đủ tên các Tiến sĩ các khoa thi trước để khắc tên vào bia đá theo thứ tự từng khoa. Nhân việc này mà Thượng thư Bộ Lễ Quách Đình Bảo mới tâu với vua xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa gọi là Tiến sĩ cập đệ; Chánh bảng gọi là Tiến sĩ xuất thân; Phụ bảng gọi là Đồng Tiến sĩ xuất thân cho hợp với thể lệ lúc bấy giờ. Vua Lê Thánh Tông chuẩn y và sai Đông quan tức Bộ Công khởi công khắc bia đá; các quan văn phụ trách từ hàn chia nhau soạn các bài ký để khắc trên bia (*văn bia* hay *bi ký*). Bài văn bia Tiến sĩ đầu tiên này do Thân Nhân Trung phụng sắc vâng soạn.

Năm 1487, khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18, ngày mùng 7 tháng 4, vua đích thân ra Văn sách kỳ thi Đình hỏi về đạo trị nước, lấy đỗ Tiến sĩ 60 người. Người đỗ Hội nguyên là Phạm Trân, quê ở huyện Thanh Đàm (huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội); người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Trần Sùng

[11] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 12.

Dĩnh, quê ở huyện Thanh Lâm, Hải Dương. Trong kỳ thi này nhà vua xem quyển xong, cho gọi những Tiến sĩ hạng ưu vào cửa điện Nhật Quang, vua tự cân nhắc cho đỗ cập đệ và xuất thân theo thứ bậc khác nhau.

Năm 1490, khoa Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21, tháng 3 thi Hội, tháng 4 thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 54 người. Người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Vũ Duệ, quê ở huyện Sơn Vi (nay là Lâm Thao), Phú Thọ. Khoa thi này nhà vua đích thân ra Văn sách; các quan Binh bộ Thượng thư Trịnh Công Đán và Hình bộ Thượng thư Lê Năng Nhượng làm Đề điệu; Ngự sử đài Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Giám thí; Học sĩ Thân Nhân Trung và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký làm Độc quyển. Cũng như các khoa thi trước, nhà vua duyệt quyển, định bậc cao thấp cập đệ và xuất thân. Tháng 8 năm ấy cho dựng bia đề tên các Tiến sĩ tân khoa.

Năm 1492 (Nhâm Tý) vào tháng 10, triều đình cho mở khoa thi Hương, sai các quan Hàn lâm đi làm khảo quan ở 4 ty Thừa tuyên Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc, mỗi ty cử 4 người làm khảo quan. Bắt đầu từ đây mới có lệ quan Hàn lâm đi chấm thi ở trường thi Hương.

Năm 1493, khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24, vua cho thi Hội, thi Đình. Người đỗ Đình nguyên khoa này là Trạng nguyên Vũ Dương, quê ở huyện Thanh Lâm, Hải Dương. Ông này ba kỳ thi Hương, Hội, Đình đều đỗ đầu (danh hiệu Tam nguyên). Quan Độc quyển kỳ thi này vẫn là Thân Nhân Trung và Nguyễn Bá Ký. Ngày mùng 8 tháng 5, sau khi vua duyệt quyển xong, ngự ra chính điện, truyền loa xướng danh Tiến sĩ tân khoa, Bộ Lễ đem bảng vàng ra yết ở cửa Đông Hoa; ngày 27 ban áo mũ cân đai; ngày 28 ban yến rồi cho các Tiến sĩ vinh quy bái tổ; tháng 8 dựng bia ghi tên.

Có lẽ cũng cần nêu ra đây điều lệ ban áo mũ Tiến sĩ đời Lê như sau: Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và Hoàng giáp, mỗi người một mũ phác đầu có 2 cánh, lá đề tam sơn bằng nhau. Đồng Tiến sĩ mũ cũng thế, chỉ kém 2 cánh. Đai của Trạng nguyên bịt bạc, nặng 1 dật, làm bằng gỗ tốc hương bọc lụa màu tím than; hoa bạc 1 cây 9 cành nặng 9 đồng cân. Đai của Bảng nhãn bịt bạc nặng 8 lạng, làm bằng gỗ tốc hương bọc lụa màu tím than; hoa bạc 1 cây 8 cành nặng 8 đồng cân. Đai của Thám hoa bịt bạc nặng 8 lạng, làm bằng gỗ tốc hương bọc lụa màu tím than; hoa bạc 1 cây 7 cành nặng 7 đồng cân. Áo chầu của ba vị này đều bằng đoạn huyền hoa liên vân. Đai của Hoàng giáp bịt thau, làm bằng gỗ tốc hương bọc lụa màu tím than; hoa bạc 1 cây 6 cành nặng 6 đồng cân. Đai của Đồng Tiến sĩ bịt thau, làm bằng sừng trâu bọc lụa màu tím than; hoa bạc 1 cây 5 cành nặng 5 đồng cân. Áo chầu của các vị này đều dùng ô sa. Mũ và đai thì ban ở ngoài cửa Đoan môn; hoa bạc thì ban ở công đường Bộ Lễ. Lệ này được định ra từ thời Hồng Đức, các đời sau đều theo. Riêng mũ của Đồng Tiến sĩ (tên ghi ở phụ bảng), trước không có tai, mà có đuôi, có ý phân biệt quá, nên có người hổ thẹn đến chết, vì thế, vua mới ra lệnh bỏ cái đuôi đi, chỉ phân biệt ở chỗ không có cánh.

Năm 1496, khoa Bính Thìn, Hồng Đức thứ 27, tháng 3, nhà vua thân ngự coi thi ở điện Kính Thiên, ra đề Văn sách hỏi về đạo trị nước. Khoa thi này, triều đình cử Binh bộ Thượng thư Trịnh Công Đán và Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Đề điệu; Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Hoằng Thạc và Ngự sử đài Đô ngự sử Đàm Văn Lễ làm Giám thí; ba người làm Độc quyển là Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hàn lâm Học sĩ Đào Cử, Đông các Hiệu thư Ngô Luân. Sau khi duyệt quyển xong, ngày 26 vua truyền chỉ cho các sĩ tử trúng cách vào sân điện Kim Loan để nhà vua xem

dung mạo và lấy đỗ 30 người với danh hiệu cập đệ và xuất thân theo thứ tự khác nhau. Ngày 27, vua ngự ở chính điện, truyền Bộ Lễ xướng danh; đến tháng chạp thì cho lập bia đề tên Tiến sĩ tân khoa. Khoa thi này, người đỗ Đình nguyên Trạng nguyên là Nghiêm Viện quê ở Quế Dương, Bắc Ninh.

Sang đời vua Lê Hiến Tông (1498-1505), ngay sau khi lên ngôi, vào năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), nhà vua ra sắc dụ gồm 20 điều nêu thể lệ thi Hội. Sắc dụ ghi rõ rằng: *"Nhân tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân nho mới có. Cho nên đời xưa cho mở khoa thi chọn người tài giỏi, tất phải nghiêm nhặt về quy tắc trường thi, cẩn thận về việc dán tên giữ kín, có lệnh cấm không được bảo nhau nghĩa sách, không được viết thư trao đổi với nhau. Đó là cốt ngăn giữ kẻ thi gian, lấy được nhiều người thực học để giúp việc nhà nước. Nước ta đặt phép thi cử bắt chước thời xưa, đến nay quy chế vẫn rất kỹ và đủ, nhưng vì phép đặt lâu ngày, mối tệ dần sinh, đến nỗi kẻ tầm thường vẫn được lạm tuyển, người thực học vẫn bị bỏ rơi, lời nghị luận xôn xao, sĩ phu chưa được hả dạ. Nay ta nối giữ nghiệp lớn, nêu rõ đạo công, chuộng thiết thực để trở lại thời thuần hậu, bỏ phù hoa để đổi thói khinh bạc. Muốn lựa chọn được nhiều người hiền triết, cần phải để ý đến việc phòng gian"*[12]. Chính vì thế mà trong kỳ thi Hội vào tháng 4 năm ấy, có đến 5000 sĩ tử ứng thí, và một lần nữa, vua Lê Hiến Tông nói rằng: *"Phép cấm không nghiêm thì không trừ được thói gian dối, chọn lọc không tinh thì không lấy được người thực tài"*. Cũng bắt đầu từ khoa thi Kỷ Mùi 1499 này, thi cử được tổ

[12]Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 13.

chức chặt chẽ hơn trước nhiều. Chẳng hạn, nhà vua cho Bộ Lễ định phép thi, các cận thần ra đề bài, vua đích thân xem xét duyệt đề, sửa đề rồi mới đưa xuống phòng thi. Các quan *Tuần xước* các khu (quan có nhiệm vụ canh giữ, kiểm tra các khu vực thi) thì mỗi ngày thay đổi một lần (y như hiện nay ta thay đổi cán bộ coi thi từng buổi ở mỗi phòng thi); còn các khảo quan thì được thân tỵ (*thân tỵ* có nghĩa là *lánh mặt người thân*, tức vị khảo quan nào có con em, người thân thích gần gũi đi thi thì xin tránh, không phải chấm thi, để khỏi có sự ngờ vực). Khoa thi này, trúng cách thi Hội được 55 người (tỷ lệ 01,1%) và các vị này vào thi Đình đều đỗ cả. Nhưng sau đó, vào tháng 10, nhà vua cho triệu các Tiến sĩ vào điện ứng chế làm bài *"Ngũ vương trướng ký"*, bài làm của Tiến sĩ Nguyễn Quý Nhã bị lạc vận, nên nhà vua giáng chỉ cho ông ta ra làm quan Tri huyện. Khoa này, Hội nguyên là Lương Đắc Bằng, quê ở Hoằng Hóa, Thanh Hóa; sang thi Đình thì Đình nguyên Trạng nguyên là Đỗ Lý Khiêm, quê ở Thư Trì, Thái Bình; còn Lương Đắc Bằng chỉ đỗ Bảng nhãn.

Đến năm thứ 4 niên hiệu Cảnh Thống, tức năm 1501, Lê Hiến Tông ban sắc định ra cách thức thi hành công việc về thi Hương như sau:

"Về phía địa phương, đến kỳ thi, các xã trưởng làm giấy cam đoan bảo lãnh học trò trong xã mình (trừ các Sinh đồ ở Tú lâm cục), còn các quân sắc, nhân dân, nếu đúng là con nhà lương thiện có hạnh kiểm, có học vấn, viết được văn của 4 trường thi thì đều cho làm giấy đoan bảo. Riêng các vùng xa như Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Bang thì học trò đủ sức làm văn 3 trường cũng cho thi. Tuỳ theo xã lớn nhỏ mà triều đình phân bổ số lượng thí sinh: xã lớn 20 người, xã vừa 15 người, xã nhỏ 10 người. Xã trưởng các xã khai tên nộp lên, các quan ở phủ, huyện, châu sát

hạch từng người, cho thi 01 bài ám tả, người nào trúng cách thì hai Ty Thừa Hiến theo lệ khảo sát lại, nếu xã trưởng khai không thực, các quan phủ châu huyện sát hạch không đúng, vì con em thân thích mà gởi gắm thì dò xét thực hư mà trị tội.

Về phía các sĩ tử và quan trường, khi học trò vào thi, các quan Đề điệu, Giám sát phải xét kỹ; các quan Công đồng thì tìm xét kỹ trong trường thi có dấu vết chôn tài liệu, sách vở gì không. Sĩ tử đem theo tài liệu vào trường thi hay đi thi hộ thì phải chịu tội, sung quân 3 năm và suốt đời không được đi thi. Các quan coi giữ quyển thi (Di phong giám) có ý gian lận thì bị biếm giáng hoặc bắt giữ, tâu lên để trị tội. Các quan ở hai Ty Thừa Hiến mà dung túng cũng đều đưa ra hỏi tội... Các quan viên đang làm việc ở Thừa ty xứ khác; các nho sinh điển lại đang làm việc nếu muốn đi thi thì làm đơn sẽ được cấp giấy cho về bản quán để thi. Lại điển thi Hương mà trúng thức thì được vào học ở Quốc tử giám"[13].

Năm thứ 5 niên hiệu Cảnh Thống, khoa Nhâm Tuất (1502) sĩ tử tham dự kỳ thi Hội 5000 người, trúng cách được 61 người. Vào thi Đình vua đích thân ra đề Văn sách hỏi về đạo trị dân xưa nay. Các quan trường chấm xong, vua duyệt quyển cho đỗ theo thứ bậc khác nhau. Khoa này Lê Ích Mộc quê ở Thuỷ Đường, Kiến An (nay là Thủy Nguyên, Hải Phòng) đã đỗ Đình nguyên Trạng nguyên.

Đời vua Lê Uy Mục Đế (1505-1509), năm 1505, năm Đoan Khánh thứ 1, khoa Ất Sửu, thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 55 người và người đỗ Hội nguyên lẫn Đình nguyên Trạng nguyên là Lê Nại quê ở Đường An, Hải Dương. Sang năm Đoan Khánh thứ 4, khoa Mậu

---

[13]Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 14.

Thìn (1508), thi Đình lấy đỗ 54 người. Nguyễn Giản Thanh quê ở Đông Ngàn, Bắc Ninh đã đỗ Đình nguyên Trạng nguyên.

Đến đời vua Lê Tương Dực Đế (1509-1516), năm Hồng Thuận thứ 3 (1511), khoa Tân Mùi, thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 47 người. Cũng trong năm này, triều đình lại định rõ thể lệ thi Hương, cụ thể như sau: "*Các quan Đề điệu, Giám thí, Giám khảo, Khảo thí, Tuần xước cùng các Xã trưởng nên thể theo đức ý của triều đình, gìn giữ công bằng để chọn người thực tài cho Nhà nước. Xã trưởng làm sổ cung kết, học trò được chọn phải là người thực học, không hạn số dân nhiều hay ít, đưa đến quan huyện, châu khảo một bài Ám tả, quan phủ khảo 3 bài Kinh nghĩa, quan Thừa hiến, Công đồng khảo thí theo như lệ. Ngay hôm ấy, quan Công đồng làm sổ ghi tên các sĩ tử đỗ tam trường, tứ trường, các khảo quan đều ký tên và hạn trong 3 ngày, các quan Đề điệu, Giám thí làm bản tâu lên. Quan Hiến ty định lệ thẩm hạch. Nếu có người nào dám tư tình ăn lễ, báo ân, trả oán, nghe theo kẻ quyền thế, cống cử người không xứng đáng, cùng làm bản tâu chậm trễ thì cho phép Khoa đài tâu lên để trị tội*"[14].

Khoa Giáp Tuất, năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) có 5700 sĩ tử dự thi, lấy đỗ 43 người (tỷ lệ 0,75%) và Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Đức Lượng, quê ở Thanh Oai, Hà Tây.

Đời vua Lê Chiêu Tông (1516-1522), năm Quang Thiệu thứ 3, khoa Mậu Dần, năm 1518 (đáng lý ra kỳ thi Hội, thi Đình phải tổ chức vào năm Quang Thiệu thứ 2 (khoa Đinh Sửu, 1517) mới đúng lệ, nhưng vì trong nước có biến loạn, nên hoãn lại đến năm này). Khoa này lấy đỗ Tiến sĩ 17 người. Hội nguyên là Đặng Ất, quê ở

[14]Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* tập 3, phần *Khoa mục chí*, bản dịch, NXB Sử học, 1961, tr. 15.

huyện Ngự Thiên, nay là huyện Hưng Nhân, Thái Bình; Đình nguyên Trạng nguyên là Ngô Miễn Thiệu, người huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc, nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh.

Năm Quang Thiệu thứ 5, khoa Canh Thìn (1520) thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 17 người như khoa trước. Hội nguyên là Nguyễn Bật, quê ở Thạch Hà, Hà Tĩnh; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Thái Bạt, người huyện Cẩm Giàng, Hải Dương.

Sang năm sau, năm 1521, triều đình cho dựng bia Tiến sĩ khoa Giáp Tuất năm Hồng Thuận thứ 6 (1514) vì lúc ấy triều đình có biến loạn nên chưa dựng được.

Đời vua Hoàng đệ Xuân (tức Lê Cung Hoàng 1522-1527), năm Thống Nguyên thứ 2 (1523) khoa Quý Mùi, triều đình cho thi Hương, thi Hội, thi Đình trong cùng năm. Đáng ra, năm trước là Nhâm Ngọ (1524) có khoa thi Hương nhưng vì biến loạn nên không tổ chức thi được. Cũng như các đời vua trước, khoa này nhà vua cũng đích thân ra *Văn sách* và duyệt xem lại quyển thi (sau khi các khảo quan đã chấm xong), lấy đỗ Tiến sĩ 36 người. Khoa này Hội nguyên là Đào Nghiêm người huyện Tiên Lữ, Hưng Yên; Đình nguyên Trạng nguyên là Hoàng Văn Tám, người huyện Võ Giàng, Bắc Ninh.

Khoa Bính Tuất (1526), năm Thống Nguyên thứ 5, thi Đình lấy đỗ Tiến sĩ 20 người. Hội nguyên là Phạm Đình Quang, quê ở Lang Tài, Bắc Ninh; Đình nguyên Trạng nguyên là Trần Tất Văn, người huyện An Lão, Hải Dương.

Năm sau 1527, nhà Hậu Lê mất bởi Mạc Đăng Dung soán ngôi.

3.2.2. KHOA CỬ ĐỜI MẠC (1527-1677)

Nhà Mạc với hai giai đoạn: giai đoạn cường thịnh 1527-1592 và giai đoạn suy tàn 1592-1677. Năm 1527, Mạc Đăng Dung - một đại thần triều Lê - đã cướp ngôi và lập nên nhà Mạc. Về danh nghĩa thì nhà Mạc đến năm 1677 mới bị tiêu diệt hoàn toàn nhưng về thực chất thì đến năm 1592, vai trò của nhà Mạc trên vũ đài chính trị kể như đã chấm dứt. Từ năm 1527 trở đi, trên đất nước ta không chỉ có nhà Mạc (Thăng Long - Đông đô) mà còn có cả nhà Lê. Lúc này, con cháu vua Lê chạy về Thanh Hóa (Tây đô) gây dựng lại cơ đồ. Giai đoạn này, lịch sử gọi là *Nam - Bắc triều* hay thời *Lê - Mạc (Nam-Bắc phân tranh)*. Rồi từ năm 1558 trở đi lại có thêm chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong (từ Hoành Sơn tức đèo Ngang trở vào), mà người khởi nghiệp chúa Nguyễn là Nguyễn Hoàng, con thứ của Nguyễn Kim. Nhà Lê trung hưng bắt đầu với vua Lê Trang Tông (1533-1548) nhờ công lao của Nguyễn Kim, về sau khi Nguyễn Kim mất, vua Lê dựa vào thế lực họ Trịnh (người khởi nghiệp chúa Trịnh là Trịnh Kiểm, ông là con rể của Nguyễn Kim) cùng Trịnh Tùng (con trai Trịnh Kiểm) để đánh đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, chiếm lại Thăng Long. Và kể từ khi có nhà Lê trung hưng ở Thanh Hoá thì dưới cái nhìn của sử gia phong kiến, nhà Mạc bị coi như là một ngụy triều. Đây là giai đoạn nội chiến giữa Nam-Bắc triều kéo dài cả nửa thế kỷ, nên việc học việc thi có phần sút kém hơn trước, sĩ tử ít có cố gắng.

Hai năm sau khi cướp ngôi, năm Minh Đức thứ 3, Mạc Đăng Dung (1527-1529) cho mở khoa thi Hội, thi Đình, khoa Kỷ Sửu (1529) lấy đỗ 27 người. Hội nguyên là Nguyễn Quang Tán, quê ở huyện Yên Phong, Bắc Ninh và Đình nguyên Trạng nguyên là Đỗ Tông, quê ở huyện Văn Giang, Bắc Ninh, nay thuộc Hưng Yên.

Đến năm Đại Chính thứ 3, đời Mạc Đăng Doanh (1530-1540) lại cho mở khoa Nhâm Thìn (1532) lấy đỗ Tiến sĩ 27 người, mà

người đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Thiến, quê ở huyện Thanh Oai, Hà Tây.

Sau đó, Mạc Đăng Doanh còn cho mở hai khoa thi nữa: Khoa Ất Mùi, năm Đại Chính thứ 6 (1535) lấy đỗ Tiến sĩ 32 người. Khoa thi này người đỗ Hội nguyên lẫn Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Bỉnh Khiêm, quê ở huyện Vĩnh Lại, Hải Dương.

Khoa Mậu Tuất, năm Đại Chính thứ 9 (1538) lấy đỗ Tiến sĩ 36 người. Đình nguyên Trạng nguyên là Giáp Hải, quê ở huyện Phượng Nhãn, Bắc Giang.

Như vậy, dù đất nước có chiến tranh, nhưng các vua nhà Mạc vẫn không bỏ thi cử, vì thế mới được nhiều người tài giỏi ra giúp, kéo dài thời thịnh trị của vương triều này đến hơn 60 năm. *Đấy là cái công hiệu của khoa cử* như sử gia Phan Huy Chú đã nhận xét. Lệ thi vẫn 3 năm một khoa và theo lệ cũ của nhà Lê.

Các đời vua nhà Mạc tiếp theo như Phúc Hải (1541-1546), Phúc Nguyên (1547-1562), Mậu Hợp (1562-1592) cũng y theo lệ cũ. Chẳng hạn, năm Quảng Hoà thứ 1 (1541), Mạc Phúc Hải cho thi khoa Tân Sửu lấy đỗ Tiến sĩ 30 người. Hội nguyên là Bạch Hồng Nho, quê ở huyện Tiên Du, Bắc Ninh; Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Kỳ, quê ở huyện Đông An, Hưng Yên.

Năm Quảng Hoà thứ 4 (1544), khoa Giáp Thìn lấy đỗ Tiến sĩ 17 người. Đình nguyên Hoàng giáp là Vũ Cảnh, quê ở huyện Lang Tài, Bắc Ninh.

Đời Mạc Phúc Nguyên, năm Vĩnh Định thứ 1 (1547) khoa Đinh Mùi lấy đỗ Tiến sĩ 30 người. Hội nguyên là Nguyễn Thước, quê ở huyện Thanh Oai, nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Trạng

nguyên là Dương Thúc Tư, quê ở huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội.

Năm Cảnh Lịch thứ 3 (1550) cũng đời Mạc Phúc Nguyên, khoa Canh Tuất lấy đỗ Tiến sĩ 26 người. Hội nguyên là Ngô Bật Lương, quê ở huyện Tây Chân (sau đổi thành Nam Chân, rồi Nam Trực), tỉnh Nam Định; Đình nguyên Trạng nguyên là Trần Văn Bảo, quê ở huyện Giao Thuỷ, Nam Định.

Năm Cảnh Lịch thứ 6 (1553), khoa Quý Sửu lấy đỗ Tiến sĩ 21 người. Hội nguyên là Trần Vĩnh Tuy, quê ở huyện Thanh Lâm, nay là Nam Sách, Hải Dương; Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Lượng Thái, quê ở huyện Gia Định, nay là Gia Bình, Bắc Ninh.

Năm Quang Bảo thứ 3 (1556), Mạc Phúc Nguyên cho thi lấy đỗ Tiến sĩ 24 người. Hội nguyên là Nguyễn Bỉnh Di, người huyện Chí Linh, Hải Dương; Đình nguyên Trạng nguyên là Phạm Trấn, người huyện Gia Phúc, sau đổi thành huyện Gia Lộc, Hải Dương.

Năm Quang Bảo thứ 6 (1559) lấy đỗ Tiến sĩ 20 người. Hội nguyên và Đình nguyên Thám hoa là Đặng Thi Thố, quê ở huyện Thanh Lâm, nay là huyện Nam Sách, Hải Dương.

Khoa sau, năm Quang Bảo thứ 9 (1562) lấy đỗ 18 người. Hội nguyên là Nguyễn Khắc Kính, quê ở huyện Siêu Loại, Bắc Ninh; Đình nguyên Trạng nguyên là Phạm Duy Quyết, quê ở huyện Chí Linh, Hải Dương.

Thời gian Mạc Mậu Hợp trị vì đã tổ chức 9 khoa thi Hội, thi Đình vào các năm: năm 1562 lấy đỗ 16 người, Đình nguyên Thám hoa là Phạm Quang Tiến, quê ở huyện Lang Tài, Bắc Ninh. Năm 1571 lấy đỗ 17 người, Đình nguyên Bảng nhãn là Nguyễn Miễn quê ở huyện Thanh Lâm, nay là Nam Sách, Hải Dương. Năm 1574

lấy đỗ 17 người, Đình nguyên Thám hoa là Vũ Văn Khuê quê ở huyện Gia Định, nay là Gia Bình, Bắc Ninh. Năm 1576 lấy đỗ 18 người, Đình nguyên Trạng nguyên Vũ Giới quê ở huyện Lang Tài, Bắc Ninh. Năm 1580 lấy đỗ 17 người, Đình nguyên Thám hoa là Đỗ Cung quê ở huyện Đường Hào, Hải Dương. Năm 1583 lấy đỗ 18 người, Đình nguyên Thám hoa là Nguyễn Tuấn Ngạn quê ở Sơn Lãng, nay là Ứng Hoà, Hà Tây. Năm 1586 lấy đỗ 23 người, Hội nguyên và Đình nguyên Thám hoa là Nguyễn Giáo Phương quê ở huyện Đông Ngàn, nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Năm 1589 lấy đỗ 17 người, Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Phạm Y Toàn quê ở huyện Thanh Lâm, nay là huyện Nam Sách, Hải Dương. Năm 1592 lấy đỗ 17 người, Đình nguyên Hoàng giáp là Phạm Hữu Năng quê ở huyện Cẩm Giàng, Hải Dương.

Như vậy, trong 09 khoa thi này dưới đời Mạc Mậu Hợp đã lấy đỗ Tiến sĩ tất cả là 160 người. Khi nhà Lê trung hưng đánh đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng, chiếm lại Thăng Long thì không biết thời kỳ suy tàn này của nhà Mạc ở nơi địa đầu ấy trải qua 5 đời vua Mạc Toàn (1592 –1593), Mạc Kính Chỉ (1592-1593)[15], Mạc Kính Cung (1593-1625), Mạc Kính Khoan (1623-1638), Mạc Kính Vũ (1638-1677) có tổ chức thi cử gì không, chắc là không, bởi nhà Mạc

[15] Mạc Toàn được cha là Mạc Mậu Hợp trao quyền coi giữ nước vào tháng 11 năm Mậu Thìn (1592), tiếm đặt niên hiệu là Vũ An. Đến khi Mạc Mậu Hợp bị họ Trịnh bắt, lòng người quy phục theo Mạc Kính Chỉ, nên Mạc Toàn bỏ trốn, sau bị Trịnh Tùng bắt vào ngày 13 tháng giêng năm Quý Tỵ (1593). Cũng trong thời điểm ấy, Mạc Kính Chỉ chiếm giữ đất Thanh Lâm, chia đặt các quan nội ngoại tả hữu để chống lại họ Trịnh, có mấy lần đánh tan quân Trịnh, đặt niên hiệu là Bảo Định (1592), rồi Khang Hựu (1593). Mạc Kính Chỉ bị Trịnh Tùng vây bắt ngày 13 tháng giêng năm Quý Tỵ (1593) cùng với thân tộc và các thủ túc, bị họ Trịnh hành quyết vào ngày 27 tháng giêng năm Quý Tỵ, bị cắt lấy thủ cấp đưa về hành tại Vạn Lại (Thanh Hóa) dâng cho vua Lê.

lo đối phó chiến tranh và bị thất bại. Việc này hiện không thấy sử sách xưa ghi chép lại.

3.2.3. KHOA CỬ ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG (1533-1788)

Đời Lê trung hưng bắt đầu với vua Lê Trang Tông (1533-1548) lên ngôi tại Tây Đô (Thanh Hóa) và kết thúc bởi đời Mẫn Đế Lê Chiêu Thống (1786-1788) hèn hạ, chạy theo quân Mãn Thanh, sống lưu vong rồi chết thảm hại nơi đất khách! Thời Lê trung hưng trải qua 16 đời vua: Trang Tông (1533-1548), Trung Tông (1548-1556), Anh Tông (1556-1573), Thế Tông (1573-1599), Kính Tông (1600-1619), Thần Tông với hai lần lên ngôi trị vì (1619-1643) và (1649-1662), Chân Tông (1643-1649), Huyền Tông (1662-1671), Gia Tông (1671-1675), Hy Tông (1676-1705), Dụ Tông (1705-1729), Lê Đế Duy Phường (1729-1732), Thuần Tông (1732-1735), Ý Tông (1735-1740), Hiển Tông (1740-1786), Chiêu Thống (1786-1788). Như vậy nhà Hậu Lê có gián đoạn trong mấy năm từ 1527 đến 1533, không người trị vì, nối ngôi.

Khoảng sáu chục năm đầu thời Lê trung hưng, đất nước ta có nội chiến giữa hai tập đoàn thống trị phong kiến Lê-Mạc, giang sơn bị chia cắt làm hai miền: Bắc triều nhà Mạc, Nam triều nhà Lê. Đó là cuộc nội chiến Nam-Bắc triều dai dẳng. Có cuộc nội chiến ấy là vì cuối thời Hậu Lê sơ, với những tên vua lợn, vua quỷ (Uy Mục, Tương Dực) làm cho triều đại suy đồi, để đến năm 1527 đời vua Lê Chiêu Tông, một đại thần nhà Lê là Mạc Đăng Dung soán ngôi, lập nên nhà Mạc. Từ đó, con cháu nhà Lê chạy về đất tổ Thanh Hóa. Nhà Lê đứt đoạn 6 năm, từ năm 1527 đến năm 1533. Năm 1533 với công lao của Nguyễn Hoằng Dụ cùng con trai là Nguyễn Kim đưa Lê Trang Tông (con trai vua Lê Chiêu Tông đời Hậu Lê sơ) lên

ngôi vua tại Tây Đô Thanh Hóa, nối lại chính thống, chống lại nhà Mạc, gây ra nội chiến.

Về học hành thi cử, dưới đời Lê Trang Tông (1533-1548) tại Tây Đô Thanh Hóa, có lẽ do mới nối ngôi, bận chỉnh đốn lực lượng để chống lại nhà Mạc ở Đông Đô Thăng Long nên chưa kịp mở mang văn hóa, do vậy cũng không có tổ chức thi cử.

Đến đời Lê Trung Tông (1548-1556), triều đình cố gắng khôi phục giáo dục, tổ chức thi cử tuyển chọn nhân tài, dù bấy giờ đang đóng ở Thanh Hóa. Lúc này, việc học việc thi vẫn theo nếp cũ của thời Hậu Lê sơ. Năm Thuận Bình thứ 6, khoa Giáp Dần (1554), vua Lê Trung Tông cho mở Chế khoa (khoa thi đặc biệt chọn người tài giỏi), trường thi đặt tại hành cung An Trường, lấy đỗ Tiến sĩ xuất thân và đồng xuất thân 13 người theo các thứ bậc khác nhau và người đỗ đầu khoa này là Đệ nhất giáp Chế khoa Đinh Bạt Tụy, quê ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Sang đời vua Lê Anh Tông (1556-1573), vào mùa xuân năm Chính Trị thứ 8 (1565), lại một lần nữa, Nam triều cho mở Chế khoa, lấy đỗ Tiến sĩ xuất thân và Đồng Tiến sĩ xuất thân 10 người, người đỗ đầu Đệ nhất giáp là Lê Khiêm, quê ở huyện Lỗi Dương, nay là huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa.

Đến năm Gia Thái thứ 5, khoa Đinh Sửu (1577), vua Lê Thế Tông lại tiếp tục cho mở Chế khoa, lấy đỗ Tiến sĩ 05 người và người đỗ Đệ nhất giáp là Lê Trạc Tú cũng quê ở huyện Lỗi Dương (nay là Thọ Xuân) Thanh Hóa.

Như vậy, trong mấy mươi năm đầu thời Lê trung hưng, lúc Nam triều còn ở Thanh Hóa, triều đình đã ba lần cho mở Chế khoa vào các năm 1554, 1565, 1577.

Vài năm sau, vào năm Quang Thuận thứ 3, khoa Canh Thìn (1580), vua Lê Thế Tông (1573-1599) bắt đầu khôi phục thi Hội, cho sĩ tử thi ở hành tại Vạn Lại. Bấy giờ tuy có phân loại những người thi đỗ ở các giáp nhưng chưa có tổ chức thi Đình. Khoa thi Canh Thìn này nhà vua duyệt quyển lấy đỗ Tiến sĩ 06 người, và người đỗ đầu là Hoàng giáp Nguyễn Văn Giai, quê ở huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc), Hà Tĩnh.

Từ khoa thi Quý Mùi (1583), năm Quang Hưng thứ 6 trở đi, vua Lê Thế Tông đời Lê trung hưng mới cho khôi phục lại lệ thi như cũ, tức cứ 3 năm thì mở một khoa thi Hội, thi Đình. Riêng khoa thi Quý Mùi (1583) này, triều đình đã lấy đỗ Tiến sĩ 04 người. Người đỗ đầu là Đệ Nhị giáp (Hoàng giáp) Nguyễn Nhân Thiệm quê ở huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa.

Năm Quang Hưng thứ 12 (1589), khoa Kỷ Sửu, lấy đỗ Tiến sĩ 04 người và Đình nguyên là Lê Nhữ Bật, quê ở Hoằng Hóa, Thanh Hóa. Năm Quang Hưng thứ 15 (1592), khoa Nhâm Thìn, lấy đỗ Tiến sĩ 03 người. Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Cảnh Thuỵ, quê ở Yên Định, Thanh Hóa.

Đến năm Quang Hưng thứ 18 (1595), khoa Ất Mùi, lúc này nhà Lê trung hưng đã đánh được nhà Mạc, chiếm lại Thăng Long, đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng. Năm ấy vua Lê ngự về kinh thành, hội thí các Cống sĩ ở bờ phía Nam sông Nhị hà (sông Hồng). Khoa thi Đình năm này cho đỗ xuất thân và đồng xuất thân tổng cộng 06 người theo thứ bậc khác nhau. Khoa này, Hội nguyên là Nguyễn Viết Tráng quê ở huyện Từ Liêm, Phụng Thiên (nay là Hà Nội), còn Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Thực, quê ở huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc (nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh).

Khoa Mậu Tuất 1598, năm Quang Hưng tứ 21, lấy đỗ Tiến sĩ 05 người. Hội nguyên là Nguyễn Khắc Khoan, quê ở huyện Yên Phong, Kinh Bắc; còn Đình nguyên Hoàng giáp (Tiến sĩ Đệ Nhị giáp) là Nguyễn Bột Thứ, quê ở huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá.

Đời vua Lê Kính Tông (1599-1619), năm Hoằng Định thứ 3 tức năm 1602, nhà vua cho mở khoa Nhâm Dần lấy đỗ Tiến sĩ 10 người. Hội nguyên và Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Đăng, quê ở huyện Quế Dương, Kinh Bắc tức Bắc Ninh ngày nay. Ông này đỗ đầu ba kỳ thi Hương, Hội và Đình, đạt danh hiệu Tam nguyên.

Năm Hoằng Định thứ 5, khoa Giáp Thìn 1604 lấy đỗ Tiến sĩ 07 người. Hội nguyên là Đặng Duy Minh, quê ở huyện Tứ Kỳ, Hải Dương; còn Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Thế Tiêu, quê ở huyện Chí Linh, Thanh Hoá.

Năm Hoằng Định thứ 8, khoa Đinh Mùi 1607, lấy đỗ Tiến sĩ 05 người. Hội nguyên là Ngô Nhân Triệt, người huyện Yên Phong, Kinh Bắc, nay là Bắc Ninh; còn Đình nguyên Hoàng giáp là Lưu Đình Chất, người huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa.

Khoa Canh Tuất 1610, năm Hoằng Định thứ 11, lấy đỗ 07 người. Hội nguyên là Nguyễn Tiến Dụng, người huyện Yên Phong, Bắc Ninh; và Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Văn Khuê, người huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.

Khoa Quý Sửu 1613, năm Hoằng Định thứ 14, lấy đỗ 07 người. Hội nguyên là Bùi Tất Thắng, quê ở huyện Vũ Tiên, Thái Bình; Đình nguyên Tam giáp Đồng Tiến sĩ là Nguyễn Tuấn, quê ở huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Khoa Bính Dần 1616, Hoằng Định năm thứ 17, lấy đỗ 04 người. Hội nguyên là Vũ Miễn, người huyện Lang Tài, Bắc Ninh;

Đình nguyên Tam giáp Đồng Tiến sĩ là Lê Trí Dụng, người huyện Chương Đức, Hoà Bình, nay thuộc Hà Tây.

Khoa Kỷ Mùi 1619, Hoằng Định năm thứ 20, lấy đỗ 07 người. Hội nguyên là Trần Hữu Lễ, người huyện Thượng Phúc, Hà Đông, nay là Thường Tín, Hà Tây; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Lại, người quê ở huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa.

Đời vua Lê Thần Tông (lên ngôi lần thứ nhất 1619-1643) khoa Quý Sửu 1623, Vĩnh Tộ năm thứ 5, lấy đỗ 07 người. Hội nguyên là Phạm Phi Kiến, người huyện Đan Phượng, Hà Đông, nay là Hà Tây. Khoa này không lấy Đình nguyên và cũng không xếp loại Tiến sĩ bởi Nguyễn Tiệp mượn người làm bài thi hộ, việc bị phát giác, nên triều đình cứ theo như phân số của kỳ thi Hội mà cho đỗ Tiến sĩ chứ không chia thứ tự cao thấp trong từng giáp.

Khoa Mậu Thìn 1628, Vĩnh Tộ năm thứ 10, lấy đỗ 18 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Thám hoa (Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh) là Giang Văn Minh, người huyện Phúc Lộc, Sơn Tây, nay là huyện Phúc Thọ, Hà Tây.

Khoa Tân Mùi 1631, Đức Long năm thứ 3, lấy đỗ 05 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Thám hoa là Nguyễn Minh Triết (bia Văn miếu chép là Nguyễn Thọ Xuân), người huyện Chí Linh, Hải Dương. Vì quyển thi của ông đạt loại xuất sắc, thi Hội, thi Đình và bài ứng chế đều đỗ đầu nên nhà vua đổi tên là Nguyễn Thọ Xuân.

Khoa Giáp Tuất 1634, Đức Long năm thứ 6, lấy đỗ 05 người. Hội nguyên là Nguyễn Nhân Trứ, quê ở huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá; Đình nguyên Hoàng giáp là Vũ Bạt Tuỵ, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương.

Khoa Đinh Sửu 1637, Dương Hoà năm thứ 3, lấy đỗ 20 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Trạng nguyên (Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh) là Nguyễn Xuân Chính, quê ở huyện Đông Ngàn, nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Quyển thi Hội, thi Đình và bài ứng chế đều thủ khoa.

Khoa Canh Thìn 1640, Dương Hoà năm thứ 6, lấy đỗ 22 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Hoàng giáp là Phí Văn Thuật, quê ở huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc.

Đời vua Lê Chân Tông (1643-1649), khoa Quý Mùi 1643, Phúc Thái năm thứ nhất, lấy đỗ 09 người. Hội nguyên là Lê Trí Trạch, người huyện Chương Đức, Hoà Bình, nay là Hà Tây; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Khắc Thiệu, người huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên, nay là Hà Nội.

Khoa Bính Tuất 1646, Phúc Thái năm thứ 4, lấy đỗ 17 người. Hội nguyên cùng Đình nguyên Thám hoa là Nguyễn Đăng Hạo, người huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Ông này thi Hội, thi Đình và thi Đông các đều thủ khoa.

Đời vua Lê Thần Tông (phục vị, tức lên ngôi lần thứ 2 vào năm 1649 đến năm 1662), khoa Canh Dần 1650, Khánh Đức năm thứ 2, lấy đỗ 08 người. Hội nguyên là Trịnh Cao Đệ, quê ở huyện Thuỵ Nguyên, nay là huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá; Đình nguyên Thám hoa là Khương Thế Hiền, người huyện Tứ Kỳ, Hải Dương.

Khoa Nhâm Thìn 1652, Khánh Đức năm thứ 4, lấy đỗ 09 người. Hội nguyên là Nguyễn Đình Chính, quê ở Quảng Xương, Thanh Hóa; Đình nguyên Hoàng giáp là Phùng Viết Tu, người huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội.

Khoa Bính Dần 1656, Thịnh Đức năm thứ 4, lấy đỗ 06 người. Hội nguyên cùng Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Nguyễn Đình Trụ, người huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Năm 1658 vua Lê Thần Tông cho mở thi khoa Sĩ vọng lấy đỗ 22 người, để bổ các chức quan trong và ngoài. Đây là khoa thi mở ra nhằm để tuyển chọn những danh sĩ bị bỏ sót. Thông thường, đề thi khoa này hoặc dùng thơ phú, hoặc hỏi công việc hay sách luận.

Khoa Kỷ Hợi 1659, Vĩnh Thọ năm thứ 2, lấy đỗ 20 người. Hội nguyên là Lê Thức, quê ở huyện Lỗi Dương (nay là huyện Thọ Xuân), Thanh Hoá; Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Quốc Trinh, người huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Năm 1659 ngoài chính khoa, nhà vua còn mở khoa thi Đông các cho đỗ hạng nhất 01 người, hạng nhì 02 người, hạng ba 03 người để bổ các chức Đông các Đại Học sĩ, Đông các Học sĩ và Đông các Hiệu thư.

Khoa Tân Sửu 1661, Vĩnh Thọ năm thứ 4, lấy đỗ 13 người. Hội nguyên là Trần Xuân Bảng, quê ở huyện Thanh Lâm (nay là Nam Sách), Hải Dương. Đình nguyên Trạng nguyên là Đặng Công Chất, người huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Đời vua Lê Huyền Tông (1662-1671), khoa Giáp Thìn 1664, năm Cảnh Trị thứ 2, lấy đỗ 13 người. Hội nguyên là Vũ Duy Đoán, quê ở xã Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương. Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Viết Thứ, quê ở Đan Phượng, Hà Đông, nay là Hà Tây.

Cũng trong năm này (1664) vua Huyền Tông cho khảo lại Sinh đồ các xứ. Vì trước đây có dư luận sĩ tử mang sách vào phòng thi, nên nhiều người dốt vẫn đỗ. Đề thi ra một bài Đường luật, một bài

viết ám tả một chương chính văn và đại chú sách Đại học. Người nào trúng cách thì vẫn là Sinh đồ, người nào không trúng cách thì ở lại học ba năm, sau đó cho thi Hương, nếu không đỗ trả về làng, bắt lao dịch.

Khoa Đinh Mùi 1667, Cảnh Trị năm thứ 5, lấy đỗ 03 người. Hội nguyên là Nguyễn Hữu Đáng, quê ở huyện Thọ Xương, Phụng Thiên, nay là Hà Nội; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Nguyễn Quán Nho, quê ở huyện Thuỵ Nguyên (nay là huyện Thiệu Hóa), Thanh Hóa.

Khoa Canh Tuất 1670, Cảnh Trị thứ 8, lấy đỗ 31 người. Hội nguyên là Trần Thế Vinh, quê ở huyện Tiên Phong, Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Trạng nguyên là Lưu Công Danh, người huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Đời vua Lê Gia Tông (1671-1675), khoa Quý Sửu 1673, năm Dương Đức thứ 2, lấy đỗ 05 người. Hội nguyên là Nguyễn Công Vọng, quê ở huyện Đông Ngàn, nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Bùi Văn Vận, người huyện Đông An, Hưng Yên.

Đời vua Lê Hy Tông (1675-1705), khoa Bính Thìn 1676, Vĩnh Trị năm thứ nhất, lấy đỗ 20 người. Hội nguyên là Ngô Sách Tuấn, quê ở huyện Đông Ngàn, Bắc Ninh; Đình nguyên Thám hoa là Nguyễn Quý Đức, quê ở huyện Từ Liêm, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Cũng trong năm 1676 này, vua Hy Tông cho thi Đông các vào tháng 10, lấy đỗ 06 người, hạng nhất 01 người, hạng nhì 02 người và hạng ba 03 người.

Năm 1678, nhà vua cho ban hành điều lệ thi Hương gồm 16 điều. Sai các quan địa phương từng châu, huyện khảo hạch học trò, nếu thông văn lý thì gọi là đỗ tứ trường, nếu thông vừa thì cho đỗ tam trường. Người nào được tứ trường thì được cùng với Sinh đồ các khoa trước đưa riêng đi thi. Vì thế, những sĩ tử có kiến thức ít bị bỏ sót.

Khoa Canh Thân 1680, Vĩnh Trị năm thứ 5, lấy đỗ 19 người. Hội nguyên là Nguyễn Côn, quê ở huyện Thạch Thất, Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Hoàng giáp là Phạm Công Thiện, quê ở huyện Gia Định, nay là Gia Bình, Bắc Ninh.

Khoa Quý Hợi 1683, Chính Hoà năm thứ 4, lấy đỗ 18 người. Hội nguyên là Phạm Quang Trạch, người huyện Từ Liêm, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Trạng nguyên là Nguyễn Đăng Đạo, quê ở huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Khoa Ất Sửu 1685, Chính Hoà năm thứ 6, lấy đỗ 13 người. Hội nguyên là Nguyễn Danh Dự, người huyện Đan Phượng, Hà Đông, nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Thám hoa là Vũ Thạnh, người huyện Thọ Xương, Phụng Thiên, nay là Hà Nội.

Khoa Mậu Thìn 1688, Chính Hoà năm thứ 9, lấy đỗ 07 người. Hội nguyên là Nguyễn Quốc Cương, người huyện Yên Phong, Bắc Ninh; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Đình Hoàn, người huyện Quảng Đức (sau đổi là huyện Vĩnh Thuận, do huyện Thọ Xương kiêm lý), phủ Phụng Thiên, nay thuộc Hà Nội.

Khoa Tân Mùi 1691, Chính Hoà năm thứ 12, lấy đỗ 11 người. Hội nguyên là Nguyễn Hữu Đạo, người huyện Đông Thành (nay là Yên Thành), Nghệ An; Đình nguyên Hoàng giáp là Ngô Vi

Thực, người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay là Hà Tây.

Năm 1694, Chính Hoà thứ 14, vì từ Lê trung hưng về sau sĩ tử chỉ chuộng nắn nót từng câu, văn chương rập khuôn ngày càng kém cỏi, nên vua Hy Tông ra lệnh bắt trở lại văn thể thời Hồng Đức. Sĩ tử làm văn tùy theo từng đề ra, đáng quý là lập ý dùng chữ, từ khí phải hồn hậu, không được chép lại bài mẫu.

Khoa Giáp Tuất 1694, Chính Hoà năm thứ 15, lấy đỗ 05 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Ngô Công Trạc, quê ở huyện Đông Thành (nay là Yên Thành), Nghệ An.

Khoa Đinh Sửu 1697, Chính Hoà năm thứ 18, lấy đỗ 10 người. Người đỗ Hội nguyên và Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Quyền, người huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội. Năm này, triều đình còn cho thi Sĩ vọng lấy đỗ 10 người.

Khoa Canh Thìn 1700, Chính Hoà năm thứ 21, lấy đỗ 19 người. Hội nguyên là Nguyễn Hiệu, quê ở huyện Nông Cống, Thanh Hoá; Đình nguyên Thám hoa là Vũ Đình Ức, quê ở huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Khoa Quý Mùi 1703, Chính Hoà năm thứ 24, lấy đỗ 06 người. Hội nguyên là Nguyễn Trí Cung, quê ở huyện Đan Phượng, Hà Đông, nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Quang Luân, quê ở huyện Yên Lãng, Vĩnh Phúc. Cũng trong năm này, lại lần nữa nhà vua ban lệnh cho thi Sĩ vọng lấy đỗ 20 người.

Đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729), khoa Bính Tuất 1706, Vĩnh Thịnh năm thứ 2, lấy đỗ 05 người. Hội nguyên là Đỗ Công Đình, quê ở huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Phạm Quang Dung, quê ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Khoa Canh Dần 1710, Vĩnh Thịnh năm thứ 6, lấy đỗ 21 người. Hội nguyên là Nguyễn Đồng Lâm, quê ở huyện Yên Định, Thanh Hoá; Đình nguyên Thám hoa là Phạm Khiêm Ích, quê ở huyện Gia Định, nay là Gia Bình, Bắc Ninh.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711), nhà vua ra lệnh định lại văn thể kỳ thi Hương. Trước đây, quan trường ra đề thường dùng Tứ thư, sử, tứ lục độ hơn 10 bài, phú độ 3 đến 5 bài, đầu đề thường đặt sẵn, ít thay đổi, nên sĩ tử mua bài mẫu rồi học thuộc mà đi thi chép lại, nên lần này ra lệnh cho các quan trường tuỳ ý ra đề, không được theo lối cũ, nhằm mục đích xoá các tệ lậu, tiêu cực trong trường thi.

Khoa Nhâm Thìn 1712, Vĩnh Thịnh năm thứ 8, lấy đỗ 17 người. Hội nguyên là Nguyễn Kỳ, quê ở huyện Kim Hoa, nay là Kim Anh, Vĩnh Phúc; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Duy Đôn, quê ở huyện Sơn Minh, sau đổi thành huyện Sơn Lãng, Hà Đông, nay là huyện Ứng Hòa, Hà Tây.

Khoa Ất Mùi 1715, Vĩnh Thịnh thứ 11, lấy đỗ 20 người. Hội nguyên là Nguyễn Công Thái, quê ở huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Hoàng giáp là Bùi Sĩ Tiêm, quê ở huyện Đông Quan, Thái Bình. (Thượng thư Nguyễn Kiều, phu quân của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm đỗ Đệ Tam giáp Tiến sĩ ở khoa thi này).

Khoa Mậu Tuất 1718, Vĩnh Thịnh năm thứ 14, lấy đỗ 07 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Thám hoa là Vũ Công Tể, quê ở huyện Yên Lãng, Vĩnh Phúc.

Năm 1720, Vĩnh Thịnh thứ 16, lại một lần nữa nhà vua cho sửa lại lệ thi Hương, định lệ nhà chúa duyệt đề thi. Trước đây cho quan trường tuỳ ý ra đề thì nay ở kỳ đệ tam và kỳ đệ tứ, đề bài do các quan ở kinh đô nghĩ đầu đề rồi trình lên chúa. Sau đó sai lính chạy

trạm chia đề cho các trường thi. Riêng Nghệ An và Thanh Hoá xa xôi nên cho phép các quan Hiến sát được khâm sai mở sách ra đề như lệ cũ.

Khoa Tân Sửu 1721, năm Bảo Thái thứ 2, lấy đỗ 15 người. Hội nguyên là Nguyễn Tông Quai (Nguyễn Tông Khuê) quê ở huyện Ngự Thiên, sau đổi thành huyện Hưng Nhân, Thái Bình; Đình nguyên Thám hoa là Ngô Sách Hân, quê ở huyện Đông Ngàn, nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh.

Cũng trong năm Bảo Thái thứ 2 (1721) này, triều đình đã định phép khảo hạch thi Hương, cho phép các huyện quan khảo hạch học trò, trên cơ sở đó tuỳ theo huyện lớn nhỏ mà bổ chỉ tiêu học trò đi thi Hương: huyện lớn 200 người; huyện vừa 150 người; huyện nhỏ 100 người. Gởi danh sách lên Phủ doãn hoặc hai Ty khảo xét lại, chia làm hai hạng: sảo thông và thứ thông, để từ đó gởi danh sách dự thi.

Khoa Giáp Thìn 1724, Bảo Thái năm thứ 5, lấy đỗ 17 người. Hội nguyên là Chu Nguyên Lâm, quê ở huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay là Hà Tây; Đình nguyên Bảng nhãn là Hà Công Huân, quê ở huyện Yên Định, Thanh Hoá.

Năm Bảo Thái thứ 6 (1725), triều đình định cách chấm quyển thi Hội. Các quan trường xét duyệt quyển thi, chấm theo hội đồng, một người đọc, các vị khác nghe rồi xét kỹ thoả đáng, cùng bàn bạc lấy đỗ hay đánh hỏng. Từ đó về sau cứ theo lệ này.

Khoa Đinh Mùi 1727, Bảo Thái năm thứ 8, lấy đỗ 10 người. Hội nguyên là Đặng Công Diễn, quê ở huyện Tiên Du, nay thuộc

huyện Từ Sơn, Bắc Ninh; Đình nguyên Thám hoa là Ngô Quế Lập, quê ở huyện Quế Dương, Bắc Ninh.

Cũng trong năm Đinh Mùi 1727 này, triều đình cho thi Đông các lấy đỗ 03 người, ban cho mũ áo và đai bạc theo như lệ tam khôi.

Đời Lê Đế Duy Phường tức Hôn Đức Công (1729-1732), năm Vĩnh Khánh thứ 3, mở khoa Tân Hợi 1731, lấy đỗ 12 người. Hội nguyên là Nguyễn Bá Lân, quê ở huyện Tiên Phong (sau thuộc phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây), nay thuộc Hà Tây; Đình nguyên Thám hoa là Đỗ Huy Kỳ, quê ở huyện Thuỵ Nguyên, nay là huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa.

Đời vua Lê Thuần Tông (1732-1735), năm Long Đức thứ 2 cho mở khoa Quý Sửu 1733, lấy đỗ 18 người. Hội nguyên là Nguyễn Hồ Dĩnh, quê ở phường Thịnh Liệt, huyện Quảng Đức (sau là huyện Vĩnh Thuận, do huyện Thọ Xương kiêm lý), nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Bảng nhãn là Nhữ Trọng Thai, quê ở xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Hải Dương.

Bắt đầu từ năm 1733, tháng 10, vua Thuần Tông ban chiếu cho thi hành lệ ứng chế. Theo lệ cũ, các tân khoa Tiến sĩ sau khi vinh quy rồi phải đến kinh, được triệu vào thi thơ và luận ở điện Vạn Thọ, người nào hợp cách thì cấp văn bằng và cho thăng cấp, gọi là ứng chế. Từ niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729) đã bỏ lệ ấy, nay vua Lê Thuần Tông cho khôi phục lại.

Đời vua Lê Ý Tông (1735-1740), năm Vĩnh Hựu thứ 2, cho mở khoa Bính Thìn 1736, lấy đỗ 15 người. Hội nguyên là Nhữ Đình Toản, quê ở xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, Hải Dương; Đình nguyên Trạng nguyên là Trịnh Tuệ, quê ở huyện Vĩnh Phúc (nay là huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá), sau xã này thuộc về huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.

Khoa Kỷ Mùi 1739, Vĩnh Hựu năm thứ 5, lấy đỗ 08 người. Hội nguyên là Nguyễn Lâm Thái, quê ở huyện Thanh Chương, Nghệ An; Đình nguyên Hoàng giáp là Vũ Diễm, quê ở huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, Hà Tĩnh.

Đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786), Cảnh Hưng năm thứ 4, mở khoa Quý Hợi 1743, lấy đỗ 07 người. Hội nguyên là Nguyễn Hoản, quê ở huyện Nông Cống, Thanh Hoá; Đình nguyên Thám hoa là Phan Cảnh, quê xã Lai Thạch, huyện La Sơn, nay xã này thuộc huyện Can Lộc, Hà Tĩnh.

Khoa Bính Dần 1746, Cảnh Hưng năm thứ 7, lấy đỗ 04 người. Hội nguyên là Trần Danh Tố, quê ở huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh; Đình nguyên Hoàng giáp là Đoàn Chú, quê ở huyện Kim Hoa, nay là huyện Kim Anh, Vĩnh Phúc.

Khoa Mậu Thìn 1748, Cảnh Hưng năm thứ 9, lấy đỗ 13 người, Hội nguyên là Vũ Miên, quê ở huyện Lang Tài, Bắc Ninh; Đình nguyên Thám hoa là Nguyễn Huy Oánh, quê xã Lai Thạch, huyện La Sơn, nay xã này thuộc huyện Can Lộc, Hà Tĩnh.

Từ năm 1750, vua Lê chúa Trịnh ban lệ cho người nộp tiền thi Hương. Trước đây khi mới trung hưng, cho học trò dự thi Hương mỗi người nộp 5 tiền, gọi là tiền thông kinh, để chi tiền ăn cho hiệu quan ở huyện. Từ niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) triều vua Lê Dụ Tông (1705-1729) thi hành phép điệu, phí tổn trường thi đều lấy từ công quỹ. Do chi phí cho quan trường quá tốn kém nên từ đây mỗi người dự thi Hương phải nộp 03 quan, không phải khảo hạch, đều được dự thi, cũng gọi là tiền thông kinh. Vì thế những người làm ruộng, buôn bán cho đến người hàng thịt cũng làm đơn nộp tiền xin đi thi. Ngày vào trường thi, do người dự thi quá đông, lại chen lấn nhau, nên có người bị dẫm chết tại cửa trường thi. Còn trong trường

thi, thí sinh công nhiên làm bậy, vi phạm quy chế như mang sách vào lều thi, hỏi chữ, trao đổi bài, mượn người thi hộ, không cần biết phép tắc là gì, nhiều người thực tài, mười phần không đỗ một.

Khoa Nhâm Thân 1752, Cảnh Hưng năm thứ 13, lấy đỗ 06 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Bảng nhãn là Lê Quý Đôn, quê ở huyện Duyên Hà, Thái Bình. Trong ba khoa thi Hương, Hội và Đình, ông đều đỗ thủ khoa, đạt danh hiệu Tam nguyên.

Cũng trong năm 1752 này, triều đình ban chỉ dụ bài làm quyển thi phải theo thể văn đời Hồng Đức (1470-1497) của triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497), văn phong phải hồn hậu, có khí cốt.

Khoa Giáp Tuất 1754, Cảnh Hưng năm thứ 15, lấy đỗ 08 người. Hội nguyên là Phan Cận, quê huyện Thiên Lộc, nay là Can Lộc, Hà Tĩnh; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Nguyễn Tông Trình, quê ở Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay là Hà Tây.

Khoa Đinh Sửu 1757, Cảnh Hưng năm thứ 18, lấy đỗ 06 người. Hội nguyên là Phạm Tiến (bia Văn miếu ghi là Phạm Nguyễn Đạt, sách *Đăng khoa lục* 登科錄 chép là Phạm Đình Đạt), quê ở huyện Võ Giàng, Kinh Bắc, nay là Bắc Ninh; Đình nguyên Hoàng giáp là Bùi Đình Dự, quê ở huyện Nghi Dương, Hải Dương.

Khoa Canh Thìn 1760, Cảnh Hưng năm thứ 21, lấy đỗ 05 người. Hội nguyên là Nguyễn Huy Cận, quê ở Phú Thị, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Ngô Trần Thực, quê ở huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Khoa Quý Mùi 1763, Cảnh Hưng năm thứ 24, lấy đỗ 05 người. Hội nguyên là Nguyễn Duy Thức, quê ở huyện Yên Phong, Bắc

Ninh; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Vũ Cơ, quê ở huyện Tứ Kỳ, Hải Dương.

Khoa Bính Tuất 1766, Cảnh Hưng năm thứ 27, lấy đỗ 11 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Hoàng giáp là Ngô Thì Sĩ, quê ở Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay là Hà Tây. Trong ba khoa thi Hương, Hội và Đình, ông đều đỗ đầu, đạt danh hiệu Tam nguyên.

Khoa Kỷ Sửu 1769, Cảnh Hưng năm thứ 30, lấy đỗ 09 người. Hội nguyên là Ngô Duy Viên, quê ở huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Hoàng giáp là Bùi Huy Bích, quê ở huyện Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội.

Khoa Nhâm Thìn 1772, Cảnh Hưng năm thứ 33, lấy đỗ 13 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Hoàng giáp là Hồ Sĩ Đống, quê ở Quỳnh Lưu, Nghệ An.

Khoa Ất Mùi 1775, Cảnh Hưng năm thứ 36, lấy đỗ 18 người. Hội nguyên là Phan Huy Ích, quê ở huyện Thiên Lộc, nay là Can Lộc, Hà Tĩnh; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Ngô Thế Trị, quê ở huyện Đông Ngàn, nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh.

Khoa Mậu Tuất 1778, Cảnh Hưng năm thứ 39, lấy đỗ 04 người. Hội nguyên là Ninh Tốn, quê ở huyện Yên Mô, Ninh Bình; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Nguyễn Hú, quê ở huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Năm sau, năm Kỷ Hợi 1779, Cảnh Hưng năm thứ 40, triều đình cho mở tiếp đại khoa và khoa thi này lấy đỗ 15 người. Đình nguyên Hoàng giáp là Lê Huy Trâm, quê ở huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay là Hà Tây. Việc này bia Văn miếu Hà Nội và sách *Đăng khoa lục* có ghi rõ.

Khoa Tân Sửu 1781, Cảnh Hưng năm thứ 42, lấy đỗ 02 người. Hội nguyên là Nguyễn Cầu, quê ở huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Đồng Tiến sĩ là Nguyễn Tân, quê huyện Đông An, Hưng Yên.

Khoa Ất Tỵ 1785, Cảnh Hưng năm thứ 46, lấy đỗ 05 người. Hội nguyên là Nguyễn Bá Lan, quê huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội; Đình nguyên Hoàng giáp là Nguyễn Du, quê ở huyện Thanh Oai, Hà Đông, nay là Hà Tây.

Đời vua Lê Chiêu Thống (1786-1788), niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất cho mở Chế khoa năm Đinh Mùi 1787, lấy đỗ Tiến sĩ xuất thân 02 người mà người đỗ đầu là Trần Bá Lãm, quê ở huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Cũng trong năm đó tổ chức đại khoa, lấy đỗ 14 người. Người đỗ Hội nguyên cùng Đình nguyên Hoàng giáp là Bùi Dương Lịch, quê ở huyện La Sơn, Hà Tĩnh.

Đến đây, triều đại Hậu Lê (Lê trung hưng) chấm dứt. Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai để phù Lê diệt Trịnh, Lê Chiêu Thống bỏ chạy sang Tàu, cầu cứu quân Thanh, để mang tiếng là cõng rắn cắn gà nhà, rước voi giày mả tổ. Nguyễn Huệ xưng đế, thành lập nhà Tây Sơn, mở đầu vương triều mới với kỳ tích đại thắng quân Thanh vào mùa xuân Kỷ Dậu 1789, rạng danh lịch sử dân tộc.

3.2.4. KHOA CỬ ĐỜI TÂY SƠN

Chính quyền nhà Tây Sơn nếu tính từ lúc ba anh em Nguyễn Nhạc (?-mất 1793), Nguyễn Huệ (sinh 1753-mất 1792) và Nguyễn Lữ (?-mất 1787) vùng dậy chống lại phong kiến Đàng Trong là năm 1771, nhưng chính thống mà nói thì phải tính từ lúc Nguyễn Huệ Quang Trung lên ngôi hoàng đế vào năm 1788, để mùa xuân năm

sau Kỷ Dậu 1789 đại thắng quân Thanh, cho đến năm 1802 dưới triều Nguyễn Quang Toản (sinh 1783-mất 1802) lên ngôi kế vị Quang Trung vào năm 1792, thì sau đó bị mất ngôi vào năm 1802 bởi chúa Nguyễn Ánh tức vua Gia Long (1802-1820). Tuy triều đại này thật ngắn ngủi nhưng khi mới lên ngôi, Quang Trung cũng ra sức xây dựng và phát triển nền văn hoá dân tộc. Việc Quang Trung đích thân ra lệnh sửa chữa lại Văn miếu Quốc tử giám ở Thăng Long bị tàn phá bởi nội chiến và trực tiếp có lời tạ lỗi với nhân dân cùng sĩ phu Bắc hà cùng ra chiếu cầu hiền, mời các nhân sĩ Bắc hà ra làm quan cho triều đại mới góp phần chấn hưng đất nước đã là một minh chứng cho chủ trương trọng hiền tài, trọng văn hoá văn hiến của nhà vua. Việc học dưới triều đại này được mở rộng. Quang Trung ban *Chiếu lập học* 立學詔, khuyến khích mở trường học tại các xã, lập *Nhà xã học*, chọn thầy dạy học ở cấp địa phương, gọi là *Xã giảng dụ* 社講諭, cho hưởng lương bổng. Điều đáng lưu ý là triều đại này còn đưa địa vị chữ Nôm trở thành chữ viết chính thức của quốc gia. Toàn bộ công văn giấy tờ có tính hành chính quan phương đều phải viết bằng chữ Nôm. Nhà vua còn cho lập *Sùng chính viện* 崇政院 để dịch sách chữ Hán sang chữ Nôm. Đích thân nhà vua mời La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng Sùng Chính viện. Lúc này chữ Hán không còn địa vị độc tôn như xưa.

Việc thi cử cũng được nhà vua quan tâm và chấn chỉnh lại nhằm mục đích là đào tạo một lớp nho sĩ quan lại mới có năng lực phục vụ cho chính quyền mới. Những Sinh đồ đã trúng tuyển trong các kỳ thi trước đây dưới thời vua Lê chúa Trịnh thì nay phải thi lại. Những người bỏ tiền ra mua bằng cấp thì giờ đây bị thải hồi. Khi vừa lên ngôi, sau khi chấn chỉnh việc nước xong, Quang Trung cho

mở một kỳ thi tại Nghệ An, đó là *khoa Tuấn sĩ*, có thể coi khoa thi này như là khoa *thi Hương* trước đây, nhằm chọn người hiền đức bổ dụng làm quan. Đây cũng là khoa thi duy nhất dưới triều Tây Sơn. Điều đó có nghĩa là trong thời gian trị vì, nhà Tây Sơn chưa mở một đại khoa (thi Hội, thi Đình) nào. Rất tiếc vì Quang Trung mất sớm, triều đại do ông trị vì lại ngắn ngủi nên việc học hành thi cử chưa có điều kiện để phát triển. Còn dưới triều Nguyễn Quang Toản trị vì, lúc này nội bộ Tây Sơn lục đục, làm cho triều đình suy yếu, nên có lẽ không tổ chức thi cử gì và cũng không thấy sử sách ghi chép lại. Sau đó không lâu thì bị chúa Nguyễn Ánh tiêu diệt.

3.3. KHOA CỬ THỜI CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG VÀ NHÀ NGUYỄN

3.3.1. KHOA CỬ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

Chín đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong hơn 200 năm, tính từ khi chúa Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng xin vua Lê vào trấn nhậm đất Thuận Hoá (tức ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay) vào năm 1558, sau đó không thần phục vua Lê, xưng ngôi chúa (1558-1613) rồi tổ chức chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, cho đến khi chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) bị Tây Sơn đánh đuổi và mất tại Gia Định vào năm 1777, tính ra đến 219 năm. Có thể nêu đại lược việc học hành thi cử dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nơi phương Nam xa xôi như sau:

Trước hết về việc học, có thể nói việc tổ chức học hành thì các chúa Nguyễn không đứng ra tổ chức lập trường mà để cho nhân dân tự lo liệu, tức tự lập trường tư và mời các thầy đồ về dạy. Triều đình

chỉ đứng ra tổ chức các kỳ thi để tuyển chọn người có năng lực ra làm quan.

Dưới đời chúa Tiên tức Thái Tổ Nguyễn Hoàng không thấy có tổ chức thi cử gì. Mãi đến năm 1631, chúa Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634), thường gọi là chúa Sãi, mới bắt đầu tổ chức duyệt tuyển. Việc duyệt tuyển chỉ diễn ra trong một ngày tại các trấn, dinh, mà ngày ấy gọi là *Xuân thiên quận thí* 春天郡試, người trúng duyệt tuyển được gọi là *Nhiêu học* 僥學, được miễn thuế và miễn sai dịch trong 5 năm. Tại Phú Xuân, chúa Nguyễn cho tổ chức thi tuyển chọn người viết chữ Hán đẹp, gọi là *thi Hoa văn,* người nào trúng tuyển sẽ được bổ nhiệm làm việc tại ba ty: *Ty Xá sai* 舍差司 (trông coi việc văn án, tố tụng); *Ty Tướng thần lại* 將臣吏司 (coi việc thu thuế, phát lương); *Ty Lệnh sử* 令使司 (coi việc tế tự, lễ tiết, quan điền).

Đời chúa Thần Tông Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) đã định phép *thi Hội mùa thu (Thu vi Hội thí* 秋為會試*)*. Kỳ thi này quy định cứ 9 năm tổ chức một kỳ. *Thi Hội mùa thu* được tổ chức hai khoa tại phủ chúa ở Phú Xuân: *khoa Chính đồ* 政途科 và *khoa Hoa văn* 華文科. Người trúng tuyển *khoa Chính đồ* 政途科 chia làm ba hạng: Giáp, Ất, Bính. Hạng Giáp gọi là *Giám sinh* 監生, được bổ chức *Tri phủ* 知府; hạng Ất gọi là *Sinh đồ* 生徒, được bổ làm *Huấn đạo* 訓導 (quan dạy học); còn hạng Bính cũng gọi là *Sinh đồ* 生徒 và được bổ làm *Nhiêu học* 僥學 hay *Lễ sinh* 禮生 suốt đời. Người

trúng tuyển *khoa Hoa văn* 華文科 thì cũng chia làm ba hạng: Giáp, Ất, Bính và được bổ dụng làm việc ở ba Ty hay làm *Nhiêu học* 僥學.

Đến năm 1675, chúa Thái Tông Nguyễn Phúc Tần, người mà nhân dân tôn xưng là chúa Hiền (1648-1687), cho đặt thêm khoa thi *Thám phỏng* 探訪. Đây là khoa thi hỏi về việc binh, phép dùng binh, việc dân, tình hình thời sự ở Bắc hà của vua Lê chúa Trịnh. Người nào trúng cách được bổ làm việc ở *Ty Xá sai* 舍差司. Năm 1684, chúa Hiền ra lệnh bỏ khoa thi *Nhiêu học* 僥學 và *Hoa văn* 華文, chỉ giữ lại khoa thi *Chính đồ* 政途. Sang đời chúa Anh Tông Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), còn gọi là chúa Nghĩa, cho mở lại khoa thi *Hoa văn* 華文vào năm 1689.

Năm 1695, chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), dân thường gọi là Quốc chúa, cho mở khoa thi *Văn chức* 文職 và khoa *Tam ty* 三司 ở sân phủ chúa .

Năm 1740, chúa Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), dân thường gọi là Võ vương, cho định lại phép *thi Hội mùa thu (Thu vi Hội thí* 秋為會試*).* Từ đây, thi Hội mùa thu thí sinh phải qua 4 kỳ. Kỳ nhất, người nào trúng cách gọi là *Nhiêu học tuyển trường* 僥學選場 được miễn sai dịch trong 5 năm. Kỳ nhì và kỳ ba, người nào trúng cách thì được miễn sai dịch suốt đời. Kỳ bốn,

người nào trúng cách gọi là *Hương cống* 鄉貢 và được bổ làm *Tri phủ* 知府, *Tri huyện* 知縣, *Huấn đạo* 訓導.

Về sự cố trong thi cử, dưới đời chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), có hai kỳ thi gặp sự bất thường. Lần thứ nhất vào năm 1713, khoa thi *Chính đồ* 政途 có 130 sĩ tử trúng cách kỳ đệ nhị, nhưng sau đó do khảo quan bất hoà nhau nên đánh hỏng cả. Riêng khoa thi *Hoa văn* 華文*, Thám phỏng* 探訪 thì lấy trúng cách được 10 người. Nhà chúa cho rằng khảo quan khắc khe quá nên cho thi lại. Lúc này chúa ra đề, cho đỗ 01 *Sinh đồ* 生徒 và 07 *Nhiêu học* 僥學. Lần thứ hai vào năm 1723 tại khoa thi *Nhiêu học* 僥學 lấy trúng cách 77 người, nhưng sau có dư luận xôn xao trong sĩ tử, nên chúa cho thi lại, sĩ tử không làm được bài, bỏ về hết nên chúa truất bỏ cả, không lấy đỗ người nào.

Nhìn chung, việc học hành thi cử ở Đàng Trong (Nam hà) dưới thời các chúa Nguyễn chưa mấy chú trọng; việc tổ chức thi cử cũng chưa quy củ và hoàn bị như ở Bắc hà. Bởi đây là vùng đất mới, chưa có bề dày truyền thống văn hoá văn học, các danh sĩ cũng chưa nhiều. Tuy vậy, để đáp ứng tình hình thực tế mới, các nhà chúa cần người có học ra giúp chúa mở mang phương Nam nên đã cho mở các khoa thi như *Chính đồ* 政徒, *Hoa văn* 華文, *Thám phỏng* 探訪, *Tam ty* 三司 để tuyển chọn người am hiểu tình hình Nam hà ra làm việc. Đó cũng là lý do để giải thích vì sao các khoa thi trên ít chú trọng văn chương.

3.3.2. KHOA CỬ ĐỜI NGUYỄN

Nhà Nguyễn với 13 triều vua, kéo dài đến 143 năm, bắt đầu từ Gia Long (1802-1820) và kết thúc với Bảo Đại (1925-1945). Khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã chú ý đến việc học. Lúc này triều đình đóng tại Phú Xuân (Huế) nên nhà vua cho lập *Văn miếu* 文廟 và *Nhà Quốc học* tại Huế. Việc học, việc thi vào đầu nhà Nguyễn vẫn theo lệ cũ, tức theo kiểu tổ chức của nhà Hậu Lê. Khi Minh Mệnh (1820-1840) lên ngôi, thì vua cho đổi *Nhà Quốc học* thành *Quốc tử giám* 國子監 như xưa, cho xây dựng học xá, học phòng để các cống sinh, sinh đồ trọ học. Tại triều đình, việc học hành thi cử do Bộ Lễ phụ trách, mãi đến năm 1906 mới lập Bộ Học để trông coi về giáo dục. Việc học tại các địa phương cũng được các vua triều Nguyễn chú trọng. Các tỉnh có trường học của tỉnh mà nhân dân quen gọi là *trường Đốc* bởi do quan *Đốc học* 督學 trông coi việc học trong tỉnh và trực tiếp giảng dạy tại trường học này. Các phủ và huyện cũng có lập trường phủ, trường huyện để dạy các bộ kinh sách như *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經, *Bắc sử* 北史, *Nam sử* 南史 cho học trò trong phủ, huyện mà quan trông coi việc học và dạy học ở phủ là *Giáo thụ* 教授, ở huyện là *Huấn đạo* 訓導.

Tại các tổng, xã, làng thì việc học do địa phương tự lo liệu về trường sở, mời thầy dạy học và chịu các phí tổn. Kinh phí này thường là do nhân dân đóng góp một phần, trích công quỹ của địa phương một phần và một phần khác là do phụ huynh học sinh lo liệu góp vào. Đặc biệt là công điền bao giờ Nhà nước cũng dành một phần nhỏ để trang trải cho việc học hành.

Về thi cử, khoa thi đầu tiên được tổ chức dưới triều Nguyễn là khoa *thi Hương* năm Giáp Tý 1804. Từ đây, vua Gia Long (1802-1820) định lệ cứ 6 năm tổ chức một khoa thi. Còn khoa *thi Hội, thi Đình* thì vua Gia Long không có tổ chức thi. Khoa *thi Hội, thi Đình* đầu tiên được tổ chức dưới triều đại này là vào năm 1822 đời vua Minh Mệnh (1820-1840). Năm 1825, vua Minh Mệnh cho định lại phép thi và lệ thi, cứ ba năm tổ chức một khoa, năm trước *thi Hương*, năm sau *thi Hội, thi Đình*. *Thi Hương* được tổ chức vào các năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu và *thi Hội, thi Đình* vào các năm liền theo: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (theo lệ là như thế, nhưng khi triều đình cần thì có mở thêm Ân khoa, Chế khoa, khoa Cát sĩ, Nhã sĩ không theo lệ). Nếu ở đời Gia Long người đỗ kỳ *thi Hương*, đỗ cao gọi là *Hương cống* 鄉貢, đỗ thấp gọi là *Sinh đồ* 生徒, đỗ đầu gọi là *Hương nguyên* 鄉元, tên gọi như thời Lê trung hưng, thì sang đời Minh Mệnh danh xưng này có thay đổi, đỗ đầu gọi là *Giải nguyên* 解元, thứ nhì là *Á nguyên* 亞元, thi đỗ điểm cao là *Cử nhân* 舉人, đỗ điểm thấp là *Tú tài* 秀才. Phép thi cũng theo như triều Hậu Lê, tức đủ bốn trường thi, đỗ trường nhất mới vào trường nhì, cứ thế tiếp tục; còn hỏng bất kỳ trường nào thì không được phép thi tiếp ở trường sau. Triều Hậu Lê và triều Nguyễn Gia Long, người trúng tam trường (trường ba) thì gọi là *Sinh đồ* 生徒 (tức *Tú tài* 秀才 ở đời Minh Mệnh). Nhưng lệ này sau đó có sự thay đổi, sĩ tử thi đỗ hết bốn trường, khảo quan mới cộng điểm lại, xét tính từng phân lượng, sau đó mới xếp loại danh hiệu đỗ với quy định từng khung điểm rõ ràng. Đỗ điểm cao mới được gọi là *Cử nhân*, đỗ điểm thấp thì gọi là *Tú tài*. Còn đỗ trường nhất, trường nhì thì cứ theo tên trường thi mà gọi *Nhất trường, Nhị trường*. Phép thi ngặt nghèo

như thế nên có nhiều người thi mãi mà không lấy nổi học vị Cử nhân, như Trần Tế Xương chẳng hạn, qua 8 khoa tức 24 năm mà chỉ lấy được *Tú tài* rốt bảng vào năm Giáp Ngọ1894 ! Có người thi mãi chỉ đỗ được *Tú tài* đến hai ba lần. Đỗ một lần gọi là *Tú tài*, đỗ hai lần thì gọi *Tú kép*, đỗ ba lần gọi là *Tú mền*, đỗ bốn lần gọi là *Tú đụp*. Ông cụ thân sinh Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến là cụ Nguyễn Lệ thi đỗ *Tú tài* ba lần nên nhân dân gọi là cụ *Tú mền*.

Năm 1832, vua Minh Mệnh định lại phép thi Hương, thi Hội từ thi bốn trường nay rút xuống chỉ còn ba trường như sau: Trường nhất thi *kinh nghĩa;* Trường nhì thi *thơ, phú;* trường ba thi *văn sách*. Đời vua Thiệu Trị (1841-1847) vẫn theo lệ như cũ.

Sang đời Tự Đức (1848-1883), vào năm 1851 nhà vua cho tổ chức thi bốn trường như trước và bỏ lệ chấm hết bốn trường mới cho đỗ. Nay sửa lại là: trúng cách trường nhất mới vào thi trường nhì; trúng cách trường nhì mới vào thi trường ba; trúng cách trường ba mới vào trường bốn. Trúng cả bốn trường cho đỗ Cử nhân; trúng ba trường cho đỗ Tú tài. Về bài thi, trường nhất thi *kinh nghĩa;* trường nhì thi *chiếu, biểu, luận;* trường ba thi *thơ, phú;* trường bốn thi *văn sách*.

Năm 1883, năm đầu tiên khi vua Kiến Phúc (1883-1884) lên ngôi, triều đình quy định bài thi Hương nào có điểm cao thì phải thi thêm kỳ phúc hạch, để khảo quan xét coi văn, coi chữ. Văn hay chữ tốt mới lấy đậu *Cử nhân*, còn văn chữ chưa hay thì chỉ cho đỗ *Tú tài*. Nếu so sánh với các bài làm trước thấy có sự khác biệt thì giao cho Bộ Lễ nghiên cứu, điều tra.

Về trường thi, dưới đời Gia Long (1802-1820) ban đầu cả nước có 6 trường thi đặt tại Thừa Thiên, Gia Định, Nghệ An, Thanh Hoá,

Nam Định, Hà Nội. Về sau thêm một trường nữa ở Bình Định là 7 trường. Khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ thì triều đình Tự Đức bỏ trường Gia Định và cho thi tại trường An Giang. Đến khi Pháp chiếm cả Nam kỳ lục tỉnh thì không còn tổ chức thi Hương tại nơi đây nữa. Từ đời vua Đồng Khánh (1886-1888) về sau, trên miền Bắc, triều đình sáp nhập hai trường Hà Nội và Nam Định và sĩ tử vùng này phải thi tại trường Hà Nam. Như vậy từ đây, cả nước chỉ còn lại 5 trường thi Hương đặt tại Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hoá và Hà Nam.

Hiện tại chúng tôi chưa có điều kiện để thống kê tổng số *Cử nhân*, *Tú tài* thi đỗ dưới triều nhà Nguyễn, cũng như không thể nào thống kê đầy đủ số *Hương tiến, Hương cống, Sinh đồ* từ triều Lê trung hưng trở về trước. Bởi lẽ, *thi Hương* là kỳ thi Quốc gia nhưng đặt tại các vùng miền địa phương, số lượng sĩ tử dự thi rất đông, người đỗ cũng không phải là quá ít ỏi như *thi Hội, thi Đình* và trải qua các triều đại, các nhà ghi chép sử, các cơ quan chuyên trách ở Bộ Lễ cũng không có điều kiện ghi chép đầy đủ. Chỉ có dưới triều Nguyễn thì bộ sử của triều đại này có ghi chép lại danh sánh các vị đỗ *Cử nhân* (không rõ có đầy đủ không?), sau này trên cơ sở đó, cụ Cao Xuân Dục với tư cách là *Tổng tài Quốc sử quán* đời vua Thành Thái qua nhiều năm biên soạn mới hoàn thành bộ *Quốc triều Hương khoa lục*國朝鄉科錄 bằng chữ Hán.

Về thi Hội, thi Đình, như trên có nói khoa *thi Hội, thi Đình* đầu tiên được tổ chức dưới triều nhà Nguyễn là vào năm 1822 đời vua Minh Mệnh (1820-1840). Từ khoa này cho đến khoa thi Hội thi Đình cuối cùng vào năm 1919 dưới đời Khải Định, nhà Nguyễn đã tổ chức được 39 khoa, trong đó có 32 chính khoa; 05 Ân khoa, 01

Chế khoa (Cát sĩ) và 01 khoa Nhã sĩ. **Tất cả lấy đỗ 557 người, trong đó Chánh bảng (Tiến sĩ Nhất giáp, Nhị giáp và Tam giáp) là 291 người**; **Phó bảng là 266 người**.

Chỉ tính riêng từ khoa thi Nhâm Ngọ 1822 dưới triều Minh Mệnh năm thứ ba đến khoa thi Nhâm Thìn 1892 dưới triều vua Thành Thái năm thứ tư thì có 30 khoa lấy đỗ **405** vị đại khoa, trong đó Chánh bảng (tức *Tam giáp* trở lên) là **229** vị và Phó bảng là **176** vị. Nhưng không hiểu sao (có lẽ do cụ Tổng tài cộng nhầm ?) trong *Quốc triều đăng khoa lục* **國朝登科錄**, cụ Tử Phát Cao Xuân Dục, Tổng tài quốc sử quán khi biên soạn sách này (ba quyển đầu viết xong vào năm Quý Tỵ 1893, quyển bốn viết xong sau năm 1919, vì căn cứ vào lời tựa và nội dung sách thì sẽ rõ), cụ đã thống kê trong 30 khoa đó có đến *"Gồm **506 viên trúng tuyển**, **229 viên trúng Chánh bảng**: 11 viên trúng Nhất giáp, 43 viên trúng Nhị giáp, 175 viên trúng Tam giáp*. ***Phó bảng có 277 viên***"[16].

Cũng từ nguồn sách trên, chúng tôi đã cẩn thận thống kê lại thì thấy trong 30 khoa thi (từ 1822 đến 1892) đó có **405** vị đỗ đại khoa, trong đó Chánh bảng (tức *Tam giáp* trở lên) là **229** vị và Phó bảng là **176** vị. Rồi 09 khoa tiếp theo, từ khoa Ất Mùi 1895 đến khoa Kỷ Mùi 1919, triều đình lấy đỗ **152** vị, trong đó đỗ Chánh bảng (tức *Tam giáp* trở lên) là **62** vị, Phó bảng là **90** vị. Như vậy, có tất cả **557** vị đỗ đại khoa dưới triều Nguyễn, mà ở trên có nêu.

Thi Hội, thi Đình dưới triều nhà Nguyễn cũng theo lệ như triều Hậu Lê, có điều các sĩ tử phải thi tại kinh đô Phú Xuân (Huế). Việc lo lều chõng cho các cống sĩ đều do Bộ Lễ đảm nhận (khác với thi

[16]Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Trung tâm học liệu - Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1961, tr. 13.

Hương, sĩ tử phải tự lo liệu). Về quan trường, vua Minh Mệnh cho đặt một Chủ khảo, hai Tri Cống cử, một Chánh Đề điệu và một Phó Đề điệu. Các Giám sinh, Cống sĩ dự thi phải viết bằng mực đen. Các viên Thư lại theo đó viết đằng tả (tức sao lại nguyên văn bài làm) ra quyển khác bằng mực son đỏ, khảo quan chấm bài trên quyển đã sao lại này, nhằm tránh việc nhận dạng nét chữ mà lấy đỗ. Quy định những quyển sao chép phải dùng giấy quan lệnh ấn hồng, mỗi trang viết 8 dòng, mỗi dòng 20 cách (tức khoảng cách (chỗ trống) giữa hai chữ: chữ trên và chữ dưới). Chấm xong, quan trường mới đối chiếu với quyển thi. Những quyển trúng cách, theo đúng kỳ yết bảng, cho vào thi Đình, rồi xếp loại đỗ Tiến sĩ, Đồng Tiến sĩ theo thứ bậc. Các tân khoa đều được vua ban: mũ, áo, trâm, lụa màu, được dự yến và được cấp cờ biển sắc tứ để vinh quy bái tổ.

Khoa thi Hội, thi Đình đầu tiên dưới triều Nguyễn là khoa Nhâm Ngọ 1822, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ ba, nhà vua cho đỗ 08 vị, trong đó có 01 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Ý, 27 tuổi, quê ở trấn Sơn Nam, và 07 vị Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Bính Tuất năm 1826, Minh Mệnh năm thứ 7, nhà vua cho đổi phép thi, lấy những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi cho tổ chức thi Hội, thi Đình. Khoa này lấy đỗ 10 người. Có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Hoàng Tế Mỹ, 32 tuổi, quê ở Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội) và Nguyễn Huy Hựu, 44 tuổi, quê ở huyện Tứ Kỳ, Hải Dương. Cùng 08 vị Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân mà người đầu bảng này là Phan Thanh Giản, 31 tuổi, quê ở Vĩnh Bình, Vĩnh Thanh (nay là tỉnh Vĩnh Long), ông là người đầu tiên ở Nam kỳ thi đỗ Tiến sĩ. Ông từng được triều đình cử đi sứ Trung Hoa, từng giữ nhiều trọng trách như Thượng thư Bộ

Lễ, Bộ Hình, Bộ Hộ, thăng hàm Hiệp biện Đại Học sĩ, lại sung Cơ mật Đại thần, Sứ thần sang Pháp, Nam kỳ Kinh lược đại sứ. Sau vì buộc phải giao ba tỉnh miền Tây Nam kỳ cho Pháp nên ông buồn rầu tuyệt thực mà chết. Triều thần luận tội tước hết quan chức, đục tên ở bia Tiến sĩ. Đến năm Đồng Khánh thứ nhất 1886, nhà vua ban chiếu cho khôi phục lại nguyên hàm.

Khoa Kỷ Sửu 1829, Minh Mệnh năm thứ 10, nhà vua quy định cho các khảo quan chấm thi định phân số để phân loại quyển thi, từ đó chia ra Chánh bảng và Phó bảng. Người đỗ Chánh bảng được khắc tên vào bia Tiến sĩ đặt tại Văn miếu Huế, còn Phó bảng thì không được khắc tên vào bia và tất cả đều được vua ban mũ, áo, trâm, lụa màu, được dự yến và được cấp cờ biển sắc tứ để vinh quy bái tổ. Như vậy, **học vị Phó bảng bắt đầu có từ năm 1829 này.** Phân số điểm quyển thi được quy định như sau: hạng ưu là 9 đến 10 phân; hạng ưu thứ là 7 đến 8 phân; hạng bình là 5 đến 6 phân; hạng bình thứ là 3 đến 4 phân; hạng thứ là 1 đến 2 phân; hạng liệt là bài chưa đủ 1 phân. Cống sĩ nào thông ba kỳ (trường), quyển thi được 10 phân trở lên là Chánh bảng; từ 4 đến 9 phân là Phó bảng; nếu thông hai kỳ mà được 10 phân trở lên cũng cho vào hàng Phó bảng. Khoa thi này lấy đỗ 14 vị, trong đó có 09 Chánh bảng và 05 Phó bảng. Trong 09 vị Chánh bảng có 01 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Đăng Huân, 25 tuổi, quê ở Thạch Thất, Sơn Tây. Còn 08 vị kia đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Nhâm Thìn 1832, Minh Mệnh năm thứ 13, lấy đỗ 11 vị, trong đó có 08 Chánh bảng và 03 Phó bảng. Trong 08 Chánh bảng có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Phan Trước, 39 tuổi, quê ở Đường Hào, Hải Dương và Phạm Sĩ Ái, 37 tuổi, cũng quê ở Đường Hào, Hải Dương. Còn 06 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ

xuất thân, mà người đầu bảng này là Nguyễn Văn Lý, 38 tuổi, quê ở Đông Tác, Thọ Xương, Hà Nội.

Khoa Ất Mùi 1835, Minh Mệnh năm thứ 16, lấy đỗ 13 vị, trong đó 11 vị Chánh bảng và 02 vị Phó bảng. Khoa này có 03 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Hữu Cớ, 32 tuổi, quê ở Giáp Sơn, Hải Dương; Phạm Văn Huy, 25 tuổi, quê ở Tống Sơn, Thanh Hoá; Bạch Đông Ôn 25 tuổi, quê ở Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam (hồi ấy bỏ trấn nên huyện và phủ này được sáp nhập thuộc tỉnh Hà Nội từ năm 1832). Còn 08 vị kia đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Mậu Tuất 1838, Minh Mệnh thứ 19, lấy đỗ 20 vị, trong đó có 10 vị Chánh bảng và 10 vị Phó bảng. Trong 10 vị Chánh bảng có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Cửu Trường 32 tuổi, quê ở Lệ Thuỷ, Quảng Bình và Phạm Văn Nghị 34 tuổi, quê ở Đại An, Nam Định (vị này sau khi cáo quan về hưu từng là thầy dạy học cho Nguyễn Khuyến lúc ở quê. Cha con ông đều đỗ đại khoa. Con là Phó bảng Phạm Đăng Giảng đỗ khoa Ất Sửu 1865, cùng khoa với Tam nguyên Trần Bích San; ba người con khác đều đỗ Cử nhân). 08 vị còn lại đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Tân Sửu 1841, Thiệu Trị năm thứ nhất, lấy đỗ 15 vị, trong đó có 11 Chánh bảng và 04 Phó bảng. Trong Chánh bảng có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Ngọc 27 tuổi, quê ở Chân Lộc (nay là Nghi Lộc), Nghệ An và Ngô Thạc 28 tuổi, quê ở Thanh Oai, Hà Nội (lúc này Thanh Oai thuộc Hà Nội). Còn lại 09 vị là Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, trong đó có Vũ Văn Lý là người từng giữ chức Tế tửu Quốc tử giám, vị thầy từng dạy học cho

Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến lúc ông hỏng kỳ thi Hội và theo học ở đây.

Khoa Nhâm Dần 1842, Thiệu Trị năm thứ hai. Đây là Ân khoa của triều đình. Khoa này lấy đỗ 19 vị, trong đó có 13 Chánh bảng và 06 Phó bảng. Trong 13 Chánh bảng có 01 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Hoàng Đình Tá 27 tuổi, quê ở Thanh Trì, Hà Nội, còn lại 12 vị đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Riêng ông Nguyễn Văn Tố quê ở Đường Hào, Hải Dương làm đến Án sát rồi Bố chánh tỉnh Tuyên quang vì phạm lỗi nên bị đục xoá tên ở bia Tiến sĩ.

Khoa Quý Mão 1843, Thiệu Trị năm thứ ba. Đây cũng là Ân khoa của triều đình. Khoa này lấy đỗ 09 vị, trong đó có 07 vị trúng Chánh bảng và 02 vị trúng Phó bảng. Trong 07 vị Chánh bảng, lần đầu tiên dưới triều nhà Nguyễn có một người thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) là ông Mai Anh Tuấn 29 tuổi, quê ở Nga Sơn, Thanh Hoá. Ở bảng thứ nhì, tức Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) có một vị là Nguyễn Bá Nhạ 22 tuổi, quê ở Hoằng Hoá, Thanh Hoá. Còn 05 vị kia đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; trong đó có một vị từng hai lần đỗ đầu kỳ thi Hương và thi Hội là Phạm Phú Thứ 24 tuổi quê ở Quảng Nam, là người có nhiều đóng góp cho nhà Nguyễn dưới triều Thiệu Trị, được phong hàm Hiệp biện Đại Học sĩ.

Khoa Giáp Thìn 1844, Thiệu Trị năm thứ tư, triều đình lại tổ chức thi Hội, thi Đình. Đây là chính khoa, và như vậy từ khi mới lên ngôi, trong bốn năm vua Thiệu Trị cho tổ chức liên tiếp bốn khoa thi. Khoa này lấy đỗ 25 vị, trong đó có 10 vị đỗ Chánh bảng và 15 vị đỗ Phó bảng. Trong 10 vị Chánh bảng có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 08 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất

thân. Hai vị đỗ Nhị giáp là Nguyễn Văn Phú, sau nhà vua lấy bút son đổi tên ông là Nguyễn Tư Giản, 22 tuổi, quê ở Đông Ngàn, Bắc Ninh và ông Nguyễn Văn Chương (sau đổi tên là Nguyễn Lập) 33 tuổi, quê ở Đăng Xương, Quảng Trị. Trong 15 vị đỗ Phó bảng khoa này có một vị tên Phan Đình Tuyển, quê ở La Sơn, Hà Tĩnh mà cha con, anh em đều đỗ đại khoa (ông là thân phụ của Phó bảng Phan Đình Vận, Tiến sĩ Phan Đình Phùng và Cử nhân Phan Đình Thuật; đồng thời là em của Phó bảng Phan Văn Nhã, Cử nhân Phan Văn Phong).

Khoa Đinh Mùi 1847, Thiệu Trị năm thứ 7, lấy đỗ 11 vị, trong đó Chánh bảng có 07 vị và Phó bảng có 04 vị. Trong 07 vị trúng Chánh bảng có 01 Nhất giáp, 02 Nhị giáp và 04 Tam giáp. Người thi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) khoa này là Phan Dưỡng Hạo (sau đổi tên là Phan Thúc Trực) 40 tuổi, quê ở Đông Thành, Nghệ An. Hai người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Văn Hiển 21 tuổi, quê ở Hải Lăng, Quảng Trị và Trịnh Đình Thái (sau đổi là Trịnh Lý Hanh) 25 tuổi, quê ở Thanh Trì, Hà Nội.

Khoa Mậu Thân 1848 Tự Đức nguyên niên, khi mới lên ngôi, Tự Đức cho mở khoa thi này gọi là Ân khoa để cầu hiền tài. Từ khoa thi này trở đi, triều đình định ra lệ mới: Trong ba kỳ thi Hội, các cống sĩ đạt từ 7 phân đến 14 phân là Chánh trúng cách; còn đạt từ 4 đến 6 phân là Phó (Thứ) trúng cách. Trên cơ sở đó cho vào thi Đình để xếp loại Tiến sĩ (thông thường khi vào thi Đình, Chánh trúng cách thường đỗ ở Chánh bảng, tức Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân trở lên; còn Phó (Thứ) trúng cách thường đỗ Phó bảng. Rất hiếm có trường hợp thi Hội đạt Phó (Thứ) trúng cách mà vào thi Đình đỗ ở Chánh bảng, nhưng cũng có nhiều trường hợp thi Hội đạt Chánh trúng cách nhưng vào thi Đình lại đỗ Phó bảng). Khoa

thi này lấy đỗ 22 vị, trong đó có 08 vị đỗ Chánh bảng và 14 vị đỗ Phó bảng. Trong 08 vị đỗ Chánh bảng, có 02 vị đỗ ở bảng thứ nhì, tức Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Khắc Cần 32 tuổi, quê ở An Lạc, Sơn Tây. Ông này thi Hội và thi Đình đều đỗ đầu nên gọi là Song nguyên. Người thứ hai là Bùi Thức Kiên 36 tuổi, quê ở La Sơn, Hà Tĩnh. Bùi Thức Kiên chính là con trai của Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp Tiến sĩ) Bùi Dương Lịch, một nhân vật nổi tiếng ở triều Hậu Lê. 06 vị còn lại ở Chánh bảng đều đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Sang năm sau, vua Tự Đức lại cho mở tiếp một khoa nữa: Khoa Kỷ Dậu 1849, Tự Đức năm thứ hai. Khoa này lấy đỗ 24 người, trong đó có 12 người đỗ Chánh bảng và 12 người đỗ Phó bảng. Trong Chánh bảng có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 10 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Hai vị đỗ Đệ Nhị giáp là Đỗ Huy Đề 33 tuổi, quê ở Thư Trì, Nam Định và Lê Đình Duyên 26 tuổi, quê ở Thanh Trì, Hà Nội. Ông Duyên đỗ đầu trong kỳ thi Hội (Hội nguyên).

Khoa Tân Hợi 1851, Tự Đức thứ 4, triều đình lấy đỗ 20 người, trong đó có 10 người đỗ Chánh bảng và 10 người đỗ Phó bảng. Trong 10 vị Chánh bảng có 02 vị đỗ Đệ Nhất giáp; 01 vị đỗ Đệ Nhị giáp và 07 vị đỗ Đệ Tam giáp. Hai người đỗ Đệ Nhất giáp là Phạm Thanh và Hoàng Xuân Hợp. Phạm Thanh đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh tức Bảng nhãn, lúc 31 tuổi, quê ở Hậu Lộc, Thanh Hoá. Ông này là Giải nguyên trong kỳ thi Hương khoa Mậu Thân 1848 tại trường thi Thanh Hoá. Đây là người đầu tiên đạt danh hiệu Bảng nhãn trong thi cử dưới triều nhà Nguyễn. Hoàng Xuân Hợp đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh tức Thám hoa lúc 27 tuổi, quê ở Thọ Xương, Hà Nội. Một vị đỗ Đệ Nhị giáp

Tiến sĩ xuất thân trong khoa thi này là Lê Hữu Thanh 37 tuổi, quê ở Thanh Quan, Nam Định. Có điểm đáng chú ý trong kỳ thi này là có một vị thi Hội đỗ Hội nguyên nhưng vào thi Đình chỉ đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân là ông Thân Trọng Tiết, 24 tuổi, quê ở Phong Điền, Thừa Thiên. Cũng trong khoa thi này có hai thầy trò cùng đỗ một khoa, cùng một bảng Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân: người thầy là Phạm Nhật Tân 41 tuổi, quê ở xã La Hà, huyện Minh Chánh, Quảng Bình và người trò là Trần Văn Hệ 24 tuổi, cũng quê ở xã La Hà, huyện Minh Chánh, Quảng Bình. Trong một xã, cùng một khoa có hai người cùng đỗ Tiến sĩ thật là một vinh dự lớn cho địa phương ! Đặc biệt cũng trong khoa thi này có một vị đỗ Phó bảng nhưng ngay năm đó ông xin được dự thi khoa Cát sĩ (Chế khoa) lại trúng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh tức Bảng nhãn, đó là trường hợp ông Vũ Duy Thanh. Đây là trường hợp hiếm thấy trong chế độ thi cử ngày xưa, vì theo lệ một khi đã đỗ đại khoa rồi, nhất là những vị đỗ Phó bảng không được khắc tên ở bia, có muốn đi thi tiếp cũng không được nếu nhà vua không cho phép.

Cũng trong năm Tân Hợi 1851 này, vua Tự Đức ban lệnh cho mở khoa Cát sĩ. Đây là một Chế khoa đặc biệt. Khoa thi này các vị quan trường là các quan ở Quốc tử giám và các trưởng quan đầu Ty các phương sát hạch. Triều đình cho phép các Cử nhân đang là Giám sinh; các viên Huấn đạo, Giáo thụ các hạt; các Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài và các học sinh các làng xã những ai đã trúng hạch đều được dự thi. Khoa thi này là một khoa thi đặc biệt phi thường để đãi kẻ sĩ có tài phi thường. So với chính khoa, thì đề thi của khoa thi này có phần nặng hơn. Do vậy, ơn vinh cũng trọng hậu hơn nếu so với các Tiến sĩ ở chính khoa. Nhà vua đặt ra phép thi có 4 kỳ: Kỳ đệ nhất thi 9 bài chế nghĩa (5 bài hỏi về Ngũ Kinh và 4 bài hỏi về Tứ Thư và Truyện. Sĩ tử phải làm ít nhất là 3 bài Kinh và 2

bài Truyện thì mới hợp lệ, nếu làm đủ cả thì càng tốt. Kỳ đệ nhị làm một bài Phú luật; một bài Thơ thất ngôn luật và một bài Thơ ngũ ngôn 8 vần. Kỳ đệ tam viết một bài Chiếu, một bài Biểu, mỗi bài từ 300 chữ trở lên và một bài Luận từ 600 chữ trở lên. Kỳ đệ tứ hỏi một thiên đại đoạn Văn sách, văn lý cực kỳ sâu rộng. Người nào trúng cả 4 kỳ thì sẽ vào dự kỳ phúc thí. Sau khi có danh sách duyệt trúng tuyển, đích thân vua Tự Đức ban sắc dụ để ngợi khen và khuyên răn các tân khoa. Khoa này lấy đỗ 07 người, trong đó Đệ Nhất giáp trúng 02 vị, Đệ Nhị giáp trúng 02 vị và Đệ Tam giáp trúng 03 vị. Hai vị đỗ Đệ Nhất giáp là Vũ Duy Thanh, từng đỗ Phó bảng, được bổ chức Tế tửu Quốc tử giám, khoa này ông được đỗ Bác học Hoành tài Đệ Nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn). Ông 41 tuổi, quê ở Kim Bồng, Yên Khánh, Ninh Bình; và người thứ hai là Vũ Huy Dực, từng đỗ Hội nguyên, đang làm Huấn đạo huyện Thanh Ba, khoa này đỗ Bác học Hoành tài Đệ Nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa). Ông 54 tuổi, quê ở Quế Dương, Bắc Ninh. Hai vị đỗ Đệ Nhị giáp là Phạm Huy, 41 tuổi, quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh, xuất thân Tú tài, chưa xuất chính, khoa này đỗ Bác học Hoành tài Đệ Nhị giáp Cát sĩ xuất thân (Hoàng giáp), được ban hàm Trực học sĩ; và người thứ hai là Nguyễn Thái, 33 tuổi, quê ở Nam Đường, Nghệ An, từng đỗ Phó bảng ở chính khoa Tân Hợi 1951, khoa này đỗ Đệ Nhị giáp Cát sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Ba vị còn lại là Bác học Hoành tài Đệ Tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân là Nguyễn Bá Đôn, 30 tuổi, quê ở Từ Liêm, Hà Nội; Trần Hữu Dực, 31 tuổi, quê ở Yên Thành, Nghệ An; Trần Huy Tích, 24 tuổi, quê ở Thọ Xương, Hà Nội.

Khoa Quý Sửu 1853, Tự Đức năm thứ 6, khoa thi này nhà vua có lệnh các cống sĩ thi Đình xong lại phải qua một kỳ phúc thí: viết

ba bài luận thể kim văn. Khoa này lấy đỗ 13 người, trong đó Chánh bảng là 07 người và Phó bảng là 06 người. Trong 07 vị Chánh bảng có 02 người đỗ Thám hoa (Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất giáp Đệ Tam danh); 01 người đỗ Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân); còn lại 04 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Hai vị đỗ Thám hoa khoa này là Nguyễn Đức Đạt, 30 tuổi, quê ở Thanh Chương, Nghệ An và Nguyễn Văn Giao, 42 tuổi, cũng quê ở Thanh Chương, Nghệ An. Một vị đỗ Hoàng giáp là Lê Tuấn, 36 tuổi, quê ở Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Khoa Bính Thìn 1856, Tự Đức năm thứ 9, lấy đỗ 07 người, trong đó Chánh bảng có 06 vị và Phó bảng có 01 vị. Trong Chánh bảng có một người đỗ Thám hoa (Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất giáp Đệ Tam danh) là Nguỵ Khắc Đản, 40 tuổi, quê ở Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Còn 05 vị ở Chánh bảng đều đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Nhâm Tuất 1862, Tự Đức năm thứ 15, khoa thi này triều đình quy định cả Chánh trúng cách và Phó trúng cách trong kỳ thi Hội đều vào Điện thí, khi quyển đã chấm xong thì tất cả cống sĩ phải qua hai kỳ phúc thí và hai kỳ này đều thi kim văn. Khoa này lấy đỗ 11 người, trong đó Chánh bảng là 06 vị và Phó bảng là 05 vị. Thi cử có sự gián đoạn trong 6 năm, tính từ khoa Bính Thìn 1856 đến nay là vì lúc này đất nước ta bị thực dân Pháp xâm lược. Trong số 06 người đỗ Chánh bảng có 02 người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Hữu Lập, 39 tuổi, quê ở Thanh Chương, Nghệ An, từng đỗ Giải nguyên khoa Canh Tuất 1850 trường thi Nghệ An ; và người thứ hai là Lê Khắc Cẩn, sau vâng lệnh vua đổi tên là Lê Khắc Nghị, 30 tuổi, quê ở An Lão, Hải Dương, ông từng đỗ Giải nguyên khoa Ất Mão 1855 tại trường thi

Hà Nội, và là người đỗ Hội nguyên khoa Nhâm Tuất này; 04 vị Chánh bảng còn lại đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Ất Sửu 1865, Tự Đức năm thứ 18, lấy đỗ 16 người, trong đó có 03 Chánh bảng (gồm 01 Nhị giáp; 02 Tam giáp) và 13 Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa này là Trần Bích San, 28 tuổi, quê ở Mỹ Lộc, Nam Định. Ông đỗ đầu liền ở ba kỳ thi Giải nguyên khoa Giáp Tý 1864 tại trường Nam Định, Hội nguyên và Đình nguyên khoa Ất Sửu này, nên được tôn vinh là Tam nguyên liên đăng. Ông là bạn học với Nguyễn Khuyến. Khoa Giáp Tý 1864, Nguyễn Khuyến nghe lời thầy là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị ghi tên thi Hương tại trường Hà Nội và đỗ Giải nguyên, nhưng vào thi Hội thì bị hỏng. Hai người khác cùng là đồng môn của hai vị trên là anh em Bùi Văn Quế (bác Châu Cầu), Bùi Văn Dị (Bùi Ân Niên) và con trai của thầy Phạm Văn Nghị là Phạm Đăng Giảng cùng đỗ Phó bảng khoa thi này.

Cũng trong năm Ất Sửu 1865, Tự Đức năm thứ 18, nhà vua cho mở thêm một khoa thi là khoa Nhã sĩ. Theo lệ, người dự khoa thi này toàn là những người giỏi văn học. Tất cả phải do quan ở địa phương xét duyệt cử đi, phải được nhà vua ưng chuẩn, triệu về kinh sát hạch. Phép thi trải qua bốn kỳ, ba kỳ đầu thi toàn Văn sách. Kỳ nhất thi 7 đạo Văn sách. Hai kỳ sau, mỗi kỳ thi 6 đạo văn sách. Các viên ứng hạch, có người làm 3 đạo, có người làm 4 đạo và cũng có người làm đủ cả 6 đạo. Kỳ bốn là kỳ phúc thí, thi làm một bài Giải và một bài Thơ. Về ân vinh thì khoa Nhã sĩ này cũng tựa như Tiến sĩ, duy lệ ban yến, đi chơi quanh phố, thưởng hoa trong Thượng uyển đều tỉnh giảm, được bổ dụng chức quan, nhưng triều đình không dựng bia khắc tên những người thi đỗ khoa này. Người thi đỗ chỉ được vua ban mỗi người một tấm kim khánh và vua ngự đề hai bài thơ tuyệt cú cho quan trường và các vị tân khoa. Khoa Nhã

sĩ này triều đình lấy đỗ 05 vị, trong đó có một Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) là Đặng Văn Kiều, 42 tuổi, quê ở Thạch Hà, Hà Tĩnh. Và 04 vị Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Thượng Phiên, 37 tuổi, quê ở Liên Bạt, Sơn Minh (Sơn Lăng), Hà Nội (nay thuộc Hà Tây. Ông là thân phụ của Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền); Nguyễn Văn Trang, 34 tuổi, quê ở Gia Lộc, Hải Dương; Phạm Duy Đôn, 55 tuổi, quê ở Minh Chánh, Quảng Bình; Ngô Đức Bình, 42 tuổi, quê ở Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Khoa Mậu Thìn 1868, Tự Đức năm thứ 21, khoa này lấy đỗ 01 Đệ Nhị giáp, 02 Đệ Tam giáp và 12 Phó bảng. Tất cả có 15 vị đỗ đại khoa. Người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là ông Vũ Nhự, 29 tuổi, quê ở Thọ Xương, Hà Nội. Khoa thi này có Vũ Văn Báo thi đỗ Phó bảng, ông là con trai của Tiến sĩ Vũ Văn Lý, đang giữ chức Tế tửu Quốc tử giám.

Niên hiệu Tự Đức thứ 22, tức năm Kỷ Tỵ 1869, nhà vua cho mở Ân khoa lấy đỗ 09 vị, trong đó có 01 Đệ Nhị giáp; 04 Đệ Tam giáp; còn lại có 04 vị đỗ Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Quang Bích, 40 tuổi, quê ở Chân Định, Nam Định. Khi nhậm chức Tuần phủ tỉnh Hưng Hoá, ông tổ chức kháng chiến chống Pháp trong một thời gian dài, sau mất ở núi rừng Tây Bắc. Ông còn là nhà thơ yêu nước có nhiều đóng góp trong dòng văn học yêu nước chống xâm lược nửa cuối thế kỷ XIX, mà tên tuổi của ông chỉ đứng sau Nguyễn Đình Chiểu.

Khoa Tân Mùi 1871, Tự Đức năm thứ 24, lấy đỗ 08 vị, trong đó có 01 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 02 Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 05 Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp (Hoàng giáp) khoa này là Nguyễn Khuyến, 37 tuổi, quê ở Bình Lục, Hà Nam (ngày ấy thuộc tỉnh Hà Nội). Nguyễn Khuyến từng đỗ Giải nguyên

trường Hà Nội khoa Giáp Tý 1864. Sau vào thi Hội bị hỏng nên ở lại học tại Quốc tử giám và khoa này lại đỗ đầu khoa thi Hội và thi Đình nên được tôn vinh là Tam nguyên Yên Đổ (nhưng là Tam nguyên gián cách). Ông là nhà thơ lớn của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX. Cha con ông đều đỗ đại khoa. Con là Nguyễn Hoan đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu 1889. Cũng cần nêu ra đây một tên tuổi khác đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân ở khoa này là Nguyễn Xuân Ôn, 42 tuổi, quê ở Đông Thành, Nghệ An. Ông từng kháng chỉ của triều đình, bỏ quan, tụ tập thân hào khởi nghĩa chống Pháp, đồng thời là một nhà thơ yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX.

Khoa Ất Hợi 1875, niên hiệu Tự Đức thứ 28 lấy đỗ 17 người, có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); 09 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; còn lại 06 vị đỗ Phó bảng. Hai vị đỗ Hoàng giáp là Phạm Như Xương, 32 tuổi, quê ở Duyên Phúc, Quảng Nam và Nguyễn Hữu Chánh, 47 tuổi, quê ở Chân Lộc (sau đổi thành Nghi Lộc), Nghệ An. Trong 09 vị đỗ Đệ Tam giáp có Đinh Văn Chất, 29 tuổi, cũng quê ở Chân Lộc, Nghệ An. Ông là cháu nội Tiến sĩ Đệ Tam giáp Đinh Văn Phác đỗ khoa thi đầu tiên triều Nguyễn, khoa Nhâm Ngọ 1822 và là thân phụ của Đệ Nhị giáp tức Hoàng giáp Đinh Văn Chấp đỗ khoa Quý Sửu 1913. Một tên tuổi nữa cần nêu ra đây là Tống Duy Tân, quê Thanh Hoá, đỗ Tiến sĩ Đệ Tam giáp khoa này, ông là nhân vật nổi tiếng trong phong trào chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Khoa Đinh Sửu 1877, Tự Đức thứ 30, khoa này triều đình ban thêm lệ các sĩ tử thi Hội trong hai kỳ đệ nhất và đệ nhị, gián hoặc chỉ một kỳ có điểm phân thì cũng được vào dự kỳ đệ tam. Vị nào trong ba kỳ, phải có hai kỳ có phân mới được vào dự kỳ đệ tứ. Trúng 4 kỳ cộng lại đạt 8 phân trở lên là Chánh trúng cách; đạt 7

phân trở xuống là Thứ trúng cách; hoặc chỉ trúng 3 kỳ mà đạt 10 phân trở lên là Thứ trúng cách. Người nào đạt Thứ trúng cách thì không được vào dự kỳ phúc thí (phú thí). Lệ là như thế nhưng khoa thi này số trúng Chánh trúng cách ít quá nên nhà vua gia ân cho 6 phân trở lên là Chánh trúng cách và 5 phân trở xuống là Thứ trúng cách. Và tất cả đều được cho vào dự kỳ thi Đình. Trong kỳ thi Đình, quyển nào đạt 3 phân trở lên cho đỗ Giáp bảng (Chánh bảng), còn quyển nào chỉ đạt 2 phân trở xuống cho đỗ Phó bảng. Khoa này lấy đỗ 07 vị, không có người nào đỗ Đệ Nhị giáp, có 04 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân mà người đứng đầu bảng này là Phan Đình Phùng, 34 tuổi, quê ở La Sơn, Hà Tĩnh. Như vậy Phan Đình Phùng là Đình nguyên Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Sau này ông là lãnh tụ cần vương chống Pháp trong một thời gian dài. Đặc biệt ở gia đình ông có cha con, anh em, chú cháu đều thi đỗ đại khoa. Ông là con trai Phó bảng Phan Đình Tuyển, anh trai Phó bảng Phan Đình Vận, em trai Cử nhân Phan Đình Thuật và gọi Phó bảng Phan Văn Nhã là chú ruột. Đỗ Phó bảng khoa thi này có 03 vị.

Khoa Kỷ Mão 1879, niên hiệu Tự Đức thứ 32, lấy đỗ 14 người, trong đó có 01 Đệ Nhị giáp; 05 Đệ Tam giáp và 08 Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp tức Hoàng giáp là Đỗ Huy Liệu, 36 tuổi, quê ở Đại An, Nam Định. Cha con ông này đều thi đỗ đại khoa. Cha là Phó bảng Đỗ Huy Uyển đỗ khoa Tân Sửu 1841.

Năm sau, năm Canh Thìn 1880, vua Tự Đức lại cho mở khoa thi. Khoa thi này quy định: sĩ tử trong 4 kỳ thi Hội cộng được 8 phân trở lên là Chánh trúng cách, sẽ được vào dự phúc thí (phú thí); còn trong 4 kỳ chỉ được 7 phân trở xuống đến 4 phân và vị nào trong 3 kỳ cộng được 10 trở lên là Phó bảng, không được dự phúc thí. Khi chấm thi Hội xong, lấy được 6 vị trúng cách và 7 vị Phó

bảng, vua Tự Đức thấy ít quá nên lệnh cho tất cả được vào dự thi Đình đối. Kỳ Đình đối này, có hai vị trúng cách là Trương Đức và Lê Thoán; một Phó bảng là Trần Đạo Tiềm đều bị đánh hỏng cả, bởi lẽ quyển thi của ba vị trên, quyển thì văn lý tầm thường, quyển thì bị tỳ ố phạm khoản nặng. Khoa này lấy đỗ 10 người, trong đó có 01 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 04 Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; còn lại 05 vị đỗ Phó bảng. Người đỗ Nhị giáp là Nguyễn Đình Dương, 37 tuổi, quê ở Thạch Thất, Sơn Tây.

Mãi đến năm Giáp Thân 1884, niên hiệu Kiến Phúc năm thứ nhất, khi mới lên ngôi, Kiến Phúc cho mở Ân khoa. Lệ khoa này quy định: vị nào thông 4 kỳ thi Hội cộng lại được 7 phân trở lên là trúng cách, được vào Điện thí; còn vị nào thông 4 kỳ mà chỉ đạt 5 hay 6 phân và vị nào trong ba kỳ cộng lại được 7 phân trở lên là Phó bảng, không cho dự Điện thí. Khoa thi này lấy đỗ 07 vị, trong đó có 01 người đỗ Đệ Nhị giáp là Nguyễn Đức Quý, 36 tuổi, quê ở Thanh Chương, Nghệ An. Ông đỗ đầu Hội nguyên và Đình nguyên nên gọi là Song nguyên. Anh em của ông đều đỗ đại khoa. Ông là em của Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đức Đạt đỗ khoa Quý Sửu 1853; và 02 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, cùng 04 vị Phó bảng.

Khoa Kỷ Sửu 1889, Thành Thái năm thứ nhất, lấy đỗ 22 người, có 02 vị đỗ Nhị giáp, 10 vị đỗ Tam giáp và 10 vị đỗ Phó bảng. Hai người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Hoàng Bính, 33 tuổi, quê ở Thuận Xương, Quảng Trị và Nguyễn Viết Bình, 38 tuổi, quê ở An Đức, Hà Nội. Khoa này có hai người cùng làng cùng thi đỗ một khoa, cùng đạt học vị Tiến sĩ Đệ Tam giáp là Nguyễn Ngọc Liên và Đặng Hữu Dương cùng quê ở xã Hành Thiện, huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định. Người con trai cả

của Tam nguyên Nguyễn Khuyến là Nguyễn Hoan đã đỗ Phó bảng khoa thi này.

Khoa Nhâm Thìn 1892, Thành Thái năm thứ tư, lấy đỗ 16 người. Có 01 người đỗ Đình nguyên Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) là Vũ Phạm Hàm, 29 tuổi, quê ở Thanh Oai, Hà Nội (nay là Hà Tây). Ông đã ba lần đỗ đầu ba kỳ thi Hương khoa Giáp Thân 1884 và thi Hội, thi Đình khoa Nhâm Thìn này. 01 người đỗ Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp) là Nguyễn Thượng Hiền, 27 tuổi, quê ở Liên Bạt, Sơn Lăng, Hà Nội (nay thuộc Hà Tây). Hai cha con vị này đều đỗ đại khoa. Cha là Nguyễn Thượng Phiên đỗ Hoàng giáp khoa Nhã sĩ năm Ất Sửu 1865. Có 07 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ, trong đó có nhà thơ Chu Mạnh Trinh. Và 07 vị đỗ Phó bảng.

Khoa Ất Mùi, Thành Thái thứ bảy 1895: khoa thi này lấy đỗ 20 người trong đó có 08 Chánh bảng và 12 Phó bảng. Tại khoa thi Hội, khi duyệt quyển xong lấy 21 người trúng cách (07 chánh trúng cách và 12 thứ trúng cách, lấy thêm 2 quyển vì ba kỳ cộng lại được 7 phân). Đến kỳ thi Đình, trong hạng chánh trúng cách có Nghiêm Xuân Quảng được 3 phân, Lê Phát được 2 phân, còn Đỗ Quân, Đàm Kiên, Từ Đạm và Phạm Duy Du mỗi quyển thi chỉ được 1 phân. Tất cả được dự vào Chánh bảng. Riêng quyển của Trần Tán Bình (thi Hội chánh trúng cách) cũng được 1 phân nhưng bị giáng xuống Phó bảng. Trong khi ấy ở hạng thứ trúng cách có quyển của Trần Dĩnh Sĩ lại được 4 phân nên xếp vào hạng Nhị giáp; quyển của Nguyễn Đức Huy được 3 phân nên cho đỗ Tam giáp; còn 4 quyển của Hoàng Mậu, Cao Xuân Tiếu, Phan Trân, Đặng Nguyên Cẩn mỗi quyển được 2 phân; và 8 quyển còn lại mỗi quyển đạt 1 phân nên cho dự vào Phó bảng. Duy chỉ có quyển của Lê Văn Dần, vì

trong bài Thơ ký ức cổ ngữ có một câu dẫn không tinh nên bị khảo quan đánh hỏng, vì thế khoa này chỉ đỗ 20 người. Có 01 người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp là Trần Dĩnh Sĩ, 38 tuổi, quê ở Phong Điền, Thừa Thiên. 07 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ và 12 người đỗ Phó bảng. Đặc biệt khoa này có hai anh em ruột cùng đỗ liền cả ba khoa thi Hương, Hội, Đình: anh là Tiến sĩ Từ Đạm, em là Phó bảng Từ Thiệp. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam có hai anh em cùng đỗ một khoa mà lại là đại khoa. Cũng ở khoa này có Đỗ Quân, cả hai ông và cháu đều đỗ đại khoa. Ông Quân đỗ Tiến sĩ Tam giáp, còn ông nội của ông là Đỗ Đăng Đệ đã đỗ Phó bảng ân khoa Nhâm Dần 1842; và có hai cha con đều đỗ đại khoa là Phạm Duy Du đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa này, còn cha của ông là Phạm Quý Đức đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân 1848.

Khoa Mậu Tuất 1898, Thành Thái năm thứ 10, lấy đỗ 17 vị, trong đó có 01 vị đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân tức Hoàng giáp là Đào Nguyên Phổ 38 tuổi, quê ở Thái Bình; 07 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 09 vị đỗ Phó bảng. Trong 07 vị Tiến sĩ có Bùi Thức là con trai Phó bảng Bùi Văn Quế (Châu Cầu) và ông này gọi Phó bảng Bùi Văn Dị bằng bác ruột, đồng thời ông là thân phụ của Phó bảng Bùi Kỷ. Như vậy gia đình họ Bùi ở Châu Cầu có ba đời đều đỗ đại khoa. Cũng ở khoa này có Nguyễn Văn Trình đỗ Tam giáp Tiến sĩ, có em là Nguyễn Văn Quýnh đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất 1910; Và có Nguyễn Văn Thắng đỗ Phó bảng; ông Thắng là cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Duy Cần đỗ ân khoa Nhâm Dần 1842 (tức ông cháu đều đỗ đại khoa).

Khoa Tân Sửu 1901, Thành Thái thứ 13, lấy đỗ 22 người trong đó có 09 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, mà người đầu bảng tức Đình nguyên là Nguyễn Đình Tuân 35 tuổi, quê ở Bắc

Ninh. Có 13 vị đỗ Phó bảng. Cụ Ngô Đức Kế đỗ thứ nhì trong Tam giáp Tiến sĩ và hai cụ Nguyễn Sinh Huy (Sắc), Phan Chu Trinh đều đỗ Phó bảng ở khoa này.

Khoa Giáp Thìn 1904, Thành Thái thứ 16, lấy đỗ 11 vị, trong đó có 01 người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Đặng Văn Thuỵ 47 tuổi, quê ở Đông Thành, Nghệ An; 05 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ, cụ Trần Quý Cáp đứng đầu bảng Tam giáp này, cụ Huỳnh Thúc Kháng đỗ Giải nguyên và Hội nguyên nhưng vào kỳ thi Đình thì chỉ ở Tam giáp và đứng thứ ba ở bảng này. Còn lại có 06 vị đỗ Phó bảng.

Khoa Đinh Mùi 1907, Thành Thái thứ 19, lấy đỗ 13 vị, trong đó có 04 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 03 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 06 vị đỗ Phó bảng. Bốn vị đỗ Hoàng giáp: Người thứ nhất là Đình nguyên Nguyễn Duy Phồn, 23 tuổi, quê ở Bố Trạch, Quảng Bình. Ông này xuất thân trong gia đình ông cháu, anh em đều đỗ đại khoa. Ông là cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Duy Huân, là anh của Phó bảng Nguyễn Duy Thiệu, là em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng và Tiến sĩ Nguyễn Duy Tích; Người thứ hai là Lê Hoàn, 35 tuổi, quê ở Hương Trà, Thừa Thiên; Người thứ ba là Nguyễn Khắc Niêm, 22 tuổi, quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông Nguyễn Khắc Niêm là người đỗ Hội nguyên khoa này; và người thứ tư là Nguyễn Đức Lý, 34 tuổi, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An.

Khoa Canh Tuất 1910, Duy Tân năm thứ tư, kể từ khoa thi này lệ thi và cách cho điểm quyển thi có nhiều thay đổi.

Về lệ thi: Các Cống sĩ cũng phải qua 4 kỳ (trường) thi, nhưng bài thi (môn thi) có khác trước. Kỳ đệ nhất, làm 10 đạo Văn sách, gồm 05 bài Kinh, 02 bài Truyện, 02 bài Bắc sử và 01 bài Nam sử. Kỳ đệ nhị, làm 01 bài Chiếu hoặc 01 bài Dụ, 01 bài Sớ tấu, 01 bài

Biểu. Tất cả dùng lối kim văn. Kỳ đệ tam, làm 01 bài Luận chữ Hán, 02 bài Luận chữ Quốc ngữ (đầu bài ra bằng chữ Hán, văn thì làm bằng chữ Quốc ngữ). Kỳ đệ tứ, làm 10 đạo Văn sách, gồm 02 bài hỏi về sử Thái Tây, 02 bài Cách trí, 02 bài Địa dư nước nhà, 02 bài hỏi về thời sự.

Khi làm bài, các Cống sĩ khi vào kỳ đệ nhất và kỳ đệ tứ, thi Văn sách chỉ cần làm 6 bài là đủ lệ. Kỳ đệ nhất chỉ cần làm 02 bài Kinh, 02 bài Truyện, 01 Bắc sử và 01 Nam sử là được; kỳ đệ tứ chỉ cần làm 01 bài sử Thái Tây, 01 bài Cách trí, 01 bài Địa dư, 01 bài Nhân vật và 02 bài thời sự là đủ. Nếu Cống sĩ nào làm nhiều hơn hoặc làm đủ cả thì rất tốt.

Về chấm thi và cho điểm: Kể từ khoa này cách chấm quyển, đổi phân ra điểm, theo thang điểm 20. Quyển nào đạt từ 10 trở lên là hạng trúng cách; từ 09 trở xuống là hạng liệt (rớt). Nếu kỳ đệ nhất và kỳ đệ nhị, có một kỳ đạt 10 trở lên cũng được vào dự kỳ đệ tam. Trong ba kỳ, có hai kỳ đạt 10 trở lên mới cho dự kỳ đệ tứ.

Riêng kỳ đệ tam làm Luận chữ Hán viết riêng ra một quyển; Luận chữ Quốc ngữ thì viết ra một quyển khác bằng giấy Tây. Khi đánh số hiệu, viên Đề tuyển sẽ soạn ghi cùng một hiệu, rồi mới rọc phách. Quyển chữ Hán phải được Thư lại phòng sao tả lại, rồi mới giao cho quan trường chấm thi, theo lệ các khoa trước. Quyển chữ Quốc ngữ thì không phải sao, giao ngay cho các quan trường chấm. Khi các quan trường trong và ngoài (nội trường, ngoại trường) chấm xong thì giao cho viên Đề tuyển đối chiếu, hợp phách, rồi đem cả hai quyển (chữ Hán và chữ Quốc ngữ) đệ sang quan ngoại trường kiểm tra lại. Điểm bài thi là điểm trung bình cộng của hai quyển, nếu từ 10 trở lên là hạng trúng cách, dưới 10 là hạng rớt. Cống sĩ nào trong 4 kỳ hoặc 3 kỳ mà được dự hạng 10

điểm trở lên, nếu tình nguyện thi tiếng Pháp thì thi riêng một kỳ khác. Về tiếng Pháp thi một bài dịch tiếng Pháp sang Quốc ngữ. Đầu bài do toà Khâm sứ ra, đệ sang quan trường rồi chuyển cho các Cống sĩ mỗi người một tờ, theo đó mà dịch. Làm bài xong nộp quyển, Đề tuyển đánh số hiệu phách. Người chấm bài tiếng Pháp phải là vị đường quan am hiểu tiếng Pháp, chấm xong chuyển cho quan trường nhận xét. Bài tiếng Pháp chấm theo thang điểm 20, nhưng điểm thưởng phải là số dư trên 10. Ví dụ: bài đạt 12 điểm thì được cộng 2 điểm với tổng số điểm của quyển 4 kỳ thi. Đây là môn tự nguyện (nhiệm ý).

Cách xếp loại: Cống sĩ nào thông 4 kỳ được 40 điểm trở lên là hạng trúng; nếu thông 3 kỳ mà cộng được 44 điểm trở lên là hạng trúng; nếu 3 kỳ được 30 điểm trở lên, cộng với điểm lẻ kỳ tiếng Pháp mà được 41 điểm là hạng trúng. Những người trúng cách sẽ vào dự Điện thí, chứ không chia ra Chánh trúng cách và Thứ trúng cách như trước.

Kỳ Điện thí (Đình thí) cũng phê điểm theo thang 20. Vì đầu bài khó hơn thi Hội nên có gia hậu, như 1 điểm thì được cộng 1 thành 2 điểm; 2 điểm thì được cộng 2 thành 4 điểm, cứ thế mà tính. Nếu quyển nào không được 1 điểm là rớt. Điểm các quyển thi trong hai kỳ Hội và Điện thí hợp cộng lại rồi chia làm 6 thành. Người nào mỗi thành được 20 điểm thì xếp hạng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên). Lệ là thế, nhưng triều Nguyễn không lấy đỗ Trạng nguyên. Người nào mỗi thành được 18, 19 điểm thì cho trúng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn). Người nào mỗi thành được 16, 17 điểm thì cho trúng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa). Người nào mỗi thành được 13, 14, 15 điểm thì cho trúng Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng

giáp). Người nào mỗi thành được 10, 11, 12 điểm thì cho trúng Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Người nào mỗi thành được 7 đến 9 điểm thì cho trúng Phó bảng.

Cách cộng điểm như sau: Ví dụ 1: Quyển thi kỳ đệ nhất 15 điểm, kỳ đệ nhị 13 điểm, kỳ đệ tam 00 điểm, kỳ đệ tứ 10 điểm, kỳ Điện thí 3 điểm, được thêm 3 điểm. Tổng cộng 44 điểm chia làm 6 thành, mỗi thành 7 điểm thừa 2. Xếp hạng Phó bảng. Ví dụ 2: Quyển thi kỳ đệ nhất 17 điểm, kỳ đệ nhị 15 điểm, kỳ đệ tam 14 điểm, kỳ đệ tứ 13 điểm, kỳ Điện thí 5 điểm, được thêm 5 điểm. Tổng cộng 69 điểm chia làm 6 thành, mỗi thành 11 điểm thừa 3. Xếp hạng Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Canh Tuất này lấy đỗ 23 người, trong đó có 04 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ, mà người đầu bảng tức Đình nguyên là Vương Hữu Phu, 30 tuổi, quê ở Nam Đàn, Nghệ An. Ông này hai lần đỗ đầu thi Hội và thi Đình, anh em ông đều đỗ đại khoa; và 19 vị đỗ Phó bảng. Cụ Bùi Kỷ, con trai của Tiến sĩ Bùi Thức, cháu nội của Phó bảng Bùi Văn Quế đã đỗ Phó bảng khoa thi này. Cụ Hoàng Tăng Bí cũng đỗ Phó bảng khoa này và đến lượt ông thì gia đình đã có năm đời đỗ đại khoa.

Khoa Quý Sửu 1913, Duy Tân năm thứ 7, nếu khoa trước đề bài Luận Quốc ngữ ra bằng chữ Hán thì khoa này đề thi lại ra bằng chữ Quốc ngữ. Kỳ tiếng Pháp do người Pháp chấm phê rồi giao cho quan trường nhận xét. Khoa này lấy đỗ 10 người, trong đó có 01 Nhị giáp; 05 Tam giáp và 04 Phó bảng. Người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Đinh Văn Chấp, 21 tuổi, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An, đến lượt ông, gia đình đã có 3 đời đỗ đại khoa.

Khoa Bính Thìn 1916, Khải Định năm thứ nhất, khoa này lấy đỗ 13 người, trong đó có 01 vị đỗ Nhị giáp; 06 vị đỗ Tam giáp và 06 vị đỗ Phó bảng. Người đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa này là Trịnh Thuần, 38 tuổi, quê ở Thanh Hoá.

Khoa Kỷ Mùi 1919, Khải Định thứ 4, đây là khoa thi Hội, thi Đình cuối cùng của chế độ khoa cử phong kiến. Phép thi khoa này có thay đổi như sau: Kỳ đệ nhất, thi 5 đạo Văn sách: 1 đạo hỏi về Kinh; 1 đạo hỏi về Truyện, 1 đạo hỏi thời sự; 1 đạo Nam sử và 1 đạo sử Thái Tây. Kỳ đệ nhị, thi 1 bài Chiếu; 1 bài Biểu; 1 bài về loại Công văn. Kỳ đệ tam, thi 2 bài Toán; 1 bài Luận Quốc ngữ đặt thành câu hỏi. Kỳ đệ tứ, thi một bài dịch từ Quốc ngữ sang tiếng Pháp; 1 bài dịch từ tiếng Pháp sang chữ Hán; 1 bài luận bằng tiếng Pháp.

Lệ quy định: Quyển nào thông 4 kỳ hoặc thông 3 kỳ cộng được 40 điểm trở lên là trúng cách. Kỳ tiếng Pháp được 1 điểm trở lên đều được tính điểm (khoa trước chỉ được tính số điểm lẻ trên 10).

Do khoa này là khoa thi Hán học cuối cùng nên cho phép các sĩ nhân, Tú tài đã được quan đầu tỉnh sát hạch, có thực học, đều được dự thi.

Kỳ Điện thí, chính nhà vua ra đề. Tùy theo văn lý mà định thứ bậc, chứ không căn cứ vào số điểm như kỳ thi Hội.

Khoa cuối cùng này lấy đỗ 23 vị, trong đó có 07 vị trúng Chánh bảng và 07 vị này đều đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, tức không có ai trúng Nhị giáp; còn lại 16 vị đều đỗ Phó bảng.

Thi cử theo kiểu cũ, lối Hán học của chế độ phong kiến đến đây là cáo chung, nhường chỗ cho chế độ học hành thi cử theo lối mới: Tây học.

CHƯƠNG 4

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC VÀ THI CỬ THỜI PHÁP THUỘC

4.1. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng mở đầu công cuộc xâm lược nước ta, bị quân và dân Việt Nam chống trả kịch liệt, nên năm sau, đầu năm 1859, bọn chúng quay thuyền chiến vào Nam, đánh vào Cần Giờ, Bến Nghé, Đồng Nai. Lúc này, Sài Gòn Gia Định bỗng chốc bị rơi vào tay thực dân Pháp. Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn cắt đất cầu hòa, ba tỉnh miền Đông Nam kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) bị Pháp thống trị. Năm 1874, ba tỉnh miền Tây Nam kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) lại tiếp tục bị rơi vào tay thực dân Pháp. Như vết dầu loang, như tằm ăn dâu, thực dân Pháp không dừng lại mà tiếp tục đánh chiếm Bắc kỳ, Trung kỳ. Đến năm 1884 thì cả nước ta bị Pháp chiếm đóng, Trung kỳ và Bắc kỳ là xứ bảo hộ, có vua có quan Nam triều nhưng thật ra chỉ là bù nhìn, hư vị mà thôi. Tất cả công việc của triều đình đều chịu sự giám sát, chỉ đạo của thực dân mà đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương, sau đó là Khâm Sứ Trung kỳ và Thống sứ Bắc kỳ; nối liên lạc giữa triều đình nhà Nguyễn với chính quyền Pháp có viên quan Khâm sai đại thần người Việt. Còn Nam kỳ lúc này thì trở thành xứ thuộc địa, mà Pháp coi như một bang, một tỉnh của chúng, có quan Thống đốc Nam kỳ người Pháp cai trị. Bắt đầu từ đó, để dễ bề cai trị, thực dân Pháp thực hiện một chính sách giáo dục có tính hai mặt: một là truyền bá văn hóa Pháp, ngôn ngữ Pháp

và đào tạo một đội ngũ quan lại, công chức, viên chức người bản xứ làm tay sai cho chúng; hai là dùng chính sách ngu dân, hạn chế dân trí. Đó là chính sách giáo dục theo chiều ngang, chứ không phải theo chiều dọc. Ngay từ ngày đầu chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam kỳ (1862), Thống đốc Bonard (Bôna) đã có chủ trương mở mang nền giáo dục kiểu mới ở Nam kỳ, ông cho đó là *"yêu cầu đầu tiên đối với tương lai Nam kỳ"*. Mục đích giáo dục của Pháp là dạy cho người bản xứ biết ngôn ngữ Pháp, hiểu và sống theo cách sống Pháp với mục đích cuối cùng là đào tạo cho được một đội ngũ công chức viên chức tay sai đắc lực cho chế độ mới. Chính Thống đốc Bonard phát biểu *"Cần dạy ngôn ngữ và cách sống Pháp cho thanh niên An Nam để về sau có được những nhân viên giàu năng lực và để đền bù cho những gia đình đã chứng tỏ lòng tận tụy đối với nước Pháp"*. Như ở chương trên có nói, từ khi Pháp chiếm cả Nam kỳ thì cũng từ đó chế độ giáo dục Hán học trên vùng đất này bị thực dân bãi bỏ vào năm 1861 đối với miền Đông và năm 1864 đối với miền Tây Nam kỳ. Chữ Nho chỉ còn tồn tại ở các lớp mở tại tư gia hoặc tại nhà các vị thầy đồ mà thôi; thay vào đó là chế độ giáo dục lối mới của Pháp: ***giáo dục Tây học***.

Chính vì thế, ngày 31 tháng 03 năm 1863, Thống đốc Bonard đã ký quyết định tổ chức lại hệ thống giáo dục ở Sài Gòn và các tỉnh lân cận. Hai trường học đầu tiên gồm một trường nam và một trường nữ đã được thành lập để dạy cho con cái các viên chức của chế độ mới.

Điều cần lưu ý là, bên cạnh chú trọng giáo dục để đào tạo những nhân viên làm việc cho chế độ, thì mặt khác thực dân Pháp lại rất hạn chế cho người dân bản địa được học cao hơn, bằng cách thời gian đầu chỉ mở tại các nước thuộc địa các trường học từ cấp

trung học trở xuống mà thôi. Vì trong nước lúc này chưa có trường cao đẳng, đại học nên học sinh bản xứ sau khi học xong chương trình trung học muốn đi du học để nhận học vị cao hơn cũng không được, nếu không phải là người đã vào làng Tây (tức nhập quốc tịch Pháp). Toàn quyền Đông Dương lúc này là Merlin (Méclanh) đã nói rằng: *"Ở đây chẳng nên mở mang nền giáo dục theo chiều dọc, mà tốt hơn hết nên theo chiều ngang"*. Có tình trạng như thế là vì chính quyền thực dân lo sợ người dân bản địa ra nước ngoài du học sẽ tiếp thu những văn minh tiến bộ, khi về nước sẽ chống đối lại chúng. Điều này, chính Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut (Anbe Xarô) đã tiết lộ:*"Thật là nguy hiểm, nếu ta để cho bọn trí thức bản xứ được ăn học ở ngoài quyền hạn của ta, ở xứ khác dưới những ảnh hưởng và những tinh thần học hỏi, chính trị khác, rồi khi về nước, họ có thể dùng những tài tuyên truyền và hoạt động học được ở nước ngoài để chống lại người bảo hộ địa phương đã từ chối không cho họ được ăn học"*. Tại thời điểm này, nếu có người dân bản xứ nào được chính quyền thực dân cho phép sang Pháp du học thì cũng chỉ được học một số ngành nghề mà họ quy định. Trước tình hình đó, nhiều trí thức tiến bộ người Việt đã tìm mọi cách đi ra nước ngoài du học, bất chấp chính quyền thực dân đồng ý hay không đồng ý. Vì thế, về sau, bọn thực dân lo sợ thanh niên Việt Nam sau khi sang nước khác học trở về sẽ là mối nguy hại đối với sự thống trị của chúng ở Đông Dương, nên buộc lòng họ phải mở một cách hạn chế một vài trường cao đẳng ở Đông Dương đặt tại nước ta. Toàn quyền Albert Sarraut phát biểu: *"Trước chiến tranh, những người cách mạng An Nam tạm trú ở Hồng Kông, ở Trung Quốc, ở Nhật và học tập tại các trường đại học Nhật hay Anh (...) Khi có người hỏi họ tại sao không theo học ở Đông*

Dương, họ trả lời rằng "thực dân không làm gì để dạy dỗ họ, vì chúng chỉ mở một thứ học chính thấp lẹt bẹt". Cho nên, tôi đã phải mở những trường Lyxê (Lycée, tức trường đào tạo Tú tài), trường cao đẳng cho dân An Nam để không còn đứa nào được quyền nhắc lại câu nói trên và trốn khỏi Đông Dương để đi học những bài dạy làm loạn ở chỗ khác". Dù ở ta lúc này đã có trường cao đẳng nhưng số lượng người được vào học cũng rất ít. Ví dụ trường Cao đẳng Thú y vào năm 1943, sau 26 năm hoạt động (trường thành lập năm 1917) vậy mà tổng số sinh viên đang theo học tại đây chỉ có 27 người, trong đó năm thứ nhất là 14 người, năm thứ hai có 08 người và năm thứ ba chỉ có 05 người! Chính sách lừa mỵ và ngu dân này của bọn thực dân Pháp đã bị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vạch trần trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* với những con số thống kê rất thuyết phục rằng vào năm 1924, toàn cõi Đông Dương có 19 triệu dân mà chỉ có 2965 trường học các cấp, với 148 nghìn học sinh, như vậy cứ 1000 người mới có 07 người được đi học! Nhận định về chính sách hạn chế giáo dục của Pháp ở Đông Dương, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết: *"Nhân dân Đông Dương khẩn khoản đòi mở trường học vì trường học thiếu một cách nghiêm trọng. Mỗi năm, vào kỳ khai giảng, nhiều phụ huynh phải đi gõ cửa, chạy chọt mọi nơi thân thế, có khi chịu trả gấp đôi tiền nội trú, nhưng vẫn không tìm được chỗ cho con học, và hàng ngàn trẻ em đành chịu ngu dốt vì nạn thiếu trường"*[1].

Nói tóm lại, dù khi mới xâm lược và chiếm đóng nước ta, thực dân Pháp có chú trọng đến giáo dục, nhưng mục đích mở

---

[1] Hồ Chí Minh, ***Hồ Chí Minh toàn tập***, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 97.

trường là để đào tạo nhân viên tay sai, những người làm việc trung thành và tận tụy cho họ, chứ không phổ cập giáo dục rộng rãi trong toàn dân. Chính sách giáo dục này chỉ chú trọng chiều ngang, chứ không chú trọng chiều dọc. Đây là một chính sách hạn chế giáo dục. Vì thế, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, hậu quả của chính sách giáo dục có tính ngu dân ấy đã làm cho nhân dân ta trên 95% bị mù chữ !

4.2. CÁC TRƯỜNG HỌC VÀ CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC, THI CỬ CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ 1861 ĐẾN 1945

4.2.1. CÁC TRƯỜNG HỌC VÀ CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA PHÁP Ở NAM KỲ TỪ NĂM 1861 ĐẾN NĂM 1886

Mùa xuân năm Kỷ Mùi (tháng 02 năm 1859), Sài Gòn - Gia Định nhanh chóng bị thực dân Pháp chiếm đóng. Để thuận lợi trong công cuộc chinh phục Việt Nam, nhằm mục đích biến nước ta chóng trở thành một nước thuộc địa, nên hai năm sau, tức năm 1861, thực dân Pháp thành lập trường học đầu tiên ở Nam kỳ. Đó là **trường Thông ngôn**, trường này được đặt tên là **trường Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc)**, do cố đạo Croc (Cơrốc, mà giáo dân thường gọi là cố Hoà) làm hiệu trưởng đầu tiên. Những học viên đầu tiên của trường này là những người Việt theo Tây, trong đó có cả ngụy quân, tức những kẻ sẵn sàng làm tay sai cho ngoại bang.

Đến khi chiếm trọn ba tỉnh miền Đông Nam kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường mà tỉnh Định Tường chính là Mỹ Tho, Gò Công tức tỉnh Tiền Giang ngày nay) vào năm 1862, thực dân Pháp đã cho lập các trường tiểu học Pháp Việt ở các trung tâm lớn, và lúc này tuy các trường có dạy chữ Quốc ngữ nhưng chưa bắt buộc. Mãi đến năm 1880, với nghị định về giáo dục do Thống đốc Le Myre de

Vilers (Lơ Mia đơ Vile) ký thì các trường học bấy giờ bên cạnh dạy tiếng Pháp là chính, còn có dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ.

Để có giáo viên đảm nhận công việc giảng dạy ở các trường học kiểu mới này, vào năm 1871, chính quyền thực dân cho mở trường Sư phạm ở Sài Gòn. Trường này, học viên học tiếng Pháp là chính, học chữ Hán và chữ Quốc ngữ là phụ. Thời gian học là 03 năm và sau khi ra trường, học viên được bổ dụng làm giáo viên chính ngạch, giảng dạy tại các trường tiểu học ở các trung tâm lớn (tỉnh lỵ hoặc thị trấn).

Đến năm 1874, thực dân Pháp ban hành quy chế đầu tiên về giáo dục, chia hệ thống giáo dục làm hai bậc học là bậc Tiểu học và bậc Trung học:

Bậc Tiểu học: Pháp ra lệnh xoá bỏ các trường dạy chữ Quốc ngữ tại các làng xã, để lập ra 06 trường mới tại 06 trung tâm là Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng. Thời gian học ở bậc học này là 03 năm. Chương trình học ở bậc Tiểu học gồm các môn: chữ Quốc ngữ, chữ Hán, tiếng Pháp, Số học. Cuối bậc Tiểu học, học sinh phải thi tốt nghiệp với hai hình thức thi là thi viết và thi vấn đáp. Học sinh thi đỗ hai kỳ thi này mới được cấp bằng Tiểu học (Certificate de première).

Bậc Trung học: Lúc này ở Nam kỳ thực dân Pháp chỉ mới thành lập một trường duy nhất tại Sài Gòn là trường Sư phạm vào năm 1871 (mà ở trên có nói qua). Đến năm 1874, trường Sư phạm đổi tên thành trường Chasseloups Laubat (Sátxơlu Lôba), tên trường chính là tên của Bộ trưởng Bộ Hải ngoại Pháp. Thời gian học của bậc Trung học là 03 năm. Chương trình học gồm các môn: Tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ, Toán, Lịch sử, Địa lý. Cuối

bậc học, học sinh phải thi tốt nghiệp với hai hình thức là thi viết và thi vấn đáp.

Năm 1897, thực dân Pháp ban hành quy chế mới trên cơ sở sửa đổi quy chế năm 1874. Tại quy chế mới này, hệ thống giáo dục được chia thành 03 bậc học là Cấp 1, Cấp 2 và Cấp 3.

Trường cấp 1 là các trường đặt tại các tổng, thường ở tại các tổng lớn. Thời gian học là 03 năm. Chương trình học gồm tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ, Số học. Cuối cấp học sinh phải qua một kỳ thi, mới được học lên cấp 2.

Trường cấp 2 còn được gọi là trường hàng quận, thường đặt tại các quận lớn. Thời gian học là 03 năm. Chương trình học gồm các môn: Tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ, chữ Hán, Toán, Lịch sử, Địa lý. Hai môn học chữ Hán và chữ Quốc ngữ mỗi tuần chỉ học 02 buổi. Thời gian còn lại học các môn học khác và học bằng tiếng Pháp. Cuối cấp, học sinh phải qua một kỳ thi tốt nghiệp để lấy bằng Sơ học (Brevet Élémentaire).

Trường cấp 3 là trường trung học. Thời gian học là 04 năm. Chương trình học gồm các môn học như ở cấp 2 nhưng mức độ kiến thức cao hơn, sâu hơn. Cuối cấp học, học sinh phải thi tốt nghiệp để lấy bằng Cao đẳng (Brevet Supérieur). Ban đầu, cả Nam kỳ lục tỉnh chỉ có 02 trường trung học là trường Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) và trường Chasseloups Laubat (Sátxơlu Lôba). Đến năm 1879, Pháp mới mở thêm một trường trung học (cấp 3) ở Mỹ Tho, rồi năm 1881 đổi tên thành trường Le Myre de Vilers (Lơ Miarơ đơ Vile) .

Tóm lại, tính đến năm 1886, sau 25 năm chiếm đóng tại Nam kỳ, về giáo dục, theo số liệu thống kê, thực dân Pháp đã đạt được kết quả như sau:

Loại trường	Số trường	Số giáo viên		Số học sinh
		Người Pháp	Người Việt	
Trường nam Pháp	10	48	78	1.829
Trường nữ Pháp	07	25	13	992
Trường quận	16	24	51	1.553
Trường tổng	219	/	270	10.441
Trường xã	91	/	91	3.416
Tổng cộng	**343**	**97**	**503**	**18.231**

Qua số liệu ở bảng thống kê trên, có thể thấy trung bình mỗi trường hàng quận có khoảng gần 100 học sinh; mỗi trường hàng tổng có gần 50 học sinh và mỗi trường hàng xã có khoảng 40 học sinh. Số lượng học sinh đi học ở trường học này như trên là quá ít ỏi. Có tình trạng này là do xuất phát từ lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc mà bấy giờ có rất nhiều phụ huynh tẩy chay, không cho con em theo học trường Pháp. Nhiều gia đình vẫn tiếp tục cho con em theo học chữ Hán tại nhà các thầy đồ trong vùng, mặc dù chế độ giáo dục và thi cử Hán học đã bị bãi bỏ ở Nam kỳ từ năm 1867. Nhưng đến năm 1886, ở Nam kỳ vẫn còn 426 thầy đồ dạy tại các tư gia và có 8.496 học sinh theo học. Trước tình trạng ấy, chính người Pháp đã than phiền rằng hơn 20 năm xâm chiếm Việt Nam mà họ chỉ đào tạo được *"vài trăm người An Nam nói được tiếng Pháp, vài ngàn người nói sai tiếng Pháp, đó là những bồi bếp, những người kéo xe"*.

4.2.2. CÁC TRƯỜNG HỌC VÀ CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1886 ĐẾN NĂM 1917

Năm Giáp Thân (1884), triều đình nhà Nguyễn đã ký với thực dân Pháp hiệp ước Patenôtre (Patơnốt). Với hiệp ước này, toàn bộ đất nước Việt Nam trở thành xứ thuộc địa của Pháp, nhưng về hình thức thì Nam kỳ là xứ thuộc địa với thể chế hành chính như là một bang của nước Pháp; còn Bắc kỳ và Trung kỳ là xứ bảo hộ. Vua nhà Nguyễn vẫn tồn tại nhưng thực chất chỉ là hư vị, bù nhìn, chẳng có quyền hành gì, mà phải thực thi mệnh lệnh của quan thầy Pháp là Toàn quyền Đông Dương thông qua vị Khâm sai đại thần. Dưới quan Toàn quyền, ở Trung kỳ còn có quan Khâm sứ người Pháp và ở Bắc kỳ có quan Thống sứ người Pháp.

Từ sau khi Pháp chiếm trọn ba tỉnh miền Đông Nam kỳ rồi ba tỉnh miền Tây Nam kỳ, thì chế độ thi cử Hán học ở Nam kỳ bị xoá bỏ hoàn toàn từ sau khoa thi Giáp Tý 1864 tại trường thi An Giang, như vậy kể từ khoa thi Hương năm Đinh Mão 1867 thì Nam kỳ không còn tổ chức thi cử Hán học nữa. Từ đó, Pháp bắt đầu thiết lập hệ thống giáo dục mới nơi vùng đất này. Trong khi đó tại Trung và Bắc kỳ, dưới chế độ bảo hộ, thực dân Pháp lại tỏ ra dè dặt hơn, bên cạnh hệ thống giáo dục mới, họ vẫn tiếp tục duy trì chế độ khoa cử Hán học thêm một thời gian nữa và thi cử lại lồng vào một số nội dung, môn thi mới.

Từ năm 1886 đến năm 1917, bên cạnh các trường phổ thông với ba cấp như giai đoạn trước thì giai đoạn này Pháp đã mở thêm một số trường học mới:

- Trường Thông ngôn: Trường này được thành lập vào năm 1886 ở Hà Nội. Đến năn 1905, trường Thông ngôn chuyển thành trường Cao đẳng Tiểu học, rồi đến năm 1908 trường được dời về

làng Bưởi và đổi tên thành **Collège du Protectorat (trường Bảo hộ)** nhưng nhân dân vẫn quen gọi là trường Bưởi (nay là trường Trung học chuyên Chu Văn An).

- Quốc gia học đường: tức **Pháp tự Quốc gia học đường**, được thành lập tại Huế vào năm 1896 theo Chỉ dụ của vua Thành Thái ngày 23 tháng 10 năm 1896 và Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau ký ngày 18 tháng 11 năm 1896. Ban đầu trường chỉ dạy chương trình bậc Tiểu học, đóng tại dinh Thuỷ sư (trại lính Thuỷ do vua Gia Long cho xây dựng từ năm 1806). Năm 1918 trường được xây lại thật khang trang với diện mạo như hiện nay và được đổi tên thành trường Lycée Khải Định (Trung học Khải Định) vào năm 1935, rồi năm 1958 một lần nữa đổi thành trường Quốc học Huế, tên gọi này đến nay vẫn không đổi.

- Trường Nữ Trung học Sài Gòn thành lập vào năm 1913, nhân dân gọi là trường Áo Tím, vì gọi theo đồng phục của học sinh, sau trường này đổi tên thành trường Nữ Trung học Gia Long, nay là trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai.

- Trường Đồng Khánh được thành lập tại Huế vào năm 1917 dành riêng cho nữ sinh.

- Trường Marie Curie thành lập tại Sài Gòn năm 1917 dành cho nữ học sinh người Pháp và một ít nữ sinh người Việt, họ là con em của một số viên chức đang làm việc cho Tây.

- Trường Nội trú Cần Thơ thành lập năm 1917, sau đổi thành trường Trung học Cần Thơ vào năm 1923.

Bên cạnh những trường phổ thông trên, giai đoạn này Pháp đã cho lập một số trường chuyên nghiệp ở Sài Gòn, Huế, Hà Nội như sau:

+ Tại Hà Nội:

- Trường dạy nghề: thành lập năm 1898. Thời gian học nghề là 03 năm, có 03 ngành học: ngành **Kỹ nghệ** gồm 02 ban: Kỹ nghệ đồ sắt, Kỹ nghệ đồ gỗ; ngành **Kỹ nghệ nông nghiệp** gồm 03 ban: Làm vườn, Chăn nuôi, Chăn tằm; ngành **Mỹ nghệ** có 02 ban: Đúc đồng, Sơn.

Thí sinh dự tuyển vào học trường này phải biết tiếng Pháp và thông thạo bốn phép tính. Mục đích của trường là đào tạo những công nhân lành nghề, có trình độ và có khả năng trở thành đốc công hoặc xưởng trưởng.

- Trường Công chính được thành lập năm 1902, với nhiệm vụ đào tạo nhân viên kỹ thuật công chính. Khi mới thành lập, trường đào tạo theo chương trình học trong hai năm. Học sinh vào học nếu đã đỗ bằng Trung học thì được tuyển thẳng, còn nếu chỉ có bằng Tiểu học thì phải qua một kỳ thi tuyển, trúng tuyển mới được vào học.

- École d'apprentis mandarins (Trường Hậu bổ) được thành lập năm 1903. Đến năm 1912, trường đổi tên thành **École des mandarins (trường Sĩ hoạn)**. Nhiệm vụ của trường là đào tạo các quan lại phong kiến để bổ các chức vụ như Tri huyện, Tri phủ, Huấn đạo, Giáo thụ. Người vào học phải hội đủ các điều kiện như đỗ Tú tài, Cử nhân Hán học, hoặc phải là ấm sinh (tức con quan lại được tập ấm). Thời gian học là ba năm. Đến năm 1917, một lần nữa trường đổi tên thành **École de Droit et d'Administration (trường Pháp chính Đông Dương)** để đào tạo quan lại theo ngạch Tây. Người theo học trường này sau khi tốt nghiệp sẽ được bổ chức Tham biện (tức chuyên viên hành chính cao cấp) làm việc tại tòa

Công sứ (tỉnh), Khâm sứ (Trung kỳ), Thống sứ (Bắc kỳ) hoặc tại dinh Toàn quyền Đông Dương.

- Trường Y khoa Đông Dương được thành lập năm 1904. Vị hiệu trưởng đầu tiên của trường là bác sĩ Alexandre Yersin. Ban đầu thời gian học là 03 năm. Năm 1913, trường được cải tổ và đổi tên thành trường Y Dược Đông Dương, gồm ba khoa: khoa Y, khoa Dược, khoa Hộ sinh. Đến năm 1919, trường mở thêm khoa Mắt.

- Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương được thành lập năm 1917, có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên giảng dạy các trường Trung học.

- Trường Cao đẳng Thú y Đông Dương được thành lập năm 1917, thời gian học là 04 năm.

+ Tại Huế:

- Trường Canh nông được thành lập theo Dụ của vua Thành Thái ngày 26 tháng 10 năm 1898 và Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 17 tháng 2 năm 1900.

- Trường Hậu bổ Huế được thành lập theo Dụ của vua Duy Tân ngày 05 tháng 5 năm 1911, thời gian học là 03 năm. Đối tượng học là những người đã đỗ đạt trong các kỳ thi Hương, Hội, Đình. Mục đích của trường là nhằm bổ túc *"những kiến thức cai trị hiện đại"* cho các Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân trước khi họ được chính thức bổ nhiệm ra làm quan cho chính phủ Nam triều ở Trung kỳ. Năm 1917, **trường Hậu bổ** ở Huế và **trường Sĩ Hoạn** ở Hà Nội được gộp lại và đổi tên thành **trường Pháp chính Đông Dương.**

+ Tại Sài Gòn:

- Trường Y tế thực hành bản xứ được thành lập năm 1903 với mục đích là đào tạo y tá và nữ hộ sinh người Việt để làm việc trong các nhà thương của Tây lúc bấy giờ.

- Trường Học nghề được thành lập năm 1904. Ban đầu trường đào tạo 03 ngành: Nguội, Mộc, Đúc. Thời gian học là 03 năm. Mục đích của trường là đào tạo những công nhân kỹ thuật lành nghề. Đối tượng học phải là *"những thần dân của nước Pháp"*, tức là những người Việt ở Nam kỳ đã gia nhập vào làng Tây và phải đủ 16 tuổi trở lên.

- Trường Tập sự còn gọi là **Collège des Stagiaires (trường Hậu bổ)** được thành lập năm 1883. Ban đầu trường do Pétrus Trương Vĩnh Ký điều hành. Nhiệm vụ của trường là đào tạo những nhân viên hành chính, biết tiếng Pháp, làm việc cho Tây.

Để điều hành và quản lý chế độ giáo dục mới đã được thiết lập, thực dân Pháp đã thành lập **Sở Học chính Nam kỳ** (1897), **Tổng nha Học chính Đông Dương** (1912), **Sở Học chính Trung kỳ** (1917). Cùng với việc thiết lập chế độ giáo dục mới và thành lập các cơ quan quản lý giáo dục như trên, giai đoạn này Pháp còn ra những Nghị định, ban hành những Quy chế để sửa đổi chế độ giáo dục và thi cử kiểu cũ, nhằm thích nghi dần với chế độ thuộc địa của Pháp như sau:

Ngày 03 tháng 3 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ, nhiệm vụ chủ yếu là cải cách chế độ giáo dục đối với người bản xứ, đồng thời sửa đổi lại lệ thi Hương ở Bắc kỳ và Trung kỳ.

Tiếp theo, ngày 16 tháng 5 năm 1906, toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục bản xứ tại

5 xứ Đông Dương (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Lào, Campuchia). Hội đồng này làm việc trực tiếp với ban thường trực Hội đồng Hoàn thiện Giáo dục toàn Đông Dương.

Với Chỉ dụ ngày 31 tháng 5 năm 1906, vua Thành Thái ra lệnh cải cách thi Hương, thi Hội, cụ thể là đưa vào chương trình một số môn thi mới như địa lý, pháp luật Đông Dương, chính trị, luận chữ Hán, luận Quốc ngữ, dịch từ tiếng Pháp sang chữ Quốc ngữ. Và từ đây triều đình quy định chấm thi Hương tại các bài thi cho điểm từ 0 đến 20.

Năm 1907, vua Duy Tân ra Chỉ dụ thành lập Bộ Học. Từ đây việc học hành thi cử do Bộ Học đảm nhiệm (trước đó, việc này do Bộ Lễ phụ trách). Chính vì thế, để thực hiện chủ trương cải cách này nên khoa thi 1909 tại các trường thi ở Trung kỳ (4 trường Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hoá), bắt buộc có thêm môn luận chữ Quốc ngữ; còn môn dịch tiếng Pháp sang chữ Quốc ngữ là môn thi nhiệm ý (tự nguyện) để cộng điểm vào thành tích chung cả kỳ thi của sĩ tử. Trong khi đó, khoa thi này tại trường Nam Định, sĩ tử không thi thơ phú, kinh nghĩa nhưng phải làm bài thi Luân lý, Địa dư, Cách trí v.v.. Riêng khoa thi Hương cuối cùng tại các trường thi ở Trung kỳ vào năm 1918 thì bắt buộc thi bài dịch từ chữ Quốc ngữ sang tiếng Pháp và một bài luận văn viết bằng tiếng Pháp.

4.2.3. CÁC TRƯỜNG HỌC VÀ CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1917 ĐẾN NĂM 1945

Sau hơn mấy mươi năm thực dân Pháp xâm chiếm, chế độ giáo dục nước ta tồn tại song song hai hệ thống: giáo dục Pháp - Việt và giáo dục Nho học đang trong thời quá độ. Từ năm 1917, nền thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương coi như đã ổn định. Khoa thi

Hương Hán học cuối cùng ở Bắc kỳ đã bãi bỏ vào năm 1915, còn tại Trung kỳ thì bãi bỏ vào năm 1918. Ngày 21 tháng 12 năm 1917, Toàn quyền Albert Sarraut đã ban hành một văn bản cải cách giáo dục ở Đông Dương, mang tên ***Règlement général de l'Instruction publique en Indochine (Quy chế chung về giáo dục ở Đông Dương)*** thường được gọi là ***"Học chính tổng quy"***. Nội dung chủ yếu của bản quy chế này quy định các cấp học và những vấn đề có liên quan như thi cuối cấp, bộ máy quản lý, tiêu chuẩn giáo viên. Bản quy chế quy định rõ là giáo dục Đông Dương chủ yếu là giáo dục phổ thông (instruction générale) và giáo dục thực nghiệm (instruction professionnelle). Trường học chia hai loại trường là trường Pháp và trường Pháp - Việt. Tuy phân chia như thế nhưng con em người Việt nếu có đủ điều kiện cũng có thể được vào học trường Pháp. Hệ thống giáo dục phổ thông chia làm ba cấp:

4.2.3.1. Đệ nhất cấp *tức* ***Tiểu học (Primaire):*** gồm 5 lớp là: Năm, Tư, Ba, Nhì, Nhất. Về sau, riêng lớp Nhì có hai lớp: lớp nhì nhỏ (lớp nhì đệ nhất), lớp nhì lớn (lớp nhì đệ nhị). Như vậy, ở cấp Tiểu học, học sinh học trong thời gian là 6 năm với hai loại trường: **Trường Sơ đẳng Tiểu học (Écoles Élémentaires)** chỉ dạy ba lớp đầu cấp là Năm, Tư, Ba; học xong thi lấy bằng Sơ học yếu lược. **Trường Tiểu học Kiêm bị (Écoles Primaires de plein exercise)** trường này dạy cả 6 lớp, học xong thi lấy bằng Tiểu học.

Trường Sơ đẳng Tiểu học mở tại các xã, thường là các xã lớn. Về nguyên tắc, mỗi xã có một trường, nhưng thực tế những xã dưới 500 suất đinh thì vài xã mới có một trường. Kinh phí do địa phương chịu, còn giáo viên thì do nhà nước bổ nhiệm và trả lương. Trong chương trình học, ngoài các môn học như Thường thức, Thể dục, Thủ công thì môn tiếng Pháp rất được coi trọng. Môn tiếng Pháp

bắt buộc phải dạy ở các trường Tiểu học kiêm bị; còn ở trường Sơ đẳng Tiểu học thì không dạy môn này cũng được.

Trường Tiểu học kiêm bị thành lập tại các huyện, phủ và tỉnh lỵ. Trong ***Học chính tổng quy***, khuyến khích nên lập trường riêng cho nữ sinh, nếu không mở được trường riêng thì phải mở lớp riêng trừ lớp Đồng ấu (lớp Năm). ***Học chính tổng quy*** còn quy định trong trường Sơ đẳng và Kiêm bị có thể đặt thêm một ban phụ để dạy người lớn.

Giáo viên dạy các trường Tiểu học phải tốt nghiệp Tiểu học sư phạm hoặc có bằng Trung học. Trợ giáo phải có bằng Tiểu học và phải tập sự một năm, có khả năng mới được bổ nhiệm.

Về cấp quản lý, Pháp thành lập các cơ quan **Tổng nha Học chính Đông Dương** (1912), **Sở Học chính Nam kỳ** (1897), **Sở Học chính Trung kỳ** (1917) để trông coi việc học cho toàn xứ Đông Dương và các vùng miền, đứng đầu Sở là Giám đốc. Riêng ở cấp Tiểu học, người quản lý cao nhất các trường ở mỗi xứ trong liên bang là **Giám đốc Tiểu học (Directeur de l'Enseignement primaire)**. Giám đốc Tiểu học chịu sự lãnh đạo của Thủ hiến mỗi xứ (tức Khâm sứ, Thống sứ). Dưới Giám đốc Tiểu học có các Thanh tra do các giáo viên người Pháp hoặc người Việt đảm nhiệm.

Sau đó, ngày 17 tháng 6 năm 1933, Toàn quyền Đông dương đã ký một Nghị định tại Đà Lạt để sửa đổi một số quy định về chế độ giáo dục cấp Tiểu học và cấp cao đẳng Tiểu học Pháp - Việt. Bản Nghị định này đã quy định một số vấn đề cụ thể như sau:

Cấp Tiểu học với hai bậc học **Sơ đẳng yếu lược** và **Tiểu học. Sơ đẳng yếu lược** gồm ba lớp là lớp Đồng ấu (lớp Năm), lớp Dự bị (lớp Tư), lớp Sơ đẳng (lớp Ba). Cuối bậc phải dự một kỳ thi để lấy bằng Sơ học yếu lược. **Tiểu học** cũng gồm 3 lớp là Trung đẳng năm

thứ 1 (lớp Nhì đệ nhất), Trung đẳng năm thứ 2 (lớp Nhì đệ nhị), Cao đẳng (lớp Nhất). Học sinh muốn vào học lớp Nhì đệ nhất (Trung đẳng năm thứ 1) thì phải có bằng Sơ học yếu lược. Nếu học sinh xin vào học quá đông thì phải thi tuyển, bởi mỗi tổng thường có một trường Sơ đẳng yếu lược, trong khi cả huyện, cả phủ chỉ có một hay vài trường Tiểu học; nội dung thi là một bài luận và hai bài tính đố. Học sinh học xong lớp Trung đẳng năm thứ nhất phải thi lên lớp Trung đẳng năm thứ hai với hai bài thi, nội dung thi là một bài Ám tả bằng tiếng Pháp từ 08 đến 10 dòng, kèm theo là 02 câu hỏi: 01 câu giải nghĩa, 01 câu ngữ pháp. Bài thi thứ hai là một bài dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt. Học xong lớp Trung đẳng năm thứ hai, học sinh có thể thi lên lớp Cao đẳng với 3 bài thi là: một bài Ám tả tiếng Pháp, vừa dùng làm bài Tập viết; một bài luận Pháp văn; một bài dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt.

Quy định về tuổi đối với học sinh Tiểu học: tuổi tối thiểu đối với lớp Đồng ấu là 6 tuổi. Mỗi bậc (cấp) học, học sinh được học lại một lớp (tức lưu ban một lần). Tuổi tối đa học ở bậc Sơ đẳng yếu lược là 12 đối với con trai và 13 đối với con gái. Còn ở bậc Tiểu học tuổi tối đa là 15 đối với con trai và 16 đối với con gái. Học trò người Lào, Campuchia thì thêm hai tuổi.

Cuối cấp Tiểu học, học sinh phải dự một kỳ thi để lấy bằng **Tiểu học Pháp Việt (Certificat d'études primaires franco-indigènes)**. Kỳ thi này gồm hai phần: thi viết và thi vấn đáp. **Phần thi viết gồm các môn sau:**

- Ám tả Pháp văn có câu hỏi, thi trong 2 giờ, hệ số 2.

- Luận Pháp văn, thi trong 1 giờ, hệ số 3.

- Luận Việt văn, thi trong 1 giờ, hệ số 2.

- Toán (2 bài), thi trong 1 giờ, hệ số 2.

- Tập viết (10 dòng chữ lớn, 01 dòng chữ rông, 06 dòng chữ thường), thi trong nửa giờ, hệ số 1.

- Vẽ (nam sinh); Khâu (nữ sinh), thi trong nửa giờ, hệ số 1.

- Viết chữ Hán bằng bút lông từ 12 đến 15 chữ, phiên âm và dịch ra tiếng Việt.

Phần thi vấn đáp gồm các môn sau:

- Tập đọc một bài Pháp văn, thời gian dưới 10 phút, hệ số 2.

- Nói chuyện bằng tiếng Pháp, thời gian dưới 10 phút, hệ số 2.

- Dịch tiếng Việt ra tiếng Pháp, thời gian dưới 10 phút, hệ số 1.

- Hỏi về Luân lý, thời gian dưới 10 phút, hệ số 1.

- Hỏi về Cách trí (Tạp vật học) và Vệ sinh, dưới 10 phút, hệ số 2.

- Hỏi về Địa lý và Lịch sử, thời gian dưới 10 phút, hệ số 2.

Cách tính điểm: Phần thi viết ít nhất phải được 50 điểm, trong đó bắt buộc bài thi Ám tả và bài Luận Pháp văn ít nhất phải đạt 18 điểm, không được có điểm không. Tổng số điểm cả hai phần thi viết và vấn đáp phải đạt 100 điểm mới xếp đỗ. Môn Hán văn phải đạt điểm trung bình trở lên mới được kể là trúng tuyển và văn bằng ghi rõ là *"đỗ phần Hán văn"*. Văn bằng Tiểu học Pháp - Việt ghi bằng hai thứ ngôn ngữ: tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Các thể lệ của quy chế trên bắt đầu thi hành từ năm 1934 trong toàn Đông Dương.

***4.2.3.2. Đệ nhị cấp** tức **Trung học (Secondaire)**:* bấy giờ, cấp Trung học được chia làm hai bậc học: **Trung học (Collège)** và **Trung học Cao đẳng (Lycée)**.

⏩ **Bậc Trung học:**

Học sinh tốt nghiệp bằng Tiểu học Pháp - Việt phải ghi danh xét tuyển hoặc thi tuyển (nếu số lượng học sinh xin vào học đông). Theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 17 tháng 6 năm 1933 thì tuổi tối đa vào học là 16 cho cả nam sinh lẫn nữ sinh. Học sinh dân tộc thiểu số, người Lào và Campuchia thì được thêm hai tuổi, tức không quá 18 tuổi. Thời gian học là 4 năm. Cuối cấp, học sinh phải qua một kỳ thi tốt nghiệp để lấy bằng Cao đẳng Tiểu học. Văn bằng này tiếng Pháp gọi là **Diplôme d'étude primaire supérieur**, mà nhân dân quen gọi là bằng **Díp lôm**, hoặc bằng **Thành chung.** Cấp học này ngày nay tương đương với bậc **Trung học Cơ sở (cấp 2)**.

Về hệ thống trường Trung học, tính đến năm 1928, cả nước ta chỉ mới có 12 trường được phân bố như sau:

+ Ở Bắc kỳ có 4 trường:

- Trường Bảo hộ (Hà Nội) từ 1908 đến trước 1925 là trường Trung học (Collège). Từ năm 1925 được nâng cấp thành trường Trung học Cao đẳng (Lycée).

- Trường Đồng Khánh (Hà Nội) là trường nữ trung học.

- Trường Lạng Sơn.

- Trường Nam Định thành lập năm 1920.

Đến năm 1936, ở miền Bắc có thêm các trường tại các tỉnh: Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Bình.

+ Ở Trung kỳ có 4 trường:

- Trường Quốc học Vinh thành lập năm 1920.

- Trường Khải Định, vốn trước đây là **Pháp tự Quốc gia học đường** được thành lập từ 1896 nhưng chỉ đào tạo cấp **Tiểu học**. Đến năm 1918, Pháp mới nâng lên thành trường **Trung học (Collège)**, rồi năm 1935 đổi thành **trường Trung học Cao đẳng (Lycée) Khải Định**, rồi từ 1958 đổi thành **trường Quốc học Huế** cho đến nay.

- Trường Đồng Khánh Huế là trường nữ trung học, được thành lập từ năm 1917.

- Trường Quốc học Quy Nhơn được thành lập năm 1921.

+ Ở Nam kỳ có 4 trường:

- Trường Trung học Nam kỳ được thành lập năm 1905, đến năm 1928 nâng lên thành **trường Trung học Cao đẳng (Lycée)** và đổi tên thành **trường Pétrus Trương Vĩnh Ký,** đến năm 1975 đổi thành **trường Trung học chuyên Lê Hồng Phong** như hiện nay.

- Trường Nữ Trung học Sài Gòn được thành lập năm 1913, nhân dân gọi là **trường Áo Tím**, vì gọi theo đồng phục của học sinh, sau trường này đổi tên thành **trường Nữ Trung học Gia Long**, nay là **trường Trung học Phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai**.

- Trường Mỹ Tho được thành lập năm 1879. Sau năm 1975 đổi tên thành **trường Trung học Phổ thông Nguyễn Đình Chiểu** như hiện nay.

- Trường Cần Thơ vốn trước là trường Tiểu học, được nâng lên thành trường Trung học từ năm 1925.

⏩ Bậc Trung học Cao đẳng:

Học sinh sau khi học xong cấp Trung học và có bằng Thành chung thì được ghi tên xin vào học hoặc thi tuyển (nếu số lượng học

sinh xin vào học đông). Thời gian học cấp học này là ba năm, chia làm hai giai đoạn: phần 1 gồm năm thứ nhất và năm thứ hai. Cuối phần 1, học sinh phải qua hai kỳ thi: viết và vấn đáp, nếu thi đỗ sẽ được cấp bằng Tú tài phần 1, tức Tú tài bán phần (Baccalauréat Un). Sau đó, học sinh mới được học tiếp phần 2, tức học năm thứ ba. Cuối năm, học sinh cũng phải qua hai kỳ thi: viết và vấn đáp để lấy bằng Tú tài phần 2, tức Tú tài toàn phần (Baccalauréat Deux).

Ban đầu cả nước ta chỉ có hai trường Tây đào tạo cấp Trung học Cao đẳng là **trường Chasseloups Laubat** thành lập năm 1874 ở Sài Gòn và **trường Albert Sarraut** thành lập năm 1918 tại Hà Nội. Học sinh chủ yếu là con Tây và một ít là con quan chức người Việt đang làm việc cho Tây hoặc đã gia nhập làng Tây. Năm 1914, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh cho cấp bằng Tú tài bán phần và Tú tài toàn phần ở Đông Dương, nó có giá trị tương đương như bằng Tú tài ở chính quốc, có điều bằng cấp này ban đầu chỉ dành riêng cho con em người Pháp, mãi về sau mới mở rộng cho con em người Việt nếu những người này được phép vào học hai trường trên. Bằng cấp này nhân dân ta quen gọi là bằng Tú tài Tây để phân biệt với một loại bằng khác cũng tương đương là Tú tài bản xứ.

Đến năm 1925, Pháp mới cho mở **trường Lycée (Trung học Cao đẳng)** dành cho người Việt. Học sinh học trường này cũng học chương trình ba năm như trường Tây. Cuối năm thứ hai thi lấy bằng Tú tài bán phần. Học xong năm ba thi lấy bằng Tú tài toàn phần. Hình thức thi gồm thi viết và vấn đáp. Học sinh thi đỗ kỳ thi viết mới được phép vào dự kỳ thi vấn đáp. Bằng Tú tài dành cho loại trường này là Tú tài bản xứ. Ban đầu (năm 1925) cả nước chỉ mới có hai trường Lycée cho người Việt là **Lycée du Protectorat (trường Trung học Bảo hộ**) ở Hà Nội, mà nhân dân quen gọi là **trường Bưởi** (trường này từ năm 1945 đổi tên thành t**rường Trung**

học Chu Văn An cho đến nay) và **trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký** ở Sài Gòn (nay là trường Phổ thông Trung học chuyên Lê Hồng Phong). Đến năm 1935, Pháp cho mở thêm một trường Lycée nữa là **trường Khải Định Huế** (do nâng cấp từ trường Trung học (collège) Khải Định cũ). Bằng Tú tài bản xứ (gồm bán phần và toàn phần) được quan Toàn quyền Đông Dương ký theo nghị định năm 1927. Năm 1928 là năm đầu tiên tổ chức thi cấp bằng Tú tài bản xứ bán phần và năm 1929 là năm đầu tiên tổ chức thi cấp bằng Tú tài bản xứ toàn phần.

Về nguyên tắc theo quy định của Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp thì bằng Tú tài bản xứ có giá trị tương đương như bằng Tú tài Pháp. Học sinh có bằng cấp này được phép dự thi tuyển vào trường Đại học Đông Dương hoặc bất kỳ trường Đại học nào ở nước Pháp. Nhưng thực tế lại khác, bởi các trường Đại học ở Pháp lại không công nhận văn bằng Tú tài bản xứ.

Trước tình hình đó, Hội đồng trị sự Hội Khai Trí Tiến Đức ở Hà Nội có gởi một bản thỉnh cầu lên ông Tổng trưởng Học chính xin chuyển đạt đến quan Toàn quyền Đông Dương và Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp để xin công nhận bằng Tú tài bản xứ có giá trị tương đương như bằng Tú tài Pháp. Lời thỉnh cầu này được Pháp chấp nhận theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 12 tháng 10 năm 1930. Nhưng văn bằng Tú tài bản xứ này duy trì đến năm 1938 thì bãi bỏ. Từ năm này trở đi, tuy chỉ còn một bằng Tú tài nhưng do hai cấp ký. Học sinh học trường Pháp thì văn bằng Tú tài do Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp ký; còn học sinh học trường dành cho người Việt thì văn bằng Tú tài do ông Giám đốc Học chính Đông Dương và ông Toàn quyền Đông Dương ký và văn bằng này gọi là bằng Tú tài Pháp - Việt. Điều muốn lưu ý là, tuy văn bằng Tú tài bản xứ (Tú tài Pháp - Việt) bị

coi nhẹ nhưng chương trình học thì học sinh phải chịu một sức ép có thể nói là rất nặng nếu so với chương trình Tú tài Pháp. Đây là chương trình phân ban, học sinh không những học chương trình ban Toán và Khoa học Tự nhiên giống như chương trình phân ban của Tú tài Pháp mà còn phải học môn Văn, Triết học. Riêng môn Triết, học sinh còn học thêm triết học phương Đông (Trung Hoa, Ấn Độ). Do đó, những người đỗ Tú tài bản xứ (Tú tài Pháp - Việt) thường là những người có kiến thức sâu rộng, toàn diện hơn những người đỗ bằng Tú tài Pháp.

Bên cạnh hệ thống trường Lycée công lập chính quy của Nhà nước, thì bấy giờ cũng có hệ thống trường Lycée tư thục chủ yếu do giáo hội Thiên chúa giáo thành lập như **trường Pellerin** ở Huế, **trường Tabert** ở Sài Gòn và hai trường ở Đà Lạt là trường **Le Grand Lycée** thành lập năm 1926 và trường **Le Petit Lycée** thành lập năm 1927. Đến năm 1935, giáo hội cho sáp nhập hai trường này và đổi tên thành **trường Lycée Yersin**. Cũng trong năm 1935, tại Đà Lạt, giáo hội cho mở thêm một trường nữ học nội trú là **trường Au Convent des Oiseaux.**

4.2.3.3. Đệ tam cấp** tức **Đại học và Cao đẳng (Supérieur)

Do chính sách cai trị với chủ trương tiến hành hệ thống giáo dục theo chiều ngang chứ không theo chiều dọc nên ban đầu, thực dân Pháp không cho mở trường Đại học hoặc Cao đẳng. Mãi đến sau này tức vào năm 1917, do nhu cầu về biên chế Nhà nước cần có những chuyên viên có trình độ cao để phục vụ cho một số ngành nghề, cho các cơ quan hành chính nên Pháp mới ra Nghị định cho thành lập vài trường Cao đẳng đầu tiên tại Đông Dương, cụ thể là tại Hà Nội. Tính đến trước năm 1945, tức đến khi nước nhà giành được độc lập tự do với cuộc cách mạng tháng Tám, chỉ có mấy trường chuyên nghiệp sau đây:

- Trường Cao đẳng Thú y Đông Dương được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 15 tháng 9 năm 1917. Từ khi thành lập cho đến trước năm 1935, trường chỉ đào tạo Y sĩ Thú y. Từ năm 1935 đến năm 1940, trường tạm thời đóng cửa. Từ năm 1940 về sau, trường bắt đầu chính thức đào tạo Bác sĩ Thú y.

- Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 15 tháng 10 năm 1917. Nhiệm vụ của trường là đào tạo đội ngũ giáo viên (ngày ấy gọi là giáo sư) giảng dạy cấp Trung học (collège), tức như Trung học cơ sở (cấp 2) ngày nay.

- Trường Pháp chính Đông Dương: tiền thân của trường này là từ hai trường gộp lại là trường Hậu bổ Huế và trường Hậu bổ (sau đổi thành trường Sĩ hoạn) Hà Nội, mà ở trên có nói qua. Trường được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 15 tháng 10 năm 1917. Ban đầu mục tiêu của trường là đào tạo và bồi dưỡng những kiến thức hành chính cai trị mới cho đội ngũ quan lại để bổ nhiệm các chức vụ như Tri phủ, Tri huyện, Giáo thụ, Huấn đạo ở các phủ huyện thuộc Bắc kỳ và Trung kỳ của chính phủ Nam triều hoặc các Tham tá làm việc cho các công sở của chính phủ Pháp. Những người được vào học trường này phải thi đỗ bằng Cử nhân Hán học. Đến năm 1924, trường được tổ chức lại và nâng cấp thành trường **Cao học Đông Dương (École des Hautes's Indochinoises)** với mục tiêu là đào tạo những chuyên viên có trình độ cao cấp về chính trị, pháp luật, lịch sử và triết học. Năm 1931, theo sắc lệnh ký ngày 11 tháng 9 năm 1931 của Tổng thống Pháp thì trường lại một lần nữa đổi tên thành trường **Đại học Luật Đông Dương (École Supérieur de Droit Indochinois)**.

- Trường Cao đẳng Nông Lâm Hà Nội được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 21 tháng 3 năm 1918. Từ lúc thành lập cho đến trước năm 1935, trường chỉ đào tạo đội ngũ nhân viên kỹ thuật Nông Lâm có trình độ Trung cấp. Năm 1935 trường tạm thời đóng cửa. Đến năm 1938, theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 15 tháng 8 năm 1938, trường được nâng lên thành trường chuyên nghiệp Nông Lâm với mục tiêu đào tạo Kỹ sư Nông nghiệp và Kỹ sư Lâm nghiệp.

- Trường Cao đẳng Công chính được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 25 tháng 12 năm 1918. Trường này có tiền thân là trường Công chính được thành lập trước đó vào năm 1902. Sau khi được nâng cấp thành trường Cao đẳng thì nhà trường cũng chỉ đào tạo nhân viên kỹ thuật công chính có trình độ cao đẳng mà thôi.

- Trường Thương mại Đông Dương được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 02 tháng 11 năm 1920. Năm 1926, trường mở thêm hai khoa là khoa Bưu chính - Điện báo; khoa Điện báo vô tuyến (Section Radio Télégraphique). Đến năm 1928 thì trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương.

- Trường Cao đẳng Y Dược khoa Đông Dương được thành lập năm 1923 theo sắc lệnh ký ngày 30 tháng 8 năm 1923. Trước khi thành lập trường Cao đẳng này thì trường có tên là trường Y khoa Đông Dương được thành lập năm 1904 và lúc này trường chỉ có nhiệm vụ đào tạo y tá, nữ hộ sinh, điều dưỡng mà thôi. Đến năm 1913, trường được đổi thành trường Y Dược khoa Đông Dương. Để đến năm 1923, trường mới được nâng cấp thành trường Cao đẳng Y Dược khoa Đông Dương với mục tiêu là đào

tạo đội ngũ Y sĩ và Bác sĩ ở Đông Dương. Những sinh viên theo học hệ đào tạo bác sĩ phải học tại trường trong 04 năm tại Hà Nội, sau đó sang Pháp học tiếp một vài năm rồi làm luận án tốt nghiệp tại Pháp. Còn những sinh viên theo học hệ đào tạo Y sĩ và Dược sĩ thì chỉ học 04 năm ở Hà Nội rồi thi hoặc làm luận án tốt nghiệp tại đây. Đến năm 1930, trường Cao đẳng Y Dược khoa Đông Dương trở thành một khoa của **Viện Đại học Hà Nội (Universite de Hanoi)** và được chính thức công nhận là một phân khoa của **trường Đại học Y khoa Paris**. Năm 1935 là năm có khoá Bác sĩ tốt nghiệp đầu tiên của trường.

- Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 27 tháng 10 năm 1924. Ban đầu thời gian đào tạo của trường là 03 năm, sau đó năm 1926 tăng thời gian đào tạo lên 5 năm. Năm 1938, trường được tổ chức lại chia thành hai ngành đào tạo là Mỹ thuật và Mỹ nghệ thực hành. Đến năm 1942 mới tách thành hai trường là **trường Cao đẳng Mỹ thuật** và **trường Mỹ nghệ thực hành**.

- Trường Cao đẳng Khoa học Đông Dương được thành lập năm 1940 tại Hà Nội theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, với nhiệm vụ đào tạo chuyên viên nghiên cứu các ngành Khoa học Tự nhiên có trình độ Cao đẳng, Cử nhân**.**

Bên cạnh các trường chuyên nghiệp như vừa nêu trên, Pháp còn cho mở một số trường Trung cấp và trường dạy nghề tại các tỉnh lớn như Sài Gòn, Hải Phòng, Nam Định v.v..

Để chỉ đạo việc tổ chức và quản lý các trường, ngày 25 tháng 12 năm 1918, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định để ban hành ***"Quy chế chung về giáo dục Cao đẳng ở Đông Dương"***

(Règlement Général de L'Enseignement Supérieur en Indochine). Bản quy chế đã quy định như sau:

+ Người phụ trách cấp giáo dục Cao đẳng là một Giám đốc do quan Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Giám đốc phải có bằng Tiến sĩ Pháp và phải có ít nhất 15 năm làm việc trong ngành Giáo dục.

+ Người đứng đầu một trường Cao đẳng là Hiệu trưởng do quan Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc cấp giáo dục Cao đẳng. Hiệu trưởng phải có bằng Cử nhân Pháp và phải có ít nhất 10 năm làm việc trong ngành Giáo dục hoặc trong các công sở.

+ Sinh viên xin dự thi vào các trường Cao đẳng phải có bằng Trung học hoặc bằng Tú tài, tuổi từ 18 đến 25. Thi trúng tuyển thì được vào học và được Nhà nước cấp học bổng. Sinh viên nào có bằng Tú tài thì suất học bổng được cộng thêm 20 đồng Đông Dương. Sau khi tốt nghiệp ra trường, sinh viên phải làm việc cho chính phủ Đông Dương ít nhất là 10 năm, nếu không thực hiện thì phải hoàn trả lại tiền học và học bổng. Những sinh viên của các trường Cao đẳng được miễn đóng tiền thuế thân, binh dịch, tạp dịch. Trong kỳ nghỉ hè nghỉ Tết, sinh viên được đi tàu miễn phí để về quê.

+ Bên cạnh sinh viên chính quy, các trường cũng cho phép một số sinh viên dự thính, bàng thính vào học. Loại sinh viên này không phải qua thi tuyển, không được chính phủ cấp học bổng, nhưng vẫn được cấp bằng như sinh viên chính quy nếu họ học xong tất cả chương trình quy định. Về hạn tuổi thì trừ các trường Y Dược, Thú y tuổi tối đa mở rộng là 30. Khi học xong, sinh viên dự thính, bàng thính phải trải qua một kỳ thi tốt nghiệp. Bằng tốt nghiệp của sinh

viên các trường Cao đẳng do quan Toàn quyền Đông Dương và Giám đốc Giáo dục Cao đẳng ký. Còn Hiệu trưởng các trường Cao đẳng chỉ được ký phụ mà thôi.

Tóm lại, với chủ trương giáo dục theo chiều ngang, nhằm mục đích ngu dân để dễ bề cai trị nên trong hơn 80 năm chiếm đóng, thực dân Pháp chỉ mới mở hạn chế một số trường chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học. Việc mở trường này chủ yếu là do nhu cầu biên chế về chuyên viên, cán sự có trình độ để đảm nhận công việc cho nhà nước thuộc địa; mặt khác là còn xuất phát từ sự đấu tranh của nhân dân đòi hỏi họ phải mở trường để con em khỏi phải đi du học. Giáo dục phổ thông đã ít và trường học hạn chế thì giáo dục cao đẳng đại học lại càng ít ỏi hơn (ít về số trường và ít về số lượng sinh viên). Theo thống kê thì năm 1942 là năm có số sinh viên đông nhất đang theo học tại các trường, vậy mà tổng số sinh viên trên toàn liên bang Đông Dương chỉ có 1085 người; trong đó có khoảng 200 sinh viên người Pháp, những người này vì do chiến tranh nên họ không về Pháp được nên đành phải ở lại học tại thuộc địa. Bình quân mỗi trường chỉ có đến vài chục người!

PHẦN 2

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC
VÀ
HỆ THỐNG QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM

⏩ THỜI PHONG KIẾN
⏩ THỜI PHÁP THUỘC

CHƯƠNG 5

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ HỆ THỐNG QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

5.1. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC TẠI TRIỀU ĐÌNH TRUNG ƯƠNG QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Có Nhà nước tất phải có bộ máy điều hành để cai trị, gìn giữ trật tự, trị an trong nước. Trải qua các triều đại phong kiến, người cầm quyền tối cao của Nhà nước là vua. Vua được mệnh danh là Thiên tử (con trời), thay trời giáo hoá muôn dân (đại thiên hành hoá). Để giúp việc cho nhà vua, có các cơ quan tham mưu, cơ quan thừa hành. Mỗi cơ quan được tổ chức khác nhau với hệ thống quan lại khác nhau, mỗi người một nhiệm vụ với những chức trách khác nhau, làm việc ở những nơi khác nhau. Tuỳ theo từng triều đại mà tên các cơ quan, danh xưng các chức quan cũng khác nhau.

Từ xa xưa, dưới thời đại Hùng vương, nhà nước tiền phong kiến đã đặt ra các quan trưởng để trông coi và chia nhau giữ gìn chính sự và phong hoá. Lúc này, theo sử sách ghi chép, chỉ biết chia làm hai ban: ban văn và ban võ. Người phụ trách ban văn là Lạc hầu; người phụ trách ban võ là Lạc tướng. Còn các chức ty, các cơ quan chuyên môn, guồng máy tổ chức như thế nào thì hiện chưa rõ.

Đến khi Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa, giành lại độc lập trong 03 năm từ năm 40 đến năm 43 SCN; Bà Triệu (248); rồi nhà Tiền Lý với ba đời vua là Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Lý Phật

Tử. Lý Nam Đế (542-548) tức Lý Bôn chỉ trong 03 tháng đã đánh đuổi quân Lương ra khỏi bờ cõi, lên ngôi xưng là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Đại Đức (có tài liệu ghi là Thiên Đức). Ngay danh xưng cũng đã thể hiện rõ ý thức độc lập, bình đẳng giữa ta với phong kiến Trung Hoa. Nhưng sau đó nhà Lương phản công, Lý Nam Đế thất bại, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục vào năm 546, rồi mất ở động Khuất Lão, tỉnh Vĩnh Phú vào năm 548. Triệu Quang Phục lên ngôi xưng là Triệu Việt Vương (546-571), ông là Tả tướng của Lý Nam Đế, được nhà vua uỷ thác kế tục sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm. Để bảo toàn lực lượng khởi nghĩa sau khi thất bại, ông đã đưa nghĩa quân về đầm Dạ Trạch (huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên). Năm 557 ông đã lãnh đạo nghĩa quân đánh tan quân Lương xâm lược, giành độc lập tự chủ cho nước nhà một thời gian. Nhưng vì nội bộ lủng củng, Triệu Việt Vương bị Lý Phục Man tức Lý Phật Tử, một vị tướng của Lý Nam Đế, đem quân tập kích làm Việt Vương thua trận rồi bị giết chết, Lý Phật Tử lên ngôi, sử cũ ghi là Hậu Lý Nam Đế (555-602). Bên Trung Hoa, nhà Tùy thay thế nhà Lương, mang quân sang đánh chiếm lại nước ta, Lý Phật Tử đầu hàng. Nước ta lại rơi vào Bắc thuộc lần thứ 3. Tiếp theo là chính quyền Đinh Kiến (687); chính quyền Mai Thúc Loan tức Mai Hắc Đế (722); chính quyền Phùng Hưng Bố Cái Đại Vương (?-789) và Phùng An (789-791); Dương Thanh (819-820); chính quyền họ Khúc với Khúc Thừa Dụ (905-907), Khúc Hạo (907-917), Khúc Thừa Mỹ (917-930); Dương Đình Nghệ (931-937). Những chính quyền trên tuy tồn tại dài ngắn khác nhau, tất cả đều có công phất cờ khởi nghĩa đánh đuổi ngoại xâm đem lại độc lập cho đất nước. Có lẽ khi lên ngôi xưng vương, xưng đế, các chính quyền đó thế nào cũng có tổ chức bộ máy lãnh đạo, ít ra cũng tại triều đình trung ương, nhưng

do binh lửa, do thiên tai hoặc do hồi ấy cha ông không ghi chép lại nên hiện nay ta chưa biết rõ tổ chức bộ máy của các chính quyền đó trong thời Bắc thuộc như thế nào.

Đến đời Ngô Quyền tức Tiền Ngô Vương (938-944), Dương Bình Vương (945-950), tức Dương Tam Kha (con của Dương Đình Nghệ), rồi Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn (951-965) mà sử ghi là Hậu Ngô Vương có lẽ cũng đều có đặt các chức quan trông coi việc triều chính nhưng tài liệu sách vở thiếu thốn nên chưa rõ. Sau khi Nam Tấn Vương mất, đất nước ta rơi vào tình thế hỗn loạn bởi các thế lực cát cứ với loạn Thập nhị sứ quân. Cuối cùng, một thuộc tướng của Trần Lãm (Trần Minh Công) là Đinh Bộ Lĩnh đánh tan các sứ quân, thống nhất đất nước, rồi lên ngôi. Từ triều nhà Đinh với hai đời vua: Đinh Bộ Lĩnh tức Đinh Tiên Hoàng Đế (968-980) và Đinh Toàn (sử còn ghi là Đinh Tuệ) tức Đinh Phế Đế (980); rồi triều Tiền Lê với Lê Hoàn tức Lê Đại Hành (981-1005), Lê Long Việt tức Lê Trung Tông (1005), Lê Long Đĩnh tức Lê Ngoạ Triều (1005-1009) cho đến chín đời vua triều Lý (1010-1225), rồi mười ba đời vua triều Trần (1225-1400), hai đời vua nhà Hồ (1400-1407) thì tên các cơ quan nhà nước từ triều đình trung ương đến các địa phương đều được đặt ra với các quan lại có thứ bậc tôn ty nhưng cũng chưa thật quy củ cho lắm nếu so sánh với các triều đại sau. Mãi đến triều Hậu Lê sơ và nhất là dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) thì hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương cùng hệ thống quan chế mới được quy định rõ ràng và cụ thể. Để giúp việc triều đình có các cơ quan văn phòng bên cạnh vua gồm các Sảnh, Đài, Các, Quán, Cục, Viện…mỗi cơ quan có một nhiệm vụ riêng giúp vua những công việc triều chính. Trực tiếp chỉ đạo các quan có văn phòng chính phủ mà chức quan này mỗi triều có tên gọi khác nhau, thường là Tể tướng. Dưới Tể tướng

và Á tướng có các Bộ, các Tự, các Khoa… Tại địa phương, mỗi thời mỗi khác về tên gọi hành chính có khi là Trấn, Lộ, Phủ, Hương vào thời Lý-Trần; có khi là Đạo hoặc Thừa tuyên, rồi Phủ , Huyện, Châu, Tổng, Hương vào đời Hậu Lê sơ; có lúc là Tỉnh, Phủ, Huyện, Châu, Tổng, Xã vào đời Nguyễn v.v..

Để phụ giúp công việc triều chính, dưới vua có các cơ quan văn phòng, các cơ quan đầu não của triều đình, các cơ quan chuyên môn, các cơ quan kiểm tra kiểm sát, các tổ chức quân đội v.v.. Đây là các cơ quan tại triều đình Trung ương.

5.1.1. CÁC CƠ QUAN VĂN PHÒNG GIÚP VIỆC CHO VUA GỒM SẢNH, VIỆN, QUÁN, CỤC, CÁC, ĐIỆN, PHỦ.

***5.1.1.1. Sảnh* 廳**

Từ đời Lý về trước chưa đặt cơ quan này. Đời Trần và đời Hồ đã lập ra hai sảnh là *Thượng thư sảnh* 尚書廳 và *Môn hạ sảnh* 門廈廳. Đời Hậu Lê sơ đặt ra năm sảnh là *Thượng thư sảnh* 尚書廳*, Trung thư sảnh* 中書廳*, Môn hạ sảnh* 門廈廳*, Hoàng môn sảnh* 黃門廳*, Nội thị sảnh* 內侍廳. Dưới đời vua Lê Thánh Tông, nhà vua đã bãi bỏ *Thượng thư sảnh* 尚書廳 và gộp cơ quan này vào *Trung thư sảnh* 中書廳 rồi đổi tên thành *Trung thư giám* 中書監, bớt nhiệm vụ của cơ quan và giảm quyền hành của các quan chức làm việc ở đây. Còn các sảnh khác thì vẫn giữ nguyên nhiệm vụ như trước.

- **Thượng thư sảnh 尚書廳**: còn được gọi là *Thượng thư tỉnh* 尚書省, có thể coi đây là văn phòng của quan *Á tướng* 亞相. Cơ quan này có nhiệm vụ giúp quan *Tể tướng* 宰相 (*Tả tướng quốc* 左相國 và *Hữu tướng quốc* 右相國 gia phong danh hiệu *Kiểm hiệu Đặc tiến Khai phủ Nghi đồng Tam ty Bình chương sự*, gọi tắt là *Bình chương sự*) với nhiệm vụ điều khiển trăm quan và liên lạc với các *Thượng thư* 尚書 ở các Bộ. Nói chung, *Thượng thư sảnh* 尚書廳 chuyên lo việc nội vụ, những việc có liên quan đến triều chính, quan chức, tổ chức. Đời Trần (1225-1400), người đứng đầu *Thượng thư sảnh* 尚書廳 là quan *Thượng thư lệnh* 尚書令, còn gọi là quan *Hành khiển Thượng thư* 行遣尚書. Đời Lê sơ (1428-1527) vị quan đứng đầu sảnh này là *Hành khiển Thượng thư* 行遣尚書 hay *Nhập nội Hành khiển* 入內行遣, về sau đổi thành *Mật viện Tham tri* 密院參知. Như vậy lãnh đạo cơ quan này phải là Á tướng (có thời Tể tướng kiêm luôn) trực tiếp trông coi để phụ giúp công việc cho Tể tướng. Từ triều Lê Thánh Tông về sau, tuy vẫn có Tể tướng nhưng nhà vua lại trực tiếp điều hành công viêc triều chính với các Thượng thư sáu Bộ nên đã bãi bỏ cơ quan này và gộp nó vào *Trung thư sảnh* 中書廳.

- **Trung thư sảnh 中書廳**: còn được gọi là *Trung thư tỉnh* 中書省, sảnh này có nhiệm vụ tham mưu ý kiến, hiến kế sách về các việc trọng đại trong triều ngoài nội, giúp vua trị nước an dân.

Quan đứng đầu trông coi sảnh này là *Trung thư lệnh* 中書令. Dưới triều Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1433-1442) do nhiệm vụ trọng yếu của nó mà nhà vua giao cơ quan này cho quan *Tể tướng* 宰相 hoặc *Á tướng* 亞相 kiêm nhiệm. Như trên có nói, từ triều Lê Thánh Tông (1460-1497) về sau, *Trung thư sảnh* 中書廳 được sáp nhập với *Thượng thư sảnh* 尚書廳 và đổi thành *Trung thư giám* 中書監 nhưng nhiệm vụ có khác trước và quyền hành, chức tước, phẩm trật của vị quan đứng đầu cơ quan này có giảm đi rất nhiều. *Trung thư giám* 中書監 vào niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) của vua Lê Thánh Tông là cơ quan phụ trách ghi chép tờ Kim tiên 金箋, tờ Ngân tiên 銀箋, Chế 制, Sắc 敕, Biểu 表, Gián 諫, các bài Văn tế 祭文 ở điện miếu của triều đình. Người đứng đầu *Trung thư giám* 中書監 thời này là *Trung thư giám xá nhân* 中書監舍人 mang hàm chánh lục phẩm (6a); cấp phó có hai quan *Trung thư giám điển thư* 中書監典書 (hàm tòng lục phẩm 6b) và *Trung thư giám chính tri* 中書監正知 (hàm chánh thất phẩm 7a).

- **Môn hạ sảnh** 門廈廳: còn gọi là *Môn hạ tỉnh* 門廈省. Cơ quan này được thành lập vào thời Trần, nhưng hồi ấy, vị quan đứng đầu sảnh này là gì thì hiện chưa rõ. Đến đầu đời Hậu Lê sơ, quan đứng đầu sảnh là *Tri tự sự* 知敘事 (hàm 3a). Đây là cơ quan làm nhiệm vụ giữ ấn của vua, sao chép và chuyển mệnh lệnh của vua

đến các quan trong triều, tâu trình cho vua rõ về việc các quan thi hành mệnh lệnh của vua. Ngoài ra, sảnh này còn có nhiệm vụ lo điều khiển các việc lễ nghi trong cung vua. Từ đời Lê Thánh Tông về sau thì cơ quan này đã bị bãi bỏ.

- Hoàng môn sảnh 黃門廳 còn gọi là Hoàng môn tỉnh 黃門省. Cơ quan này được thành lập dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460 -1497) sau khi vua bãi bỏ *Môn hạ sảnh* 門廈廳, có nhiệm vụ giữ ấn tín của vua, chuyển mệnh lệnh của vua đến các quan. Người đứng đầu sảnh này là một quan *Thị lang* 侍郎 (hàm 3b).

- Nội thị sảnh 內侍廳, còn gọi là Nội thị tỉnh 侍廳省.Cơ quan này được thành lập vào thời Hậu Lê sơ, có nhiệm vụ trông coi, quản đốc các công việc trong cung vua. Ngoài ra, còn có nhiệm vụ ban bố các tờ chế, lệnh của vua cho các quan võ. Người đứng đầu là quan *Đô tri* 都知 (hàm 4b).

***5.1.1.2. Viện* 院**

- Hàn lâm viện 翰林院

Hàn lâm viện được thành lập năm 1087 tức năm Quảng Hựu thứ 3, dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072-1127) với nhiệm vụ soạn thảo những văn bản giấy tờ như Chiếu 詔, Chế 制, Cáo 告, Chỉ dụ 旨諭 vua ban. Từ đó cho đến hết triều Nguyễn, nhiệm vụ của Hàn lâm viện 翰林院 không thay đổi. Đời Lý, vị quan đứng đầu viện là

Hàn lâm Học sĩ 翰林學士. Đời Trần và đời Hồ, người đứng đầu viện là quan *Hàn lâm Phụng chỉ* 翰林奉旨. Đời Hậu Lê sơ là quan *Hàn lâm Thừa chỉ* 翰林承旨. Sau đó, có sự thay đổi và người đứng đầu là *Hàn lâm Đại học sĩ* 翰林大學士. Giúp việc cho quan lãnh đạo viện có các quan *Hàn lâm Thị độc* 翰林侍讀, *Hàn lâm Thị giảng* 翰林侍講, *Hàn lâm Trực học sĩ* 翰林直學士, *Hàn lâm Tri chế cáo* 翰林知制告, *Hàn lâm Đãi chế* 翰林待制, *Hàn lâm Hiệu kiểm* 翰林校檢... Riêng dưới triều vua Lê Thánh Tông, Hàn lâm viện còn có thêm các vị quan theo thứ tự sau mỗi người một việc, gồm có: *Hàn lâm Thị độc* 翰林侍讀, *Hàn lâm Thị giảng* 翰林侍講, *Hàn lâm Tả Hữu thuyết thư* 翰林左右說書, *Hàn lâm Thị thư* 翰林侍書, *Hàn lâm Đãi chế* 翰林待制, *Hàn lâm Hiệu lý* 翰林校理, *Hàn lâm Đãi chiếu* 翰林待詔, *Hàn lâm Kiểm thảo* 翰林檢討. Các vị quan làm việc tại viện này mang hàm cao nhất là chánh tứ phẩm (4a) đến thấp nhất là tòng thất phẩm (7b). Triều Nguyễn với 13 đời vua (1802-1945), tổ chức công việc ở Hàn lâm viện có lẽ chặt chẽ hơn, công việc nhiều hơn và do thế biên chế quan lại trong viện cũng tăng lên. Vị quan đứng đầu viện là *Chưởng viện Học sĩ* 掌院學士 (hàm 3a), tiếp đến theo thứ tự là các vị *Trực học sĩ* 直學士 (hàm 3b), *Thị độc học sĩ* 侍讀學士(hàm 4a), *Thị giảng học sĩ* 侍講學士 (hàm 4b), *Hàn lâm viện Thị độc*

翰林院侍讀 (hàm 5a), *Hàn lâm viện Thị giảng* 翰林院侍講 (hàm 5b), *Hàn lâm viện Thừa chỉ* 翰林院承旨 (hàm 5b), *Hàn lâm viện Trước tác* 翰林院著作 (hàm 6a), *Hàn lâm viện Tu soạn* 翰林院修撰 (hàm 6b), *Hàn lâm viện Biên tu* 翰林院 編修 (hàm 7a), *Hàn lâm viện Kiểm thảo* 翰林院檢討 (hàm 7b), *Hàn lâm viện Điển tịch* 翰林院典籍 (hàm 8a), *Hàn lâm viện Điển bạ* 翰林院典簿 (hàm 8b), *Hàn lâm viện Cung phụng* 翰林院供奉 (hàm 9a), *Hàn lâm viện Đãi chiếu* 翰林院待詔 (hàm 9b).

- Quốc sử viện 國史院 (Quốc sử quán 國史館) và **Quốc tử giám 國子監** (**Quốc học viện 國學院, Thái học viện 太學院**) đây là những cơ quan chuyên môn trực thuộc triều đình, sẽ đề cập ở mục sau.

- Sùng chính viện 崇政院: cơ quan này được thành lập dưới triều Tây Sơn (1789-1792) với mục đích dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, khuyến khích và đề cao Quốc ngữ. Do vậy, chữ Hán dưới triều đại này không còn địa vị độc tôn như trước. La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp được vua Quang Trung mời về phụ trách viện này.

5.1.1.3. Quán 館

Dưới triều Lê Thánh Tông, Hàn lâm viện còn chỉ đạo công việc chuyên môn ở ba Quán, cụ thể là lo việc giáo dục của triều đình, những công việc thuộc về giáo dục mà Bộ Lễ không đảm nhận, đó là:

- Sùng văn quán 崇文舘: chuyên lo sách vở, đồ thư, cung cấp tài liệu và chỉ bảo các nho sinh.

- Chiêu văn quán 昭文舘: chuyên lo việc sao chép, sửa sang, hiệu đính tứ khố đồ thư. Đứng đầu các Quán có quan *Tư huấn* 司訓 (hàm 8a), giúp việc có quan *Điển nghĩa* 典義 (hàm 8b).

***5.1.1.4. Cục* 局**

Có **Tú lâm cục** 秀琳局: chuyên lo việc dạy bảo con các quan lớn trong triều. Đứng đầu Cục có quan *Tư huấn* 司訓 (hàm 8a), giúp việc có quan *Điển nghĩa* 典義 (hàm 8b).

***5.1.1.5. Các* 閣**

- Bí thư các 祕書閣: cơ quan này có thời gọi là *Bí thư sảnh* 祕書廳 hoặc *Bí thư giám* 祕書監. Đây là cơ quan trông coi thư viện của nhà vua, được thành lập từ đầu đời Lê, đứng đầu có quan *Bí thư giám Học sĩ* 祕書監學士 (hàm 5b), giúp việc có quan *Bí thư giám Điển thư* 祕書監 典書 (hàm 6b).

- Đông các 東閣: cơ quan này được thành lập dưới thời vua Lê Thánh Tông, có nhiệm vụ phụng mệnh nhà vua sửa chữa các bài Cáo 告, Chiếu 詔, Chế 制, Dụ 諭, thơ ca và văn thư của triều đình,

cùng nhiệm vụ tiến cử các quan lại. Quan đứng đầu là *Đông các Đại học sĩ* 東閣大學士 (hàm 4a), giúp việc có quan *Đông các Học sĩ* 東閣學士 (hàm 5b) và *Đông các Hiệu thư* 東閣校書 (hàm 6a). Riêng cơ quan này ở triều Nguyễn thì lại khác. Đó là **Đông các điện** 東閣殿 mà quan đứng đầu là vị *Đông các điện Đại học sĩ* 東閣殿大學士, một trong Tứ trụ đại thần 四柱大臣 với nhiệm vụ cố vấn, tham mưu, giúp vua về ngoại giao và nội trị, mang hàm chánh nhất phẩm (1a)

5.1.1.6. Điện 殿 (Tứ Điện 四殿)

Cơ quan này được đặt ra dưới triều Nguyễn, gồm có bốn Điện là: **Đông các điện** 東閣殿, **Văn minh điện** 文明殿, **Võ hiển điện** 武顯殿, **Cần chánh điện** 勤政殿. Đứng đầu mỗi Điện là một vị *Đại học sĩ* 大學士 nhất phẩm triều đình. Như vậy có tất cả bốn vị là *Đông các điện Đại học sĩ* 東閣殿大學士, *Văn minh điện Đại học sĩ* 文明殿大學士, *Võ hiển điện Đại học sĩ* 武顯殿大學士, *Cần chánh điện Đại học sĩ* 勤政殿大學士. Bốn vị *Đại học sĩ* 大學士 này là Tứ trụ đại thần, có nhiệm vụ tham mưu cho nhà vua, giúp nhà vua những công việc quốc gia trọng đại. Bởi lẽ, triều Nguyễn không lập chức *Tể tướng* 宰相 nên nhà vua đã dùng bốn vị đại thần để trực tiếp giúp vua và điều hành các quan trong triều ngoài nội và ngoại giao.

5.1.1.7. Phủ 府

Có **Cung sư phủ** 宮師府 **(Đông cung phủ** 東宮府**):** bên cạnh các cơ quan văn phòng giúp việc cho vua như vừa nêu, từ thời Lê Thánh Tông cho đến hết nhà Hậu Lê, triều đình còn đặt ra Cung sư phủ 宮師府. Đây là văn phòng của thái tử, gồm các cơ quan trực thuộc sau:

- **Chiêm sự viện** 詹事院: cơ quan này có nhiệm vụ quán xuyến toàn bộ công việc ở Cung sư phủ 宮師府, đứng đầu là quan *Chiêm sự viện Chiêm phủ* 詹事院詹府 (hàm 5a), giúp việc có quan *Chiêm sự viện Thiếu chiêm phủ* 詹事院少詹府 (hàm 5b).

- **Tả xuân phường** 左春坊: đứng đầu là quan *Tả Thứ tử* 左恕仔 (hàm 3a) và giúp việc có quan *Tả Trung doãn* 左中尹 (hàm 4a). Hai vị quan này có nhiệm vụ theo hầu cận thái tử, giúp đỡ, khuyên bảo thái tử và giải thích các tờ khải, tờ tấu cho thái tử rõ. Ngoài ra, hai vị quan này còn điều hành các cơ quan sau:

+ **Kinh cục ty** 經局司: có nhiệm vụ giữ gìn sổ sách, kinh điển, hầu tâu thái tử về văn chương. Ở đây có hai vị quan giúp việc là *Kinh cục ty tẩy mã* 經局司銑瑪 (hàm 7a) và *Kinh cục ty điển hàn* 經局司典翰 (hàm 7b).

+ **Điển thiết** 典設: cơ quan phụ trách công việc trang trí, trần thiết trong cung thái tử.

+ **Dược tàng 藥藏**: cơ quan này có nhiệm vụ giữ và cấp phát thuốc men trong Cung sư phủ.

+ **Điển thiện 典膳**: có nhiệm vụ lo kiểm soát đồ ăn thức uống cho thái tử.

+ **Cung môn 宮門**: có nhiệm vụ canh gác cửa ngõ của Cung sư phủ.

Ở cơ quan *Tả xuân phường* 左春坊 ngoài hai vị quan đứng đầu như trên còn có các vị khác, mỗi người một nhiệm vụ như quan *Tả dụ đức* 左諭德 (hàm 3b) có nhiệm vụ nhắc nhở thái tử noi theo đạo đức, khuyên răn thái tử làm việc thiện, lánh điều ác và tuỳ cơ hội mà giúp đỡ thái tử. Quan *Tả xuân phường* 左春坊 (hàm 4a) có nhiệm vụ coi giữ sách vở cho thái tử học. Quan *Tả tán thiện* 左散善 (hàm 4b) có trách nhiệm chuyển những lệnh của thái tử, chỉ ra những lầm lỗi của thái tử, chỉ dẫn thái tử về những nghi lễ và dạy cho con của thái tử học hành (nếu có).

- Hữu xuân phường 右春坊: Cơ quan này có nhiệm vụ theo hầu thái tử, dâng nạp những tờ khải, tấu cho thái tử. Phụ trách cơ quan có quan *Hữu thứ tử* 右恕仔, (hàm 3a), phụ tá có quan *Hữu trung doãn* 右中尹 (hàm 4a). Từ đó có thể thấy một tờ khải, một tờ tấu được trình lên cho thái tử thì trước hết phải do quan *Hữu thứ tử* 右恕

仔, *Hữu trung doãn* 中尹尹 dâng nạp. Nếu trong những tờ ấy có chỗ chưa rõ thì hai quan ở *Tả xuân phường* 左春坊 là *Tả thứ tử* 左恕仔 và *Tả trung doãn* 左中尹 hiệu chỉnh, giải thích cho rõ. Lúc nhà vua đi vắng, thái tử được cử làm *Giám quốc* 監國 hoặc *Lưu thủ kinh sư* 留守京師 thì mỗi khi thái tử muốn ra lệnh gì phải viết vào giấy, gọi là *lệnh thư* 令書, sau đó chuyển lệnh ấy qua cơ quan *Hữu xuân phường* 右春坊. Quan *Hữu thứ tử* 右恕仔 tuyên bố cho các quan rõ, còn quan *Hữu trung doãn* 右中尹 có nhiệm vụ đôn đốc các quan thi hành mệnh lệnh ấy.

5.1.2. CÁC CƠ QUAN ĐẦU NÃO TẠI TRIỀU ĐÌNH

5.1.2.1. Tể tướng và Á tướng 宰相,亞相

Đây là hai vị đứng đầu triều đình, thay mặt vua để lo công việc triều chính là *Tể tướng* 宰相 và *Á tướng* 亞相. Có thể coi như *Thủ tướng* 首相 và *Phó thủ tướng thường trực* 副首相常直 hiện nay. Đây là người giải quyết toàn bộ công việc của chính phủ. Nơi làm việc của các vị này được gọi là Dinh thự 營署: *Dinh Tể tướng* và *Dinh Á tướng*.

a. Tể tướng 宰相

Các triều đại Ngô, Đinh hiện chưa rõ quan đầu triều là gì, vì sử sách cũ ghi chép không rõ. Riêng triều Đinh vào đời Đinh Tiên

Hoàng Đế (968-979), chỉ biết người lãnh đạo hai ban Văn Võ là *Thái sư* 太師 và *Thái tể* 太宰 (Thái sư Định Quốc Công Nguyễn Bặc và Thái tể Đinh Điền là hai vị tả phù hữu bật của nhà vua); còn người lãnh đạo quân đội tối cao là *Thập đạo Tướng quân* 十道將軍 Lê Hoàn (Tướng của 10 đạo quân, ông là người thay thế nhà Đinh, lên ngôi lập ra nhà Tiền Lê). Như vậy, có thể coi Nguyễn Bặc và Đinh Điền như là vị *Tể tướng* 宰相 và *Á tướng*亞相 của triều đình bấy giờ. Triều Tiền Lê (981-1009) người đứng đầu bá quan là vị *Tổng quản Tri quân dân* 總管知軍民, với nhiệm vụ thay vua điều hành mọi việc chính sự trong nước. Triều Lý (1010-1225) người thay mặt vua điều hành công việc là *Phụ quốc Thái uý* 輔國太尉 hoặc *Phụ quốc Thái sư* 輔國太師, vị này được vua gia phong danh hiệu *Kiểm hiệu Bình chương Quân quốc trọng sự* 檢校平章君國重事. Sang đời Trần, có hai quan đầu triều là *Tả Tướng quốc* 左相國 và *Hữu Tướng quốc* 右相國 và gia phong danh hiệu *Đặc tiến Khai phủ Nghi đồng Tam ty Bình chương sự* 特進開府宜同三司平章事. Có thời do vua còn trẻ, theo di chỉ của tiên vương và các đại thần của triều đình, còn cử ra một vị trực tiếp giúp vua, thay vua lo việc triều chính, đó là quan *Phụ chính đại thần* 輔政大臣. Như vậy, tuy các triều đại trên không nêu rõ chức *Tể tướng* 宰相 nhưng công việc mà các chức vụ trên được giao chẳng khác nào như chức vụ *Tể tướng* 宰相 ở các triều đại sau này. Từ đời Hậu Lê sơ về sau (từ năm 1428) cho đến hết đời Lê trung

hưng (chấm dứt năm 1788) thì ban sơ, quan đầu triều là vị *Tướng quốc* 相國 có kèm theo danh hiệu gia phong *Kiểm hiệu Bình chương Quân quốc trọng sự* 檢校平章君國重事, sau đó mới đặt chức *Tể tướng* 宰相 triều đình. Riêng dưới thời vua Lê chúa Trịnh, nếu ở cung vua có vị *Tể tướng* 宰相 đầu triều thì ở phủ chúa có vị *Tham tụng* 參頌. Phụ việc cho *Tham tụng* 參頌 có quan *Bồi tụng* 陪頌 (Bùi Huy Bích từng giữ chức *Tham tụng* và Nguyễn Khản từng giữ chức *Bồi tụng* hồi cuối thời Lê-Trịnh). Quan *Tham tụng* 參頌 ở phủ chúa là người đứng đầu các quan ở phủ, có quyền hành như quan *Tể tướng* 宰相 ở cung vua, thậm chí quyền hành còn lớn hơn, bởi lúc này triều đình nhà Lê thời Lê trung hưng chỉ là hư vị, còn thực quyền lại nằm trong tay phủ chúa. Sang triều Nguyễn với 13 đời vua (1802-1945) do các vua sợ mất quyền hành nên có lệ tứ bất lập, trong đó không lập chức *Tể tướng* 宰相 đứng đầu triều, mà ở trên có lần đề cập đến. Tất cả mọi việc triều chính do nhà vua trực tiếp điều hành, sau khi cùng bàn bạc với *Tứ trụ đại thần* 四柱大臣 ở *Cơ mật viện* 機密院.

b. Á tướng 亞相

Á tướng 亞相 là vị quan đứng thứ nhì triều đình, chỉ sau vị *Tể tướng* 宰相, có nhiệm vụ giúp *Tể tướng* 宰相 trong công việc nội chính, ngoại giao và điều khiển trăm quan. Chức vụ này, có thời gọi

là *Phó tướng* 副相. Từ khi Ngô Quyền giành được độc lập, phục hưng đất nước, thiết lập vương triều phong kiến rồi trải qua các triều Đinh, Tiền Lê không biết có đặt chức *Á tướng* 亞相 hay không thì chưa rõ, bởi chưa tìm thấy sử sách xưa ghi chép. Chỉ biết từ triều nhà Lý (1010-1225) trở đi mới có chức *Á tướng* 亞相. Đời Lý đã đặt hai vị *Á tướng* 亞相 là *Tả Tham tri Chính sự* 左參知政事 và *Hữu Tham tri Chính sự* 右參知政事. Đời Trần (1225-1400) cũng đặt hai vị *Á tướng* 亞相 là *Tả Bộc xạ* 左僕射 và *Hữu Bộc xạ* 右僕射. Chức vụ này thông thường nhà vua cử quan *Hành khiển Thượng thư* 行遣尚書 (đời Trần) hay *Nhập nội Hành khiển* 入內行遣 (các đời Hậu Lê sơ) kiêm nhiệm. Đời Hồ (1400-1407), chức vụ này cũng y như đời Trần. Riêng các vua thời Lê trung hưng (1533-1788) chức *Á tướng* 亞相 do quan *Mật viện Tham tri* 密院右參知 kiêm nhiệm. Điều cần lưu ý là dưới thời Lê trung hưng, từ khi trở lại Thăng Long, chúa Bình An vương Trịnh Tùng (1570 -1623) lấn át vua Lê lập ra phủ chúa thì ở phủ chúa đặt chức *Tham tụng* 參頌 và *Bồi tụng* 陪頌. Nếu quan *Tham tụng* 參頌 ở phủ chúa đứng đầu bá quan của phủ như vị *Tể tướng* ở triều đình nhà Hậu Lê thì quan *Bồi tụng* 陪頌 được coi như là vị *Á tướng* 亞相 tức quan *Mật viện Tham tri* 密院右參知 ở triều Hậu Lê.

5.1.2.2. Chính sự viện 政事院

Viện này có nhiệm vụ coi xét, bàn bạc, quyết định các việc trọng đại của triều đình. Cơ quan này được thành lập từ đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433). Các thành viên của viện là các đại thần của hai ban văn võ của triều đình. Đứng đầu cơ quan là vị *Chính sự viện Thượng thư* 政事院尚書 mang hàm tòng nhất phẩm (1b) hoặc chánh nhị phẩm (2a), tức tương đương với vị *Thượng thư* 尚書 hoặc *Á tướng* 亞相 để trông coi mọi việc trong viện và điều khiển các quan.

5.1.2.3. Khu/Xu mật viện 樞密院- *Nội mật viện* 內密院- *Cơ mật viện* 機密院

Các triều đại Ngô (938-965), Đinh (968-980), Tiền Lê (981-1009) chưa thành lập viện này. Triều Lý (1010-1225) mới thành lập *Khu/Xu mật viện* 樞密院. Nhưng nhiệm vụ của viện là trông coi về việc binh bị, đứng đầu có hai vị quan là *Tả sứ Khu mật viện* 左使樞密院 và *Hữu sứ Khu mật viện* 右使樞密院. Sang triều Trần (1225-1400), nhà Hồ (1400-1407) vẫn tên gọi là *Khu mật viện* 樞密院 nhưng nhiệm vụ có thay đổi. Cơ quan này dưới triều Trần có nhiệm vụ tham dự bàn bạc các việc cơ mật trọng đại của triều đình. Vị quan đứng đầu viện là *Khu mật viện Tham nghị triều sự* 樞密院參議朝事. Đến triều đại nhà Hậu Lê sơ (1428-1527), nhà Mạc (1527-1592) không kể thời suy tàn của triều đại này khi chạy

lên đất Cao Bằng (1592-1677), nhà Lê trung hưng (1533-1788) thì cơ quan này đổi tên thành *Nội mật viện* 內密院, nhiệm vụ của viện không thay đổi nhưng tên chức quan lãnh đạo viện có khác. Người đứng đầu viện của các triều đại trên là quan *Chánh sứ* 正使, giúp việc có quan *Phó sứ* 副使. Nhà Nguyễn (1802-1945) lại một nữa đổi tên viện thành *Cơ mật viện* 機密院 và nhiệm vụ vẫn như cũ, tức vua bàn bạc những việc cơ mật trọng yếu của triều đình với bốn vị đại thần.

Như vậy, nếu thử so sánh *Khu mật viện - Nội mật viện - Cơ mật viện* 樞密院-內密院-機密院 với *Chính sự viện* (ở đời Hậu Lê sơ) thì nội dung nhiệm vụ công việc cùng thành viên tham dự của *Chính sự viện* 政事院 có rộng rãi hơn. *Chính sự viện* 政事院 có nhiệm vụ xem xét tất cả các việc triều chính trọng đại và các thành viên tham dự là nhiều vị văn võ đại thần; trong khi đó nhiệm vụ của *Khu mật viện - Nội mật viện - Cơ mật viện* 樞密院-內密院-機密院 thì có tính thu hẹp hơn, chỉ bàn bạc những việc gì trọng yếu nhất, cơ mật nhất của quốc gia mà thôi và các thành viên tham dự gồm vua và một số đại thần quan trọng, tin cậy, thân cận của vua. Riêng triều Nguyễn thì thành viên tham dự khi viện triệu tập để bàn bạc các việc cơ mật chỉ có bốn vị đại học sĩ mà nhà Nguyễn gọi là *Tứ trụ đại thần* 四柱大臣 kiêm nhiệm, mà bốn vị này làm việc ở bốn điện: *Đông các điện* 東閣殿*, Văn minh điện* 文明殿*, Võ hiển điện* 武顯殿*, Cần chánh điện* 勤政殿 như trên có nói.

5.1.2.4. Lục Bộ 六部

Từ đời nhà Lý trở về trước không biết có đặt ra các bộ chưa vì không thấy sử sách chép rõ tên các bộ, dù chức *Thượng thư* 尚書 đã có từ triều đại này. Nhà Trần đã lập ra bốn bộ là Bộ Lại 吏部, Bộ Binh 兵部, Bộ Hình 刑部, Bộ Hộ 戶部. Sang triều nhà Hậu Lê sơ, các đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1433-1442), Lê Nhân Tông (1442-1459) thì triều đình chỉ lập ra 03 bộ trông coi mọi việc chuyên môn là Bộ Lại 吏部, Bộ Lễ 禮部, Bộ Dân 民部 (một tên gọi khác của Bộ Hộ 戶部). Khi Lê Nghi Dân giết em là vua Lê Nhân Tông để soán ngôi lên làm vua (1459-1460) thì đặt ra đủ 06 bộ là Bộ Lại吏部, Bộ Hộ 戶部, Bộ Lễ 禮部, Bộ Binh 兵部, Bộ Hình 刑部, Bộ Công 工部. Từ đây cho đến triều Nhà Nguyễn tên các bộ vẫn không thay đổi. Có điều cần chú ý là khi thực dân Pháp xâm lược nước ta và với hiệp ước Giáp Thân 1884 thì Bắc kỳ và Trung kỳ trở thành xứ bảo hộ (tuy có vua nhưng tất cả phải theo sự chỉ đạo của Toàn quyền Đông Dương thông qua vị quan làm trung gian cho triều đình và thực dân là vị *Khâm sai đại thần* 欽差大臣, còn trước đó Nam kỳ đã là xứ thuộc địa của Pháp) thì để cải tổ nền giáo dục kiểu cũ thay vào đó là nền giáo dục mới, năm 1907 Pháp yêu cầu thành lập Bộ Học 學部 theo chỉ dụ của vua Duy Tân. Trước kia, việc học hành thi cử do Bộ Lễ 禮部 phụ trách thì nay chuyển sang Bộ Học và như vậy công việc của Bộ Lễ 禮部

lại thu hẹp hơn. Lúc này thực dân Pháp còn yêu cầu triều đình bãi bỏ Bộ Công 工部. Những công việc mà trước đây thuộc về Bộ Công 工部 nay thực dân Pháp trực tiếp nắm lấy nhằm khai thác tối đa tài nguyên ở thuộc địa. Như vậy cho đến 1907 thì Nam triều vẫn có 06 bộ và tên các bộ là Bộ Lại 吏部, Bộ Hộ 戶部, Bộ Lễ 禮部, Bộ Học 學部, Bộ Hình 刑部, Bộ Binh 兵部 (còn lúc này Bộ Công 工部 đã bị bãi bỏ).

Vị quan lãnh đạo đứng đầu mỗi bộ trải qua các triều đại đều đặt chức *Thượng thư* 尚書, tuỳ theo bộ mà vị *Thượng thư* 尚書được phong hàm từ tòng nhị phẩm (2b) đến tòng nhất phẩm (1b). Nhân vật đứng thứ nhì trong bộ, giúp việc cho quan *Thượng thư* 尚書 là hai vị *Thị lang* 侍郎 gồm *Tả Thị lang* 左侍郎 và *Hữu Thị lang* 右侍郎 (theo quan niệm dưới thời phong kiến, *Tả* quan trọng hơn *Hữu*). Hai vị này thường mang hàm chánh hoặc tòng tam phẩm (3a/3b). Riêng ở triều Nguyễn, dưới vị *Thượng thư* 尚書 và để giúp việc cho *Thượng thư* 尚書 là hai vị *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 (hàm 3a), còn hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 (hàm 3b) là nhân vật đứng hàng thứ ba trong mỗi bộ, sau *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知. Mỗi bộ có các cơ quan chuyên trách như sau: *Thanh lại ty* 清吏司; *Tư vụ sảnh* 司務廳; *Chiếu ma sở* 詔麻所. *Thanh lại ty*

清吏司 là cơ quan lo giải quyết các công việc chuyên môn của bộ. Phụ trách *Thanh lại ty* 清吏司 là quan *Lang trung* 郎中 (hàm 6a), giúp việc có quan *Viên ngoại lang* 員外郎 (hàm 6b). *Tư vụ sảnh* 司務廳 là cơ quan có nhiệm vụ giải quyết các công việc lặt vặt hàng ngày của bộ, người phụ trách *Tư vụ sảnh* 司務廳 là quan *Tư vụ* 司務 (hàm 8a hoặc 8b). Riêng ở Bộ Hộ và Bộ Hình do đảm nhận nhiều công việc và những công việc đó thường phức tạp nên triều đình còn lập thêm một cơ quan văn phòng là *Chiếu ma sở* 詔麻所 với nhiệm vụ ghi chép văn thư, giấy tờ vào sổ sách mà người phụ trách văn phòng này là quan *Chiếu ma* 詔麻 (hàm 8b).

Nhiệm vụ chính yếu của các bộ như sau:

a. Bộ Lại 吏部

Trong Lục Bộ thì bộ này là bộ quan trọng nhất với nhiệm vụ khảo xét, tuyển dụng, bổ nhiệm, thăng thưởng, giáng chức, phong chức, phong hàm, phong tước cho các quan lại từ triều đình trung ương đến địa phương. Có thể coi bộ này như Ban Tổ chức Chính phủ hay Bộ Nội vụ hiện nay.

Về tuyển dụng và bổ nhiệm quan lại thường theo ba nguyên tắc sau: Lệ tuyển cử, Lệ bảo cử, Lệ tập ấm. Lệ tuyển cử là tuyển dụng quan lại qua khảo thí tại các khoa thi. Sĩ tử thi đỗ từ thi Hương trở lên nếu có nhu cầu làm quan thì gởi đơn lên Bộ Lễ, Bộ Lễ xác nhận chuyển qua Bộ Lại để xem xét và bổ dụng. Lệ bảo cử là lệ mà triều đình cho phép một vị quan của triều đình, thường là vị đường quan

(tức quan từ tam phẩm trở lên, có con dấu riêng) đứng ra bảo lãnh về nhân thân, lý lịch của người được bảo lãnh để Bộ Lại xem xét và tuyển dụng, nếu người đó được bổ dụng mà trong quá trình làm việc có sai phạm thì người bảo lãnh phải liên đới chịu trách nhiệm trước triều đình, nếu bị tội nặng người bảo lãnh có khi bị mất chức hoặc bị tù. Lệ tập ấm là lệ dành cho con cái các quan lại. Đây là ân huệ của triều trình dành riêng cho những người có công, đang làm quan cho triều đại, và con em của họ được hưởng cái lộc nước ơn vua ấy.

Việc khen thưởng, thăng ngạch trật hoặc giáng chức giáng ngạch, khảo sát các quan được Bộ Lại tiến hành theo định kỳ. Cứ hàng năm, các quan trị nhậm tại các địa phương ở mỗi vùng, mỗi tỉnh và các quan phụ trách các cơ quan tại triều đình trung ương nhận xét các quan chức làm việc dưới sự quản lý của mình rồi gởi nhận xét về cho Bộ Lại để Bộ Lại xem xét và quyết định. Phê duyệt xong, *Thượng thư Bộ Lại* 尚書吏部 cho người mang trình lên quan *Chính đường* 政堂 (vị này có khi là do vị *Tể tướng* 宰相 kiêm nhiệm), quan *Chính đường* 政堂 xem xét, thẩm định xong rồi mới tâu trình lên vua, xin vua định đoạt việc thăng giáng thưởng phạt. Việc khảo sát các quan do ba vị (dưới triều Trần, Hậu Lê) hoặc năm vị (dưới triều Nguyễn) lãnh đạo Bộ Lại cùng quan phụ trách *Ngự sử đài* 御史臺 thực thi, sau đó ghi nhận xét rồi đệ trình lên vua để xin thánh chỉ quyết định.

Việc phong chức tước phẩm hàm ngạch trật cho các quan thì từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497) quy định cứ 09 năm thực hiện một lần. Nếu vị quan nào trong quá trình làm việc mà hoàn thành tốt công việc của mình, không sai phạm điều gì và qua được kỳ thông

khảo của Bộ Lại thì Bộ Lại quyết định. Nếu quan mang hàm từ chánh tam phẩm (3a) trở xuống, thì Bộ Lại ra quyết định thăng thưởng, còn nếu quan mang hàm từ tòng nhị phẩm (2b) trở lên thì *Thượng thư Bộ Lại* 尚書吏部 viết sớ tấu trình để vua xem xét và quyết định, sau đó Bộ Lại mới thi hành. Trường hợp thăng chức tước phẩm hàm sớm hơn thời hạn chỉ khi nào vị quan ấy có những thành tích đặc biệt xuất sắc và việc này do nhà vua trực tiếp quyết định bằng khẩu dụ hoặc bằng chiếu chỉ.

Điều hành Bộ Lại, từ đời Hậu Lê về trước có ba vị, đứng đầu là *Thượng thư* 尚書 (hàm 1b, 2a), giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎. Triều Nguyễn có năm vị, đứng đầu là *Thượng thư*, giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Tham tri*左,右參知 và hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎. Để lo việc chuyên môn của bộ có cơ quan chuyên trách mang tên là *Thuyên khảo Thanh lại ty* 銓考清吏司do một quan *Lang trung Thuyên khảo Thanh lại ty* 郎中銓考清吏司 (hàm 6a) phụ trách và quan *Viên ngoại lang Thuyên khảo Thanh lại ty* 員外郎銓考清吏司 (hàm 6b) phụ giúp việc. Để giải quyết các công việc lặt vặt thường ngày có cơ quan thường trực là *Tư vụ sảnh* 司務廳 do quan *Tư vụ* 司務 (hàm 8a) trông coi.

b. Bộ Lễ 禮部

Bộ này có nhiệm vụ phụ trách các việc về lễ nghi, tế tự của triều đình; thiết tiệc chiêu đãi các quan, các tân khách của các phái đoàn ngoại giao; lo việc học hành thi cử; đúc các ấn tín cho vua và

các cơ quan từ trung ương đến các địa phương; thu nhận lễ vật và ban phát lễ vật tại nơi hành lễ; đồng thời trực tiếp quản lý các cơ quan tại triều như *Lễ nghi viện* 禮儀院, *Thái y viện* 太醫院, *Tư thiên giám* 司天監, *Tăng đạo* 僧道.

Trong thi cử, tại các kỳ thi Hương, Bộ Lễ chỉ duyệt danh sách các sĩ tử dự thi, cắt cử các quan trường trông coi việc thi, ra đề thi, cử các quan yết bảng, giữ cửa và sao tả các quyển thi rồi giao cho các quan trường trong Ban chấm thi. Riêng ở các kỳ thi Hội, thi Đình thì Bộ Lễ lên kế hoạch gởi giấy sang Bộ Binh để bộ này cử lính lo việc cắm lều cho các cống sĩ dự thi, dựng tường rào che chắn khu vực trường thi, coi giữ an ninh trật tự trong đợt thi. Trong mỗi kỳ thi, Bộ Lễ có nhiệm vụ cử quan lại coi thi, chấm thi và thu quyển bài thi. Khi có danh sách thi đỗ, Bộ Lễ có nhiệm vụ tuyên đọc kết quả sĩ tử trúng tuyển, yết bảng danh sách, làm lễ xướng danh, ban áo mão, ban yến, v.v…

Thái y viện 太醫院 là cơ quan trực thuộc Bộ Lễ, chuyên trách việc thuốc men, trị bệnh trong cung vua và lo việc y tế cho cả nước.

Tư thiên giám 司天監 là cơ quan trực thuộc Bộ Lễ, chuyên lo việc suy đoán, độn số, vận khí của trời đất; làm lịch, dự báo thời tiết. Khi xem thiên văn, thấy có điềm lành hoặc điều dữ thì xem xét, suy lường rồi tấu trình lên nhà vua.

Tăng đạo 僧道 là cơ quan trực thuộc Bộ Lễ, chuyên trách công việc quản lý các tăng ni, đạo sĩ trong cả nước do các vị *Tăng thống* 僧統, *Tăng lục* 僧錄 phụ trách cơ quan.

Triều Hậu Lê đứng đầu bộ là quan *Thượng thư* 尚書 Bộ Lễ (thường là hàm 2a hoặc 2b), giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Lễ. Triều Nguyễn có năm vị, đứng đầu là *Thượng thư* 尚書, giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 và hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Lễ. Cơ quan chuyên trách công việc của bộ là *Nghi chế Thanh lại ty* 儀制清吏司, đứng đầu là một quan *Lang trung* 郎中, và giúp việc có quan *Viên ngoại lang* 員外郎. Công việc thường nhật của bộ do *Tư vụ sảnh* 司務廳 đảm nhận mà người phụ trách sảnh này là quan *Tư vụ* 司務.

Riêng dưới triều nhà Nguyễn (1802-1945), triều đình còn lập thêm một ty nữa là *Tân ứng Thanh lại ty* 賓應清吏司. Ty này chuyên lo việc phong tặng, cắt cử người hiền tài, lập nhà học, khen thưởng phong tặng những người có công, những người tiết nghĩa, gìn giữ phong tục văn hóa v.v... Cũng như các ty khác, người phụ trách là một quan *Lang trung* 郎中, giúp việc có quan *Viên ngoại lang* 員外郎 mang hàm chánh hoặc tòng lục phẩm (6a, 6b).

c. Bộ Hộ 戶部

Bộ này có nhiệm vụ trông coi việc ruộng đất, tài chính, thuế khoá, hộ khẩu, kho tàng, cấp lương cho quan lại, quân đội.

Triều Trần, triều Hậu Lê, đứng đầu bộ là quan *Thượng thư* 尚書 Bộ Hộ (hàm 1b hoặc 2a), giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Hộ. Triều Nguyễn có năm vị, đứng đầu là *Thượng thư* 尚書, giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 và hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Hộ.

Công việc chuyên môn của bộ được giao cho hai cơ quan là *Độ chi Thanh lại ty* 渡支清吏司 và *Bản tịch Thanh lại ty* 本籍清吏司. *Độ chi Thanh lại ty* 渡支清吏司 là cơ quan có nhiệm vụ phân bổ tô thuế, định mức thuế cho từng vùng, từng khu vực, từng loại ruộng đất; định thuế muối, thuế đường thuỷ, thuế đường bộ cho hợp lý; dự toán ngân sách, thu chi, xuất nhập về thuế, kiểm nhận xem xét các loại tiền xấu, tốt; các loại kim ngân lượng v.v.. để nhập vào kho. *Bản tịch Thanh lại ty* 本籍清吏司 có nhiệm vụ giữ gìn sổ sách về thuế khoá, sổ công khố các trấn, ty, đạo, tỉnh, sổ biên lai thu nộp thuế về triều đình, sổ ghi chép thu đồ cống phẩm của địa phương, của các nước lân cận đưa đến, sổ ghi chép hộ tịch về nhân khẩu, dân đinh v.v.. Mỗi ty đều có một quan *Lang trung* 郎中 (kèm theo tên cơ quan) mang hàm 6a phụ trách và hai quan *Viên ngoại lang* 員外郎 (kèm theo tên cơ quan) mang hàm 6b phụ giúp việc. Để giải quyết các công việc thường nhật trong nội bộ của Bộ Hộ có cơ quan *Tư vụ sảnh* 司務廳 do quan *Tư vụ* 司務 mang hàm 8b phụ trách. Do công việc nhiều nên Bộ Hộ còn có một văn phòng lo việc

văn thư chuyên ghi chép các giấy tờ công văn vào sổ sách, đó là *Chiếu ma sở* 詔麻所 do quan *Chiếu ma* 詔麻 (hàm 8b) phụ trách văn phòng.

d. Bộ Binh 兵部

Bộ Binh có nhiệm vụ coi giữ các công việc thuộc lĩnh vực quân đội, binh lính, đặt các quan tướng trấn giữ nơi biên thuỳ, các nơi hiểm yếu và ứng phó với những việc khẩn cấp của triều đình lúc nguy biến.

Triều nhà Trần, triều Hậu Lê, đứng đầu Bộ Binh là một quan *Thượng thư* 尚書 (hàm 2b), giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎. Riêng triều Nguyễn có năm vị, đứng đầu là *Thượng thư* 尚書, giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 và hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Binh. Công việc chuyên môn của bộ do hai *Thanh lại ty* 清吏司 lo liệu là *Vũ khố Thanh lại ty* 武庫清吏司 và *Quân vụ Thanh lại ty* 軍務清吏司. Mỗi *Thanh lại ty* 清吏司có một quan *Lang trung* 郎中 phụ trách và một quan *Viên ngoại lang* 員外郎 phụ giúp công việc.

Vũ khố Thanh lại ty 武庫清吏司là cơ quan có nhiệm vụ chế tạo, thu giữ, cấp phát các loại vũ khí súng đạn cho quân đội cả nước; ty này còn có nhiệm vụ hộ giá khi nhà vua đi ra ngoài kinh đô; sắp đặt nghi trượng và cắt cử binh lính dọn dẹp đường sá, đứng cầm cờ quạt trong các dịp tế lễ của triều đình. *Quân vụ Thanh lại ty*

軍務清吏司 trông coi việc khảo xét, kiểm tra binh lính tập luyện, tuyển quân, bổ sung quân lính cho triều đình và cho các địa phương, hoạch định kế hoạch cho các cuộc hành quân. *Tư vụ sảnh* 司務廳 Bộ Binh là cơ quan thường trực của bộ giải quyết các công việc thường ngày của bộ, có một quan *Tư vụ* 司務 đứng đầu.

e. Bộ Hình 刑部

Bộ Hình có nhiệm vụ trông coi về hình luật, tư pháp, xét xử lại các việc tù đày, kiện tụng và kiểm tra các việc nghiêm cấm.

Triều nhà Lý không biết đã thành lập Bộ Hình chưa, chỉ biết bộ Hình luật đầu tiên của nước ta được viết ra dưới triều đại này, đó là cuốn *Hình thư* 刑書. Triều Trần về sau, đứng đầu Bộ Hình là một quan *Thượng thư* 尚書 (hàm 2b), giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Hình. Riêng triều Nguyễn có năm vị, đứng đầu là *Thượng thư* 尚書, giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 và hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Hình. Do Bộ Hình có nhiều công việc nên triều đình cho thành lập đến bốn ty là *Thanh hình Thanh lại ty* 清刑清吏司*, Thận hình Thanh lại ty* 慎刑清吏司*, Minh hình Thanh lại ty* 明刑清吏司*,Tường hình Thanh lại ty* 詳刑清吏司. Mỗi ty có nhiệm vụ chức năng khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau về công việc hình pháp. Phụ trách mỗi ty có quan *Lang trung* 郎中 đứng đầu và giúp việc cho

Lang trung 郎中 có ba vị *Viên ngoại lang* 員外郎. Để giải quyết các công việc thường ngày như nhận đơn từ khiếu nại, kiện cáo; các bản án, các công văn các địa phương gởi về v.v.. có cơ quan *Tư vụ sảnh* 司務廳 đảm nhiệm, do quan *Tư vụ* 司務 trông coi. Để ghi chép các giấy tờ sổ sách ở Bộ Hình có cơ quan văn phòng tên là *Chiếu ma sở Bộ Hình* 詔麻所刑部 mà người phụ trách văn phòng này là quan *Chiếu ma* 詔麻.

g. Bộ Công 工部

Bộ này chịu trách nhiệm về các công việc như xây cất thành trì, xây dựng cung điện đền đài của triều đình, sửa chữa các công trình thuộc về đường sá cầu cống, quản lý và đôn đốc các đội thợ thuyền.

Đứng đầu Bộ Công là một quan *Thượng thư* 尚書 (hàm 2b), giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Công. Riêng triều Nguyễn có năm vị, đứng đầu là *Thượng thư* 尚書, giúp việc có hai vị *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 và hai vị *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 Bộ Công. Công việc chuyên môn của bộ do hai *Thanh lại ty* 清吏司 đảm nhận là *Doanh thiện Thanh lại ty* 嬴繕清吏司 và *Công trình Thanh lại ty* 工程清吏司. Mỗi *Thanh lại ty* 清吏司 đều có một quan *Lang trung* 郎中 phụ trách và một quan *Viên ngoại lang* 員外郎 phụ giúp công việc. Còn *Tư vụ sảnh* 司務廳 của bộ thì lo giải quyết các công việc hành chính thường ngày, do

quan *Tư vụ* 司務 đứng đầu. *Doanh thiện Thanh lại ty* 嬴繕清吏司 có nhiệm vụ thiết kế, lên dự án kế hoạch xây dựng và lo kinh phí. *Công trình Thanh lại ty* 工程清吏司 có nhiệm vụ trông coi việc xây dựng, quản lý và đốc thúc thợ thuyền khi tiến hành công trình, thi hành kế hoạch, dự án xây dựng của Bộ do cơ quan *Doanh thiện Thanh lại ty* 嬴繕清吏司 đề xuất.

Trên đây là trình bày những nét cơ bản về tổ chức và nhiệm vụ chủ yếu của mỗi bộ. Nếu từ thời Lê trung hưng về trước, lãnh đạo mỗi bộ chỉ có ba vị là *Thượng thư* 尚書 và *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎 giúp việc thì sang triều Nguyễn về biên chế và tổ chức ở mỗi bộ có thay đổi chút ít; dưới quan *Thượng thư* 尚書 và giúp việc cho quan *Thượng thư* 尚書 có năm vị là *Tả, Hữu Tham tri* 左,右參知 và *Tả, Hữu Thị lang* 左,右侍郎. Cũng dưới triều Nguyễn từ năm 1907, tức lúc nước ta bị Pháp chiếm đóng trở thành xứ thuộc địa và bảo hộ của chúng thì Pháp đã buộc triều đình bãi bỏ Bộ Công, tách nhiệm vụ học hành thi cử từ Bộ Lễ để thành lập thêm một bộ mới là Bộ Học 學部 nhằm cải tổ nền giáo dục theo tình hình mới (xem thêm chương 4, mục 4.2). Về biên chế các quan chức, lại thuộc làm việc ở mỗi bộ, theo nhà nghiên cứu Lê Kim Ngân trong biên khảo *Tổ chức chính quyền trung ương dưới thời Lê Thánh Tông*, Trung tâm học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản, 1963 thì bấy giờ Bộ Lại có 80 người, Bộ Hộ có 110 người, Bộ Lễ có 71 người, Bộ Binh có 128 người, Bộ Hình có 167 người, Bộ Hộ có 40 người. Như vậy tất cả quan chức và lại thuộc

làm việc trong Lục bộ dưới triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497) có tổng cộng là 596 người.

5.1.2.5. Lục Tự 六寺

Để giải quyết các công việc chuyên môn không thuộc của Lục Bộ nhưng lại có liên quan đến Lục Bộ, từ triều đại Lê Thánh Tông về sau, triều đình còn đặt thêm Lục Tự 六寺. Lục Tự 六寺 có nhiệm vụ thừa hành các công việc của Lục Bộ giao cho. Lục Tự 六寺 gồm: *Đại lý Tự* 大理寺; *Thái thường Tự* 太常寺; *Quang lộc Tự* 光祿寺; *Thái bộc Tự* 太僕寺; *Thường bảo Tự* 嘗保寺; *Hồng lô Tự* 鴻臚寺.

Mỗi Tự 寺 đều có quan *Tự khanh* 寺卿 (hàm 5a, 5b) đứng đầu và quan *Tự Thiếu khanh* 寺少卿 (hàm 6a) đứng thứ nhì. Giúp việc cho hai quan lãnh đạo Tự còn có quan *Tự thừa* 寺承 (hàm 7a). Dưới triều nhà Nguyễn, do tính chất công việc nhiều ít, nặng nhẹ mà hệ thống quan chức với phẩm hàm ngạch trật có đổi thay, thường là tăng phẩm hàm ngạch trật thêm một bậc. Đại để, các quan *Tự khanh* 寺卿 ở mỗi Tự 寺 cao nhất là hàm chánh ngũ phẩm (5a) và thấp nhất là tòng ngũ phẩm (5b), nói chung là xê dịch trật hàm chánh và tòng một chút (xin xem mục 5.3 của chương này). Nhiệm vụ của mỗi Tự, hiện sử sách ở ta ghi chép không rõ. Chỉ thấy trong bộ *Lịch triều Hiến chương loại chí* 曆朝憲章類志 của Phan Huy Chú và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*

欽定越史通鑑綱目 của Sử quán triều Nguyễn thì *"Hồng lô Tự giữ việc xướng danh thi Đình, Thường bảo Tự có nhiệm vụ đóng ấn quyển thi kỳ thi Hội, thi Đình"*, còn các Tự khác sử sách xưa không ghi chép rõ chức năng nhiệm vụ cụ thể. Theo nhà nghiên cứu Lê Kim Ngân trong biên khảo *Tổ chức chính quyền trung ương dưới thời Lê Thánh Tông* vừa nêu trên thì sau khi tìm hiểu nhiệm vụ chức năng của Lục Tự của triều đại nhà Đường (618-907) Trung Quốc, ông đã nêu ra chức năng, nhiệm vụ của Lục Tự như sau:

a. Đại lý Tự 大理寺

Có nhiệm vụ tra xét lại các án nặng đã xử như tội lưu đày, tử hình… Sau đó, gởi kết quả đến Bộ Hình để Bộ này đệ tấu lên xin chỉ dụ quyết định của vua.

b. Thái thường Tự 太常寺

Cơ quan này phụ trách công việc nghi lễ như thực thi những thể thức lễ nghi của triều đình, điều khiển ban âm nhạc cung đình, trông coi các đền thờ, lăng tẩm, chùa chiền, miếu mạo. *Thái thường Tự* 太常寺 gồm có 7 cơ quan chuyên trách gọi là 7 thự, mà mỗi thự chuyên trách mỗi công việc riêng: *Giao xã Thự* 郊社墅 (coi việc tế lễ trời, đất)*, Thái nhạc Thự* 太樂墅 (coi việc điều khiển âm nhạc cung đình)*, Cổ xuý Thự* 鼓吹墅 (coi việc đánh trống thổi kèn)*, Thái y Thự* 太醫墅 (coi việc y tế, thuốc men, trị bệnh)*, Thái bốc Thự* 太卜墅 (coi việc bói toán, độn số, đón việc kiết hung)*, Lẫm hy Thự*

廩稀墅 (trông coi kho chứa thóc của Nhà nước), *Thái miếu Thự* 太廟墅 (trông coi đền thờ lăng tẩm hoàng tộc).

c. Quang lộc Tự 光祿寺

Phụ trách công việc cung cấp, kiểm tra rượu lễ, vật tế lễ, thức ăn trong các buổi tế tự, triều hội, yến tiệc của triều đình.

d. Thái bộc Tự 太僕寺

Cơ quan này chuyên trách việc giữ xe ngựa của vua và của hoàng tử, chăm sóc chuồng ngựa của vua và quản lý các mục súc trong cả nước.

e. Thường bảo Tự 嘗保寺

Cơ quan này chuyên lo việc giữ và đóng ấn dấu vào quyển thi của các cống sĩ trong các kỳ thi Hội, thi Đình.

g. Hồng lô Tự 鴻臚寺

Cơ quan này có trách nhiệm tổ chức buổi xướng danh các tân khoa Tiến sĩ trong các kỳ thi Đình và sắp xếp thể thức nghi lễ tiếp đón các sứ giả của phái đoàn ngoại giao hay các tân khách từ nước ngoài đến. *Hồng lô Tự* 鴻臚寺 có hai thự chuyên trách công việc là *Điển khách Thự* 典客墅 lo việc đón tiếp sứ giả, khách quý và *Ty nghi Thự* 司儀墅 lo việc nghi lễ đón tiếp, nghi thức xướng danh Tiến sĩ.

5.1.3. CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN TẠI TRIỀU ĐÌNH

Để các công việc của triều đình hoạt động đều đặn, hài hoà theo một cơ chế định sẵn, các triều đại phong kiến đã đặt ra các cơ quan chuyên môn mà những cơ quan này không phụ thuộc vào Lục Bộ, do vua và Tể tướng trực tiếp chỉ đạo công việc. Các cơ quan chuyên môn này gồm:

5.1.3.1. Quốc sử viện (Quốc sử quán) 國史院 (國史館)

Đây là cơ quan chuyên trách việc ghi chép lịch sử nước nhà một cách trung thực, chính xác, thẳng thắn và khách quan. Đời Trần (1225-1400) đã thành lập *Quốc sử viện* 國史院 nhưng hiện chưa rõ vị quan đứng đầu viện là chức vụ gì. Sang triều nhà Hậu Lê (1428-1788), vị quan chuyên trách ghi chép ở *Quốc sử viện* 國史院 là quan *Tu soạn* 修撰, mang hàm chánh bát phẩm (8a), giúp việc có quan *Sử quán Biên lục* 史館編錄 (hàm 8b). Triều Nguyễn, *Quốc sử viện* 國史院 được đổi thành *Quốc sử quán* 國史館 và người đứng đầu là vị *Tổng tài Quốc sử quán*, 總才國史館 chức vụ này thường là do một vị đại thần kiêm nhiệm, ít ra cũng mang hàm từ nhị phẩm trở lên.

5.1.3.2. Thái chúc viện 太祝院

Cơ quan này được thành lập từ triều Trần. Sang triều Hậu Lê sơ đổi thành *Thái sử viện* 太史院 và đặt quan *Thái sử lệnh* 太史令

phụ trách. Nhiệm vụ của *Thái chúc viện* 太祝院 là trông coi, xếp đặt các bài vị tổ tiên của vua trong việc cúng tế, cử người quỳ đọc văn tế ở *Thái miếu* 太廟 và cầu đảo trời đất cho mưa thuận gió hoà, đời sống an bình hạnh phúc.

5.1.3.3. Quốc tử giám 國子監

Nếu năm 1070, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) cho xây dựng *Văn miếu* 文廟 để thờ Khổng Tử, Chu Công, Tứ phối và Thất thập nhị hiền, tôn vinh Nho học, thì đến năm 1076, nối tiếp việc làm của vua cha, vua Lý Nhân Tông (1072-1127) cho xây dựng *Quốc tử giám* 國子監. Đây là **trường quốc lập đa cấp học đầu tiên** của nước ta (bởi nhà trường đào tạo từ bậc Mông học, Tiểu học, Trung học, Đại học và trên Đại học). Ban đầu, khi mới thành lập, người học nơi trường học này là con em vua chúa, hoàng tộc, con các quan đại thần và những quan lại, người nào biết chữ nghĩa thì cho vào học. Về sau, đối tượng có mở rộng hơn, cho cả sĩ tử bình dân vào học.

Từ khi mới thành lập, ngoài các vị giảng viên trực tiếp giảng dạy mà mỗi người có một nhiệm vụ riêng thì triều đình còn cử ra một vị đại thần trực tiếp quản lý và điều hành công việc của trường mà vị này thường là do quan *Thượng thư* 尚書 kiêm nhiệm. Đến đời Trần (1225-1400), năm 1236 dưới đời vua Trần Thái Tông (1225-1258) đổi tên *Quốc tử giám* 國子監 thành *Quốc học viện* 國學院 và sau đó lại một lần nữa đổi thành *Thái học viện* 太學院

(Nhà Thái học). Sau đó, lần đầu tiên, triều đình mới cử quan trực tiếp chuyên trách về giáo dục cả nước và dạy học, lãnh đạo nhà trường, đó là quan *Quốc tử giám Tư nghiệp* 國子監司業. Chức vụ này được đặt ra vào các triều vua Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341), Trần Dụ Tông (1341-1369). Như vậy có thể xem vị *Tư nghiệp* 司業 lúc bấy giờ chính là vị *Hiệu trưởng* của trường mà sử sách còn ghi Văn Trinh Công Chu Văn An (1292-1370) là vị *Hiệu trưởng* đầu tiên. Có điều này là do trước đây các đại thần (thường là Thượng thư) kiêm nhiệm công việc quản lý nhà trường (mà phẩm hàm của họ lớn hơn phẩm hàm của quan quản lý chuyên trách nhà trường) nên sử sách của ta không ghi rõ những vị lãnh đạo của trường từ khi mới thành lập cho đến giữa đời Trần. Vì thế, lịch sử *Văn miếu - Quốc tử giám* 文廟,國子監 mới ghi nhận quan *Tư nghiệp* 司業 Văn Trinh Công Chu Văn An là vị *Hiệu trưởng* đầu tiên.

Từ triều Hậu Lê sơ (1428-1527) cho đến triều Nguyễn (1802-1945) thì trường học này lại mang tên là *Quốc tử giám* 國子監. Có điều về địa điểm của trường nếu từ triều Lê trung hưng (1433-1788) trở về trước được đặt tại Thăng Long (Hà Nội với địa điểm như hiện nay) thì sang triều Nguyễn, *Văn miếu* 文廟 và *Quốc tử giám* 國子監 lại được các vua đời này cho xây tại kinh đô Phú Xuân (Huế). Tên chức quan lãnh đạo *Quốc tử giám* 國子監 cũng có sự thay đổi theo triều đại. Nếu trước đây, dưới triều Trần, người quản lý cao nhất trường học này là vị *Tư nghiệp* thì từ nhà Hồ (1400-

1407) đến các triều đại sau, người lãnh đạo trường *Quốc tử giám* 國子監 là vị *Tế tửu Quốc tử giám* 國子監. Có thể coi chức *Tế tửu Quốc tử giám* 祭酒國子監 như là vị *Hiệu trưởng* trường Đại học (hoặc Giám đốc Đại học Quốc gia) ngày nay, mang hàm chánh tứ phẩm 4a, còn *Tư nghiệp* 司業 chỉ là vị đứng thứ nhì, mang hàm tòng tứ phẩm 4b, có thể coi đây là vị *Phó Hiệu trưởng* (hoặc Phó Giám đốc Đại học Quốc gia) phụ trách chuyên môn. Riêng triều Nguyễn Gia Long (1802-1820) năm thứ ba 1804 có thay đổi chức vụ quan lãnh đạo *Quốc tử giám* 國子監 là *Đốc học* 督學 (hàm chánh tứ phẩm), và *Phó Đốc học* 副督學 (hàm tòng tứ phẩm), để sang triều Minh Mệnh (1820-1847) vào năm thứ hai 1821, nhà vua đặt lại chức *Tế tửu* 祭酒 và *Tư nghiệp* 司業 như cũ.

Về biên chế, đội ngũ quản lý và giảng viên của *Quốc tử giám* dưới triều Hậu Lê gồm: *Tế tửu* 祭酒*, Tư nghiệp* 司業*, Ngũ kinh Giáo thụ* 五經教授, *Ngũ kinh Học sĩ* 五經學士*, Giám bạ* 監簿. Còn dưới triều Nguyễn gồm: *Tế tửu* 祭酒*, Tư nghiệp* 司業*, Ngũ kinh Bác sĩ* 五經博士*, Ngũ kinh Giáo thụ* 五經教授*, Ngũ kinh Học sĩ* 五經學士*, Trực giảng* 直講, *Học chính* 學政, *Giám thừa* 監承, *Điển bạ* 典簿, *Điển tịch* 典籍, *Nhập lưu thư lại* 入留書吏 v.v… mỗi người một nhiệm vụ chuyên lo việc giảng dạy và giáo dục.

Về đối tượng học, người theo học tại trường *Quốc tử giám* 國子監 thường được gọi là *Giám sinh* 監生, gồm bốn hạng:

- *Tôn học sinh* 尊學生 tức con em hoàng tộc, do *Tôn nhân phủ* 尊人府 lựa chọn cho vào học.

- *Cống sinh* 貢生 do các quan địa phương tuyển chọn cho vào học.

- *Ấm sinh* 蔭生 là con các quan được triều đình tiến cử lựa chọn.

- *Cử nhân* 舉人 do Bộ Lễ chọn vào học để chờ khoa thi Hội, thi Đình sau đó (Xin xem chương 1, mục viết về *Hệ thống trường học ở kinh đô*).

5.1.3.4. Các cơ quan luật pháp, hình án

Bên cạnh Bộ Hình và Đại lý Tự, tại triều đình trung ương còn có các cơ quan chuyên trách về pháp luật và hình án, đó là *Đình uý ty* 庭畏司và *Ngũ hình viện*五刑院.

- Đình uý ty 庭畏司

Cơ quan chuyên trách này được thành lập dưới triều nhà Trần. Ban đầu có tên là *Đăng văn viện* 登文院, đứng đầu có quan *Kiểm pháp* 檢法. Sau đó đổi thành *Đình uý ty* 庭畏司, có quan *Đình uý* 庭畏 đứng đầu. Từ đó, các triều đại sau không thay đổi. Nhiệm vụ của *Đình uý ty* 庭畏司 là tra xét lại các án nặng, án trọng mà có điều còn nghi ngờ.

- Ngũ hình viện 五刑院

Nhà Trần thành lập *Thẩm hình viện* 審刑院. Nhà Hậu Lê thành lập *Ngũ hình viện* 五刑院 gồm năm viện là: *Thẩm hình* 審刑, *Tả hình* 左刑, *Hữu hình* 右刑, *Tường hình* 詳刑, *Tự hình* 緒刑 (緒 manh mối sự việc). Nhiệm vụ của mỗi hình viện như thế nào hiện chưa rõ, chỉ biết đây là cơ quan trông coi việc thẩm định lại hình án (đã được xét xử ở địa phương) trong cả nước cùng với Bộ Hình, Đại lý Tự và Ngự sử đài. Điều hành công việc trong mỗi viện thuộc *Ngũ hình viện* 五刑院 là quan *Lang trung* 郎中(hàm 6a), giúp việc có quan *Viên ngoại lang* 員外郎 (hàm 6b).

5.1.3.5. Thông chính ty 通政司

Cơ quan này có từ triều Hậu Lê sơ, đời Lê Thánh Tông (1460-1497). Đây là cơ quan có nhiệm vụ giữ việc chuyển đạt công văn, chỉ dụ của triều đình đến các quan địa phương, đến dân chúng và chuyển đệ đơn từ của dân chúng lên triều đình. Lãnh đạo *Thông chính ty* 通政司 là quan *Thông chính sứ* 通政使 (mang hàm 4b) và phụ giúp việc có quan *Chính tuyến Phó Thông chính* 政線副通政 (mang hàm 5b).

5.1.3.6. Các cơ quan khác

Bên cạnh các cơ quan trên, dưới triều vua Lê Thánh Tông về sau, triều đình còn đặt thêm một số cơ quan giúp việc cho Bộ Hộ nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp trong cả nước, đó là:

- *Sở Đồn điền* 坉田所: Sở này chuyên lo việc phân loại ruộng đất tốt xấu, kiểm tra và sửa sang các công trình thuỷ lợi. Quan đứng đầu Sở là *Đồn điền sở sứ* 坉田所使 mang hàm 9a và giúp việc có quan *Đồn điền phó sứ* 坉田副使 mang hàm 9b.

- *Sở Tàm tang* 蠶桑所: chuyên trách công việc khuyến khích nhân dân trồng dâu nuôi tằm, có quan đứng đầu là *Tàm tang sở sứ* 蠶桑所使 mang hàm 9a và quan *Tàm tang phó sứ* 蠶桑副使 mang hàm 9b giúp việc.

- *Sở Thực thái* 食菜所: chuyên lo công việc trồng rau và các loại thực phẩm khác để cung cấp cho triều đình, có quan *Thái thực sở sứ* 食菜所使 mang hàm 9a đứng đầu.

- *Sở Điền mục* 田牧所: chuyên lo việc chăn nuôi súc vật trong cả nước, có quan *Điền mục sở sứ* 田牧所使 trông coi.

- Ngoài ra, triều đình còn đặt các chức quan như *Khuyến nông chánh, phó sứ* 勸農正副使 (hàm 9a, 9b) để đôn đốc khuyến khích nhân dân chú trọng làm nông nghiệp; *Hà đê chánh, phó sứ* 河堤正副使(hàm 9a, 9b) lo việc kiểm tra, sửa sang và gìn giữ hệ thống đê điều.

5.1.4. CÁC CƠ QUAN KIỂM SÁT

5.1.4.1. Ngự sử đài 御史臺

Từ triều nhà Lý (1010-1225) trở về trước, nhà nước ta chưa đặt ra cơ quan này mà đến đầu đời Trần *Ngự sử đài* 御史臺 mới được thành lập. Nhiệm vụ chính của *Ngự sử đài* 御史臺 là khuyến cáo, chỉ rõ những lỗi lầm của vua, can gián vua; đàn hặc hoặc buộc tội các quan; bàn bạc chính sự đương thời với các triều thần khi vua thiết triều (chầu); cùng với *Bộ Hình, Đại lý Tự* xem xét để duyệt lại các trọng án. Các quan làm việc ở *Ngự sử đài* 御史臺 vào triều nhà Trần có các chức như *Thị Ngự sử* 侍御史*, Giám sát Ngự sử* 監察御史*, Ngự sử Trung tán* 御史中贊*, Ngự sử Trung thừa* 御史中承*, Ngự sử Đại phu* 御史大夫*, Chủ thư Thị ngự sử* 主書侍御史. Như vậy, quan đứng đầu *Ngự sử đài* 御史臺 dưới triều nhà Trần là *Thị Ngự sử* 侍御史. Còn chức *Ngự sử đài Chánh chưởng* 御史臺正掌 mà Nguyễn Trãi từng làm dưới triều nhà Hồ (1400-1407) sau khi vừa thi đỗ *Thái học sinh* 太學生 thì có thể xem chức vụ này như là *Chánh văn phòng* của *Ngự sử đài* 御史臺 (người giữ ấn dấu của *Ngự sử đài* 御史臺). Sang triều Hậu Lê sơ, dưới đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433), nhà vua vẫn theo lệ triều Trần, vẫn đặt các chức *Thị ngự sử* 侍御史*, Ngự sử Trung thừa*

御史中承*, Ngự sử Phó Trung thừa* 御史副中承*, Giám sát Ngự sử* 監察御史*, Chủ bạ* 主簿. Sau đó, nhà vua mới đặt chức *Đô Ngự sử* 都御史*, Phó Đô Ngự sử* 副都御史*, Thiêm Đô Ngự sử* 添都御史*, Ngự sử Đại phu* 御史大夫 làm trưởng quan ở *Ngự sử đài* 御史臺. Điều đó có nghĩa là đến đầu Hậu Lê sơ, người lãnh đạo *Ngự sử đài* 御史臺 là quan *Đô Ngự sử* 都御史, giúp việc có ba vị *Phó Đô Ngự sử* 副都御史*, Thiêm Đô Ngự sử* 添都御史*, Ngự sử Đại phu* 御史大夫. Đến đời Lê Thánh Tông (1460-1497), nhà vua mới định lại quan chế, lúc này các vị trưởng quan tại *Ngự sử đài* 御史臺 gồm *Đô Ngự sử* 都御史 (hàm 3a)*, Phó Đô Ngự sử* 副都御史 (hàm 4a)*, Thiêm Đô Ngự sử* 添都御史 (hàm 4b/5a)*, Ngự sử Đại phu* 御史大夫 (hàm 5a). Và vị *Đô Ngự sử* 都御史 vẫn là người lãnh đạo cao nhất của cơ quan kiểm tra, kiểm sát này. Ngoài ra, còn có quan *Đề hình Giám sát Ngự sử* 提刑監察御史 chuyên coi việc hình án mà những án này *Ngự sử đài* 御史臺 đã kiểm tra lại và buộc tội khi Bộ Hình đã xét án đó xong. *Ngự sử đài* 御史臺 tại triều đình trung ương có bốn cơ quan trực thuộc là:

- *Kinh lịch ty* 經歷司: Chuyên coi việc đăng lục, sao chép các án, có quan *Kinh lịch* 經歷 (hàm 8b) đứng đầu.

- *Tư vụ sảnh* 司務廳: Chuyên trách tổng quát các việc lặt vặt thường ngày của *Ngự sử đài* 御史臺, có quan *Tư vụ* 司務 (hàm 8b) đứng đầu.

- *Chiếu ma sở* 詔麻所: chuyên lo việc ghi chép giấy tờ, công văn, văn thư, sổ sách, có quan *Chiếu ma* 詔麻 (hàm 8b) phụ trách.

- *Án ngục ty* 案獄司: Chuyên coi về hình ngục, có quan *Ngục thừa* 獄承 đứng đầu.

Bên cạnh *Ngự sử đài* 御史臺 tại triều đình như trên, vua Lê Thánh Tông còn cho đặt *Ngự sử đài* 御史臺 ở 13 đạo (thừa tuyên) do quan *Giám sát Ngự sử* 監察御史 các Đạo phụ trách lo việc trong Đạo được phân công.

***5.1.4.2. Lục Khoa* 六科**

Ngày 03 tháng 10 năm Kỷ Mão (1459), Lê Nghi Dân nổi dậy giết em là Bang Cơ Lê Nhân Tông (1442-1459) để lên ngôi vua. Tuy chỉ ở ngôi trong tám tháng nhưng Lê Nghi Dân (1459-1460) cũng đã làm một số cải cách về hành chính như đặt ra đủ Lục Bộ 六部 mà trước đó các triều đại nhà Hậu Lê sơ mới chỉ đặt ra ba Bộ, sau khi lập đủ sáu Bộ xong, Lê Nghi Dân còn đặt ra Lục Khoa 六科. Cơ quan này có nhiệm vụ kiểm sát và thanh tra các công việc đã làm của Lục Bộ 六部. Dưới triều Lê Nghi Dân, Lục Khoa bao

gồm 六科: *Trung thư Khoa* 中書科, *Hải Khoa* 海科, *Đông Khoa* 東科, *Tây Khoa* 西科, *Nam Khoa* 南科, *Bắc Khoa* 北科 mà sau này Lê Thánh Tông (1460-1497) đổi thành các Khoa tương ứng như sau: *Lại Khoa* 吏科, *Hộ Khoa* 戶科, *Lễ Khoa* 禮科, *Hình Khoa* 刑科, *Binh Khoa* 兵科, *Công Khoa* 工科. Theo bộ sử triều Nguyễn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越 史通鑑綱目 thì nhiệm vụ mỗi Khoa được phân định cụ thể như sau:

a. Lại Khoa 吏科

Bên cạnh việc kiểm sát và thanh tra việc làm của Bộ Lại, Khoa này còn có chức năng được phép bác bỏ cho có sức thuyết phục về việc cất nhắc, ban thưởng không đúng quy định của triều đình mà Bộ Lại đã làm.

b. Hộ Khoa 戶科

Kiểm sát, thanh tra và giúp đỡ Bộ Hộ trong việc thu vào và xuất ra những vật dụng, tiền bạc, kiểm tra sổ sách ghi chép các loại thuế.

c. Lễ Khoa 禮科

Có nhiệm vụ được phép đàn hặc những việc sai sót của Bộ Lễ trong nhiệm vụ thực thi lễ nghi để tấu trình cho nhà vua rõ.

d. Hình Khoa 刑科

Có nhiệm vụ luận bàn về công việc của Bộ Hình, xét xem và thẩm tra Bộ Hình có thực hiện đúng theo nội dung phán quyết về các hình án mà các cơ quan Bộ Hình, Đại lý Tự, Ngự sử đài đã phối hợp chuẩn y hay không.

e. Binh Khoa 兵科

Giám sát và kiểm tra công việc của Bộ Binh.

g. Công Khoa 工科

Có nhiệm vụ kiểm tra công việc làm của Bộ Công, xét xem thời hạn thi công các công trình có đúng với tiến độ theo kế hoạch dự án hay không, có đúng với thiết kế hay không.

5.1.5. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI

Nội dung này không nằm trong phạm vi mà đề tài nghiên cứu nhưng lại có liên quan đến đề tài, bởi khi tìm hiểu quan chế, tìm hiểu về nhân vật lịch sử, nghiên cứu các tác giả văn học thời xưa, người đọc thường bắt gặp đó đây những chức tước, phẩm hàm, ngạch trật thuộc lĩnh vực binh bị, quân sự, võ giai của các nhân vật lịch sử, các tác giả…vì thế mà không thể không trình bày dù chỉ sơ lược về tổ chức quân đội ở nước ta dưới thời phong kiến.

- Đời Ngô (938-965) vì sử xưa không chép nên hiện chưa rõ các tổ chức quân đội và người chỉ huy tối cao là chức vụ gì. Có lẽ lúc này người chỉ huy tối cao quân đội cũng chính là nhà vua trực tiếp lãnh đạo, bày mưu kế, hoạch định chiến lược chiến thuật trong các trận đánh. Lời dụ *Dự đại phá Hoằng Thao chi kế* 豫大破弘操之計 (Bày kế đánh tan quân Hoằng Thao)

của Ngô Quyền mà sử sách còn ghi đã giúp chúng ta suy đoán về vấn đề này.

- Đời Đinh (968-980) vào năm Thái Bình thứ 5 (974), lúc này cả nước ta có khoảng mười đạo quân, tức khoảng một trăm ngàn lính (?), bởi vì 1 đạo = 10 quân; 1 quân = 10 lữ; 1 lữ = 10 tốt; 1 tốt = 10 ngũ; 1 ngũ = 10 người lính, mà vị chỉ huy tối cao quân đội bấy giờ là vị *Thập đạo Tướng quân* 十道將軍 (Lê Hoàn đã giữ chức vụ này dưới triều nhà Đinh). Đó là chưa kể Cấm binh ngày đêm canh giữ triều đình, bảo vệ nhà vua, hoàng tộc và gìn giữ trật tự an ninh nơi kinh đô. Theo sách ***Lịch triều Hiến chương loại chí*** 歷朝憲章類志 thì *"Có lẽ bấy giờ binh và nông chưa chia nhau, còn là khi có việc thì gọi ra, khi xong việc lại giải tán về đồng ruộng"*.

- Đời Tiền Lê (981-1009), năm Thiên Phúc thứ 7 (986), vua Lê Đại Hành đặt binh Túc vệ, gọi là Thân quân, cho khắc trên trán ba chữ "Thiên tử quân" 天子軍. Đến năm Thiên Phúc thứ 8 (988), vua lại định quân ngũ, chia tướng hiệu làm hai ban. Người đứng đầu chỉ huy tối cao quân đội dưới triều nhà Tiền Lê là *Đô Chỉ huy sứ* 都指揮 使. Tiếp đến là *Điện tiền Chỉ huy sứ* 殿前指揮使 gồm hai vị tướng *Tả Điện tiền* 左殿前指揮使 và *Hữu điện tiền* 右殿前指揮使 (Lý Công Uẩn trước khi được triều thần tôn lên làm vua đã từng giữ chức *Tả Thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ* 左親衛殿前指揮使 dưới triều đại này).

- Đời Lý (1009-1225), vào năm Thuận Thiên thứ 2 (1011), vua Lý Thái Tổ (1009-1028) đặt quân *Túc xa* 宿車 gồm hai ban *Tả Túc xa* 左宿車 và *Hữu Túc xa* 右宿車, mỗi ban 500 người. Có lẽ quân *Túc xa* 宿車 là đội quân chuyên theo hầu xe vua. Bên cạnh, nhà Lý còn đặt quân *Túc vệ* 宿衛 gồm *Tả quân* 左軍 và *Hữu quân* 右軍 là thân binh, cấm quân chuyên lo bảo vệ nhà vua, hoàng tộc và kinh đô. Các quân này đều cho thích ở trán, bụng và ở vế ba chữ "Thiên tử quân" 天子軍. Mỗi vệ quân có biên chế 200 người. Ngoài số quân trên còn có quân ở các Đạo, chia quân đội thành từng *giáp* 甲, mỗi *giáp* 甲 có 15 người, đứng đầu là một *Quản giáp* 管甲. Còn vị chỉ huy tối cao toàn quân là *Đô thống* 都統. Dưới vị tướng này có các vị như *Nguyên suý* 元帥, *Tổng quản Khu mật sứ* 總管 樞密使, *Tả Hữu Kim ngô* 左右今吾*, Thượng tướng* 上將, *Đại tướng* 大將*, Đô tướng* 都將*, Vệ tướng quân* 衛將軍*, Chỉ huy sứ* 指揮使. Những vị tướng quân này đều nằm trong Ban chỉ huy quân đội bấy giờ.

Sang đời vua Lý Thái Tông (1028-1054), vào năm Thiên Thành thứ nhất (1028), nhà vua cho đặt 10 vệ *Điện tiền cấm quân* 殿前禁軍, gồm *Tả Điện tiền cấm quân* 左殿前禁軍 và *Hữu Điện tiền cấm quân* 右殿前禁軍, chia ra đóng trại vòng quanh trong Cấm thành, gọi chung là *Thập vệ* 十衛. Năm 1051 niên hiệu Sùng hưng Đại bảo thứ ba, vua còn đặt thêm *Tuỳ xa long quân* 隨車龍軍

(quân theo xe vua) ở trong và ở ngoài. Sau đó, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) cho đặt tên các quân hiệu của quân Cấm vệ và cho thích chữ ở trán như đời Tiền Lê. Đặt thêm *Sương quân* 傖軍 gồm 9 đội thay phiên nhau canh giữ cổng thành kinh đô, một tháng một phiên, hết phiên trở về cày cấy, đến lượt thì trở lại canh gác.

Vào năm 1119, vua Lý Nhân Tông (1072-1127) còn chia quân lính làm hai hạng, người nào có sức khoẻ thì sung vào sáu binh tào và cho làm *Hoả đầu* 火頭 ở các vệ; còn người nào sức khoẻ yếu hơn thì cho làm lính ở các vệ khác.

- Đời Trần (1225-1240), khi mới được ngôi, Trần Thái Tông (1225-1258) cho định lại quân ngũ, đặt ra các vệ Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần mà lính ở ba vệ này lấy từ phủ Thiên Trường, nơi quê hương bản quán của nhà Trần. Sau đó Trần Thánh Tông (1258-1278) cho sửa định lại quân ngũ vào năm 1267, chia quân đội làm nhiều quân, mỗi quân có 30 đô, mỗi đô có 80 người lính. Lúc này các vua Thánh Tông, Nhân Tông còn cho phép các vương hầu tôn thất được quyền mộ binh và thống lĩnh, tập luyện binh chiêu mộ ấy ở thái ấp điền trang của mình. Nhờ thế mà khi đất nước bị giặc Nguyên Mông xâm lược, nhà vua đã trưng tập các đội binh ấy rất dễ dàng và nhờ thế ta đã có một lực lượng hùng hậu để làm nên chiến thắng oai hùng với ba lần làm cho giặc ngoại xâm tan tác.

Ban đầu người chỉ huy quân đội toàn quốc là *Phiêu kỵ Thượng tướng quân* 鏢騎上將軍, sau đó đổi thành *Tiết chế Quốc công* 節制國公 (Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn từng giữ chức vụ này), vị thống lĩnh tối cao này cùng với các vị *Thượng tướng quân*

上將軍, *Đại tướng quân* 大將軍, *Tướng quân* 將軍 thành lập một ban chỉ huy. Đời Trần Duệ Tông (1372-1377) còn đặt chức *Đại đội trưởng* 大隊長 và *Đại đội phó* 大隊副 làm tướng hiệu để lãnh đạo các đội quân. Để kiểm tra, lãnh đạo các đội, các vệ thuộc Cấm quân, triều đình còn đặt thêm chức *Giám quân* 監軍. Binh lính ở các địa phương thì tại mỗi Lộ đều có đặt một Lộ quân, người đứng đầu là *Lộ tướng quân* 路將軍, mỗi Lộ có 20 *Phong đoàn đô* 封團都. Tại các vùng cửa biển, triều đình cắt cử lính canh giữ nên gọi là *Bình hải quân* 平海軍 và đặt chức *Bình hải tướng quân* 平海將軍 để chỉ huy.

- Đời Hồ (1400-1407), khi Hồ Quý Ly (1400) soán ngôi cháu ngoại của mình, bên cạnh cho cải cách hành chính, nhà vua còn chấn chỉnh lại tổ chức quân đội. Lúc này quân đội chia thành nhiều vệ quân, mỗi vệ quân có 18 đội, mỗi đội có 18 người lính. Cứ một Đại quân là 30 đội, mỗi Trung quân là 20 đội. Mỗi Doanh là 15 đội. Riêng Đô cấm vệ ở kinh thành có 05 đội, người chỉ huy là *Đại tướng quân* 大將軍 họp cùng với các vị *Thượng tướng quân* 上將軍, *Tướng quân* 將軍 các vệ thành lập ban chỉ huy. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 của Phan Huy Chú thì lúc này *"số quân trong 12 vệ Nam Bắc là 4.320 người, trong 8 vệ Đông Tây là 2.820 người; Đại quân là 540 người, Trung quân là 360 người"*. Nhà vua còn đặt chức chỉ huy lính Thuỷ là *Thuỷ quân*

Đô tướng 水軍都將 và chỉ huy lính Bộ là *Bộ quân Đô uý* 步軍都尉. Ở làng xã cho mộ *hương binh* 鄉兵, chọn người có chức tước cho tạm cai quản. Đồng thời mộ những kẻ vong mệnh chọn làm quân dũng hãn, đặt chức *Thiên hộ* 千戶 và *Bách hộ* 百戶 để cai quản.

- Đời Hậu Lê sơ (1428-1527), dưới đời vua Lê Thái Tổ (1428-1433) lúc mới dựng cờ khởi nghĩa thì có quân *Thiết đột* 鐵突, sau chia làm 5 đội trung, tiền, hậu, tả, hữu, có đặt chức *Hành quân Tổng binh* 行軍總兵. Sau lại đặt 14 vệ, mỗi vệ có chức *Thượng tướng quân* 上將軍 chỉ huy cùng với các vị *Đại tướng quân* 大將軍*, Tướng quân* 將軍, *Đô chỉ huy sứ* 都指揮使*, Hoả đầu* 火頭*, Hoả thủ* 火手. Binh số lúc này theo sử xưa cho biết có đến 25 vạn quân thường trực. Sau khi bình Ngô xong, nhà vua cho 15 vạn về nhà cày ruộng, chỉ còn lại 10 vạn, đặt ra vệ quân 05 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc, Hải Tây; mỗi vệ có *Tổng quản* 總管 đứng đầu. Ban chỉ huy tối cao lúc này gồm các vị *Đại Tổng quản* 大總管*, Đô Tổng quản* 都總管*, Đồng Tổng quản* 同總管. Nhà vua cho đổi chức *Hoả đầu* 火頭 làm *Chánh Phó Đội trưởng* 正副隊長, chức *Đại chính* 代正 làm *Chánh Phó Ngũ trưởng*正副伍長. Riêng *Cấm vệ quân* 禁衛著 có đặt sáu quân ngự tiền và đặt chức *Ngự tiền Lục*

quân 御前六軍*, Ngự tiền Vũ đạo* 御前武道*, Ngự tiền trung tả hữu tiền hậu* 御前中左右前後 để chỉ huy.

Từ triều vua Lê Thánh Tông về sau tổ chức quân đội ở trung ương, địa phương được cải tổ, chấn chỉnh có tính quy mô và chặt chẽ hơn. Quân đội toàn quốc được đặt dưới quyền thống lĩnh của 5 phủ là *Trung quân phủ* 中軍府, *Đông quân phủ* 東軍府, *Nam quân phủ* 南軍府, *Tây quân phủ* 西軍府, *Bắc quân phủ* 北軍府. Đứng đầu mỗi quân phủ là một vị *Đô đốc* 都督. Thống lĩnh cả quân đội 5 phủ là vị *Thái uý* 太尉, nhưng trên thực tế, trực tiếp điều khiển một trong 5 quân phủ là hai vị *Tả đô đốc* 左都督 và *Hữu đô đốc* 右都督. Về biên chế, mỗi phủ có 6 vệ, mỗi vệ có 5 đến 6 sở, mỗi sở có 20 đội, mỗi đội có 20 người lính và quân chia thành nhiều ngũ. Tại mỗi quân phủ có đặt chức *Tả Hữu Đô đốc* 左右都督*, Đô đốc đồng phủ* 都督同府*, Đô đốc thiêm sự* 都督添事 để thành lập ban chỉ huy. Tại các vệ có đặt chức *Tổng tri* 總知*, Đồng Tổng tri* 同總知*, Thiêm Tổng tri* 添總知 họp thành ban chỉ huy vệ quân. Tại các sở có chức *Quản lãnh* 管領, *Phó Quản lãnh* 副管領, *Chánh võ uý* 正武尉, *Phó võ uý* 副武尉 để chỉ huy quân các sở. Mỗi sở gồm 400 quân, chia thành nhiều ngũ, mỗi ngũ có đặt chức *Tổng kỳ* 總圻 để cai quản.

Ở các trấn, đạo, người đứng đầu quản lý quân đội là *Trấn thủ* 鎮守, cấp phó là *Hiệp trấn* 協鎮. Riêng *Trấn thủ* 鎮守 là chức vụ vừa quản lý hành chính lại vừa quản lý quân đội dưới thời nhà Lê trung hưng và thời chúa Nguyễn, nhà Nguyễn Gia Long.

Quân đội tại kinh sư được chia làm nhiều vệ, mỗi vệ phân ra thành nhiều ty hoặc sở. Dưới đời vua Lê Thánh Tông quân kinh đô có 86 ty, 51 vệ, đứng đầu ty, sở là vị *Chỉ huy sở* 指揮所 (hàm 4a), *Chỉ huy đồng tri* 指揮同知, *Chỉ huy thiêm sự* 指揮添事 họp thành ban chỉ huy. Ở địa phương, tại các đạo, nhà vua cho đặt 13 đô ty tại 13 đạo (xứ), chức chỉ huy là *Đô Tổng binh sứ* 都總兵使; giúp việc có hai vị *Tổng binh đồng tri* 都總同知, *Tổng binh thiêm sự* 都總添事. Mỗi vệ có khoảng 5.500 đến 6.000 lính, chia làm 5 sở thiên hộ 所千戶, mỗi sở thiên hộ có chức *Thiên hộ* 千戶đứng đầu.

Chính tổ chức quân đội từ trung ương đến địa phương các đạo có hệ thống quy củ như thế nên khi đất nước cần dụng binh thì đã có một lực lượng sẵn sàng. Cho nên, khi nhà vua mang quân đi đánh Chiêm Thành và Bồn Man, quân đội nước ta ngày ấy có tới 26 vạn đến 30 vạn quân chính quy thường trực.

- Quân đội dưới đời Nguyễn cũng đại để như thời nhà Hậu Lê. Ở kinh đô, bên cạnh Cấm vệ quân thân binh là lính thân cận lấy từ quê hương bản quán của nhà vua và những người từng nằm gai nếm mật trước đây, còn có các vệ, sở, đội… Dưới thời các chúa Nguyễn, người lãnh đạo quân đội lúc này là vị *Chưởng cơ* 掌機, dưới có *Cai cơ* 該機, *Chánh Phó đội trưởng* 正副隊長, họp thành ban chỉ huy.

Tại các địa phương vùng, trấn, tỉnh, nếu ban đầu đặt chức *Tổng trấn* 總鎮, chỉ có hai vị *Tổng trấn Gia Định thành* 總鎮嘉定城 và *Tổng trấn Bắc thành* 總鎮北城 là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành đại diện nhà vua trông coi công việc hành chính lẫn quân sự thì về sau, chức vụ này bị bãi bỏ dưới triều vua Minh Mệnh (1820-1840). Còn tại các dinh trấn khác ban đầu đặt chức *Trấn thủ* 鎮守 và *Hiệp trấn* 協鎮 thì sau này khi Minh Mệnh bãi bỏ cấp dinh trấn và thay vào đó là cấp tỉnh thì người chỉ huy quân đội ở tỉnh là vị *Đề đốc* 提督 đối với tỉnh lớn và *Lãnh binh* 領兵 đối với tỉnh nhỏ. Tiếp theo, tuỳ sự phân chia mà có những người quản lý như *Phó Lãnh binh* 副領兵*, Chánh phó suất đội* 正副率隊*, Chánh phó cai đội* 正副該隊. Ở cấp phủ, huyện người quản lý quân đội cấp này là *huyện ủy* 縣尉.

5.2. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

5.2.1. CẤP VÙNG, CẤP TỈNH

Cấp địa phương tại kinh đô qua các triều đại, triều đình đều có đặt cấp Phủ và vị quan đứng đầu là *Phủ doãn* 府尹, dưới vị này có *Phủ thừa* 府承, *Đề lãnh* 提領. Tại các địa phương thì tên gọi đơn vị hành chính cấp này mỗi thời mỗi khác. Nếu thời Lý-Trần là Trấn thì sang triều Hậu Lê là Thừa tuyên, Đạo và triều Nguyễn ban đầu dưới đời vua Nguyễn Gia Long đặt Doanh Trấn, từ Nguyễn Minh Mệnh trở đi đặt Tỉnh cho đến nay. Thời Lý-Trần, đứng đầu Trấn là

Tổng trấn 總鎮, cấp dưới có *Hiệp trấn* 協鎮*, Tham hiệp trấn* 參協鎮. Thời Hậu Lê, đứng đầu Thừa tuyên hoặc Đạo có quan *Hiến sát sứ* 憲察使*, Thừa ty* 承司 và *Hiến ty* 憲司, về sau đổi thành *Tham trấn* 參鎮, *Hiệp trấn* 協鎮*, Tham hiệp trấn* 參協鎮, rồi bãi bỏ chức *Tham trấn* 參鎮 thay vào đó là chức *Lưu thủ* 留守. Sau đặt thêm chức *Đốc đồng* 督同 để trông coi mọi việc trong Trấn. Thời các chúa và đời Nguyễn Gia Long, đứng đầu Doanh, Trấn có *Trấn thủ* 鎮守*, Hiệp trấn* 協鎮*, Tham hiệp trấn* 參協鎮. Từ đời Minh Mệnh trở đi, nhà vua đặt cấp Tỉnh để thay các cấp địa phương trên. Tại các Tỉnh lớn đứng đầu là *Tổng đốc* 總督 với nhiệm vụ quản lý chung; Người chuyên lo nội vụ, điền thổ, thuế khoá, hộ tịch là quan *Bố chánh* 布政 (trước là *Cai bạ* 該簿); Người chuyên lo việc tư pháp hình án là quan *Án sát* 案察*;* Người chuyên lo về giáo dục và trực tiếp dạy cho học sinh tại trường tỉnh là *Đốc học* 督學; Người coi về quân đội là quan *Đề đốc* 提督. Tại các Tỉnh nhỏ, quan đầu Tỉnh là *Tuần phủ* 巡撫, tiếp theo thứ tự là *Bố chánh* 布政 hoặc *Cai bạ* 該簿*, Án sát* 案察*, Đốc học* 督學*, Lãnh binh* 領兵. Tại tỉnh miền núi, đứng đầu là *Quản đạo*管道 và *Phó Quản đạo* 副管道. Riêng tại Bắc thành và Gia Định thành dưới đời Gia Long có đặt chức *Tổng trấn* 總鎮 để thay mặt nhà vua chăm lo toàn bộ công việc ở Bắc kỳ và Nam kỳ (chức vụ này bị bãi bỏ dưới triều Minh

Mệnh vào năm 1831, 1832). Về phẩm hàm ngạch trật, tuỳ theo thâm niên của vị quan đương nhiệm và tuỳ theo tỉnh lớn tỉnh nhỏ mà vị quan quản lý cấp này có khi mang hàm cao nhất là tòng nhị phẩm (2b), chánh tam phẩm (3a), và thường là tòng tam phẩm (3b). Riêng tại tỉnh (phủ) kinh đô dưới thời nhà Nguyễn, vị quan đứng đầu là *Phủ doãn* 府尹, giúp việc có *Phủ thừa* 府承 . Cụ Uy Viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ trước khi về hưu đã từng giữ chức *Phủ doãn* 府尹Thừa Thiên.

5.2.2. CẤP PHỦ, HUYỆN

Đơn vị hành chính cấp này dưới thời Lý - Trần là Lộ, Phủ và quan đứng đầu là *Lộ phủ sứ* 路府使*, An phủ sứ* 安府使. Thời Hậu Lê, thời Nguyễn là Phủ có quan *Tri phủ* 知府 quản lý tất cả công việc của phủ, kể cả hình án tư pháp. Phụ giúp công việc cho quan *Tri phủ* 知府 có các quan khác mà mỗi chức danh chuyên lo các công việc riêng như quản lý giáo dục và trực tiếp dạy học cho học sinh tại trường Phủ thì có quan *Giáo thụ* 教授. Dưới Phủ là cấp Huyện, đứng đầu là *Tri huyện* 知縣 lo công việc chung, kể cả hình án tư pháp; tiếp đến là *Huyện thừa* 縣承*, Huyện lệnh* 縣令 chuyên lo việc sổ sách giấy tờ hộ tịch; *Huyện uý* 縣尉 lo về việc binh bị, trật tự trị an; *Huấn đạo* 訓導 lo quản lý giáo dục và trực tiếp giảng dạy cho học sinh tại trường Huyện. Cấp này tại miền núi gọi là Châu mà quan đứng đầu là *Tri châu* 知州. Về phẩm hàm, quan *Tri*

phủ 知府 thường là chánh, tòng ngũ phẩm (5a, 5b) và quan *Tri huyện* 知縣 thường là chánh, tòng lục phẩm, có khi là chánh thất phẩm (6a, 6b, 7a); *Tri châu* 知州 thì thấp hơn cấp huyện một bậc.

5.2.3. CẤP LÀNG XÃ

Tên đơn vị hành chính ở cấp này mỗi thời mỗi khác. Thời Lý-Trần thì gọi là Hương Tổng, các thời sau gọi theo thứ tự là Tổng, Xã, Làng, Thôn. Mỗi thời, các chức danh quản lý các cấp này có tên gọi khác nhau mà hiện chúng tôi chưa có điều kiện để tra cứu đầy đủ. Đại để, đứng đầu Tổng là *Chánh tổng* 正總, *Phó tổng* 副總, bên cạnh có *Hội đồng Kỳ hào* 會同耆豪 (*Hội đồng Kỳ mục* 會同耆目) với tư cách là ban tư vấn đề ra các chủ trương, các công việc cần làm trong Tổng để các chức dịch thi hành. Đứng đầu cấp Xã là *Lý trưởng* 里長, *Phó lý* 副里; đứng đầu Thôn có vị *Hương trưởng* 鄉長. Bên cạnh có một *Hội đồng Hương hào* 會同鄉豪 với tư cách là ban tư vấn đề ra những chủ trương, công việc chung để các chức dịch cấp xã, hương thi hành. Ở *Hội đồng Kỳ hào* 會同耆豪, *Hội đồng Hương hào* 會同鄉豪 đều cử từng thành viên Hội đồng mỗi người chuyên phụ trách mỗi việc với chức danh, tên gọi riêng. Chẳng hạn, *Hương sư* 鄉師 lo về công tác giáo dục như mở trường, mời thầy dạy học, vận động con em đến lớp, theo dõi đôn đốc việc học; *Hương kiểm* 鄉檢 lo về trật tự trị an, quản lý các

Trương tuần 倀巡 và đội dân phòng; *Hương bộ* 鄉簿 lo về sổ sách giấy tờ, hộ tịch; *Hương mục* 鄉牧 trông coi việc ruộng đất, đàn trâu bò, hệ thống nước tưới tiêu; *Hương bản* 鄉本 chuyên thu giữ tài chính công, tổ chức tế lễ nơi đình miếu đền chùa tại làng xã v.v.. Cấp Tổng, Xã, Thôn thường là do đại diện nhân dân trong địa bàn bầu ra trên nguyên tắc dân chủ, công khai và theo từng nhiệm kỳ, được quan *Tri phủ* 知府, *Tri huyện* 知縣 công nhận và cấp dấu triện đồng để làm việc.

5.3. HỆ THỐNG QUAN CHẾ VÀ PHẨM TRẬT

5.3.1. GIỚI THIỆU CHUNG

Về hệ thống quan chế và phẩm hàm ngạch trật mỗi thời mỗi khác. Nhìn chung, có thể thấy quan chế và phẩm hàm cho các chức vụ dưới triều nhà Nguyễn có cao hơn một bậc (ngạch trật) so với triều Hậu Lê.

Từ khi có Nhà nước thì đã có quan lại với chức vụ ngạch trật cụ thể. Có điều do tài liệu thiếu thốn, các bậc tiền bối ghi chép chưa đầy đủ nên khó có thể tra cứu. Các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Trần và vài vị vua đầu nhà Hậu Lê sơ tuy đều có đặt các chức quan từ triều đình trung ương đến chính quyền địa phương với những phẩm hàm ngạch trật cao thấp khác nhau để căn cứ vào đó mà hưởng lương, nhận bổng lộc của triều đình nhưng hệ thống quan chế ở các triều đại ấy chưa quy củ, chặt chẽ và cũng chưa ban hành các văn bản quy định. Mãi đến đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) thì lần đầu tiên, nhà vua mới cho ban hành quy

định cụ thể về quan chế với hai ban võ và văn. Đến niên hiệu Bảo Thái (1720-1729) đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729) thời nhà Lê trung hưng thì hệ thống quan chế này có sửa sang lại. Sang triều nhà Nguyễn, một lần nữa các vua Gia Long (1802-1820), Minh Mệnh (1820-1840) đã quy định lại với những phẩm hàm ngạch trật cụ thể.

Để giúp quý vị có tài liệu tra cứu dễ dàng, ở đây chúng tôi sao lục lại hệ thống quan chế ban hành vào niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497); quan chế đời Bảo Thái (1720-1729) của triều Lê Dụ Tông (1705-1729) trong sách *Lịch triều Hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và quan chế triều nhà Nguyễn trong bộ sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn.

5.3.2. HỆ THỐNG QUAN CHẾ VÀ PHẨM TRẬT THỜI HẬU LÊ SƠ (NIÊN HIỆU HỒNG ĐỨC (1470 - 1497) ĐỜI LÊ THÁNH TÔNG):

VĂN GIAI:

+ Chánh nhất phẩm: Ba chức: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

+ Tòng nhất phẩm: Ba chức: Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo.

+ Chánh nhị phẩm: Ba chức: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.

+ Tòng nhị phẩm: Thượng thư sáu Bộ, Ba chức: Thái tử Thiếu sư, Thái tử Thiếu phó, Thái tử Thiếu bảo.

+ Chánh tam phẩm: Đô Ngự sử.

+ Tòng tam phẩm: Tả Hữu Thị lang, Tôn nhân phủ Tả Hữu Tôn chính, Tả Hữu Xuân phường, Tả Hữu Dụ đức, Thừa tuyên sứ.

+ Chánh tứ phẩm: Hàn lâm viện Thừa chỉ, Phó Đô Ngự sử, Tả Hữu Trung doãn.

+ Tòng tứ phẩm: Đông các Đại Học sĩ, Tế tửu Quốc tử giám, Thông chính sứ, Tham chính.

+ Chánh ngũ phẩm: Hàn lâm viện Thị độc, Thiêm đô Ngự sử, Tự khanh sáu Tự, Thiêm sự, Phủ doãn Phụng Thiên (tức Thăng Long).

+ Tòng ngũ phẩm: Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Học sĩ, Tư nghiệp Quốc tử giám, Tả Hữu Thuyết thư, Tham nghị.

+ Chánh lục phẩm: Hàn lâm viện Thị thư, Đông các Hiệu thư, Hiến sát sứ, Lang trung sáu Bộ, Thiếu khanh sáu Tự, Thiếu doãn phủ Phụng Thiên (tức Thăng Long), Đoán sự các vệ, Kinh lịch năm phủ.

+ Tòng lục phẩm: Hàn lâm viện Đãi chế, Bí thư giám Điển thư, Tả Hữu Tự giảng các vương phủ, Viên ngoại lang sáu Bộ, Tri phủ.

+ Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện Hiệu lý, Đề hình Giám sát Ngự sử, Giám sát Ngự sử ở 13 Đạo, Đô Cấp sự trung ở sáu Khoa, Tự thừa của sáu Tự, Huyện uý phủ Phụng Thiên, Hiến sát phó sứ, Trưởng sử các vương phủ.

+ Tòng thất phẩm: Hàn lâm viện Kiểm thảo, Thông phán, Bí thư giám Điển hàn, Tri huyện, Tri châu.

+ Chánh bát phẩm: Tư huấn ở Nho lâm quán và Tú lâm cục, Cấp sự trung ở sáu khoa, Hàn lâm viện Tu soạn, Giáo thụ Quốc tử giám.

+ Tòng bát phẩm: không có.

+ Chánh cửu phẩm: không có.

+ Tòng cửu phẩm: không có.

VÕ GIAI:

+ Chánh nhất phẩm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái uý,

+ Tòng nhất phẩm: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Tả Đô đốc, Hữu Đô đốc.

+ Chánh nhị phẩm: Thiếu uý, Đô Kiểm điểm, Đề đốc, Đô đốc Đồng tri.

+ Tòng nhị phẩm: Đô đốc Thiêm sự, Tả Kiểm điểm, Hữu Kiểm điểm, Tham đốc.

+ Chánh tam phẩm: Đô Chỉ huy sứ, Đô Tổng binh sứ.

+ Tòng tam phẩm: Đô Chỉ huy Đồng tri

+ Chánh tứ phẩm: Đô Chỉ huy Thiêm sự, Chỉ huy sứ, Tổng binh Thiêm sự.

+ Tòng tứ phẩm: Chỉ huy sứ Đồng tri, Tổng binh Đồng tri, Đô tri.

+ Chánh ngũ phẩm: Chỉ huy Thiêm sự, Lực sĩ Hiệu uý, Phó Đô tri, Tổng lĩnh, Quán lĩnh, Thiên hộ.

+ Tòng ngũ phẩm: Phó Thiên hộ, Trung uý, Phó Quản lĩnh.

+ Chánh lục phẩm: Phó Trung uý, Chánh Võ uý, Bách hộ, Chánh Đề hạt.

+ Tòng lục phẩm: Đề hạt, Hiệu uý ở các nha, Kinh lược Đồng tri, Phòng ngự sứ, Tả Đề điểm, Hữu Đề điểm.

+ Chánh thất phẩm: Phó Võ uý, Phó Đề hạt.

+ Tòng thất phẩm: Vệ uý, Phó Vệ uý.

+ Chánh bát phẩm: không có.

+ Tòng bát phẩm: không có.

+ Chánh cửu phẩm: không có.

+ Tòng cửu phẩm: không có.

5.3.3. HỆ THỐNG QUAN CHẾ, PHẨM TRẬT ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG (NIÊN HIỆU BẢO THÁI (1720 - 1729) TRIỀU LÊ DỤ TÔNG)

+ Chánh nhất phẩm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái uý.

+ Tòng nhất phẩm: Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo, Tả Đô đốc, Hữu Đô đốc.

+ Chánh nhị phẩm: Thiếu sư, Thiếu uý, Thiếu phó, Thiếu bảo, Đô Hiệu kiểm, Đề đốc, Đô đốc Đồng tri, Đề lãnh.

+ Tòng nhị phẩm: Thượng thư sáu Bộ, Đô Ngự sử (ở cuối hàng Thượng thư), Thái tử Thiếu sư, Thái tử Thiếu phó, Thái tử Thiếu bảo, Đô đốc Thiêm sự, Tả Hiệu điểm, Hữu Hiệu điểm, Tham đốc, Phó Đề lãnh.

+ Chánh tam phẩm: Đô Ngự sử, Tôn nhân lệnh ở Tôn nhân phủ, Lăng chánh, Tả Thứ tử, Hữu Thứ tử, Đô Chỉ huy sứ, Đô Tổng binh sứ, Tuyên uý đại sứ, Tổng Thái giám.

+ Tòng tam phẩm: Tả Thị lang, Hữu Thị lang, Phó đô (ở cuối hàng Tả Thị lang), Thiêm đô (ở cuối hàng Hữu Thị lang), Tả và Hữu Tôn chánh ở Tôn nhân phủ, Lăng phó, Tả Dụ đức, Hữu Dụ đức, Thừa chính sứ, Đô Chỉ huy Đồng tri, Tổng tri Chỉ huy sứ, Tổng binh Đồng tri, Tuyên uý sứ, Đô thái giám.

+ Chánh tứ phẩm: Hàn lâm Thừa chỉ, Phó đô Ngự sử (ở cuối hàng Tả Thị lang), Lăng thừa, Tả Trung doãn, Hữu Trung doãn, Tả Xuân phường, Hữu Xuân phường, Đô Chỉ huy Thiêm sự, Tuyên uý Đồng tri, Thái giám.

+ Tòng tứ phẩm: Đông các Đại học sĩ, Tế tửu Quốc tử giám, Thông chính sứ, Tham chính, Chỉ huy Đồng tri, Tả Tán thiện, Hữu Tán thiện, Chỉ huy Thiêm sự, Đô tổng tri, Thiêm tổng tri, Tuyên uý Thiêm sự, Thiêm thái giám .

+ Chánh ngũ phẩm: Hàn lâm viện Thị độc, Thiêm đô Ngự sử (ở cuối hàng Hữu thị lang), Tự khanh ở sáu Tự, Thiêm sự viện Thiêm sự, Thái y viện đại sứ, Phủ doãn phủ Phụng Thiên, Chỉ huy Thiêm sự, Trấn điện Tướng quân, Lực sĩ Hiệu uý, Phó Tổng tri, Thống chế, Chánh Đô uý, Quán lĩnh, Thiên hộ, Thiên Hoà cung chính, Quân dân chiêu thảo sứ, Đồng Tri giám sự.

+ Tòng ngũ phẩm: Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Học sĩ, Tư nghiệp Quốc tử giám, Thái y viện sứ, Tả Hữu thuyết thư, Chánh Phó thông chính, Thiêm sự viện thiếu Thiêm sự, Đoán sự, Tham nghị, Phó lực sĩ hiệu ý, Phó thiên hộ, Trung uý, Phó quản lĩnh, Lang

tướng (ở Trung thành binh mã Lang tướng ty), Thiên Hoà cung cung phó, Chiêu thảo đồng tri, Tả Hữu thiếu giám .

+ Chánh lục phẩm: Lang trung ở sáu Bộ, Hàn lâm viện Thị thư, Đông các Hiệu thư, Trung thư giám xá nhân, Thái y viện Ngự y chánh, Tư thiên giám, Tư thiên lệnh, Thiếu khanh ở sáu Tự, Thiếu doãn ở phủ Phụng Thiên, Hiến sát sứ, Chánh Đề hạt, Phó Đoán sự, Phó Trung uý, Đô uý, Chánh Võ uý, Phó Lang tướng (ở Trung thành binh mã Lang tướng ty), Thiên Hoà cung cung thừa, Chiêu thảo Thiêm sự, Kinh lược sứ tả hữu thừa.

+ Tòng lục phẩm: Viên ngoại lang, Hàn lâm viện Đãi chế, Trung thư giám, Thái y viện Ngự y phó, Tả Hữu tư giảng, Thông chính ty thông thừa, Tri phủ, Đề hạt, Tả Hữu tiền hậu phó Lang tướng, Hiệu uý ở các nha vệ điện, Kinh lược đồng tri, Phòng ngự sứ, Thiên Hoà cung chánh chưởng, Cửu tiên cung chánh chưởng, Sở sứ sáu sở ở Bộ Công, Thái quan thự Thái quan chính, Tả Đề điểm, Hữu Đề điểm, Võ úy.

+ Chánh thất phẩm: Hàn lâm viện Hiệu lý, Cáp môn đãi chiếu, Đề hình giám sát Ngự sử, Giám sát Ngự sử ở 13 Đạo, Trung thư giám Chính tự, Tự thừa ở sáu Tự, Thái y viện biện nghiệm, Tư thiên giám Giám phó, Huyện uý, Đô Cấp sự trung ở sáu Khoa, Tư kinh cục, Tẩy mã sở, Hiến sát phó sứ, Đồng Tri phủ, Phó Đô uý, Phó Đề hạt, Phó Võ uý, Cáp môn phó, Kinh lược Thiêm sự, Phòng ngự đồng tri, Thiên Hoà cung phó chưởng.

+ Tòng thất phẩm: Hàn lâm viện Hiệu thảo, Thông phán, Tư kinh cục Điển hàn, Tư ngục ở Điện tiền ty Điển ngục sở, Tri huyện, Tri châu, Phòng ngự Thiêm sự, Sở thừa ở sáu sở Bộ Công, Thự thừa ở Thái quan thự, Phụng tri ngự.

+ Chánh bát phẩm: Sử quán Tu soạn, Tư huấn, Giáo thụ Quốc tử giám, Tư thiên giám Giám thừa, Cấp sự trung ở sáu Khoa, Ty chánh Giáo phường ty, Cục chánh Thừa dụ cục, Bào chánh, Man di Phụ đạo ty Phụ đạo chánh, Điện ngục ở Điện tiền ty Điển ngục sở, Thự chánh các thự, Cục chánh (các Giám tuyên đạt, Thượng y, Ngự dụng),

+ Tòng bát phẩm: Tư vụ ở sáu Bộ, Sử quán Biên lục, Ngự sử đài Chiếu khán, Điển nghĩa, Cáp môn ty sứ, Ngũ kinh Học chính, Giám bạ, Đại lý Tự bình sự, Khố sự Thông sự chánh, Tư thiên giám Ngũ quan chánh, Tứ sinh đường sứ, Phủ trị bình ở phủ Phụng Thiên, Thông sự ty Điển sự, Thiêm sự viện Điển sứ, Bạn độc các phủ, Phủ uý, Vệ uý, Lương y chánh, Đô sự, Kinh lịch Điển bạ, Tri bạ, Đô quan, Chủ sự, Thôi quan, Huyện thừa, Đồng tri châu, Cục phó Thừa dụ cục, Tư ngục ở Ngũ hình ngục sở, Ty phó Phụ đạo ty, Ty phó Giáo phường ty, Bào phó, Tư lễ Lương uẩn ty, Cục chánh ứng sự cục, Điền sở sứ, Tàm tang sở sứ, Tinh mễ ty sứ, Cục phó Tuyên đạt cục, Thượng y cục, Tượng phó, Ty chánh Điền cửu ty, Cục chánh Chưởng liễn cục, Cục chánh Điển tàng cục, Lục sự.

+ Chánh cửu phẩm: Phó sứ các kho, Đề khống, Tôn nhân phủ kiểm hiệu, Hồng lô tự ban, Thông sự phó, Tế sinh đường khâu chẩn, Sinh dược khố sứ, Tư thiên giám Tư thần lang, Huấn đạo, Thiện y sở thiện y chánh, Giám hộ, Giảng dụ, Khổng mục, Lương y phó, Cáp môn phó sứ, Tri sự ở lăng Lam Sơn, Ngục thừa ở Ngũ hình Tư ngục sở, Ngục thừa ở Ngự sử đài An ngục sở, Điển thiện ở Điển thiện sở, Ngục thừa ở Thủ ngục sở (các sở thuộc Thừa ty), Cục chánh Thị vệ cục, Đồng văn Nhã nhạc thự chánh, Cục phó Lương uẩn cục, Đồn điền sở phó sứ, Tàm tang sở phó sứ, Chúng trà sở sở sứ, Bách hý tả hữu sở sở sứ, Tăng thống Tăng lục ty, Đạo thống Đạo lục ty, Điền mục sở sứ, Trưởng quan ở Man di trưởng

quan ty, Cục phó Chưởng liễn cục, Cục phó Điển tàng cục, Cục phó Trân tu cục.

+ Tòng cửu phẩm: Điền mục sở phó sứ, Ty sứ Thị mãi ty, Các thuế sứ, Độ trưởng và Độ tư ở các bến đò, Thị trưởng và Thị bình ở các chợ (tại kinh đô và tại các địa phương), Huyền nghĩa hội môn quán sứ, Thự phó Đồng văn Nhã nhạc thự, Dịch thừa, Phố chánh, Phó sứ ở Bách hý tả hữu sở, Xiển giáo, Giác nghĩa ở Tăng lục ty, Diễn pháp ở Đạo lục ty, Các đàn sứ, Các tự thừa, Y học huấn khoa, khuyến nông sứ ở các phủ, Hà đê sứ ở các phủ, Âm dương huấn thuật, Tự chính các chùa, Quán sứ các quán, Phó trưởng quan Man di trưởng quan ty, Chánh và Phó Tăng đạo.

5.3.4. HỆ THỐNG QUAN CHẾ VÀ PHẨM TRẬT ĐỜI NGUYỄN

+ Chánh nhất phẩm:

- *Văn:* Cần chánh điện Đại học sĩ, Văn minh điện Đại học sĩ, Võ hiển điện Đại học sĩ, Đông các điện Đại học sĩ.

- *Võ:* Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống Chưởng phủ sự.

+ Tòng nhất phẩm:

- *Văn:* Hiệp biện Đại học sĩ.

- *Võ:* Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống.

+ Chánh nhị phẩm:

- *Văn:* Thượng thư, Tổng đốc, Tả Hữu Đô Ngự sử.

- *Võ:* Thống chế, Đô đốc.

+ Tòng nhị phẩm:

- *Văn:* Tham tri, Tuần phủ (Tuần vũ), Tả Hữu phó Đô ngự sử.

- *Võ:* Chưởng vệ, Khinh xa Đô uý, Đô Chỉ huy sứ, Phó Đô đốc,

+ Chánh tam phẩm:

- *Văn:* Chưởng viện Học sĩ, Thị lang, Đại lý Tự khanh, Thái thường Tự khanh, Bố chính sứ, Trực Học sĩ, Thông chính sứ, Thiêm sự, Phủ doãn.

- *Võ:* Nhất đẳng Thị vệ, Chỉ huy sứ, Thân cấm binh Vệ uý, Đề đốc, Lãnh binh.

+ Tòng tam phẩm:

- *Văn:* Quang lộc Tự khanh, Thái bộc Tự khanh, Thông chính phó sứ.

- *Võ:* Binh mã sứ, Tinh binh Vệ uý, Thân cấm binh phó Vệ uý, Phó Lãnh binh, Phiêu kỵ Đô uý, Phò mã Đô uý.

+ Chánh tứ phẩm:

- *Văn:* Hồng lô Tự khanh, Đại lý Tự thiếu khanh, Thái thường Tự thiếu khanh, Tế tửu, Lang trung, Thị độc Học sĩ, Thiếu Thiêm sự, Thái y viện sứ, Tào chính sứ, Phủ thừa, Án sát sứ.

- *Võ:* Quản cơ, Nhị đẳng Thị vệ, Binh mã Phó sứ, Tinh binh phó Vệ uý, Thành thú uý.

+ Tòng tứ phẩm:

- *Văn:* Quang lộc Tự thiếu khanh, Thái bộc Tự thiếu khanh, Chưởng ấn, Cấp sự trung, Thị giảng Học sĩ, Kinh kỳ đạo Ngự sử, Tư nghiệp, Từ tế sứ, Quản đạo.

- *Võ:* Phó Quản cơ, Tuyên uý sứ, Kỵ đô uý.

+ Chánh ngũ phẩm:

- *Văn:* Hồng lô Tự thiếu khanh, Giám sát Ngự sử, Hàn lâm viện Thị độc, Viên ngoại lang, Trưởng sử, Từ tế phó sứ, Ngự y, Giám chánh, Tào chính Phó sứ, Đốc học, Phó Quản đạo.

- *Võ:* Tam đẳng Thị vệ, Thân cấm binh Chánh đội trưởng, Phòng thủ uý.

+ Tòng ngũ phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Thị giảng, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Miếu lang, Giám phó, Phó trưởng sử, Phó Ngự y, Tri phủ.

- *Võ:* Tinh binh chánh đội, Tứ đẳng Thị vệ, Thân cấm binh Chánh đội trưởng suất đội, Tuyên phó sứ, Phiêu kỵ uý.

+ Chánh lục phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Trước tác, Chủ sự, Đồng Tri phủ, Tri huyện, Tả Y viện phán, Ngũ quan chánh.

- *Võ:* Ngũ đẳng Thị vệ, Cấn y hiệu uý, Tinh binh chánh đội trưởng suất đội, Thổ binh chánh đội, Trợ quốc lang.

+ Tòng lục phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Tu soạn, Đồng Tri huyện, Tri châu, Miếu thừa, Học chánh, Thông phán, Thổ Tri phủ, Hữu Y viện phán.

- *Võ:* Thân cấm binh Chánh đội trưởng, Ân kỵ uý, Thổ binh Chánh đội trưởng suất đội.

+ Chánh thất phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Biên tu, Tư vụ, Lục vụ, Lục sự, Giám thừa, Giám lịnh đài lang, Giáo thụ, Kinh lịch.

- *Võ:* Thân cấm binh Chánh đội trưởng, Nội tạo tư Chánh tượng, Tinh binh Chánh đội trưởng.

+ Tòng thất phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Kiểm thảo, Y chánh tinh binh đài lang, Thổ Tri huyện, Đồng Tri châu.

- *Võ:* Tinh binh đội trưởng, Phụng ân uý, Dịch thừa, Thiên hộ, Nội tạo Phó tư tượng.

+ Chánh bát phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Điển tịch, Thư lại, Huấn đạo.

- *Võ:* Đội trưởng, Bá hộ, Dịch mục, Chánh tư tượng.

+ Tòng bát phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Điển bạ, Y phó, Thư lại.

- *Võ:* Đội trưởng, Bá hộ, Thừa ân uý, Phó tư tượng.

+ Chánh cửu phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Cung phụng, Thư lại, Thái y, Y chánh, Tự thừa, Phủ lại mục.

- *Võ:* Đội trưởng, Phủ lệ mục, Bá hộ, Tượng mục.

+ Tòng cửu phẩm:

- *Văn:* Hàn lâm viện Đãi chiếu, Thư lại, Tỉnh y sinh, Huyện lại mục, Chánh Tổng.

- *Võ:* Đội trưởng, Bá hộ, Huyện lệ mục, Tượng mục.

5.4. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ MỘT SỐ CHỨC QUAN CHỦ YẾU

Ở trên, tại các mục 5.1; 5.2; 5.3 có giới thiệu về hệ thống quan chức làm việc tại các cơ quan Nhà nước từ triều đình trung ương đến địa phương cùng phẩm hàm ngạch trật của quan lại tại các cơ quan qua các triều đại lịch sử phong kiến. Chức quan với nhiệm vụ cụ thể của chúng thì có rất nhiều, ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu những chức năng, nhiệm vụ của một số chức quan chủ yếu mà thôi, dù vấn đề này ở các mục trên của chương khi trình bày về tổ chức bộ máy Nhà nước, ít nhiều cũng đã có nói qua, vì thế ở mục này khi trình bày vấn đề có thể có sự lặp lại một vài nội dung mà ở trên có đề cập. Những chức quan ở đây sẽ được trình bày theo hệ thống từ triều đình trung ương đến các địa phương, từ lớn đến nhỏ mà chúng ta thường gặp trong khi đọc sử sách xưa.

- **Tam Thái** 三太: Tam thái còn gọi là **Tam công** 三公, là ba chức danh, gồm **Thái sư** 太師, **Thái phó** 太傅, **Thái bảo** 太保. Đây là chức và cũng là hàm mà nhà vua vinh phong cho các đại thần ban Văn có công với triều đình, thường là Chánh nhất phẩm (1a), được phong tước Công hoặc tước Vương (nếu là hoàng thân). Những vị này được nhà vua tin cậy, triều thần trọng vọng, có quyền hành ngang Tể tướng, tuy không có thực quyền như Tể tướng, vì đây chỉ là chức hàm vinh phong chứ không phải chức vụ công việc. Những vị này thường có nhiệm vụ cố vấn cho nhà vua, được nhà vua lấy đó làm gương. Nếu là đại thần ban Võ thì có chức hàm *Thái uý*太尉, ngang hàng với *Tam thái* 三太. Ví dụ: Lý Thường Kiệt từng là *Thái uý* 太尉 dưới triều nhà Lý, Tổng chỉ huy tối cao quân đội lúc bấy giờ, quyền ngang Tể tướng, trong khi đó Lý Đạo Thành giữ chức *Tể tướng* 宰相, hàm *Thái sư* 太師; Nguyễn Bặc từng là

Thái sư 太師 dưới triều nhà Đinh, giữ chức *Tể tướng* 宰相 triều đình; Trần Thủ Độ từng là *Thái sư* 太師 kiêm *Tể tướng* 宰相 và là *Phụ chính đại thần* 輔政大臣,*Phụ Quốc* 輔國, *Thượng tể phụ* 上宰父 dưới triều vua Trần Thái Tông; khi Nguyễn Bỉnh Khiêm làm quan cho nhà Mạc, được các vị vua nhà Mạc trọng vọng nên đã vinh phong cho thân phụ của ông là cụ Nguyễn Văn Định hàm *Thái bảo* 太保 Anh Quận công 英郡公, dù lúc này cụ đã mất v.v..

- Tam Thiếu 三少: còn gọi là *Tam cô* 三孤, gồm ba chức hàm vinh phong cho đại thần ban Văn là *Thiếu sư* 少師, *Thiếu phó* 少傅, *Thiếu bảo* 少保, thường các vị này mang phẩm hàm Tòng nhất phẩm (1b) hoặc Chánh nhị phẩm (2a). Đối với đại thần ban Võ là *Thiếu uý* 少尉. Như vậy đứng về phẩm hàm thì *Tam Thiếu* 三少 và *Thiếu uý* 少尉 thì đứng dưới *Tam Thái* 三太 *(Tam công* 三公) và *Thái uý* 太尉 một bậc.

- Tam tư 三司: gồm ba chức hàm *Tư đồ* 司徒, *Tư mã* 司馬, *Tư không* 司空. Đây là chức hàm gia phong thêm cho các đại thần thuộc hoàng tộc, mang Chánh nhất phẩm (1a), quyền ngang *Tể tướng* 宰相, được nhà vua và triều thần kính trọng. Nhà thơ chủ xướng nhóm Bích Động thi xã là Văn Huệ vương Trần Quang Triều cũng đã từng được phong *Tư đồ* 司徒 dưới triều vua Trần

Minh Tông (1314-1329); Cụ Quốc Thượng Chương Túc hầu Trần Nguyên Đán (ông ngoại của đại thi hào Nguyễn Trãi) từng giữ chức hàm *Tư đồ* 司徒 dưới triều vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) và Trần Duệ Tông (1372-1377).

- Tể tướng 宰相: Chức quan đứng đầu triều đình, có nhiệm vụ thay mặt nhà vua điều hành công việc của Nội các Chính phủ, điều khiển các quan lại trong triều ngoài hạt, mang hàm Chánh nhất phẩm. Có thể coi như là Thủ tướng Chính phủ hiện nay. Chức vụ này mỗi triều đại có tên gọi khác nhau. Đời Tiền Lê là chức *Tổng quản Tri quân dân* 總管知軍民; đời Lý là *Phụ quốc Thái uý* 輔國太尉 (hay *Phụ quốc Thái sư* 輔國太師); đầu đời Trần là *Tả, Hữu Tướng quốc* 左右相國 và các triều đại thường gia thêm danh hiệu cho vị quan đảm nhận chức vụ này như: *Kiểm hiệu Bình chương Quân quốc trọng sự; Kiểm hiệu Đặc tiến Khai phủ Nghi đồng tam ty Bình chương sự.* Giúp việc cho quan *Tể tướng* 宰相 có quan *Á tướng* 亞相 *(Phó tướng* 副相**)**, có lúc chức vụ Á tướng 亞相 này còn gọi là *Hành khiển Thượng thư* 行遣尚書 hay *Tham tri chính sự* 參知政事 với 2 vị: Tả Tham tri chính sự và Hữu Tham tri chính sự (xin xem mục 5.1).

- Tham tụng 參頌: Chức quan này chỉ có ở phủ chúa Trịnh, dưới thời Lê trung hưng. Đây là vị quan đứng đầu ở phủ chúa, thay mặt chúa chỉ đạo các quan và giải quyết công việc ở phủ chúa. Thực tế vào thời Lê-Trịnh thì quyền hành nằm ở tay chúa, cho nên

vị Tham tụng ở phủ chúa có thực quyền nhiều hơn vị Tể tướng ở triều đình vua Lê. Hoàng giáp Bùi Huy Bích từng là Tham tụng ở phủ chúa Trịnh.

- Bồi tụng 陪頌: Chức quan này chỉ có ở phủ chúa Trịnh, dưới thời Lê trung hưng. Đây là vị quan đứng thứ nhì ở phủ chúa, phụ giúp Tham tụng 參頌 chỉ đạo các quan và giải quyết công việc ở phủ chúa. Nguyễn Khản (anh trai cùng cha khác mẹ của thi hào Nguyễn Du) từng giữ chức Bồi tụng ở phủ chúa Trịnh.

- Hành khiển 行遣: Gọi cho đủ là *Hành khiển Thượng thư* 行遣尚書**.** Đời Trần, vị quan này đứng đầu cơ quan Thượng thư sảnh, với nhiệm vụ chỉ đạo xem xét đôn đốc công việc ở các Bộ. Quyền hạn của chức quan này gần như là Á tướng 亞相. Đời Hậu Lê, chức vụ này được thay bằng chức *Mật viện Tham tri* 密院參知, thường mang hàm Tòng nhất phẩm.

- Nhập nội Hành khiển 入內行遣**:** Chức nội quan, có nhiệm vụ lo việc nội bộ của triều đình, thay mặt nhà vua sai khiến đôn đốc công việc của các quan tại triều, làm việc tại Môn hạ sảnh, mang hàm Chánh, Tòng nhị phẩm. Đại thi hào Nguyễn Trãi từng giữ chức vụ này một thời gian dưới triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433).

- Đại học sĩ 大學士: Chức đại thần ban Văn, mang hàm Chánh nhất phẩm (1a). Triều Nguyễn, do nhà vua không lập chức Tể tướng triều đình, nên đã lấy bốn vị đại thần ở bốn Điện là **Cần chánh điện** 勤政殿, **Văn minh điện** 文明殿, **Đông các điện**

東閣殿, **Võ hiển điện** 武顯 殿 làm *Tứ trụ đại thần* 四柱大臣 là: *Cần chánh điện Đại học sĩ* 勤政殿大學士, *Văn minh điện Đại học sĩ* 文明殿大 學士, *Đông các điện Đại học sĩ* 東閣殿大學士, *Võ hiển điện Đại học sĩ* 武顯殿大學士 để bàn việc cơ mật của triều đình tại **Cơ mật viện** 機密院. Còn chức *Hiệp biện Đại học sĩ* 協辨大學士, theo quan chế triều Nguyễn thì đây là một chức đại thần ban Văn, nhưng phẩm hàm thấp hơn bốn vị đại học sĩ ở bốn điện trên một bậc, tức Tòng nhất phẩm (1b). Cụ Phan Thanh Giản (1796-1867) vị Tiến sĩ đầu tiên của Nam kỳ đã từng giữ chức *Hiệp biện Đại học sĩ* 協辨大學士 dưới triều Nguyễn Thiệu Trị (1841-1847) và Nguyễn Tự Đức (1847-1883) trước khi bị triều đình luận tội, cách chức, đục tên ở bia Tiến sĩ. Cần lưu ý là dưới triều Hậu Lê sơ và Lê trung hưng cũng có một chức quan văn với nhiệm vụ soạn thảo giấy tờ của triều đình, làm việc ở toà Đông các với chức vụ *Đông các Đại học sĩ* 東閣大學士, nhưng hàm chỉ là Chánh/Tòng tứ phẩm (4a,4b), ngang ngạch trật với chức *Tế tửu Quốc tử giám* 祭酒國子監. Giúp việc cho *Đông các Đại học sĩ* 東閣大學士 đời Hậu Lê có *Đông các Học sĩ* 東閣學士 (5b) và *Đông các Hiệu thư* 東閣校書 (6a).

- Thượng thư 尚書: Chức quan đứng đầu một Bộ trong lục Bộ 六部 (Lại 吏, Binh 兵, Hình 刑, Lễ 禮, Hộ 戶, Công 工) trong Nội các Chính phủ 內閣政府, có nhiệm vụ trông coi, chỉ đạo công

việc của Bộ được phụ trách, mang hàm Tòng nhị phẩm (đời Hậu Lê), Chánh nhị phẩm (đời Nguyễn). Có thể coi như là vị Bộ trưởng hiện nay.

- Tham tri 參知: Chức quan của triều Nguyễn, nhân vật đứng thứ 2 ở một trong lục Bộ, gồm hai vị Tả Tham tri 左參知 và Hữu Tham tri 右參知, mang hàm Tòng nhị phẩm (2b). Vị quan này có nhiệm vụ phụ giúp hay thay mặt vị Thượng thư điều hành công việc của Bộ. Có thể coi như là Thứ trưởng Thường trực của Bộ hiện nay. Đại thi hào Nguyễn Du sau khi đi sứ nhà Thanh về, được thăng chức Tham tri Bộ Lễ.

- Thị lang 侍郎: Chức quan làm việc ở Bộ. Triều Lê sơ và Lê trung hưng, Thị lang gồm 2 vị: Tả Thị lang 左侍郎 và Hữu Thị lang 右侍郎. Đây là chức quan đứng thứ nhì ở Bộ, có nhiệm vụ trợ giúp hay thay mặt Thượng thư điều hành công việc của Bộ ở phần việc mà mỗi vị phụ trách. Sang đời Nguyễn thì chức vụ này đứng thứ 3 trong mỗi Bộ, dưới Thượng thư 尚書 và dưới Tả, Hữu Tham tri 左,右參知. Chức quan này, triều Nguyễn mang hàm Chánh tam phẩm (3a). Có thể coi chức vụ này như là Thứ trưởng Bộ hiện nay.

- Lang trung 郎中: Chức quan ở Bộ, có nhiệm vụ chuyên trách công việc chuyên môn ở các *Thanh lại Ty* 清吏司 của mỗi Bộ. Đứng đầu mỗi *Thanh lại Ty* là chức *Lang trung* 郎中 (như Trưởng ty) mang hàm Chánh lục phẩm (6a), giúp việc cho *Lang*

trung 郎中 có quan *Viên ngoại lang* 員外郎 mang hàm Tòng lục phẩm (6b). Ví dụ: ở Bộ Lại thì có *Thuyên khảo Thanh lại Ty*; Bộ Hộ thì có *Độ chi Thanh lại Ty, Bản tịch Thanh lại Ty;* Bộ Lễ có *Nghi chế Thanh lại Ty* v.v..

- Tự khanh 寺卿: Chức quan văn đứng đầu mỗi **Tự** 寺. Từ đời Lê Thánh Tông về sau, bên cạnh Lục Bộ 六部, triều đình còn có Lục Tự 六寺, gồm: *Đại lý Tự* 大理寺; *Thái thường Tự* 太常寺; *Quang lộc Tự* 光祿寺; *Thái bộc Tự* 太僕寺; *Hồng lô Tự* 鴻臚寺; *Thường bảo Tự* 嘗保寺. Mỗi Tự 寺 có nhiệm vụ riêng, thường là thừa hành công việc của Lục Bộ 六部 giao cho, đó là những việc có liên quan đến Lục Bộ 六部 nhưng không thuộc quyền hành giải quyết của Lục Bộ六部. Tuỳ theo nhiệm vụ của mỗi Tự mà chức *Tự khanh* 寺卿 có phẩm hàm thấp nhất là Chánh tứ phẩm và cao nhất là Chánh tam phẩm. Nhân vật thứ nhì của mỗi **Tự**, đứng sau *Tự khanh*寺卿 là quan *Tự Thiếu khanh* 寺少卿, phẩm hàm thấp nhất là Tòng tứ phẩm và cao nhất là Tòng tam phẩm. Giúp việc cho hai vị lãnh đạo Tự, có quan *Tự thừa* 寺承, mang hàm Chánh ngũ phẩm.

- Tế tửu Quốc tử giám 祭酒國子監: Chức quan đứng đầu Quốc tử giám vào đời nhà Hồ (1400-1407) và các triều đại sau (nhà Hậu Lê sơ, Lê trung hưng, nhà Nguyễn), có nhiệm vụ trông coi việc nghi lễ, việc giáo dục, giáo huấn của trường. Có thể xem như là Hiệu trưởng Trường Đại học hiện nay, chính xác hơn là Giám đốc Đại học Quốc gia hiện nay. Bởi ngày ấy, trường Quốc

tử giám là trường học cao cấp nhất của Nhà nước. Vị quan này vào đời Hậu Lê mang hàm Tòng tứ phẩm; đời Nguyễn mang hàm Chánh tứ phẩm.

- Tư nghiệp Quốc tử giám 司業國子監: Chức quan có nhiệm vụ trông coi việc nghi lễ, giáo dục ở trường Quốc tử giám. Đời Trần, đây là vị quan đứng đầu nhà trường (có thể xem như là Hiệu trưởng). Sang triều nhà Hồ, Hậu Lê, Nguyễn thì vị này là quan đứng thứ hai của trường, sau vị Tế tửu, mang hàm Tòng ngũ phẩm (triều Lê), Tòng tứ phẩm (triều Nguyễn). Có thể xem chức vụ này như là Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn (đào tạo) của trường Đại học, hoặc Phó Giám đốc phụ trách đào tạo của Đại học Quốc gia hiện nay. Chu Văn An (1292-1370) là vị Tư nghiệp (có thể xem như là Hiệu trưởng) đầu tiên của trường Quốc tử giám triều Trần, đời vua Trần Hiến Tông (1329-1341), Trần Dụ Tông (1341-1369). Trước đó, vào đời vua Trần Minh Tông (1314-1329), nhà vua nghe tiếng ông là một thầy giáo lỗi lạc ở trường Huỳnh Cung nên đã mời về triều dạy Thái tử Trần Vượng. Khi Trần Vượng lên ngôi (Trần Hiến Tông), nhà vua mời ông chuyên trách dạy học ở Quốc tử giám với chức Tư nghiệp. Còn trước đó nữa (từ khi trường được thành lập vào năm 1976, đời Lý Nhân Tông cho đến đời Trần Minh Tông thì chức quan trông coi trường này thường là do quan Thượng thư kiêm nhiệm (Thượng thư tri Quốc tử giám, Thượng thư tri Quốc học viện, mà sử đời Trần có ghi lại chức vụ kiêm nhiệm này), do phẩm hàm của vị Thượng thư cao hơn chức vụ kiêm nhiệm Quốc tử giám nên sử sách xưa không ghi. Chính vì thế mà sử ghi Chu Văn An là vị Hiệu trưởng đầu tiên của Quốc tử giám.

- Đô Ngự sử 都御史: Đời Hậu Lê và Lê trung hưng, *Đô ngự sử* 都御史 là chức quan đứng đầu ở cơ quan Ngự sử đài, mang hàm

Chánh tam phẩm (3a), với nhiệm vụ can gián chỉ rõ những việc làm sai trái của vua và có quyền đàn hặc, buộc tội các quan khi các vị này thực thi không đúng chức phận của mình; đồng thời bàn bạc chính sự và duyệt lại các bản án cùng với Bộ Hình và Đại lý Tự. Phụ tá công việc cho vị Đô Ngự sử là *Phó Đô Ngự sử* 副都御史, mang hàm Chánh tứ phẩm. Đây là hai vị lãnh đạo Ngự sử đài. Giúp việc có quan *Thiêm Đô Ngự sử* 添都御史, mang hàm Chánh ngũ phẩm. Đó là Ngự sử đài tại triều đình trung ương, còn tại địa phương ở các Trấn, Đạo thì có quan *Giám sát Ngự sử* 監察御史, hàm Chánh thất phẩm. Còn ở đời Nguyễn thì phẩm hàm các vị quan ở Ngự sử đài có tăng hơn. *Tả, Hữu Đô Ngự sử* 左右都御史 mang hàm Chánh nhị phẩm; *Tả, Hữu Phó Đô Ngự sử* 左右副都御史 mang hàm Tòng nhị phẩm; *Kinh kỳ Đạo Ngự sử* 京圻道御史 hàm Tòng tứ phẩm; *Giám sát Ngự sử* 監察御史 hàm Chánh ngũ phẩm.

- Thị Ngự sử 侍御史: Đây là chức quan đứng đầu Ngự sử đài đời Trần, Hồ. Phụ giúp việc có quan *Giám sát Ngự sử* 監察御史 và *Ngự sử Trung tán* 御史中散.

- Ngự sử đài Chánh chưởng 御史臺正掌: Chức quan ở Ngự sử đài, đứng sau các vị lãnh đạo cơ quan này, có nhiệm vụ trông coi công việc văn phòng, giữ con dấu của cơ quan, có thể coi như là Chánh văn phòng Ngự sử đài. (Chưởng: chưởng ấn, tức con dấu; Chánh: chính). Cụ Nguyễn Trãi đã từng là Ngự sử đài Chánh

chưởng dưới triều Hồ Quý Ly (1400-1401), Hồ Hán Thương (1401-1407), sau khi thi đỗ Thái học sinh dưới triều đại này.

- Hàn lâm Thừa chỉ 翰林承旨: Chức quan đứng đầu Hàn lâm viện hồi kháng chiến chống Minh, mang hàm Chánh tứ phẩm (4a), với nhiệm vụ soạn thảo từ hàn, mệnh lệnh, chiếu chỉ của triều đình. Nhiệm vụ này, các triều sau không thay đổi. Trong những năm tháng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi từng được Bình Định Vương Lê Lợi giao chức vụ này. Khi kháng chiến thành công, dưới triều Lê sơ, thì người đứng đầu là *Hàn lâm Đại học sĩ* 翰林大學士**.** Sau quan *Thừa chỉ* 承旨 (hay *Đại học sĩ* 大學士) ở Hàn lâm viện là các chức: *Thị độc* 侍讀(5a), *Thị giảng* 侍講 (5b), *Thị thư* 侍書(6a), *Đãi chế*, *Đãi chiếu* 待制,待詔 (6b), *Hiệu lý* 校理(7a), *Kiểm thảo* 檢討 (7b). Triều Lý, quan đứng đầu Hàn lâm viện là *Hàn lâm Học sĩ* 翰林學士. Triều Trần - Hồ, quan đứng đầu cơ quan này là *Hàn lâm Phụng chỉ* 翰林奉旨. Triều Nguyễn, người đứng đầu Hàn lâm viện là *Chưởng viện Học sĩ* 掌院學士 (3b), tiếp đến là các vị *Trực học sĩ* 直學士(4a); *Thị độc học sĩ* 侍讀學士 (4a); *Thị giảng học sĩ* 侍講學士 (4b); *Hàn lâm Thị độc* 翰林侍讀 (5a); *Hàn lâm Thị giảng* 翰林侍講 (5b); *Hàn lâm Thừa chỉ* 翰林承旨 (5b); *Hàn lâm Trước tác* 翰林著作 (6a); *Hàn lâm Tu soạn* 翰林修撰 (6b); *Hàn lâm Biên tu* 翰林編修 (7a); *Hàn lâm Kiểm thảo* 翰林檢討 (7b); *Hàn lâm Điển tịch* 翰林典籍 (8a); *Hàn*

lâm Điển bạ/bộ 翰林典簿 (8b); *Hàn lâm Cung phụng* 翰林供奉 (9a); *Hàn lâm Đãi chiếu* 翰林待詔 (9b).

- Tổng tài Quốc sử quán 總裁國史館: Chức quan đứng đầu Quốc sử quán ở triều Nguyễn, có nhiệm vụ ghi chép lịch sử nước nhà, mà chức *Tổng tài* 總裁 này thường là do đại thần kiêm nhiệm, ít ra cũng mang phẩm hàm nhị phẩm trở lên. Cụ Cao Xuân Dục, tác giả của bộ ***Quốc triều Đăng khoa lục*** 國朝登科錄 và ***Quốc triều Hương khoa lục*** 國朝鄉科錄 đã từng là quan *Tổng tài Quốc sử quán* 總裁國史館 gần cuối triều Nguyễn (đầu thế kỷ XX). Đời Trần, tên cơ quan này là *Quốc sử viện* 國史院, nhưng chưa rõ quan đứng đầu là chức vụ gì, chỉ biết sử ghi lại làm việc ở đây có quan Tu soạn (8a), Biên lục (8b).

- Phủ doãn 府尹: Chức quan đứng đầu phủ ở kinh đô, nơi triều đình đóng đô, có nhiệm vụ cai quản toàn bộ công việc hành chính, trật tự, trị an, kinh tế, văn hoá, giáo dục nơi đây, mang hàm Chánh tam phẩm (3a). Cấp phó có quan **Phủ thừa** 府丞 hàm Chánh tứ phẩm (4a).

- Hiến sát sứ 憲察使 cùng với **Thừa tuyên sứ ty** 承宣使司 (Thừa ty 承司, Hiến ty 憲司) là hai chức quan đứng đầu các Thừa tuyên 承宣, các Đạo 道dưới đời Hậu Lê.

- Trấn thủ 鎮守: Chức quan đứng đầu Trấn dưới thời Trần-Hồ. Đầu đời Lê là chức *Tổng Trấn* 總鎮. Cấp Trấn lúc này tương đương với cấp Thừa tuyên, cấp Đạo vào đời Lê và cấp Tỉnh vào đời Nguyễn. Dưới *Trấn thủ* 鎮守 có quan *Hiệp Trấn* 協鎮, *Tham hiệp Trấn* 參協鎮.

- Tổng đốc 總督: Quan đứng đầu tỉnh lớn hoặc liên tỉnh vào triều Nguyễn, mang hàm Chánh nhị phẩm (2a). Còn quan đứng đầu các tỉnh nhỏ là *Tuần phủ (Tuần vũ)* 巡撫, mang hàm Tòng nhị phẩm (2b). Có thể coi hai chức trên như là Chủ tịch tỉnh hiện nay. Cụ Nguyễn Khuyến từng được cử làm Tổng đốc 3 tỉnh Sơn-Hưng-Tuyên, trước khi cụ lấy cớ đau mắt cáo quan về vườn.

- Bố chánh 布政 (Bố chính, Bố chính sứ 布政使): vị quan đứng thứ hai ở tỉnh sau quan *Tổng đốc* 總督 hoặc *Tuần phủ* 巡撫, dưới triều Nguyễn Minh Mệnh về sau, có nhiệm vụ lo việc nội trị như tài chính, thuế khoá, hộ tịch, điền thổ, đê điều của tỉnh, mang hàm Chánh tam phẩm. Triều Lê trung hưng và triều Nguyễn đời Gia Long thì nhiệm vụ này là quan *Cai bạ* 該簿. Cụ Nguyễn Du từng giữ chức Cai bạ Quảng Bình dưới đời vua Gia Long. Nguyễn Khuyến từng được vua Tự Đức cử làm *Bố chánh* 布政 Hà Nội trước khi được thăng chức Tổng đốc ba tỉnh Sơn-Hưng-Tuyên. Có thể coi vị này như là Phó chủ tịch tỉnh phụ trách nội chính hiện nay.

- Án sát 按察: Quan đứng thứ 3 ở tỉnh dưới triều Nguyễn, sau *Tổng đốc* 總督 *(Tuần phủ* 巡撫) và *Cai bạ* 該簿 (*Bố chánh* 布政), có nhiệm vụ coi việc hình án, tư pháp, mang hàm Chánh tứ phẩm (4a). Có thể coi chức quan này như là vị Giám đốc Sở Tư pháp kiêm Viện trưởng viện Kiểm sát và Chánh án Toà án Nhân dân tỉnh hiện nay.

- Đốc học 督學: Quan đứng thứ 4 ở tỉnh, có nhiệm vụ giảng dạy học sinh ở trường Đốc (trường cấp tỉnh) và trông coi việc học hành thi cử trong toàn tỉnh, mang hàm Chánh ngũ phẩm. Có thể coi như là vị Giám đốc Sở Giáo dục hiện nay.

- Lãnh binh 領兵: Quan đứng thứ 5 ở tỉnh của triều Nguyễn, có nhiệm vụ trông coi việc quân sự, binh bị, trật tự trị an trong tỉnh, mang hàm Chánh ngũ phẩm. Có thể coi như là vị Tỉnh đội trưởng hiện nay.

- **Trấn phủ sứ 鎮府使**: Chức quan đứng đầu cấp phủ loại nhỏ dưới đời Trần; còn quan đứng đầu phủ loại lớn đời Trần là **An phủ sứ** 安府使.

- Trấn thủ sứ 鎮守使: Chức quan võ chỉ huy đồn binh với nhiệm vụ gìn giữ an ninh vùng hiểm yếu ở biên giới.

- Tri phủ 知府: Chức quan đứng đầu một phủ, mang hàm Tòng lục phẩm dưới triều Hậu Lê, còn dưới triều Nguyễn thì mang hàm Tòng ngũ phẩm.

- Tri huyện 知縣: Chức quan đứng đầu một huyện, mang hàm Tòng thất phẩm dưới triều Hậu Lê, còn dưới triều Nguyễn thì mang hàm Chánh lục phẩm.

- Tri châu 知州**:** Chức quan đứng đầu cai trị một châu (huyện ở miền núi), mang hàm Tòng thất phẩm dưới triều Hậu Lê, còn dưới triều Nguyễn thì mang hàm Tòng lục phẩm, còn gọi là **Châu quan** 州官, **Châu mục** 州目.

- Huyện thừa 縣承: Chức quan ở cấp huyện, dưới quan Tri huyện, có nhiệm vụ lo việc hành chính, giấy tờ, thừa hành những công việc mà Tri huyện 知縣 phân công, mang hàm Tòng lục phẩm hoặc Chánh thất phẩm.

- Huyện uý 縣尉 (còn gọi là **Huyện lệnh** 縣令): Chức quan ở cấp huyện, có nhiệm vụ lo việc quân sự, trị an, thừa hành công việc mà Tri huyện 知縣 giao cho, hàm Tòng thất phẩm hoặc Chánh bát phẩm. Khi Pháp cai trị nước ta thì chức quan này ở cấp huyện không còn nữa.

- Huyện tá 縣佐: Lại mục 吏目(nhân viên hành chính) giúp việc cho quan Tri huyện 知縣.

- Giáo thụ 教授: Chức quan trông coi việc giáo dục ở cấp phủ và trực tiếp giảng dạy tại trường phủ, mang hàm Chánh thất phẩm. Cụ Tiến sĩ Trần Quý Cáp hồi đầu thế kỷ XX, năm 1906-1908 đã từng là Giáo thụ phủ Bình Hoà, tỉnh Khánh Hoà. Sau đó, cụ bị quan Tuần phủ Khánh Hoà là Phạm Ngọc Quát do tư thù, cấu kết với

thực dân mà vu án oan rồi hành hình cụ tại gò đất bên cầu Sông Cạn, huyện Diên Khánh; Nhà thơ Cao Bá Quát trước khi tham gia khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại triều đình Tự Đức đã từng là Giáo thụ phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Có thể coi như là vị Trưởng phòng Giáo dục quận, huyện hiện nay.

- Huấn đạo 訓導: Chức quan trông coi việc giáo dục ở cấp huyện và trực tiếp giảng dạy tại trường huyện, mang hàm Chánh bát phẩm. Có thể coi như là vị Trưởng phòng Giáo dục quận, huyện hiện nay.

- Thống đốc 統督: Chức quan hồi Pháp thuộc, do người Pháp đảm nhiệm, là vị đứng đầu toàn xứ Nam kỳ thuộc địa từ sau hoà ước 1874.

- Thống sứ 統使: Chức quan hồi Pháp thuộc, do người Pháp đảm nhiệm, là vị đứng đầu toàn xứ Bắc kỳ bảo hộ.

- Khâm sứ 欽使: 1. Viên quan do vua phái đi giao thiệp với nước ngoài. 2. Chức quan hồi Pháp thuộc, do người Pháp đảm nhiệm, là vị đứng đầu toàn xứ Trung kỳ bảo hộ.

- Đốc lý 督理: Chức quan hồi Pháp thuộc, do người Pháp đảm nhiệm. Đây là vị đứng đầu các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Vì các thành phố này là nhượng địa, do Pháp quản lý.

- Công sứ 公使: 1. Quan lại thay mặt Chính phủ bản quốc trú ở nước ngoài để làm những công việc giao thiệp của hai nước. có 3 bực: Đại sứ, Công sứ, Đại biện Công sứ. 2. Chức quan hồi Pháp thuộc, do người Pháp đảm nhiệm. Đây là vị đứng đầu các tỉnh ở Trung kỳ và Bắc kỳ bảo hộ.

- Đốc phủ sứ 督撫使: Chức quan hồi Pháp thuộc, là vị đứng đầu cấp tỉnh ở Nam kỳ thuộc địa (như chức Tổng đốc 總督 và Tuần phủ 巡撫 ở Trung kỳ, Bắc kỳ bảo hộ lúc bấy giờ).

CHƯƠNG 6

TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ HỆ THỐNG QUAN CHẾ THỜI PHÁP THUỘC

6.1. PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHỦ TOÀN QUYỀN VỚI TRIỀU ĐÌNH NHÀ NGUYỄN

Năm 1858, Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng mở đầu công cuộc xâm lược Việt Nam, tiếp theo chúng đánh vào cửa biển Thuận An ngay sát kinh thành Huế, bị quân đội triều đình nhà Nguyễn chống trả quyết liệt nên năm sau (1859), Pháp quay thuyền chiến vào Nam tấn công Cần Giờ, Bến Nghé. Vùng đất Gia Định, Đồng Nai nhanh chóng bị rơi vào tay thực dân Pháp. Tiếp theo, ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây Nam kỳ bị Pháp thôn tính. Sau đó, Pháp tiếp tục đánh vào Bắc kỳ, Trung kỳ. Với hoà ước Nhâm Tuất (1862), triều đình nhà Nguyễn đã cắt ba tỉnh miền Đông Nam kỳ cho Pháp. Với hoà ước Patenôtre Giáp Tuất (1874), rồi Giáp Thân (1884), nhà Nguyễn công nhận sự thống trị của Pháp trên đất nước ta. Mặc dù triều đình nhà Nguyễn nhu nhược đầu hàng nhưng nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước đã liên tục và bền bỉ tổ chức chiến đấu chống Pháp giành lại đất nước. Lúc này, Nam kỳ trở thành vùng đất thuộc địa và Bắc kỳ, Trung kỳ thành xứ bảo hộ. Thực dân Pháp thiết chế tổ chức bộ máy hành chính các cấp tại Lục tỉnh Nam kỳ chẳng khác nào như ở bên Pháp. Còn Bắc và Trung kỳ tuy có vua do triều đình Huế cai quản nhưng thực chất quyền hành đều nằm trong tay người Pháp. Sau khi đã chiếm được Việt Nam và

Lào, Campuchia, Pháp đặt chức *Toàn quyền Đông Dương* vào năm 1887 để cai trị năm xứ (lúc này nước ta bị chia ra làm ba xứ). Năm 1894, tại Pháp, chính phủ Pháp đặt thêm một Bộ là *Bộ Thuộc địa*, đứng đầu là *Bộ trưởng* để trông coi, theo dõi các vùng miền thuộc địa của Pháp.

Để phụ giúp và tham mưu công việc cho quan Toàn quyền Đông Dương, lần lượt Pháp đặt ra các cơ quan chuyên môn như sau:

- Văn phòng phủ Toàn quyền Đông Dương thành lập năm 1887.

- Hội đồng phòng thủ Đông Dương thành lập năm 1902.

- Uỷ ban tư vấn về mỏ ở Đông Dương thành lập năm 1913.

- Hội đồng tư vấn Học chính Đông Dương thành lập năm 1917.

- Ban chỉ đạo Chính trị ở Đông Dương thành lập năm 1921.

- Ban chỉ đạo cơ quan nghiên cứu về kinh tế ở Đông Dương thành lập năm 1921.

- Đại Hội đồng Lý tài Đông Dương thành lập năm 1928.

- Hội đồng Khai thác thuộc địa tối cao Đông Dương được thành lập năm 1937.

Từ đây, tuy đất nước ta có vua có quan Nam triều cai quản xứ Bắc kỳ và Trung kỳ nhưng thật ra vua quan chỉ là bù nhìn, hư vị mà thôi. Tất cả công việc của triều đình đều chịu sự giám sát, chỉ đạo của thực dân mà đứng đầu là Toàn quyền Đông Dương, sau đó là Khâm sứ Trung kỳ và Thống sứ Bắc kỳ. Vị vua nào có ý định chống lại Pháp thì lập tức bị Pháp bắt đi đày ngay, như vua Hàm Nghi (1884-1888) bị Pháp bắt vào ngày 26 tháng 9 năm Mậu Tí (1888) đày tại Algérie rồi mất ở đó năm 1943; vua Thành Thái (1889-1907) bị Pháp bắt năm 1907, đưa đi an trí tại Vũng Tàu một

thời gian rồi đày sang Réunion - một đảo nhỏ ở châu Phi là thuộc địa của Pháp - đến năm 1947 về nước nhưng bị quản thúc tại Sài Gòn rồi mất năm 1954; vua Duy Tân (1907-1916) trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa chống Pháp, bị Pháp bắt ngày 03 tháng 11 năm 1916, rồi bị đày sang đảo Réunion, mất vào ngày 26 tháng 12 năm 1945 tại Bắc Phi vì tai nạn máy bay. Các vua còn lại chỉ là bù nhìn hoặc làm tay sai cho quan thầy Pháp như Đồng Khánh (1885-1888), Khải Định (1916-1925), Bảo Đại (1925-1945). Để nối liên lạc giữa triều đình nhà Nguyễn với Pháp thì quan Toàn quyền Đông Dương cho đặt quan *Khâm sai đại thần* người Việt tại Trung kỳ; còn ở Bắc kỳ thì cho đặt quan *Kinh lược sứ Bắc kỳ* để liên lạc giữa các quan lại Nam triều với *Thống sứ* Bắc kỳ.

6.2. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC VÀ QUAN CHẾ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỜI PHÁP THUỘC

6.2.1. TẠI NAM KỲ

Nam kỳ lúc này là xứ thuộc địa, Pháp coi như một bang, một tỉnh của chúng nên tổ chức bộ máy hành chính nơi đây chẳng khác gì như ở bên nước Pháp. Để cai trị toàn Nam kỳ có *toà Thống đốc* mà đứng đầu cai trị là *quan Thống đốc* Nam kỳ người Pháp. Giúp việc cho *Thống đốc* Nam kỳ có các tổ chức sau:

- Văn phòng toà Thống đốc;
- Soái phủ Nam kỳ;
- Hội đồng Tư mật;
- Hội đồng Thuộc địa;
- Hội đồng Học chính;
- Phòng Thương mại;

Riêng ở *Soái phủ Nam kỳ* tại *toà Thống* đốc có một *Ban thư ký* làm việc, đứng đầu là một *Tổng thư ký* người Pháp. Dưới *Ban thư ký* có các cơ quan cố định, đứng đầu là một vị *Giám đốc* và các cơ quan lưu động, đứng đầu là một vị *Thanh tra*.

Tại thành phố Sài Gòn, cơ quan quản lý thành phố gọi là *toà Đốc lý* đúng đầu là quan *Đốc lý* người Pháp (có từ năm 1877), phụ giúp việc có quan *Phó Đốc lý*. Dưới có *Hội đồng thành phố* và *Uỷ ban thành phố* với các sở, ban, ngành cụ thể để lo các việc chuyên môn.

Các tỉnh có vị *Tỉnh trưởng* người Pháp đứng đầu. Cơ quan tham mưu cho tỉnh là *Sở Tham biện*. Sở này vừa thực hiện nhiệm vụ với tư cách là cơ quan lưu động của *toà Thống đốc*, vừa chịu sự chỉ đạo của vị *Tỉnh trưởng* người Pháp. Dưới *Sở Tham biện* có *Trung tâm hành c*hính thuộc tỉnh, trung tâm này ngang cấp với phủ, huyện. Bên cạnh có *Hội đồng Tiểu khu, Hội đồng Tỉnh*. Dưới tỉnh, có phủ và huyện mà người đứng đầu là vị *Đốc phủ sứ* người Pháp, giúp việc có vị *Phó Đốc phủ sứ*, bên cạnh là quan *Tri phủ, Tri huyện* người Việt. Dưới huyện có tổng do *Chánh tổng*, *Phó Chánh* tổng người Việt cai quản. Cấp xã thôn thì có *Xã trưởng, Thôn trưởng* phụ trách công việc của xã thôn. Ở các tổng, xã, thôn có một *Hội đồng tư vấn* tức *Hội đồng chức sắc* với tên gọi là *Hội đồng kỳ mục, Hội đồng kỳ hào* (cấp tổng), *Hội đồng Hương chức* (cấp xã, làng, thôn).

6.2.2. TẠI TRUNG KỲ

Trung kỳ là xứ bảo hộ dù có vua quan của triều đình Huế trực tiếp quản lý nhưng thực chất chỉ là bù nhìn. Bên cạnh hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước do Nam triều trông coi (ở trung ương có các cơ quan văn phòng trực thuộc triều đình, các Bộ, các Viện, Quán,

Các, Đài, Sảnh v.v.. ở địa phương có chính quyền các tỉnh, phủ, huyện, châu…) thì còn có bộ máy của chính quyền thực dân. Cơ quan chịu trách nhiệm cả xứ Trung kỳ là *toà Khâm sứ*, do quan *Khâm sứ* người Pháp đứng đầu, giúp công việc chuyên môn cho quan *Khâm sứ* tại *toà Khâm sứ* có các tổ chức như: *Toà Khâm sứ* thành lập năm 1886, *Hội đồng bảo hộ* thành lập năm 1900, *Viện Dân biểu* thành lập năm 1926, *Hội đồng lý tài* thành lập năm 1928, *Ủy ban khai thác thuộc địa* thành lập năm 1937. Tại *toà Khâm sứ Trung kỳ* có văn phòng mà người đứng đầu là *Chánh văn phòng* phụ trách ba bộ phận: bộ phận phụ trách người Âu, bộ phận phụ trách người Việt và bộ phận phụ trách ngân sách. Dưới *toà Khâm sứ* là cấp Tỉnh mà đứng đầu là vị *Công sứ* người Pháp (bắt đầu có từ năm 1885) làm việc tại *dinh Công sứ* (thành lập năm 1886), bên cạnh vị *Tổng đốc* hoặc *Tuần vũ* người Việt của Nam triều do triều đình bổ nhiệm. Riêng thành phố Đà Nẵng (Tourane) là nhượng địa nên Pháp có cơ quan *dinh Đốc lý* và đứng đầu là vị *Đốc lý* người Pháp. Dưới *toà Đốc lý* là *Uỷ ban thành phố*. Ở các Tỉnh có *Hội đồng Tỉnh*. Tại các quận, huyện có viên Quận trưởng làm việc cho Pháp bên cạnh quan Tri huyện, Tri phủ người Việt. Cấp tổng xã thôn có *Hội đồng kỳ mục, Hội đồng hương chức*. Để liên lạc giữa triều đình nhà Nguyễn với *Khâm sứ* Trung kỳ là một vị quan của triều đình do Pháp cử ra, đó là quan *Khâm sai đại thần*.

6.2.3. TẠI BẮC KỲ

Cũng như Trung kỳ thì Bắc kỳ là xứ bảo hộ, bên cạnh các cơ quan và quan chức của chính phủ Nam triều do vua nhà Nguyễn bổ nhiệm, còn có các cơ quan của bộ máy hành chính do thực dân Pháp quản lý. Đứng đầu toàn Bắc kỳ là quan *Thống sứ* người Pháp làm việc tại *dinh (phủ) Thống sứ*. Để liên lạc giữa triều đình nhà

Nguyễn với *Thống sứ* Bắc kỳ có quan người Việt làm việc cho Nam triều nhưng do Pháp lập ra, đó là quan *Kinh lược Bắc kỳ* có nhiệm vụ thay mặt triều đình nhà Nguyễn liên hệ và làm việc với *Thống sứ* những công việc thuộc xứ Bắc kỳ, nhưng thật ra là nhận các chỉ thị và thừa hành các công việc mà vị *Thống sứ* giao cho.

Để tham mưu và giúp việc cho quan *Thống sứ,* Pháp đã thành lập các cơ quan sau tại Bắc kỳ:

- *Phủ (dinh) Thống sứ* thành lập năm 1886;

- *Hội đồng bảo hộ* thành lập năm 1898;

- *Viện Dân biểu* thành lập năm 1926;

- *Hội đồng lý tài* thành lập năm 1928.

- Tại *phủ Thống sứ* có văn phòng của phủ do một *Chánh văn phòng* trông coi phụ trách ba bộ phận: bộ phận phụ trách người Âu; bộ phận phụ trách người Việt; bộ phận phụ trách ngân sách.

- *Hội đồng cố vấn Bắc kỳ* thành lập năm 1933.

Riêng hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng là nhượng địa của Pháp nên Pháp tổ chức các cơ quan hành chính tại nơi đây chẳng khác nào như một tỉnh, thành bên nước Pháp. Đứng đầu thành phố là vị *Đốc lý* người Pháp làm việc tại *dinh Đốc lý* (có từ năm 1888). Tại các tỉnh đồng bằng, bên cạnh các quan Nam triều như *Tổng đốc* hoặc *Tuần vũ* thì có vị *Công sứ* người Pháp làm việc tại *dinh Công sứ* (thành lập từ năm 1886). Cấp tỉnh, thành phố có *Hội đồng tỉnh, Hội đồng thành phố* chỉ đạo công việc. Các công việc này do *Uỷ ban tỉnh, Uỷ ban thành phố* điều hành. *Hội đồng tỉnh* là cơ quan do Pháp lập ra vào năm 1913 mà thành viên Hội đồng là người Việt làm việc cho Tây. Tất cả đều do người Pháp trực tiếp quản lý. Uỷ

ban và Hội đồng này chỉ đạo các công việc chung của tỉnh mà các quan Nam triều cấp tỉnh như *Tổng đốc* hay *Tuần vũ, Bố chánh, Án sát*…(ở đồng bằng); *Chánh quan lang*, *Quan lang* (ở miền núi) phải thi hành; Dưới tỉnh có phủ, huyện, châu do *Tri phủ, Tri huyện*, *Tri châu* người Việt đảm nhiệm bên cạnh một *Quận trưởng* người Pháp (có khi là người Việt) chỉ đạo; còn ở miền núi thì có đạo (cơ quan ngang cấp phủ ở đồng bằng) do một *Quản đạo* phụ trách. Ở tổng có *Chánh tổng, Phó tổng* người Việt. Ở cấp làng xã có *Lý trưởng, Phó lý*. Những vị này là chức dịch thừa hành và chỉ đạo công việc chung của tổng, xã, làng; những việc mà các vị chức sắc ở *Hội đồng tộc biểu* (thành lập năm 1921), *Hội đồng kỳ mục* (thành lập năm 1941), *Hội đồng hương hào* đề ra. Riêng tỉnh miền núi có *Đạo quan binh* Pháp (thành lập năm 1891) mà người đứng đầu là *Tư lệnh* người Pháp chỉ huy. Bên cạnh có *Hội đồng tỉnh* như ở đồng bằng.

KẾT LUẬN

1. Về giáo dục, khoa cử thời phong kiến

Tính từ năm 938 khi Ngô Quyền giành được độc lập xưng vương, đặt Quốc hiệu, khai mở thời đại mới, phục hưng mọi giá trị văn hoá tinh thần truyền thống của dân tộc cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 xoá sạch chế độ thực dân, phong kiến để lập nên chế độ cộng hoà thì vừa đúng 1007 năm. Nhưng lịch sử giáo dục và khoa cử của chế độ phong kiến chỉ diễn ra trong 844 năm, tính từ khoa thi đầu tiên là *khoa Tam trường* vào năm 1075 dưới vương triều Lý Nhân Tông (1072-1127) đến khoa thi cuối cùng năm 1919 là khoa Kỷ Mùi dưới đời Khải Định (1916-1925). Hơn tám thế kỷ tồn tại, giáo dục và thi cử ở nước ta không ngừng thay đổi. Sự cải tổ này ít nhiều nhằm đáp ứng tình hình thực tế của đất nước là làm sao để lựa chọn được người có năng lực, có thực tài ra giúp vua gánh vác, sửa sang việc nước, vỗ về an dân. Nếu ban đầu vào đời Lý, đầu nhà Trần thi cử chưa thành lệ, chưa quy củ, khi nào triều đình cần mới tổ chức thi thì về sau càng lúc càng đi vào quy củ với những phép tắc, định lệ rõ ràng không chỉ về tổ chức thi, cách thức thi, quy chế thi mà còn quy định cả thời gian thi, lệ thi cho từng kỳ thi, môn thi, khoa thi, tên gọi người thi đỗ cho từng bậc, khoa thi cũng được ngày càng cụ thể và chính quy hoá. Điều đáng quý là cha ông ta ngày xưa dưới thời phong kiến đã coi trọng việc học, xem giáo dục là quốc sách, chú trọng đào tạo nhân tài xây dựng đất nước. Việc xây dựng Văn miếu và Quốc tử giám từ 1070 và 1075 là một trong nhiều ví dụ để chứng minh. Tại thời điểm ấy, hiếm có nước nào trên thế giới có trường đại học chính quy như ở nước ta.

Về cách thức tổ chức và quy chế thi, nếu ban đầu ở triều Lý chưa có quy củ thì sang đời Trần mới thành lệ và càng về sau càng chính quy, với quy định chặt chẽ, quy củ hơn, nhất là dưới triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497) thời Hậu Lê sơ. Để sang những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi Pháp đặt ách thống trị và thiết lập chế độ giáo dục kiểu mới thì tuy thi cử Hán học vẫn còn nhưng ít nhiều có cải tổ về quy chế thi, môn thi. Có thể xem đây là bước đệm, là giai đoạn giao thời để sau năm 1919 sẽ chuyển hẳn sang hệ thống giáo dục hiện đại.

Về các khoa thi và số người đỗ ở các đại khoa, nếu các đời nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa có tổ chức thi cử gì, việc tuyển chọn nhân tài ra giúp vua trị nước dựa vào lệ bảo cử và tiến cử thì sang đời nhà Lý (1010-1225), nhà nước đã bước đầu tổ chức được 06 khoa thi: 01 khoa Tam trường, 01 khoa Văn học, 01 khoa thi Đình, 01 khoa Thái học sinh, 01 khoa Thông thi thư và 01 khoa Tam giáo vào các năm 1075, 1086, 1152, 1165, 1185, 1195. Tổng số người đỗ các khoa trên hiện chưa rõ vì sử sách xưa không ghi lại. Chỉ biết có ba người đỗ đầu trong ba khoa là Lê Văn Thịnh (khoa Tam trường), Mạc Hiển Tích (khoa Văn học), và Bùi Quốc Khái (khoa Thông thi thư, khoa này đỗ tất cả **20** người).

Đời nhà Trần (1225-1400), theo tư liệu ghi chép hiện còn, đã tổ chức được 16 khoa thi như: Tam giáo, Thái học sinh, Đại tỷ …vào các năm 1227, 1232, 1239, 1246, 1247, 1256, 1266, 1275, 1305, 1314, 1345, 1363, 1374, 1381, 1384, 1393. Chưa kể những khoa thi đầu chưa rõ tổng số đỗ trong từng khoa, hiện chỉ biết tên người đỗ đầu; còn các khoa sau lấy đỗ tất cả **362** Thái học sinh, trong đó có 11 Trạng nguyên (có hai khoa lấy 02 Trạng nguyên: Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên).

Đời nhà Hồ (1400-1407) đã tổ chức được 02 khoa: 01 khoa Thái học sinh vào năm 1400 và 01 khoa Lễ bộ Cử nhân, khoa thi này chưa phải là đại khoa, mà chỉ nhằm khảo sát trình độ sĩ tử để chờ thi Thái học sinh năm sau. Như vậy, nhà Hồ chỉ lấy đỗ **20** Thái học sinh ở khoa thi đầu tiên mà thôi (Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Vũ Mộng Nguyên, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên… thi đỗ khoa này).

Đời nhà Hậu Lê, gồm Lê sơ (1428-1527) và Lê trung hưng (1533-1788), chưa kể 03 khoa đầu của triều đại này (từ khoa thi Minh kinh năm 1429 đến khoa thi Hoành từ năm 1431, rồi khoa thi Quốc tử giám cùng Giáo thụ các Lộ tại Văn tập đường vào năm 1435 chưa rõ tổng số thi đỗ (chỉ biết người đỗ đầu), thì từ khoa Nhâm Tuất năm 1442 cho đến khoa Đinh Mùi 1787, tổng cộng có 94 khoa thi Hội, thi Đình và 04 Chế khoa lấy đỗ tất cả **1762** Tiến sĩ, có 05 người đỗ hai lần, còn lại là **1757** Tiến sĩ, trong đó có 26 Trạng Nguyên, 28 Bảng nhãn và 41 Thám hoa, còn Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân) thì nhiều, mà chúng tôi chưa có điều kiện thống kê.

Đời nhà Mạc chỉ tính thời cường thịnh (1527-1592), còn lúc nhà Mạc suy yếu chạy lên Cao Bằng (1592-1677) không có tổ chức thi, thì trong 65 năm cường thịnh này, nhà Mạc đã tổ chức tất cả 22 khoa, lấy đỗ **468** Tiến sĩ, trong đó có 12 Trạng nguyên, còn Đình nguyên 09 khoa còn lại là Bảng nhãn, Thám hoa, có khi chỉ là Tiến sĩ đệ Tam giáp.

Chín đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558-1777) và triều Tây Sơn (1788-1802) không tổ chức đại khoa (thi Hội, thi Đình), nên không ghi ở đây.

Đời nhà Nguyễn (1802-1945), tính từ khoa thi đầu tiên đến khoa thi cuối cùng của triều đại này vào năm 1919 thì tổ chức tất cả 39 khoa (gồm chính khoa và Ân khoa, Chế khoa như Cát sĩ, Nhã sĩ) lấy đỗ tất cả **557** người, trong đó có 02 Bảng nhãn, 09 Thám hoa, 54 Hoàng giáp, 226 Tiến sĩ và 166 Phó bảng.

Như vậy tính từ khoa thi đầu tiên vào năm 1075 đến khoa thi cuối cùng năm 1919 của chế độ phong kiến, trải qua 844 năm, các triều đại đã tổ chức tất cả 185 đại khoa, chưa tính số khoa thi chưa rõ tổng số người thi đỗ, thì theo sử sách ghi chép, chúng tôi thống kê có tất cả **3994 người đỗ đại khoa**, gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Thái học sinh, Tiến sĩ, Phó bảng. **Đó là chưa kể những người đỗ thủ khoa của các khoa thi mà chưa rõ tổng số người thi đỗ** như đã nêu.

2. Về chế độ giáo dục Tây học

Có thể thấy trong hơn 80 năm xâm lược, như đã trình bày, với chính sách ngu dân, Pháp đã áp dụng chính sách giáo dục bằng cách tổ chức theo chiều ngang chứ không theo chiều dọc. Hậu quả của chính sách này là sau khi ta giành độc lập với Cách mạng tháng Tám thì nhân dân ta có đến trên 95 % bị mù chữ ! Vì thế, trong gần một thế kỷ cai trị này, cho dù thực dân Pháp có mở một số trường Đại học và Cao đẳng cho toàn xứ Đông Dương nhưng số người theo học và tốt nghiệp cũng chẳng được là bao. Mà mục đích tối hậu của việc mở các trường thuộc cấp học này là nhằm đào tạo con em quan lại người Pháp; con em quan chức người Việt đang làm việc cho Tây và đào tạo những chuyên viên có trình độ cao làm việc cho chế độ thực dân. Ngay cả những trường học như trường Hậu bổ, trường Sĩ hoạn chẳng hạn, dù người theo học ở đây toàn là những ông Cử, ông Nghè Hán học nhưng phải vào học để bổ sung và cập nhật những kiến thức cai trị hiện đại theo ý đồ của thực dân.

3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Nếu ban đầu các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê tổ chức bộ máy từ triều đình trung ương đến địa phương còn chưa chặt chẽ, chính quy thì sang triều Lý, Trần bắt đầu được hoàn bị hơn, để sang triều Hậu Lê sơ, nhất là dưới đời vua Lê Thánh Tông trị vì, hệ thống tổ chức nhà nước đã chính quy hoá. Tất cả được quy định cụ thể rõ ràng, quan lại có thứ bậc tôn ty với hệ thống quan chế, phẩm trật cụ thể, mà các triều đại sau noi theo và bổ sung thêm ít nhiều để hoàn chỉnh hơn.

Riêng dưới thời Pháp thuộc, vì đây là bộ máy của thực dân, nhằm phục vụ cho ý đồ cai trị và khai thác của thực dân, nên bộ máy của nhà nước này hoàn toàn đối kháng với nhân dân ta. Hậu quả của chính sách cai trị này đã làm cho nhân dân ta trên miền Bắc và bắc Trung bộ có hơn hai triệu người bị chết đói vào đầu năm 1945.

Cách mạng tháng Tám thành công, tiếp theo là chín năm kháng Pháp gian khổ mà thần thánh, đầy thắng lợi vẻ vang, một nửa đất nước được giải phóng; rồi hai mươi mốt năm chống Mỹ đưa đến thống nhất toàn vẹn vào mùa xuân năm 1975. Từ đây, hệ thống giáo dục cũng như bộ máy nhà nước của ta đi vào quỹ đạo hiện đại: Chính sách giáo dục vì nhân dân; Nhà nước của dân, do dân và vì dân; với phương châm: *Giáo dục là Quốc sách, hàng đầu*, với mục tiêu phấn đấu: tất cả vì nhân dân*"ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành"* như Bác Hồ đã từng mong muốn, nhằm đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho toàn dân, và một xã hội công bằng, văn minh.

Đó là những mong ước mà Nhà nước và nhân dân ta đang phấn đấu. Riêng về giáo dục, dù có những bước phát triển và có nhiều

thành tích đáng ghi nhận nhưng có thể thấy chất lượng giáo dục hiện nay ở ta còn lạc hậu, còn nhiều vấn đề cần bàn và phải hoàn thiện, như công luận xã hội lâu nay đã từng lên tiếng nhiều lần. Và hiện nay, ngành giáo dục nước ta đang cố gắng phấn đấu để hoàn thiện dần về chất lượng giáo dục các bậc học nhằm theo kịp với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới trong thời kỳ hội nhập.

Viết xong, tháng 10 năm Bính Tuất - 2006;

HĐKH nghiệm thu tháng 12 năm 2006;

Bổ chính, tháng 07 năm Đinh Hợi - 2007.

NGUYỄN CÔNG LÝ

HÌNH ẢNH MINH HỌA



KHỔNG TỬ
(551-479 TCN)



KHỔNG TỬ



BIA MỘ KHỔNG TỬ



ĐỀN THỜ KHỔNG TỬ



MẠNH TỬ
(382?-289 TCN)



CHU VĂN AN
(1292?-1370)



BÀN THỜ CHU VĂN AN Ở VĂN MIẾU – HÀ NỘI



ĐỀN THỜ CHU VĂN AN Ở THANH TRÌ – HÀ NỘI



NGUYỄN TRÃI (1380-1442)



ĐỀN THỜ NGUYỄN TRÃI Ở NHỊ KHÊ



ĐỀN THỜ NGUYỄN TRÃI Ở CÔN SƠN



NGUYỄN BỈNH KHIÊM
(1491-1585)



ĐỀN THỜ NGUYỄN BỈNH KHIÊM



KHU DI TÍCH NGUYỄN BỈNH KHIÊM



VÕ TRƯỜNG TOẢN
(?-1712)



MIẾU THỜ VÕ TRƯỜNG TOẢN



NGUYỄN CÔNG TRỨ
(1778-1858)



ĐỀN THỜ NGUYỄN CÔNG TRỨ



LĂNG MỘ NGUYỄN CÔNG TRỨ



NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
(1822-1888)



NHÀ TƯỞNG NIỆM NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU



MỘ HAI CỤ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU VÀ LÊ THỊ ĐIỀN



THẦY ĐỒ DẠY HỌC

THẦY ĐỒ DẠY HỌC





CHÒI CANH TRƯỜNG THI NAM ĐỊNH



SĨ TỬ COI YẾT BẢNG THI HƯƠNG



LỄ XƯỚNG DANH KHOA ĐINH DẬU (1897), HÀ NAM



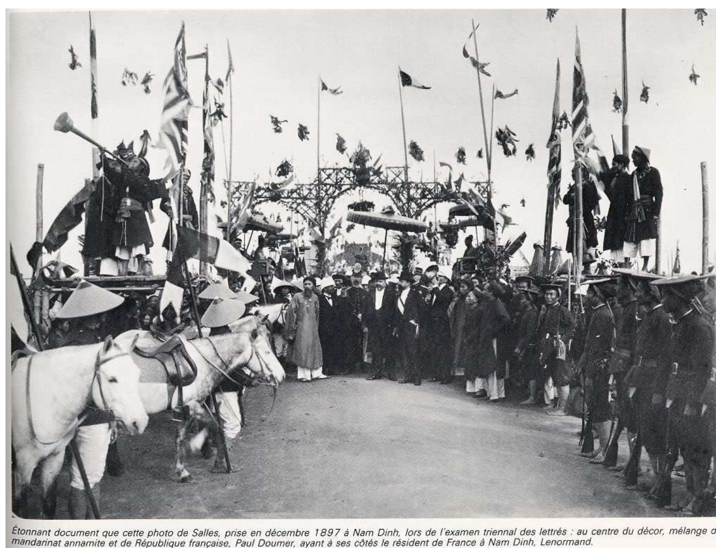
SĨ TỬ VÀ THÂN NHÂN ĐẾN NGHE XƯỚNG DANH (1897)



CÁC CỐNG SĨ VÀO THI ĐÌNH



THI ĐÌNH



Étonnant document que cette photo de Salles, prise en décembre 1897 à Nam Dinh, lors de l'examen triennal des lettrés : au centre du décor, mélange de mandarinat annamite et de République française, Paul Doumer, ayant à ses côtés le résident de France à Nam Dinh, Lenormand.

BẢNG VÀNG GHI TÊN



LỄ VINH QUY BÁI TỔ



HÀNG BIA TIẾN SĨ Ở VĂN MIẾU HÀ NỘI



MỘT TẤM BIA TIẾN SĨ



KHUÊ VĂN CÁC - VĂN MIẾU HÀ NỘI



ĐẠI TRUNG MÔN - VĂN MIẾU HÀ NỘI



NHÀ THÁI HỌC - QUỐC TỬ GIÁM



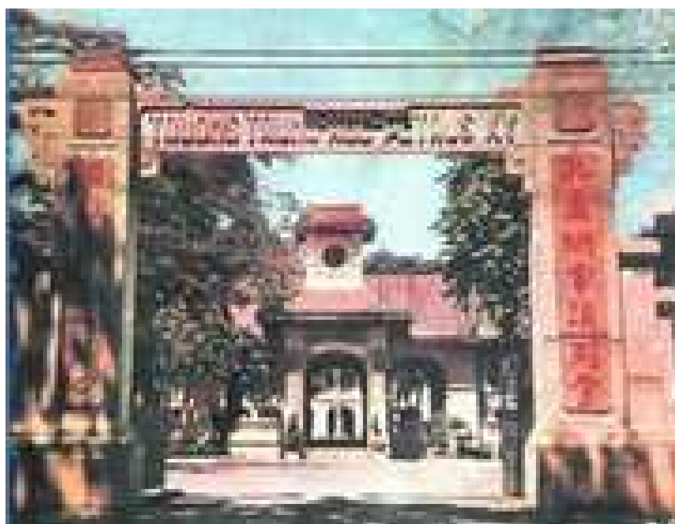
CỔNG TRƯỜNG BƯỞI HỒI ĐẦU THẾ KỶ XX
(NAY LÀ TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN)



TRƯỜNG BƯỞI



CỔNG TRƯỜNG QUỐC HỌC HUẾ
(TRƯỜNG KHẢI ĐỊNH)



CỔNG TRƯỜNG PÉTRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ



TRƯỜNG PÉTRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ
(NAY LÀ TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG)



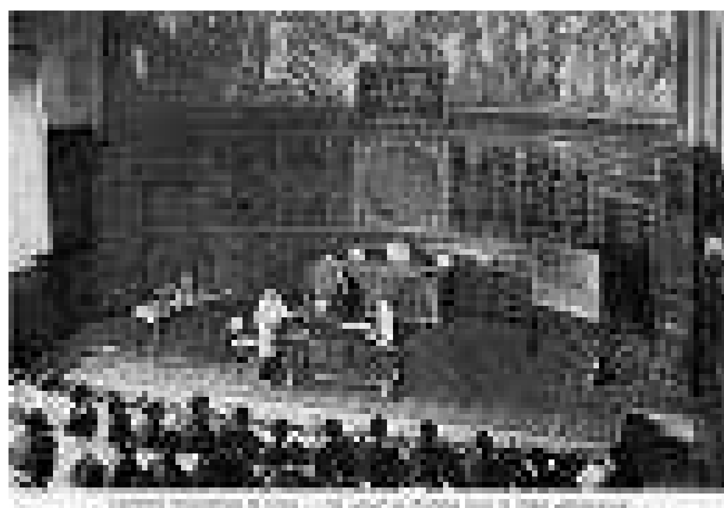
TRƯỜNG GIA LONG



TRƯỜNG GIA LONG
(NAY LÀ TRƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI)



**CỔNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG DƯƠNG
THỜI PHÁP THUỘC**
(số 35 đường Lê Thánh Tông, Hà Nội)



GIẢNG ĐƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG DƯƠNG



CỔNG NGỌ MÔN HUẾ



ĐIỆN THÁI HÒA (HUẾ)



ĐIỆN THÁI HÒA VÀ SÂN ĐẠI TRIỀU NGHI



NGAI VÀNG TRONG ĐIỆN THÁI HÒA



CỬU ĐỈNH HUẾ



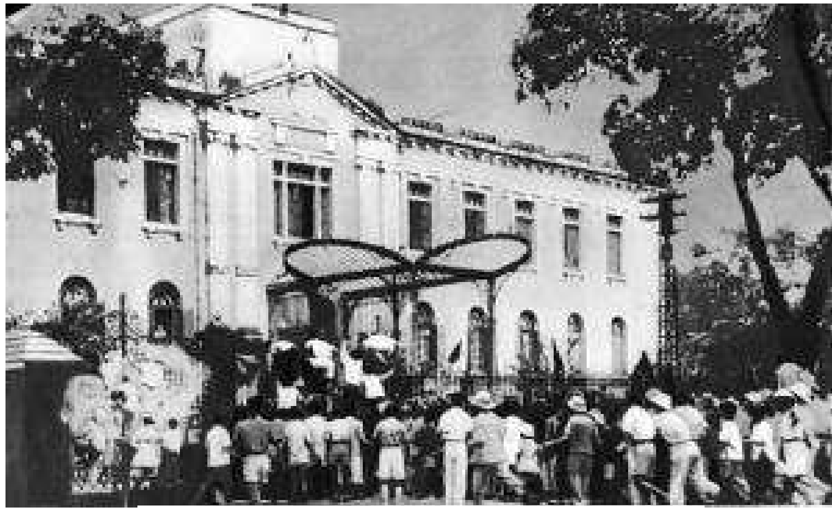
VĂN MIẾU HUẾ



PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG



PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG



BẮC BỘ PHỦ



TÒA THỊ CHÍNH SÀI GÒN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Ngô Văn Ban - Nguyễn Công Lý - Lê Trọng Ngoạn, *Lược khảo và tra cứu về học chế, quan chế ở Việt Nam từ 1945 về trước,* Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997.

2. Bùi Hạnh Cẩn - Minh Nghĩa - Việt Anh, *Trạng nguyên - Tiến sĩ - Hương cống Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 4 tập (tập 1: *Dư địa chí, Nhân vật chí;* tập 2: *Quan chức chí, Lễ nghi chí;* tập 3: *Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí;* tập 4: *Binh chế chí, Văn tịch chí, Bang giao chí*), bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.

4. Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, bản chữ Hán của trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn chụp bản; bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Trung tâm Học liệu Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962.

5. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, bản chữ Hán của trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn chụp bản; bản dịch, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tái bản, 1993.

6. Trần Hồng Đức, *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006.

7. Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thuỷ đến khoa Mậu Ngọ*, Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, 1941.

8. Nguyễn Hoàn - Uông Sĩ Lãng - Võ Miên - Phan Trọng Phiên, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, bản dịch của Tạ Thúc Khải, Trung tâm Học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962.

9. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, 2 quyển, in lần đầu 1919, Tân Việt, Sài Gòn, tái bản lần thứ 6, 1958.

10. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, 2 quyển: Q. thượng; Q. hạ, Trung tâm Học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, tái bản, 1968.

11. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử,* Khai Trí, Sài Gòn, tái bản, 1970.

12. Nguyễn Như Lân, *200 năm dương lịch và âm lịch đối chiếu (1780 –1980),* Khai Trí, Sài Gòn,1968.

13. Nguyễn Thế Long, *Nho học ở Việt Nam: Giáo dục và thi cử,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.

14. Trịnh Khắc Mạnh (giới thiệu, biên dịch, chú thích), *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.

15. Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương dưới thời Lê Thánh Tông (1460-1497),* Trung tâm Học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1963.

16. Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội,* Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2001.

17. Đỗ Văn Ninh, *Tự điển Quan chức Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2002.

18. Huyền Quang, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam,* Văn hoá Á châu, Sài Gòn, 1960.

19. Quốc sử quán triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* 4 tập, Ngô Sĩ Liên và nhiều sử gia khác, bản dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 1, 1967; tập 2, 1971; tập 3, 1972; tập 4, 1973.

20. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963.

21. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên,* bản dịch, tập 1, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004; tập 3, tập 4, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2005.

22. Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Khoa cử Việt Nam (Quyển thượng) Thi Hương*, Nxb Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2003.

23. Nguyễn Thị Chân Quỳnh, *Khoa cử Việt Nam* (Quyển hạ) *Thi Hội; Thi Đình*, Nxb Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2007.

24. Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.

25. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam,* Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1993.

26. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn miếu - Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ,* Trung tâm hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám xuất bản, Hà Nội, 2002.

27. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919,* Nxb Văn học, tái bản, 2006.

28. Chu Thiên, *Nhà Nho,* Nxb Văn học, Hà Nội, tái bản.

29. Ngô Tất Tố, *Lều chõng,* Nxb Văn học, Hà Nội, tái bản.

30. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam,* 2 tập, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tái bản, 1976.



Nguyễn Công Lý

Sinh năm 1954 tại Ninh Quang, Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Tốt nghiệp Cao học Văn học Việt Nam (1982), Tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Văn học Việt Nam (2000), Phó Giáo sư Văn học (2007). Hiện đang giảng dạy tại Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG TP. HCM và một số trường Đại học khác. Đã công bố: 16 đầu sách (viết riêng và chủ biên); 14 đầu sách (in chung); khoảng 90 bài nghiên cứu trên các Tạp chí.

** Các giải thưởng Văn học Nghệ thuật:*

- Giải thưởng của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam năm 2001.

- Giải thưởng của UBND tỉnh Khánh Hòa năm 2003.

- Giải thưởng của Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật năm 2003.